

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



Thái Nguyên, năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN I.....	4
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	4
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.....	5
1.1.1. Giới thiệu về Nhà trường.	5
1.1.2. Tầm nhìn.....	6
1.1.3. Sứ mạng.....	6
1.1.4. Giá trị cốt lõi.....	7
1.1.5. Triết lý giáo dục.....	7
1.2. Cơ cấu tổ chức.....	8
1.2.1. Ban Giám hiệu.....	8
1.2.2. Các phòng chức năng.....	8
1.2.3. Các Khoa, Bộ môn.....	9
1.2.4. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường.....	11
PHẦN II.....	12
QUY CHẾ VÀ QUY ĐỊNH.....	12
TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO.....	12
2.1. Quy định đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.....	13
2.2. Chương trình đào tạo.....	13
2.2.1 Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.....	13
2.2.2 Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.....	29
2.2.3 Lịch sử - Địa lý và Pháp luật.....	45
2.2.4. Thư viện – thiết bị trường học và văn thư.....	57
2.2.5 Du lịch.....	75
2.2.6 Văn học.....	92
2.2.7 Luật.....	108
2.2.8 Toán học.....	122
2.2.9 Ngôn ngữ Anh.....	133
2.2.10 Toán tin.....	3
2.2.11 Công tác xã hội.....	14
2.2.12 Báo chí.....	44
2.2.13 Khoa học Quản lý.....	61
2.2.14 Quản lý Tài nguyên và Môi trường.....	79
2.2.15 Vật lý học.....	1

2.2.16 Công nghệ kỹ thuật hóa học.....	3
2.2.17 Quản lý Thể dục thể thao.....	16
2.2.18 Trung Quốc học.....	28
2.2.19 Hàn Quốc học.....	48
2.2.20 Ngôn ngữ Anh (Song ngữ).....	64
2.2.21 Ngôn ngữ Anh (Song ngữ).....	82
2.2.22 Hóa học	1
2.2.23 Vật lý học	12
2.3. Quy định về tổ chức học lại, học cải thiện.....	27
PHẦN III.....	37
CÁC QUY CHẾ VÀ QUY ĐỊNH TRONG.....	37
CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC.....	37
3.1 Quy chế về công tác người học	38
3.2 Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện.....	6
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	14
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	14
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc	14
Thái Nguyên, ngày tháng năm 20.....	14
Nội dung đánh giá	14
3.3. Quy chế quản lý sinh viên nội trú.....	16
3.4. Quy định quản lý sinh viên ngoại trú	30
3.5. Hướng dẫn quy trình đăng ký và hồ sơ xét chế độ chính sách.....	39
3.6. Quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện Trường Đại học Khoa học	45



PHẦN I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

1.1.1. Giới thiệu về Nhà trường.

- Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen University of Sciences
- Tên viết tắt tiếng Anh: TNU- University of Sciences
- Slogan: Sáng tri thức - Vững tương lai (More knowledge - Better future)
- Trụ sở: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên
- Điện thoại: 0208 3904317;
- Website: www.tnus.edu.vn
- Email: contact@tnus.edu.vn
- Lịch sử hình thành:

Ngày 28/3/2002, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ký Quyết định số 1286/QĐ-BGD&ĐT-TCCB về việc thành lập khoa Khoa học Tự nhiên trực thuộc Đại học Thái Nguyên (ĐHTN). Với dấu mốc này, tiền thân của Trường ĐHKH chính thức được khai sinh với đội ngũ gồm 53 viên chức, người lao động, trong đó có 06 tiến sĩ, 19 thạc sĩ. Ban đầu, Khoa đảm nhận nhiệm vụ đào tạo bậc đại học các ngành thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên; giảng dạy chương trình đại cương các môn tự nhiên cho sinh viên các trường thành viên của ĐHTN; tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đến năm 2003, Khoa tuyển sinh khóa đầu tiên gồm 5 ngành bậc đại học với 160 chỉ tiêu.

Ngày 28/11/2006, Giám đốc ĐHTN ký Quyết định số 803/QĐ-ĐHTN-TCCB về việc đổi tên Khoa Khoa học Tự nhiên thành Khoa Khoa học Tự nhiên và Xã hội. Như vậy, sau 04 năm thành lập, bên cạnh nhiệm vụ đào tạo cán bộ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, ĐHTN đã tin tưởng và trao thêm trọng trách, nhiệm vụ mới cho Khoa, đó là đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Với đội ngũ cán bộ gồm 139 người, trong đó có 03 PGS, 05 Tiến sĩ, 39 thạc sĩ, 81 người có trình độ đại học, Khoa thực hiện nhiệm vụ đào tạo 08 ngành cử nhân, cung cấp nguồn nhân lực cho khu vực miền núi phía Bắc và cả nước.

Ngày 23/12/2008, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1901/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học Khoa học (Trường ĐHKH) trực thuộc ĐHTN trên cơ sở Khoa Khoa học Tự nhiên và Xã hội. Đây là một dấu mốc lịch sử quan trọng, là một minh chứng khẳng định sự phát triển ổn định, bền vững của nhà trường, đồng thời đánh dấu sự trưởng thành, lớn mạnh cả về quy mô lẫn chất lượng của Trường trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Thời điểm này, Trường có 205 VC, NLĐ, trong đó có 03

PGS, 11 Tiến sĩ, 67 thạc sĩ thực hiện nhiệm vụ đào tạo 12 ngành đại học, 02 chuyên ngành thạc sĩ. Năm 2008, là năm đầu tiên Trường chuyển đổi mô hình đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ, đánh dấu bước phát triển ổn định, đúng hướng, phù hợp với nhu cầu của người học và sự phát triển chung của ĐHTN.

Năm 2012, sau 10 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHKH đã khẳng định vị trí và thương hiệu của mình trong ĐHTN và khu vực. Trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo 13 ngành bậc đại học và 04 chuyên ngành sau đại học. Quy mô đào tạo là 5.400 học sinh, sinh viên. Quy mô VC, NLD gồm 297 người, trong đó có 205 cán bộ giảng dạy, 04 Phó Giáo sư, 19 Tiến sĩ, 138 Thạc sĩ, 63 Nghiên cứu sinh. Bộ máy tổ chức gồm 06 phòng chức năng, 06 khoa, 02 bộ môn và 04 trung tâm trực thuộc trường.

Năm 2017, sau 15 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHKH đã xây dựng và mở rộng mã ngành, hệ đào tạo. Trường đào tạo 20 ngành bậc đại học, 06 chuyên ngành thạc sĩ và 03 chuyên ngành tiến sĩ với quy mô đào tạo hơn 6.900 học sinh, sinh viên, học viên. Tổng số VC, NLD là 355 người, trong đó 238 cán bộ giảng dạy, 01 GS, 05 PGS, 52 TS và 202 thạc sĩ. Trường có 09 phòng, trung tâm, 09 khoa, bộ môn thuộc trường, 05 trung tâm tự hoạch toán và 01 viện nghiên cứu. Năm 2017 cũng là năm Nhà trường đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng trong cơ sở giáo dục đại học.

Tính đến ngày 31/7/2020, tổng số VC, NLD của trường là 306 người (trong đó: 215 giảng viên), 91 tiến sĩ (trong đó: 06 PGS), 161 thạc sĩ. Nhà trường đang đào tạo 22 ngành bậc đại học (với trên 30 Chương trình đào tạo), 06 chuyên ngành thạc sĩ và 03 chuyên ngành Tiến sĩ với quy mô hơn 5.600 học viên, sinh viên. Về cơ cấu tổ chức, có 07 phòng chức năng, trung tâm và 10 khoa thuộc trường; 03 trung tâm tự hạch toán, 01 Viện (Khoa học và Công nghệ) thuộc ĐHTN. Trường ĐHKH đã dần xây dựng được uy tín và thương hiệu riêng, vị thế của Trường đang dần được củng cố và nâng cao; cơ sở vật chất được đầu tư hiện đại đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Đó là những điều kiện quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững của trường trong những năm kế tiếp.

1.1.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên trở thành trường Đại học định hướng ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực; có tính hội nhập cao, trong đó một số ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực Khoa học cơ bản, công nghệ đạt trình độ tiên tiến hội nhập khu vực ASEAN và châu Á

1.1.3. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học,

chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước

1.1.4. Giá trị cốt lõi

CHẤT LƯỢNG – TRÁCH NHIỆM – NHÂN VĂN – SÁNG TẠO

Chất lượng: Trường Đại học Khoa học luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dịch vụ nhằm tạo lên giá trị bền vững phục vụ cộng đồng. Mục tiêu của nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực tốt nhất, tạo ra các sản phẩm khoa học công nghệ tiên tiến, cung cấp các dịch vụ có chất lượng tốt nhất cho xã hội.

Trách nhiệm: Sự phát triển của Trường Đại học Khoa học và vì sự phát triển của cộng đồng. Các chương trình đào tạo, các công trình nghiên cứu và các dịch vụ của nhà trường được phát triển xuất phát từ thực tiễn và nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cộng đồng.

Nhân văn: Trường Đại học Khoa học luôn hướng đến các lợi ích, giá trị và phẩm cách của con người trong xã hội. Các chương trình đào tạo của nhà trường đều hướng đến đào tạo con người toàn diện về đức, trí, thể, mỹ.

Sáng tạo: Với đặc thù của mình, Trường Đại học Khoa học luôn thúc đẩy sự sáng tạo của người học, của cán bộ, giảng viên nhằm tạo ra những giá trị mới, những sản phẩm khoa học, công nghệ tiên tiến.

1.1.5. Triết lý giáo dục

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP

Toàn diện: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều Chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

Khai phóng: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

Hội nhập: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình

đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

1.2. Cơ cấu tổ chức

1.2.1. Ban Giám hiệu

- **Hiệu trưởng:** PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
Điện thoại cơ quan: 0208.3503389; Di động: 0888730999
Email: dangnv@tnus.edu.vn
- **Phó Hiệu trưởng:** PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái
Điện thoại cơ quan: 0208.3606993; Di động: 0913354944
Email: phamphuongthai@gmail.com
- **Phó Hiệu trưởng:** PGS.TS. Phạm Thế Chính
Điện thoại di động: 0988113933
Email: chinhpt@tnus.edu.vn

1.2.2. Các phòng chức năng

- **Phòng Tổng hợp**
SĐT: 0208.3904317; Email: hctc@tnus.edu.vn
Phó Trưởng phòng: Ths. Nguyễn Trường Sơn
Phó Trưởng phòng: Ths. Phùng Thị Hải Vân
Phó Trưởng phòng: Ths. Bùi Trọng Tài
- **Phòng Đào tạo - QLKH&HTQT**
SĐT: Chính quy: 0979573103; Phi chính quy: 0208.3903328
Email: daotao@tnus.edu.vn;
SĐT: 0968.259.283
Trưởng phòng: PGS.TS. Vũ Xuân Hòa
Phó trưởng phòng: TS. Hoàng Thị Nhung
- **Phòng Công tác học sinh, sinh viên**
SĐT: 0208.3904319; Tổ Quản lý Ký túc xá: 0208.3700620
Email: cthssv@tnus.edu.vn, Website: sinhvien.tnus.edu.vn
Cổng thông tin FB: <https://www.facebook.com/CTHSSV.TNUS>
Trưởng phòng: TS. Phí Đình Khương – SĐT: 0208.3904318

Phó trưởng Phòng: TS. Trương Phúc Hưng

- ***Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục***

SĐT: 0208.3903311; Email: kt_dbcl@tnus.edu.vn; dbcl@tnus.edu.vn

Trưởng phòng: TS. Ngô Văn Định

Phó trưởng Phòng: ThS. Vũ Quang Tùng

- ***Phòng Quản trị - Phục vụ***

SĐT: 0208.3901819; Email: qtpv@tnus.edu.vn

Trưởng phòng: TS. Phan Thanh Phương

Phó trưởng Phòng: ThS. Đào Đức Huy

Phó trưởng Phòng: ThS. Hoàng Cao Nguyên

- ***Phòng Kế hoạch – Tài chính***

SĐT: 0208.3900100; Email: khct@tnus.edu.vn

Trưởng phòng: TS. Nguyễn Thu Hằng – SĐT: 0208.3701555

Phó trưởng phòng: ThS. Trần Thị Tám

1.2.3. Các Khoa, Bộ môn

- ***Khoa Toán - Tin***

SĐT: 0208.3609819; Email: toantin@tnus.edu.vn

Trưởng khoa: TS. Trương Minh Tuyên – SĐT: 0208.3608819

- ***Khoa Tài nguyên & Môi trường***

SĐT: 0208.3703338; Email: mtttd@tnus.edu.vn

Trưởng khoa: PGS.TS. Kiều Quốc Lập

- ***Khoa Báo chí - Truyền thông***

SĐT: 0208.3705123; Email: baochitruyenthongvanhoc@tnus.edu.vn

SĐT: 0208.3606993

Trưởng Khoa: TS. Phạm Chiến Thắng

- ***Khoa Luật***

SĐT: 0208.3904311; Email: luat.qlxh@tnus.edu.vn

Trưởng Khoa: TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan

Phó trưởng Khoa: TS. Ma Thị Thanh Hiếu

- ***Khoa Hóa học***

SĐT: 0208.3700886; Email: hoahoc@tnus.edu.vn

Trưởng khoa: TS. Bùi Minh Quý

Phó trưởng khoa: TS. Vương Trường Xuân

- ***Khoa Công nghệ sinh học***

SĐT: 0208.3903353; Email: khss@tnus.edu.vn

Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Hải Yến

- **Khoa Khoa học cơ bản**

SĐT: 0208.3700918; Email: khcb@tnus.edu.vn

Trưởng khoa: TS. Lê Trung Kiên

- **Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa**

SĐT: +84.986.249.269

Email: nnvh@tnus.edu.vn

Trưởng khoa: TS. Cao Duy Trinh – SĐT: 0280.3700818

Phó trưởng khoa: TS. Phan Thị Hòa

- **Khoa Du lịch**

SĐT: 0208.3903353; Email: khcb@tnus.edu.vn

Trưởng khoa: TS. Chu Thành Huy

- **Khoa Khoa học xã hội & nhân văn**

Trưởng Khoa: TS. Nguyễn Minh Tuấn – ĐT: 0280.3904296

Phó trưởng khoa: TS. Tạ Thị Thảo

Phó trưởng khoa: Ths. Nguyễn Thị Kim Phương

- **Bộ môn Trung Quốc học**

Phụ trách Bộ môn: TS. Phạm Chiến Thắng

- **Bộ môn Hàn Quốc học**

Trưởng Bộ môn: Dương Thị Huyền

1.2.3. Các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu và phục vụ đào tạo

- **Viện Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên**

SĐT: 0208.3651166; Email: vienkhn@tnus.edu.vn

Viện trưởng: TS. Nguyễn Xuân Ca

- **Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học**

Điện thoại: 0208.3505.686.

Website: <http://ttnnth.tnus.edu.vn> – <http://lib.tnus.edu.vn>

Email: ttnnth@tnus.edu.vn – lib@tnus.edu.vn

Giám đốc Trung tâm: ThS. Nguyễn Đình Huy

Phó giám đốc: ThS. Lê Đức Duy

- **Trung tâm Nghiên cứu - Đào tạo Ngôn ngữ & Văn hóa các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc**

SĐT: 0208.3606636; Email: ttncdtnnvh.dhkh@tnus.edu.vn

Giám đốc:

- **Trung tâm Đào tạo, tư vấn và chuyển giao công nghệ**

SĐT: 0987011777; Email: tracotech@tnus.edu.vn

Giám đốc: TS. Trương Phúc Hưng
Phó Giám đốc: Ths. Bùi Trọng Tài

1.2.4. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường

- **Thường trực Đoàn trường**

Phó Bí thư phụ trách: Nguyễn Thái Sơn
SĐT: 0961.950.666
Phó Bí thư: Vũ Tuấn Kiên
SĐT: 0913.898.002

- **Thường trực Hội Sinh viên trường**

Chủ tịch Hội Sinh viên: Nguyễn Thái Sơn
SĐT: 0961.950.666

1.2.5. Các câu lạc bộ sinh viên

STT	Câu lạc bộ	Họ và tên	Chức vụ	SĐT
1	Tiếng Anh	Lý Văn Tùng	Chủ nhiệm	0977981523
2	TNTN tuyên truyền và vận động hiến máu	Vũ Khánh Toàn	Chủ nhiệm	0339740727
3	Luật Gia Trẻ	Đoàn Kim Chi	Chủ nhiệm	0364286525
4	An ninh xung kích	Lý Thị Thu Hào	Chủ nhiệm	0979206717
5	Công tác xã hội	Ma Thị Phương	Chủ nhiệm	0383363046
6	Taekwondo	Nguyễn Thị Thanh	Chủ nhiệm	0328604320
7	Vovinam	Chu Nguyễn Thu Nguyệt	Chủ nhiệm	0399252927
8	Trung Quốc học	Trần Bảo Ngọc	Chủ nhiệm	0392894282
9	Sách và Hành động	Lý Kim Phượng	Phụ trách	0943198043
10	ESC	Hoàng Thị Thu Phương	Chủ nhiệm	0868812676
11	Hạnh phúc trao tay	Luân Văn Hiếu	Chủ nhiệm	0334421012
12	Truyền thông FJC	Vũ Như Quỳnh	Chủ nhiệm	0335465255
13	Basketball	Bùi Thị Thúy	Chủ nhiệm	0382844113
14	Tuyên truyền và kết nối văn hóa Lamaison	Bùi Thu Phương	Chủ nhiệm	0337743251
15	Đội CTV VP Đoàn – Hội	Lò Thị Kim Yến	Chủ nhiệm	0836629287
16	Taeyang	Nguyễn Thị Phương	Chủ nhiệm	0865140102

		Trình		
--	--	-------	--	--



PHẦN II
QUY CHẾ VÀ QUY ĐỊNH
TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
TNUS

2.1. Quy định đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

Quyết định 1314/QĐ-ĐHKH ngày 13/10/2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Khoa học

Đường link văn bản: <https://sinhvien.tnus.edu.vn/Common/ChiTietTin/70>

2.2. Các Ngành đào tạo

2.2.1 Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN VÀ KHU NGHỈ
DUỠNG CAO CẤP

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: HOTEL AND RESORT MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành **Mã ngành:** 7810103

Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh:

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có kiến thức chuyên môn toàn diện và chuyên sâu, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành quản trị du lịch.

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về hướng dẫn, kinh doanh và quản trị du lịch.

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh và quản trị du lịch.

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động nhà hàng - khách sạn.

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị du lịch.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chương trình đào tạo Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có năng lực đảm nhận các vị trí sau:

- Vị trí quản trị, quản lý:

Bao gồm vị trí trưởng các bộ phận, quản lý khách sạn, phó giám đốc khách sạn, giám đốc khách sạn, tùy theo khả năng cá nhân, lượng kiến thức được đào tạo và yêu cầu của công việc. Cụ thể là các vị trí nghề như sau:

Quản lý chung (General Management);

Quản lý Tiền sảnh (Front Office Management);

Quản lý dịch vụ Buồng (Housekeeping Management);

Quản lý Dịch vụ ăn uống (Restaurant Management);

Quản lý Chế biến món ăn (Food Production Management);

Quản lý dịch vụ khác (Other Services Management);

Quản lý Nhân sự - Hành chính (Personel & Administration Management);

Quản lý Bán hàng và tiếp thị (Sales & Marketing Management);

Quản lý Cơ sở vật chất - kỹ thuật (Building & Engineering Management);

Quản lý tài chính (Financial Management);

Quản lý công tác An toàn - An ninh (Safety & Security Management);

Điều phối hoạt động bộ phận An ninh - An toàn với các bộ phận liên quan.

- Vị trí nghề cơ bản

Bộ phận lễ tân: Nhân viên đặt phòng, nhân viên lễ tân, nhân viên hỗ trợ khách hàng; Nhân viên hành lý,...

Bộ phận chăm sóc khách hàng: Nhân viên đặt phòng, nhân viên trực tổng đài, nhân viên quan hệ khách hàng,...

Bộ phận pha chế: Nhân viên phục vụ, nhân viên pha chế,...

Bộ phận phục vụ: Nhân viên phục vụ bàn.

Bếp: Giám sát ẩm thực, nhân viên chế biến, bếp phó, bếp trưởng,...

Bộ phận bảo vệ: Nhân viên an ninh, nhân viên bảo vệ.

Chuyên viên kinh doanh tại các nhà hàng, chuyên viên phát triển các dịch vụ trong khách sạn.

- Các vị trí làm việc khác

Nhân viên bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí,...

Chuyên viên tại cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước Việt Nam.

Chuyên viên phụ trách các Phòng ban, các trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa Thể thao & Du lịch như: trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Quy hoạch du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch,...

- Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch. Sinh viên trong quá trình học tập tại trường và sau khi tốt nghiệp có cơ hội nâng cao nghề nghiệp tại nước ngoài như Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Israel,

- Có thể học tập lên các bậc học cao hơn: Thạc sĩ, Tiến sĩ...

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân văn trong lĩnh vực du lịch, quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng theo chuẩn quốc tế nói riêng.	3
1.2	Áp dụng được kiến thức nền tảng về lĩnh vực du lịch, quản trị lưu trú trong các hoạt động quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng theo chuẩn quốc tế.	3

1.3	Áp dụng được kiến thức chuyên sâu trong quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng theo chuẩn quốc tế.	3
1.4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
1.5	Áp dụng kiến thức công nghệ thông tin vào hoạt động quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Vận dụng tốt các kỹ năng mềm, công nghệ thông tin trong triển khai công việc từ vị trí nhân viên đến vị trí quản trị thuộc lĩnh vực khách sạn và khu nghỉ dưỡng.	5
2.2	Thực hiện được kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp.	3
2.3	Thực hiện thành thạo kỹ năng chuyên môn về quản trị, giám sát công việc trong hệ thống khách sạn và khu nghỉ dưỡng ở các điều kiện khác nhau.	4
2.4	Sử dụng ngoại ngữ tốt trong triển khai công việc từ vị trí nhân viên đến vị trí quản trị thuộc lĩnh vực khách sạn và khu nghỉ dưỡng.	3
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp và năng lực cá nhân nhằm phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ công việc.	4
3.2	Xây dựng ý thức chủ động trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp.	4
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện công việc.	4

3.4	Xây dựng, triển khai mô hình và quy trình vận hành khách sạn & khu nghỉ dưỡng cao cấp.	3
3.5	Tham gia vào quá trình cải thiện hệ thống các quy trình tác nghiệp, chiến lược vận hành của khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp.	4

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản trị nhà hàng – khách sạn.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, quản lý, giám sát, phân tích, đánh giá bối cảnh và xu hướng phát triển nhiệm vụ trong hệ thống khách sạn và khu nghỉ dưỡng ở các điều kiện khác nhau.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
----------	----------------	---------------------	--------------------

Kiến thức giáo dục đại cương (16 học phần)	44 (32,6%)	44	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (24 học phần)	91 (67,4%)	76	15
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (13 học phần)	38 (28,1%)	38	0
- Kiến thức chuyên ngành (06 học phần)	18 (13,3%)	03	15
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (06 học phần)	28 (20,7%)	28	0
- Khóa luận (hoặc 2 HP thay thế)	7 (5,3%)	07	0
Tổng	135 (100%)	120	15

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Ghi chú
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		44		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	03	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	02	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	02	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	02	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	02	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		09		
1.2.1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	03	45/0/0/90	
1.2.2	DFJ221	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	02	30/0/0/60	
1.2.3	LIW322	Pháp luật đại cương	02	30/0/0/60	
1.2.4	RSD321	Thống kê kinh tế	02	30/0/0/60	
1.3	Ngoại ngữ		21		
1.3.1	SIN141	Kỹ năng đọc viết tiếng Anh A2	04	60/0/0/120	
1.3.2	SKI131	Kỹ năng nghe nói tiếng Anh A2	03	45/0/0/90	
1.3.3	SIN231	Kỹ năng đọc viết tiếng Anh B1	03	45/0/0/90	
1.3.4	SKI241	Kỹ năng nghe nói tiếng Anh B1	04	60/0/0/120	

1.3.5	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	03	45/0/0/90	
1.3.6	DLS341	Tiếng Anh chuyên ngành	04	60/0/0/120	
1.4	Tin học		03		
1.4.1	GIF231	Tin học ứng dụng	03	15/0/60/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		91		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		38		
2.1.1	Khối kiến thức nhóm ngành		06		
2.1.1.1	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	03	30/0/30/90	
2.1.1.2	HFD333	Kinh tế du lịch	03	30/0/30/90	
2.1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		32		
2.1.2.1	TAA131	Tổng quan du lịch và lưu trú	03	30/0/30/90	
2.1.2.2	HDJ331	Quản trị kinh doanh khách sạn	03	30/0/30/90	
2.1.2.3	FAM231	Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
2.1.2.4	ASM231	Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú	03	30/0/30/90	
2.1.2.5	SRH231	Giám sát hoạt động khách sạn và khu nghỉ dưỡng	03	30/0/30/90	
2.1.2.6	HSM241	Bán hàng và tiếp thị khách sạn	03	30/0/30/90	
2.1.2.7	CUB231	Hành vi khách hàng	03	45/0/0/90	
2.1.2.8	DKY331	Đàm phán và thương lượng trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
2.1.2.9	SOT221	Đạo đức nghề nghiệp	02	30/0/0/60	
2.1.2.10	LIT231	Pháp luật du lịch	03	30/0/30/90	
2.1.2.11	HMH231	Quản trị nhân sự trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng	03	30/0/30/90	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		18		
2.2.1	SBU221	Khởi nghiệp	03	30/0/30/90	
2.2.2	Sinh viên lựa chọn 1 trong 3 khối kiến thức chuyên ngành theo 03 module		15		
	<i>Module 1: Quản trị lưu trú (tự chọn)</i>				
2.2.2.1	DHF331	Quản trị buồng	03	30/0/30/90	
2.2.2.2	JFK431	Quản trị tiền sảnh	03	30/0/30/90	
2.2.2.3	REM231	Quản trị doanh thu và chi phí	03	30/0/30/90	

2.2.2.4	QMS231	Quản trị chất lượng dịch vụ lưu trú	03	30/0/30/90	
2.2.2.5	SMB231	Quản trị an toàn trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
	<i>Module 2: Quản trị ẩm thực (tự chọn)</i>				
2.2.2.1	DGF331	Quản trị nhà hàng	03	30/0/30/90	
2.2.2.2	HDJ231	Quản trị tiệc và sự kiện	03	30/0/30/90	
2.2.2.3	CAC331	Văn hóa ẩm thực	03	30/0/30/90	
2.2.2.4	QMR231	Quản trị chất lượng dịch vụ nhà hàng	03	30/0/30/90	
2.2.2.5	BBM231	Quản lý bar và thức uống	03	15/0/60/90	
	<i>Module 3: Quản trị dịch vụ nhà hàng – lưu trú (tự chọn) (chọn)</i>				
2.2.2.1	DHF331	Quản trị buồng	03	30/0/30/90	
2.2.2.2	JFK431	Quản trị tiền sảnh	03	30/0/30/90	
2.2.2.3	DGF331	Quản trị nhà hàng	03	30/0/30/90	
2.2.2.4	HDJ231	Quản trị tiệc và sự kiện	03	30/0/30/90	
2.2.2.5	BBM231	Quản lý bar và thức uống	03	15/0/60/90	
2.3	Nghề vụ, thực tập, thực tế chuyên môn		28		
2.3.1	JDH121	Kiến tập	02	0/0/60/60	
2.3.2	MRH331	Thực tập nghề nghiệp 1	03	0/0/90/90	
2.3.3	MRH352	Thực tập nghề nghiệp 2	05	0/0/150/150	
2.3.4	MRH353	Thực tập nghề nghiệp 3	05	0/0/150/150	
2.3.5	MRH354	Thực tập nghề nghiệp 4	05	0/0/150/150	
2.3.6	MRH381	Thực tập tốt nghiệp	08	0/0/240/240	
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		07		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	07	0/0/210/210	
2.4.2		<i>Học phần thay thế</i>	07		
2.4.2.1	BRM441	Quản trị thương hiệu	04	30/0/60/120	
2.4.2.2	HAR431	Xử lý rủi ro trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
Tổng:			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
----	-------------	--------------	-------	---	--------------------------

1	TAA131	Tổng quan du lịch và lưu trú	03	30/0/30/90	
2	SIN141	Kỹ năng đọc viết Tiếng Anh A2	04	60/0/0/120	
3	SKI131	Kỹ năng nghe nói Tiếng Anh A2	03	45/0/0/90	
4	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	03	45/0/0/90	
5	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	03	45/0/0/90	
6	JDH121	Kiến tập	02	0/0/60/60	
7	PHE	Giáo dục thể chất 1			
Tổng			18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	GIF231	Tin học ứng dụng	03	15/0/60/90	
2	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	03	30/0/30/90	
3	SIN231	Kỹ năng đọc viết Tiếng Anh B1	03	45/0/0/90	
4	SKI241	Kỹ năng nghe nói Tiếng Anh B1	04	60/0/0/120	
5	HFD333	Kinh tế du lịch	03	30/0/30/90	
6	PHE	Giáo dục thể chất 2			
Tổng			16		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HDJ331	Quản trị kinh doanh khách sạn	03	30/0/30/90	
2	DFJ221	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	02	30/0/0/60	
3	MLT131	Triết học Mác- Lênin	03	45/0/0/90	
4	SOT221	Đạo đức nghề nghiệp	02	30/0/0/60	
5	LIW322	Pháp luật đại cương	02	30/0/0/60	
6	RSD321	Thống kê kinh tế	02	30/0/0/60	
7	MRH331	Thực tập nghề nghiệp 1	03	0/0/90/90	
8	PHE	Giáo dục thể chất 3			
Tổng			17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	DLS341	Tiếng Anh chuyên ngành	04	60/0/0/120	
2	LIT231	Pháp luật du lịch	03	30/0/30/90	

3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	02	30/0/0/60	
4	MIE	Giáo dục quốc phòng			
5		Module	12		
Module 1					
5.1	DHF331	Quản trị buồng	03	30/0/30/90	
5.2	JFK431	Quản trị tiền sảnh	03	30/0/30/90	
5.3	REM231	Quản trị doanh thu và chi phí	03	30/0/30/90	
5.4	SMB231	Quản trị an toàn trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
Module 2					
5.1	CAC331	Văn hóa ẩm thực	03	30/0/30/90	
5.2	HDJ231	Quản trị tiệc và sự kiện	03	30/0/30/90	
5.3	DGF331	Quản trị nhà hàng	03	30/0/30/90	
5.4	BBM231	Quản lý bar và thức uống	03	15/0/60/90	
Module 3					
5.1	DHF331	Quản trị buồng	03	30/0/30/90	
5.2	JFK431	Quản trị tiền sảnh	03	30/0/30/90	
5.3	DGF331	Quản trị nhà hàng	03	30/0/30/90	
5.4	BBM231	Quản lý bar và thức uống	03	15/0/60/90	
Tổng			21		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MRH352	Thực tập nghề nghiệp 2	05	0/0/150/150	
2	MRH353	Thực tập nghề nghiệp 3	05	0/0/150/150	
3	MRH354	Thực tập nghề nghiệp 4	05	0/0/150/150	
Tổng			15		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HSM241	Bán hàng và tiếp thị khách sạn	03	30/0/30/90	
2	DKY331	Đàm phán và thương lượng trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
3	SBU221	Khởi nghiệp	03	30/0/30/90	
4	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	02	30/0/0/60	
5	CUB231	Hành vi khách hàng	03	45/0/0/90	
		<i>Tự chọn 1 trong 3 modul</i>			

Module 1					
6	QMS231	Quản trị chất lượng dịch vụ lưu trú	03	30/0/30/90	
Module 2					
6	QMR231	Quản trị chất lượng dịch vụ nhà hàng	03	30/0/30/90	
Module 3					
6	HDJ231	Quản trị tiệc và sự kiện	03	30/0/30/90	
Tổng			17		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ASM231	Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú	03	30/0/30/90	
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	02	30/0/0/60	
3	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	02	30/0/0/60	
4	HMH231	Quản trị nhân sự trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng	03	30/0/30/90	
5	SRH231	Giám sát hoạt động khách sạn và khu nghỉ dưỡng	03	30/0/30/90	
6	FAM231	Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú	03	30/0/30/90	
Tổng			16		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MRH381	Thực tập tốt nghiệp	8	0/0/240/240	
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>			
3.1	HAR431	Xử lý rủi ro trong kinh doanh lưu trú	3	30/0/30/90	
3.2	BRM441	Quản trị thương hiệu	4	30/0/60/120	
Tổng			15		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT															
	1					2						3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
Khối kiến thức giáo dục đại cương																
Lý luận chính trị																
Triết học Mác - Lênin	2											2	2			
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											2	2			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3											3	3			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3											3	3			
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3												3			
Khối kiến thức đại cương của ngành																
Cơ sở văn hóa Việt Nam	3											3	4			
Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	2						3						4			
Pháp luật đại cương	3											3	3			
Thống kê kinh tế	3						3						4			
Ngoại ngữ																
Kỹ năng đọc viết tiếng Anh A2	3										x		4			
Kỹ năng nghe nói tiếng Anh A2	3										x		4			

Anh A2																
Kỹ năng đọc viết tiếng Anh B1	3									x		4				
Kỹ năng nghe nói tiếng Anh B1	3									x		4				
Tiếng Anh giao tiếp	3											4				
Tiếng Anh chuyên ngành			3						3			4				
Tin học																
Tin học ứng dụng					3	4				x		4				
Giáo dục thể chất (*)	3															
Giáo dục quốc phòng (*)				3												
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành																
Khối kiến thức nhóm ngành																
Kỹ năng giao tiếp trong du lịch		3						3				4	4			
Kinh tế du lịch		3						3					4			
Khối kiến thức cơ sở ngành																
Tổng quan du lịch và lưu trú		3						3					4	4		
Quản trị kinh doanh khách sạn			3					3	3				4	4	3	

[illegible]

[illegible]

thực tế chuyên môn																
Kiến tập													3	3		
Thực tập nghề nghiệp 1			3					3					4	4		
Thực tập nghề nghiệp 2			3					3					4	4		
Thực tập nghề nghiệp 3			3					4					4	4		4
Thực tập nghề nghiệp 4			3					4					4	4		4
Khóa luận TN hoặc học phần thay thế																
Quản trị thương hiệu			3					4					4			4
Xử lý rủi ro trong kinh doanh lưu trú			3					3					4	4		

Ghi chú:

** Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).*

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

TNUS

2002

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: TOUR OPERATION MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành **Mã ngành:** 7810103

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh:

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ về tổ chức, thực hiện, quản lý, kinh doanh lữ hành theo quy định của pháp luật; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, linh hoạt để giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo theo tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia/vùng/quốc tế; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; có khả năng tự học, tự trau dồi kiến thức, cập nhật những kiến thức về quản trị lữ hành đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của ngành trong hiện tại và tương lai.

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về hướng dẫn, kinh doanh và quản trị du lịch.

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh và quản trị du lịch.

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động lữ hành.

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị Du lịch.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, CTĐT Quản trị lữ hành, người học có năng lực đảm nhận các vị trí sau:

Nhóm vị trí nghề cơ bản

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế
- Hoạt náo viên
- Sales tour
- Nhân viên văn phòng lữ hành
- Chuyên viên thiết kế tour
- Nhân viên khu/điểm du lịch

Nhóm vị trí quản trị

- Trưởng/Phó phòng inbound
- Trưởng/Phó phòng outbound
- Trưởng/Phó phòng Domestic
- Trưởng/Phó phòng chức năng tại Khu/Điểm du lịch
- Điều hành tour
- Điều hành xe...
- Trưởng/Phó nhóm sự kiện/Teambuilding

Nhóm các vị trí khác

- Chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí...

- Chuyên viên phụ trách các Phòng ban, các trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao - Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Quy hoạch du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch...

- Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch.	3
1.2	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học nhân văn vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch.	3
1.3	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch.	3
1.4	Người học phân tích được những vấn đề cơ bản trong một số lĩnh vực quản trị chính của doanh nghiệp lữ hành.	4
1.5	Người học phân tích được những vấn đề cơ bản trong quản lý và khai thác điểm đến du lịch.	4
1.6	Liên kết được kiến thức từ những lĩnh vực khác nhau vào hoạt động hướng dẫn du lịch.	4
1.7	Giải thích được những quy luật tự nhiên có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch.	2
1.8	Tận dụng những kiến thức về quy luật xã hội để phát triển hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Thực hiện được đầy đủ các bước trong quy trình hướng dẫn, điều hành, bán và marketing các chương trình du lịch.	3
2.2	Thực hiện giao tiếp được bằng ngoại ngữ trong hoạt động đưa, đón du khách và bán chương trình du lịch.	2
2.3	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch.	4
2.4	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	

3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Lựa chọn được các giải pháp phù hợp khi đối mặt với những vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, hướng dẫn và quản lý du lịch.	3
3.2	Sẵn lòng chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật, tuân thủ quy định của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.	3
3.3	Chứng minh được ý thức tự học, tự cập nhật kiến thức nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ thích ứng với biến động của thị trường lao động, sáng tạo trong công việc quản trị doanh nghiệp lữ hành.	3
3.4	Chứng minh được năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản trị doanh nghiệp lữ hành.	4

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản trị lữ hành
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản trị dịch vụ và quản trị lữ hành

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất (GDTC), Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) và các học phần ngoại khóa)).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (11 học phần)	29 (21,5%)	29	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (34 học phần)	106 (78,5%)	86	20
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (15 học phần)	44 (32,6%)	35	9
- Khối kiến thức chuyên ngành (12 học phần)	37 (27,4%)	26	11
- Thực tập, thực tế chuyên môn (05 học phần)	18 (13,3%)	18	0
- Khoá luận (hoặc 02 học phần thay thế)	7 (5,2%)	7	0
Tổng	135 (100%)	115	20

7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		29		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/9 0	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/ 60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/ 60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1.2.2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/ 90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		106		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		44		
2.1.1	Kiến thức nhóm ngành		12		
2.1.1.1	IST331	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.3	HFD331	Kinh tế du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.4	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2	Kiến thức cơ sở ngành		32		
	<i>Bắt buộc</i>		23		
2.1.2.1	LJP431	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
2.1.2.2	TBA321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2.1.2.3	DKK331	Văn hóa doanh nghiệp	3	45/0/0/90	
2.1.2.4	SBU221	Khởi nghiệp	3	30/0/30/90	
2.1.2.5	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.6	SIT231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.7	TOV331	Tuyển điểm du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.8	HFD331	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
	<i>Tự chọn</i>		9/21		
2.1.2.9	NEF331	Lịch sử Việt Nam	3	30/0/30/90	
2.1.2.10	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.1.2.11	HFF321	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
2.1.2.12	TPM231	Quản trị dự án du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.13	CAC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
2.1.2.14	VLA331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.15	HFK231	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37		
	<i>Bắt buộc</i>		26		
2.2.1	PTO341	Nghiep vụ lễ hành	4	30/0/60/120	
2.2.2	CSG341	Nghiep vụ hướng dẫn	4	30/0/60/120	
2.2.3	ETR231	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.4	GFD331	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.5	TDM331	Quản trị điểm đến du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.6	TTM331	Quản trị vận chuyển du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.7	RBT231	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	30/0/30/90	
2.2.8	TAM231	Quản trị đại lý lễ hành	3	30/0/30/90	
	<i>Tự chọn</i>		11/25		
2.2.9	CBM331	Quản trị kinh doanh du thuyền	3	30/0/30/90	
2.2.10	EVM331	Quản trị sự kiện lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.11	TMM331	Quản trị marketing lễ hành	2	30/0/0/60	
2.2.12	TPM331	Quản trị nhân lực lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.13	TSM331	Quản trị an toàn lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.14	QDF431	Quản trị thương hiệu lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.15	TFM331	Quản trị tài chính lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.16	IPE331	Nghiep vụ xuất nhập cảnh và hàng không	2	30/0/0/60	
2.2.17	TPM331	Quản trị chất lượng sản phẩm lễ hành	3	30/0/30/90	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		18		
2.3.1	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.3.2	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
2.3.3	STM453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
2.3.4	STM471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4.2	<i>Học phần thay thế</i>		7		
2.4.2.1	STB431	Chuyên đề TN 1: Khởi nghiệp trong lĩnh vực lữ hành	3	15/0/60/90	
2.4.2.2	SMT341	Chuyên đề TN 2: Du lịch thông minh	4	30/0/60/120	
Tổng cộng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	IST231	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2	STV231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/ 90	
4	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
5	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
6	PHE	Giáo dục thể chất 1			
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	TBA321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/ 60	
3	TOV231	Tuyến điểm du lịch	3	30/0/30/90	
4	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
5	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
6	LJP431	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
7	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
8	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
9	PHE	Giáo dục thể chất 2			
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	30/0/30/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30/0/0/60	
4	PTO341	Nghiệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
5	HFD331	Kinh tế du lịch	3	30/0/30/90	
6	PHE	Giáo dục thể chất 3			
7	MIE	Giáo dục quốc phòng			
8	<i>Tự chọn</i>		3/6		
8.1	NEF331	Lịch sử Việt Nam	3	30/0/30/90	
8.2	HFK221	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
8.3	TPM231	Quản trị dự án du lịch	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
2	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
3	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
4	CSG341	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/120	
5	<i>Tự chọn</i>		3/6		
5.1	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
5.2	VLA231	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HFD231	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
2	ETR231	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
3	GFD331	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	30/0/30/90	
4	<i>Tự chọn</i>		6/12		
5.1	HFF231	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
5.2	CBM331	Quản trị kinh doanh du thuyền	3	30/0/30/90	
5.3	CAC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
5.4	QDF431	Quản trị thương hiệu lễ hành	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			15		

Học kỳ 6

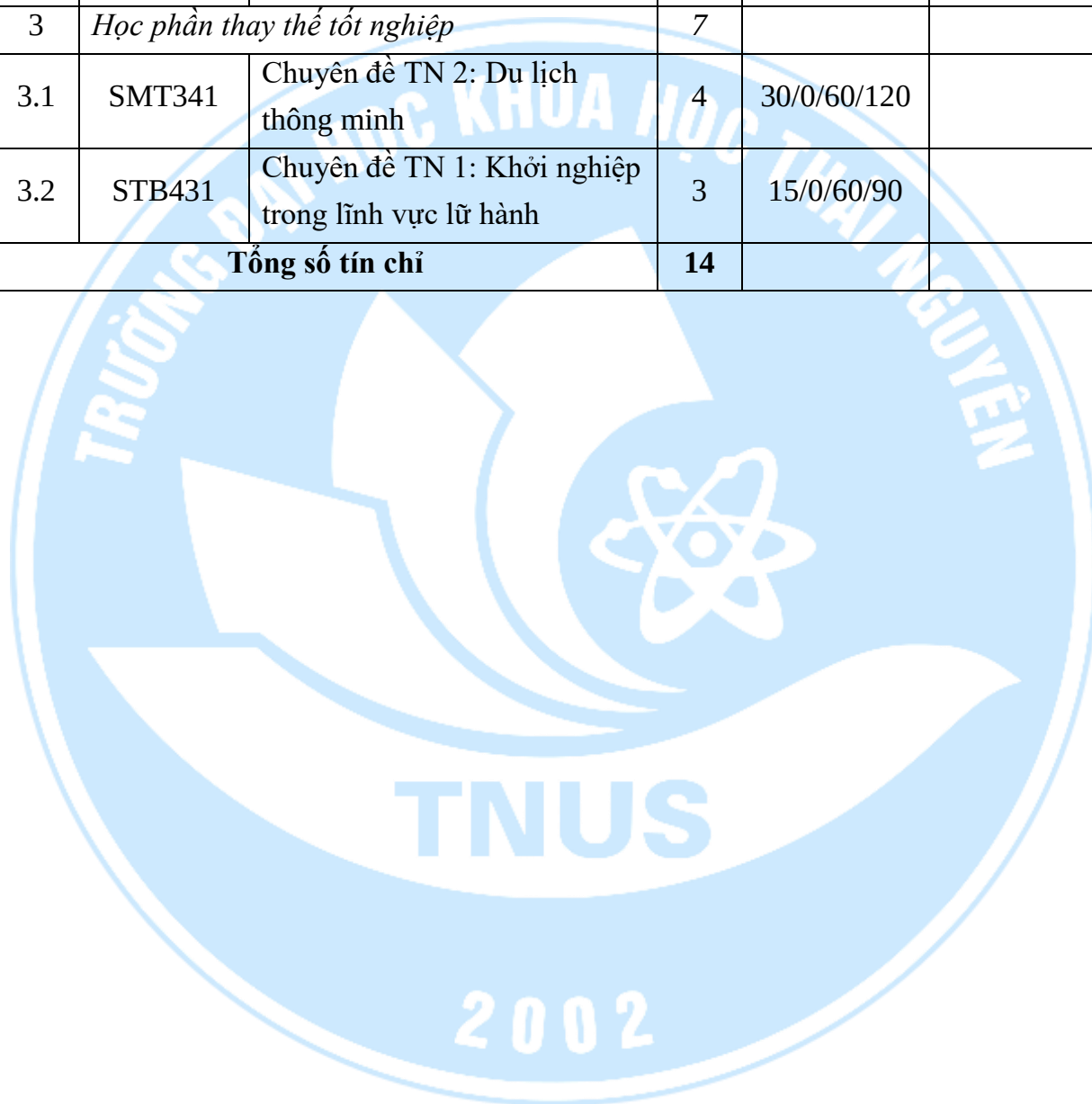
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	STM453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
3	TDM331	Quản trị điểm đến du lịch	3	30/0/30/90	
4	TTM331	Quản trị vận chuyển du lịch	3	30/0/30/90	
5	<i>Tự chọn</i>		5/10		
5.1	TPM331	Quản trị nhân lực lễ hành	3	30/0/30/90	
5.3	TMM331	Quản trị marketing lễ hành	2	30/0/0/60	
5.4	TFM331	Quản trị tài chính lễ hành	3	30/0/30/90	
5.4	IPE331	Nghiệp vụ xuất nhập cảnh và hàng không	2	30/0/0/60	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HDTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	SBU221	Khởi nghiệp	3	30/0/30/90	
3	TAM331	Quản trị đại lý lữ hành	3	30/0/30/90	
4	RBT221	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	30/0/30/90	
5	DKK331	Văn hóa doanh nghiệp	3	45/0/0/90	
6	<i>Tự chọn</i>		3/9		
6.1	EVM331	Quản trị sự kiện lữ hành	3	30/0/30/90	
6.2	TSM331	Quản trị an toàn lữ hành	3	30/0/30/90	
6.3	TPM331	Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	STM471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3	<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>		7		
3.1	SMT341	Chuyên đề TN 2: Du lịch thông minh	4	30/0/60/120	
3.2	STB431	Chuyên đề TN 1: Khởi nghiệp trong lĩnh vực lữ hành	3	15/0/60/90	
Tổng số tín chỉ			14		



9. MÀ TRÂN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

[illegible]

[illegible]

Hành vi tiêu dùng du lịch		3		4								3	3	3	
Thị trường du lịch		3		4	4									3	
Khối kiến thức chuyên ngành															
<i>Bắt buộc</i>															
Nghiệp vụ lễ hành		3		4				4				3		3	3
Nghiệp vụ hướng dẫn		3		4				4				3		3	3
Tiếng Anh lễ hành		3		4				4				3		3	3
Quản trị kinh doanh lễ hành		3												3	3
Quản trị điểm đến du lịch		3						4				3		3	3
Quản trị vận chuyển du lịch		3		4				4				3	3	3	3
Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam		3		4				4				3	3	3	3
Quản trị đại lý lễ hành		3		4				4				3	3	3	3
<i>Tự chọn</i>															
Quản trị kinh doanh du thuyền		3		4				4				3	3	3	3
Quản trị sự kiện lễ hành		3		4				4					3	3	3
Quản trị marketing lễ hành		3		4				4					3	3	3
Quản trị nhân lực lễ hành		3						4					3	3	3
Quản trị an toàn lễ hành		3		4				4				3	3	3	3
Quản trị thương hiệu lễ hành		3		4				4				3	3	3	3
Quản trị tài chính lễ hành		3		4	4			4				3	3	3	3
Nghiệp vụ xuất nhập cảnh và hàng không		3		4				4				3	3	3	3
Quản trị chất lượng sản phẩm lễ hành		3		4				4				3	3	3	3
Thực tập, thực tế chuyên môn															
Thực tế chuyên môn 1		2						3					3	3	

Thực tế chuyên môn 2		3		4		4			4					3	3	3	
Thực tế chuyên môn 3		3		4		4			4					3	3	3	
Thực tập tốt nghiệp		3		4		4			4					3	3	3	
Khoá luận TN hoặc học phần thay thế																	
Khóa luận tốt nghiệp		3		4					4							3	
<i>Học phần thay thế khóa luận TN</i>																	
Chuyên đề 1. Khởi nghiệp trong lĩnh vực lữ hành		3				4										3	
Chuyên đề 2. Du lịch thông minh		3							4						3	3	

Ghi chú:

** Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5)*

TRƯỞNG KHOA**PHÒNG ĐÀO TẠO****HIỆU TRƯỞNG****TNUS****2002**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Lịch sử - Địa lý và Pháp luật

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: History - Geography and Law

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Hóa học

Mã ngành: 7440112

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Lịch sử

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về khoa học Lịch sử, Địa lý và pháp luật, có năng lực sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đồng thời có đủ kiến thức và năng lực học tiếp lên các bậc cao hơn và có khả năng tự học để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia giảng dạy các nội dung Lịch sử, Địa lý và Giáo dục công dân theo khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu giảng dạy tại các trường chất lượng cao, trường quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, kiến thức quản lý dự án và stem; những kiến thức chuyên sâu và thực tế về Lịch sử, Địa lý, pháp luật; kiến thức về các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học Lịch sử, Địa lý, giáo dục công dân trong chương trình giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

*** Kỹ năng: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

Trang bị cho người học kỹ năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động giảng dạy; kỹ năng quản lý dự án và stem; kỹ năng sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học ở các trường chất lượng cao, trường quốc tế.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Trang bị cho người học tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập; tôn trọng người học, công bằng đối xử trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp; ý thức không ngừng tự rèn luyện tạo dựng phong cách nhà giáo mẫu mực, năng động, hội nhập.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

- Nắm được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật; vận dụng được vào phân tích các vấn đề trong thực tiễn giảng dạy lịch sử, địa lý và pháp luật.
- Nắm được các kiến thức cơ bản về quản lý dự án và stem.
- Hệ thống được các kiến thức chuyên sâu và thực tế thuộc chuyên ngành Lịch sử, Địa lí, pháp luật, phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy các nội dung Lịch sử, Địa lí và giáo dục công dân ở bậc THCS, THPT.
- Thông hiểu về các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các môn Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân bậc THCS, THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động nghiên cứu và thực hành giảng dạy.
- Có khả năng vận dụng kiến thức quản lý dự án và stem vào thực tiễn giảng dạy.
- Có khả năng sử dụng thành thạo các hình thức và phương pháp dạy học Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học ở các trường chất lượng cao, trường quốc tế.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập
- Tôn trọng và công bằng đối xử trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp.
- Ý thức không ngừng tự rèn luyện tạo dựng phong cách nhà giáo mẫu mực, năng động, hội nhập.

*** Định hướng nghề nghiệp**

- Giảng dạy tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường chất lượng cao, các trường quốc tế.
- Giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp; giảng dạy tại các trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị.
- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu; chuyên viên trong văn phòng cấp ủy Đảng, cơ quan Nhà nước và tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội; làm việc trong các lĩnh vực gần như báo chí, du lịch, văn hoá....

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận,...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$		Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$	Thành thạo	Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự

		báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hoá các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình mới

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức chung	53 (42.4%)	53	0
Kiến thức chung theo lĩnh vực			
Khối kiến thức chung của nhóm ngành	18 (14.4%)	9	9
Khối kiến thức ngành và bổ trợ	47 (37.6)	37	10
Lịch sử	33	27	6
Địa lý	11	7	4
Pháp luật	3	3	0
Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	7 (5.6%)	7	0
Tổng	125 (100%)	106	19

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín	Số giờ tín chỉ	HP tiên
----	-------	----------	--------	----------------	---------

			chỉ	Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	quyết; học trước
I	Khối kiến thức chung		53				
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		11				
1.1.1	MLT13 1	Triết học Mác - Lênin	3	4 5	0	0	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	3 0	0	0	MLT13 1
1.1.3	HCM12 1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM12 1
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HKM2 21	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
1.2	Pháp luật		2				
1.2.1	LIW32 2	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
1.3	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		40				
1.3.1	ENG24 1	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
1.3.2	ENG14 3	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG24 1
1.3.3	ENG24 2	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	ENG14 3
1.3.4	ENG24 3	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG24 2
1.3.5	ENC35 1	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG24 3
1.3.6	ENC35 2	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG24 3
1.3.7	PNG13 1	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1.3.8	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng anh	3	45	0	90	
1.3.9	QIN221	Luyện âm Tiếng anh	2	30	0	60	
1.3.10	FJS131	Từ vựng tiếng anh	3	45	0	90	
1.3.11	FJK131	Tiếng anh giao tiếp	3	45	0	90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực						
	<i>Tự chọn</i>						
	EST331	Kỹ năng và Công nghệ giáo dục hiện đại	3	15	60	90	
III	Khối kiến thức chung của nhóm ngành <i>Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án</i>		18				
	Bắt buộc		9				
3.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
3.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
3.3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
	<i>Tự chọn</i>		9/21				
3.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiền quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
3.5	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3.6	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
3.7	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
3.8	HRM231	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
3.9	MRK231	Marketing	3	15	60	90	
3.10	MED231	Truyền thông	3	15	60	90	
IV	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		47				
4.1	Lịch sử		33				
Bắt buộc			27				
4.1.1	HIM231	Nhập môn và Phương pháp luận sử học	3	45	0	90	
4.1.2	VHI241	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	60	0	120	
4.1.3	HIW241	Lịch sử thế giới cổ trung đại	4	60	0	120	
4.1.4	GKU441	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	60	0	120	
4.1.5	GIU441	Lịch sử thế giới cận đại	4	60	0	120	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiền quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
4.1.6	HJW24 1	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	60	0	120	
4.1.7	HIW24 3	Lịch sử thế giới hiện đại	4	60	0	120	
Tự chọn			6/1 5				
4.1.8	BIC331	Phương pháp dạy học Lịch sử*	3	45	0	90	
4.1.9	ANC23 1	Thực tế Lịch sử Việt Nam*	3	45	0	90	
4.1.10	PYC23 1	Chiến lược biển đảo và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam hiện nay	3	45	0	90	
4.1.11	BCP23 1	Bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa	3	45	0	90	
4.1.12	OCP23 1	Lịch sử văn minh thế giới	3	45	0	90	
4.2	Địa lý		11				
Bắt buộc			7				
4.2.1	CGP331	Bản đồ học	3	30	30	90	
4.2.2	GNG34 1	Địa lý tự nhiên đại cương	4	45	30	120	
Tự chọn			4/8				
4.2.3	GSG341	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*	4	45	30	120	
4.2.4	VSG341	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	4	45	30	120	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiền quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thực c hành / Thảo luận	Tự học	
4.3	Pháp luật						
4.3.1	COL331	Luật Hiến pháp	3	45	0	90	
V	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		7				
5.1		Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	210	
5.2		<i>Học phần thay thế</i>	7				
5.2.1		Chuyên đề 1: Phương pháp nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương	4	60	0	120	
5.2.2		Chuyên đề 2: Hoạt động trải nghiệm trong dạy học (lịch sử - địa lý - pháp luật)	3	45	0	90	
		Tổng cộng	125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiền quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
1	ENG24 1	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG13 1	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
3	QIN221	Luyện âm tiếng anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng anh*	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
5	MLT13 1	Triết học Mác Lênin	3	4 5	0	0	
6	LIW32 2	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	PHE13 1	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG24 1
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
4	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
5	HIM231	Nhập môn và Phương pháp luận sử học	3	45	0	90	
6	HIW241	Lịch sử thế giới cổ trung đại	4	60	0	120	
7	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			20				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
1	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	
2	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	

3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
5	VHI241	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	60	0	120	
6	PHE133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			16				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
2	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
4	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
5	GIU441	Lịch sử thế giới cận đại	4	60	0	120	
6	CGP331	Bản đồ học	3	30	30	90	
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
2	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243
3	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG243

4	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	GKU441	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	60	0	120	
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	HIW243	Lịch sử thế giới hiện đại	4	60	0	120	
3	HJW241	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	60	0	120	
4	GNG341	Địa lý tự nhiên đại cương	4	45	30	120	
5	COL331	Luật Hiến pháp	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	GSG341	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*	4	45	30	120	
2	BIC331	Phương pháp dạy học Lịch sử*	3	45	0	90	

3	ANC23 1	Thực tế Lịch sử Việt Nam*	3	45	0	90	
4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế TN		7				
4.1	Khóa luận tốt nghiệp		7	0	210	210	
4.2	Học phần thay thế						
4.2.1		Chuyên đề 1: Phương pháp nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương	4	60	0	120	
4.2.2		Chuyên đề 2: Hoạt động trải nghiệm trong dạy học (lịch sử - địa lý - pháp luật)	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			17				

**CHỦ NHIỆM
CTĐT**

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

2.2.4. Thư viện – thiết bị trường học và văn thư
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Thư viện – thiết bị trường học và văn thư

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Library, School facilities and Clerical work

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Thông tin – Thư viện **Mã ngành:** 7320201

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Thông tin – Thư viện

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Thông tin - Thư viện, chuyên ngành Thư viện – Thiết bị trường học và Văn thư định hướng giáo viên trình độ cử nhân nhằm đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

- Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- Có kiến thức cơ bản về ngành Thông tin - Thư viện và các ngành khoa học liên quan. Có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, có khả năng tiếp cận với công nghệ mới.

*** Kỹ năng: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Có kỹ năng thực hành thành thạo các hoạt động nghiệp vụ Thông tin - Thư viện: xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên thông tin, biên mục mô tả tài liệu, xử lý nội dung tài liệu, tổ chức thông tin, tra cứu thông tin và phổ biến thông tin, tự động

hóa trong hoạt động thư viện và marketing sản phẩm và dịch vụ trong thư viện cũng như đồ dùng thiết bị dạy học; hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học trong trường học.

- Giải quyết một cách sáng tạo các bài toán đổi mới trong lĩnh vực hoạt động thư viện; soạn thảo và tiến hành xây dựng đề án về hệ thống thông tin thư viện tự động hóa tại các thư viện.

- Thực hiện thành thạo các thao tác nghiệp vụ của công tác văn thư như: Soạn thảo và ban hành văn bản, quản lý và giải quyết văn bản của cơ quan, quản lý và sử dụng con dấu, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan. Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ trong các phòng, kho lưu trữ như: Phân loại tài liệu lưu trữ, thu thập và bổ sung tài liệu vào lưu trữ, làm công cụ thống kê và công cụ tra cứu cho tài liệu, bảo quản tài liệu lưu trữ.

- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới và khả năng khởi nghiệp.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức kể cả trách nhiệm với người sử dụng lao động và trách nhiệm đối với xã hội. Ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp. Giao tiếp hiệu quả với các thành viên khác nhau thuộc nhóm.

- Tiến hành nghiên cứu có hướng dẫn, những hoạt động nghề nghiệp trong các bối cảnh khác nhau. Thái độ cởi mở, thân tình sẵn sàng phục vụ bạn đọc, giáo viên học sinh khi có yêu cầu về tài liệu, thiết bị dạy học .

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

- Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, CNXH Khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, và các kiến thức về pháp luật Việt Nam vào phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, trong thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn Thư viện - Thiết bị trường học và Văn thư.

- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng trong phạm vi của chuyên môn Thư viện – Thiết bị trường học và Văn thư.

- Đáp ứng hiệu quả những yêu cầu cơ bản về tạo lập và quản lý cơ sở dữ liệu, quản lý phần mềm thư viện và phần mềm quản lý thiết bị trường học. Sử dụng các công nghệ hiện đại để tự động hóa công tác quản trị Thông tin - Thư viện.

- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực Thư viện – Thiết bị trường học và Văn thư.

- Vận dụng các kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu vào hoạt động nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp Thư viện - Thiết bị trường học và Văn thư.

- Sử dụng thành thạo các chuẩn quốc tế (AACR2, DDC, LCSH, DUBLIN CORE, MARC21...) về biên mục mô tả nội dung và hình thức của các loại hình tài liệu để xây dựng các CSDL thư mục và toàn văn phục vụ cho việc tra cứu và chia sẻ dữ liệu thư mục với các tổ chức thông tin thư viện trong và ngoài nước.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thư viện và phần mềm quản lý thiết bị trường học và các phần mềm quản lý văn thư lưu trữ. Biết cách tạo lập các sản phẩm và dịch vụ trong các cơ quan thông tin thư viện. Sử dụng hiệu quả các trang thiết bị hiện đại trong thư viện để đáp ứng được tốc độ tự động hóa của hệ thống các thư viện hiện đại, các phòng thiết bị dạy học và bộ phận văn thư các cơ quan, tổ chức..

- Kỹ năng tổ chức giờ học thực hành và quản lý, sử dụng các thiết bị dạy học để tiến hành các thí nghiệm phục vụ công tác dạy học trong trường THCS, THPT. Có kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản, quản lý và giải quyết văn bản, quản lý và sử dụng con dấu, lập hồ sơ và nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

- Có kỹ năng lập kế hoạch thực hiện công việc, giải quyết vấn đề, và đánh giá chất lượng công việc, tư duy phản biện, khả năng thích ứng, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, kỹ năng học tập suốt đời và tự khởi nghiệp.

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Chứng minh được khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Chứng minh được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong hoạt động nghề nghiệp
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Thư viện – Thiết bị trường học và Văn thư.

- Tự định hướng, ra quyết định chuyên môn chính xác, khoa học và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

*** Định hướng nghề nghiệp**

- Quản lý thư viện và phòng thí nghiệm, làm công tác văn thư tại Thư viện quốc gia, các cơ sở giáo dục (mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trường chất lượng cao, các trường quốc tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác), thư viện công cộng, thư viện chuyên ngành, thư viện thuộc lực lượng vũ trang.

- Làm giáo viên thực hành tại thư viện và phòng thiết bị dạy học trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập và hệ thống các trường phổ thông chất lượng cao, các trường phổ thông quốc tế.

- Làm việc tại các công ty phát hành sách và công ty thiết bị trường học.

- Làm chuyên viên, cán bộ tại các trung tâm thông tin, làm văn phòng tại các công ty, doanh nghiệp, làm quản trị thông tin trong các loại hình doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và các công ty thuộc mọi lĩnh vực.

- Làm những công việc về marketing, có kỹ năng về giao tiếp, quan hệ công chúng hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên sâu về chuyên ngành thư viện và thiết bị trường học thông qua các chương trình tập huấn chuyên môn, các khóa đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ.

- Đảm nhiệm được các chức trách của công tác văn thư trong các Bộ, Ủy ban nhân dân, cơ quan đảng, tổ chức chính trị - xã hội các cấp, các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; Viên chức lưu trữ trong các tổ chức văn thư – lưu trữ của các cơ quan trên; Viên chức văn thư trong các đơn vị sự nghiệp hoặc nhân viên làm công tác văn thư, lưu trữ chuyên trách.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả ngắn
TĐNL < 1.0	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra, nhớ lại kiến thức bằng các hành động như: định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định....
1.0 < TĐNL < 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự tạo được kiến thức từ các

		tài liệu, kiến thức bằng các hành động như: giải thích, phân loại, minh họa, suy luận....
2.0 < TĐNL < 3.0		Áp dụng: Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động thực tế của nghiệp vụ Thư viện – Thiết bị trường học: bổ sung tài nguyên thông tin, xử lý tài liệu, phục vụ người dùng tin,...
3.0 < TĐNL < 4.0	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích các tài liệu / kiến thức thành các chi tiết/ bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng bằng các hành động như: phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp.
4.0 < TĐNL < 5.0		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức / thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như: nhận xét, phản biện, đề xuất
5.0 < TĐNL < 6.0	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/ thiết kế/ tổ chức/ sắp xếp/ khái quát hóa các chi tiết/ bộ phận theo cách khác/ mới để tạo ra cấu trúc/ mô hình mới

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức chung	53 (42.4%)	53	0
Kiến thức chung theo lĩnh vực			
Khối kiến thức chung của nhóm ngành	18 (14.4%)	9	9
Khối kiến thức ngành và bổ trợ	42 (33.6%)	30	12

- Kiến thức cơ sở ngành	9	6	3
- Kiến thức chuyên ngành Thư viện	12	9	3
- Kiến thức chuyên ngành Thiết bị	12	9	3
- Kiến thức chuyên ngành Văn thư	9	6	3
Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	12 (9.6%)	12	0
<i>Nghệ vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i>	5	5	0
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	7	7	0
Tổng	125 (100%)	104	21

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		53				
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		11				
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	0	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
1.2	Pháp luật		2				
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
1.3	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		40				
1.3.1	ENG241	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1.3.2	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG241
1.3.3	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	ENG143
1.3.4	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
1.3.5	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243
1.3.6	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG243
1.3.7	PNG131	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
1.3.8	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng anh	3	45	0	90	
1.3.9	QIN221	Luyện âm Tiếng anh	2	30	0	60	
1.3.10	FJS131	Từ vựng tiếng anh	3	45	0	90	
1.3.11	FJK131	Tiếng anh giao tiếp	3	45	0	90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực						
	<i>Tự chọn</i>						
	EST331	Kỹ năng và Công nghệ giáo dục hiện đại	3	15	60	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiền quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
III	Khối kiến thức chung của nhóm ngành <i>Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án</i>		18				
	<i>Bắt buộc</i>		9				
3.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
3.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
3.3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
	<i>Tự chọn</i>		9/21				
3.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
3.5	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3.6	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
3.7	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
3.8	HRM231	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
3.9	MRK231	Marketing	3	15	60	90	
3.10	MED231	Truyền thông	3	15	60	90	
IV	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		47				
4.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		9				
	<i>Bắt buộc</i>		6				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
4.1.1	LIC131	Thư viện học đại cương	3	45	0	90	
4.1.2	HFG331	Thông tin học	3	45	0	90	
		<i>Tự chọn</i>	3/18				
4.1.3	OPD331	Tổ chức và bảo quản tài liệu*	3	30	30	90	
4.1.4	BLT331	Xây dựng và phát triển vốn tài liệu	3	45	0	90	
4.1.5	HDJ331	Nghiệp vụ thư viện trường phổ thông	3	30	30	90	
4.1.6	BAL231	Công tác địa chí thư viện	3	30	30	90	
4.1.7	ULI231	Hướng dẫn sử dụng Thư viện – Thông tin	3	30	30	90	
4.1.8	IST231	Thông tin Khoa học và Công nghệ	3	30	30	90	
4.2	Khối kiến thức chuyên ngành		33				
4.2.1	<i>Chuyên ngành Thư viện</i>		12				
		<i>Bắt buộc</i>	9				
4.2.1.1	BIL231	Biên mục mô tả	3	30	30	90	
4.2.1.2	LAP331	Xử lý nội dung tài liệu	3	30	30	90	
4.2.1.3	CLA331	Phân loại tài liệu	3	30	30	90	
		<i>Tự chọn</i>	3/3 0				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
4.2.1.4	LAP232	Pháp chế thư viện*	3	45	0	90	
4.2.1.5	ATM331	Tự động hóa trong hoạt động TTTV	3	30	30	90	
4.2.1.6	MIL331	Marketing sản phẩm thông tin và dịch vụ thư viện	3	30	30	90	
4.2.1.7	EIL231	Tiếng Anh chuyên ngành (Thông tin – Thư viện)	3	45	0	90	
4.2.1.8	MCT231	Khổ mẫu biên mục MARC21	3	30	30	90	
4.2.1.9	MIC331	Quản lý thư viện và trung tâm thông tin	3	45	0	90	
4.2.1.1 0	IIL231	Ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện	3	30	30	90	
4.2.1.1 1	LIT331	Thư viện điện tử - Thư viện số	3	45	0	90	
4.2.1.1 2	LLP131	Thư mục học	3	30	30	90	
4.2.1.1 3	HLE231	Trụ sở, trang thiết bị thư viện	3	30	30	90	
4.2.2	Chuyên ngành thiết bị						
	<i>Bắt buộc</i>		9				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
4.2.2.1	BPT321	Những vấn đề cơ bản về công tác thiết bị dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông	2	30	0	60	
4.2.2.2	TPS331	Thiết bị dạy học môn Vật lý ở trường THCS và THPT	3	30	30	90	
4.2.2.3	ECB341	Thiết bị dạy học môn Hóa học – Sinh học học ở trường THCS và THPT	4	45	30	120	
		<i>Tự chọn</i>					
4.2.2.4	TGS331	Thiết bị dạy học môn Địa lý ở trường THCS và THPT*	3	30	30	90	
4.2.2.5	STE331	Thiết bị dạy học dùng chung ở cơ sở giáo dục phổ thông	3	30	30	90	
4.2.2.6	ITH331	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở trường phổ thông	3	30	30	90	
4.2.2.7	EES331	Thiết bị dạy học ở trường Tiểu học	3	30	30	90	
4.2.2.8	DAH331	Thiết kế đồ dùng dạy học ở trường phổ thông	3	30	30	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thự c hành / Thảo luận	Tự học	
4.2.2.9	ESS331	Thiết bị dạy học các môn Xã hội ở trường THCS và THPT	3	30	30	90	
4.2.2.10	PEM331	Bảo quản, khai thác bản đồ/ giáo khoa	3	30	30	90	
4.2.3	Chuyên ngành văn thư		9				
	<i>Bắt buộc</i>		6				
4.2.3.1	ICW231	Nhập môn công tác văn thư	3	45	0	90	
4.2.3.2	CLP331	Nghệp vụ văn thư	3	45	0	90	
5.2	<i>Tự chọn</i>		3/2 1				
4.2.3.3	ARP331	Nghệp vụ lưu trữ	3	30	30	90	
4.2.3.4	DDM331	Quản lý văn bản số	3	30	30	90	
4.2.3.5	OAD331	Quản trị hành chính văn phòng	3	30	30	90	
4.2.3.6	ITC331	Ứng dụng CNTT trong công tác văn thư	3	30	30	90	
4.2.3.7	SCA331	Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư – lưu trữ	3	30	30	90	
4.2.3.8	OMR331	Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ	3	30	30	90	
V	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		12				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuy ết	Thực c hành / Thảo luận	Tự học	
5.1	PIL421	<i>Nghệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i>	5				
5.1.1	GII431	Thực tập chuyên môn (Thông tin – Thư viện)	2	0	60	60	
5.1.2	SPA904	Thực tập tốt nghiệp (Thông tin – Thư viện)	3	0	90	90	
5.2	PIL421	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	7				
		<i>Học phần thay thế</i>	7				
5.2.1	UIS331	Công tác phục vụ người dùng tin	3	30	30	90	
5.2.2	IAR341	Bộ máy lưu trữ và tra cứu thông tin	4	45	30	120	
		Tổng cộng	125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
1	ENG241	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG131	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
3	QIN221	Luyện âm tiếng anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng anh*	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
5	MLT131	Triết học Mác Lênin	3	4 5	0	9 0	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG241
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
4	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
5	LIC131	Thư viện học đại cương	3	45	0	90	
6	HFG331	Thông tin học	3	45	0	90	
7	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	
2	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	

4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
5	BPT321	Những vấn đề cơ bản về công tác thiết bị dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông	2	30	0	60	
6	PHE133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			16				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
2	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
4	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
5	LAP331	Xử lý nội dung tài liệu	3	30	30	90	
6	TPS331	Thiết bị dạy học môn Vật lý ở trường THCS và THPT	3	30	30	90	
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
2	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243

3	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG24 3
4	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	CLP331	Nghịệp vụ văn thư	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	BIL231	Biên mục mô tả	3	30	30	90	
3	ECB341	Thiết bị dạy học môn Hóa học – Sinh học học ở trường THCS và THPT	4	45	30	120	
4	TGS331	Thiết bị dạy học môn Địa lý ở trường THCS và THPT*	3	30	30	90	
5	CLA331	Phân loại tài liệu	3	30	30	90	
6	GII431	Thực tập chuyên môn (Thông tin – Thư viện)	2	0	60	60	
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ARP331	Nghịệp vụ lưu trữ	3	30	30	90	

2	LAP23 2	Pháp chế thư viện*	3	45	0	90	
3	OPD33 1	Tổ chức và bảo quản tài liệu*	3	30	30	90	
4	SPA904	Thực tập tốt nghiệp (Thông tin – Thư viện)	3	0	90	90	
4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế TN		7				
4.1	Khóa luận tốt nghiệp (Thông tin – Thư viện)		7	0	210	210	
4.2	Học phần thay thế						
4.2.1	UIS331	Công tác phục vụ người dùng tin	3	30	30	90	
4.2.2	IAR341	Bộ máy lưu trữ và tra cứu thông tin	4	45	30	120	
Tổng số tín chỉ			17				

**CHỦ NHIỆM
CTĐT**

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

TNUS

2002

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: HƯỚNG DẪN DU LỊCH
(định hướng: Hướng dẫn du lịch quốc tế)
Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: INTERNATIONAL TOUR GUIDE
Ngành đào tạo: Du lịch **Mã ngành:** 7810101
Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy
Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Du lịch

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Du lịch được xây dựng dựa trên đánh giá nhu cầu thực tế của xã hội về nguồn nhân lực du lịch nói chung và hướng dẫn viên du lịch nói riêng trong bối cảnh tăng cường toàn cầu hóa và liên kết kinh tế khu vực. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý quy luật tự nhiên - xã hội để có thể áp dụng vào thực tiễn học tập và nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành cơ bản; khả năng làm việc độc lập, khả năng sáng tạo và tư duy 4.0.

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch nói chung và trong công việc hướng dẫn quốc tế sử dụng tiếng Trung nói riêng.

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực du lịch, lý hành đặc biệt là hướng dẫn du lịch quốc tế tiếng Trung

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh du lịch và hướng dẫn du lịch quốc tế tiếng Trung.

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động lễ hành nói chung và hướng dẫn du lịch quốc tế (sử dụng tiếng Trung Quốc) nói riêng.

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị Du lịch và hướng dẫn du lịch quốc tế.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Du lịch, CTĐT Hướng dẫn du lịch (định hướng: Hướng dẫn du lịch quốc tế) có năng lực đảm nhận các vị trí sau:

STT	Cấp độ vị trí nghề	Vị trí nghề cụ thể
3.1	Nhóm vị trí nghề cơ bản	1) Hướng dẫn viên du lịch nội địa 2) Hướng dẫn viên du lịch quốc tế (tiếng Trung) 3) Hướng dẫn viên tại điểm 4) Hoạt náo viên 5) Sales tour nội địa và quốc tế 6) Nhân viên văn phòng lễ hành 7) Chuyên viên thiết kế tour 8) Biên/phiên dịch
3.2	Nhóm vị trí quản trị	1) Trưởng, Phó phòng inbound/ outbound/domestic 2) Điều hành tour 3) Trưởng/Phó nhóm sự kiện/teambuilding
3.3	Nhóm các vị trí khác	1) Chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí... 2) Chuyên viên Phòng/Ban/Trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao - Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch... 3) Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Áp dụng được kiến thức cơ sở về khoa học tự nhiên phù hợp với hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
1.2	Phân tích được những vấn đề về tâm lý khách du lịch trong hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
1.3	Áp dụng được các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	3
1.4	Vận dụng được kiến thức về pháp luật và chính trị vào hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	3
1.5	Áp dụng được những kiến thức khoa học xã hội khác vào hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
1.6	Chọn lọc được những giá trị tiêu biểu của lịch sử dân tộc và thế giới vào hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	5
1.7	Tạo được chủ đề trong hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch dựa trên kiến thức về ngôn ngữ học và văn học.	4
1.8	Áp dụng được kiến thức về triết học, tôn giáo học, nghệ thuật, nhân văn khác trong hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	<i>CTĐT định hướng Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung Quốc)</i>	
2.1.1	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
2.1.2	Thuần thục kỹ năng giao tiếp đa văn hóa	5
2.1.3	Thực hiện được hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ theo quy định của pháp luật về hướng dẫn viên du lịch quốc tế.	3

2.1.4	Thuần thực các bước trong quy trình thiết kế, bán và tổ chức chương trình du lịch.	3
2.2	<i>CTĐT định hướng Hướng dẫn du lịch nội địa</i>	
2.2.1	Thành thạo kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động tổ chức và thực hiện chương trình du lịch.	4
2.2.2	Thành thạo kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa.	4
2.2.3	Thực hiện được hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam).	3
2.2.4	Thuần thực các bước trong quy trình thiết kế, bán và tổ chức chương trình du lịch.	5
2.3	<i>Kỹ năng ngoại ngữ, tin học</i>	
2.3.1	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.3.2	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Chứng minh được năng lực tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ.	4
3.2	Chứng minh được năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.	5
3.3	Hướng dẫn, giám sát được người khác thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
3.4	Tự định hướng, đưa ra quyết định chuyên môn chính xác, khoa học và bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản lý du lịch và hướng dẫn du lịch
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý du lịch và hướng dẫn du lịch

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất (GDTC) và Giáo dục Quốc phòng- An ninh (GDQP-AN) và các học phần ngoại khóa).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (11 học phần)	29 (21,5%)	29	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (11 học phần)	106 (78,5%)	88	18
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (13 học phần)	42 (31,1%)	36	6

- Khối kiến thức chuyên ngành (11 học phần)	37 (27,4%)	27	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn (05 học phần)	18 (13,3%)	18	0
- Khoá luận (hoặc 02 học phần thay thế)	7 (5,2%)	7	0
Tổng	135 (100%)	117	18

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		29		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Nhật)		10		
1.3.1	<i>Ngoại ngữ 1</i>		4/12		
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.3	JAP141	Tiếng Nhật 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	<i>Ngoại ngữ 2</i>		3/9		
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.3.2.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1.3.2.3	JAP132	Tiếng Nhật 2	3	45/0/0/90	
1.3.3	<i>Ngoại ngữ 3</i>		3/9		
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3.3.2	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
1.3.3.3	JAP133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		106		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		39		
2.1.1.	Khối kiến thức nhóm ngành		12		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
2.1.1.1	IST331	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	45/0/0/90	
2.1.1.3	HFD331	Kinh tế du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.4	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		24		
2.1.2.1	HFF321	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
2.1.2.2	NEF331	Lịch sử Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.2.3	SIT231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.4	TOV331	Tuyến điểm du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.5	HFD331	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.6	LJP431	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
2.1.2.7	RBT231	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.2.8	<i>Chọn 1 trong 3 HP</i>		3/9		
2.1.2.8.1	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.8.2	CHT231	Tiếng Trung Du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.8.3	JPT231	Tiếng Nhật du lịch	3	30/0/30/90	
	<i>Tự chọn</i>		3/15		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.1.2.9	TCU231	Văn hóa du lịch	3	45/0/0/90	
2.1.2.10	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.11	TOM231	Tiếp thị du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.12	VLA331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.13	HFK231	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		42		
	<i>Bắt buộc</i>		30		
2.2.1	LSC231	Nghe – Nói tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2.2.2	RUC231	Đọc - hiểu tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2.2.3	WRC231	Viết tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2.2.4	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.5	OCH231	Đại cương lịch sử Trung Quốc	3	30/0/30/90	
2.2.6	ITG241	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế	4	30/0/60/120	
2.2.7	PTO341	Nghệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
2.2.8	CBT231	Tuyến điểm du lịch Trung Quốc	3	30/0/30/90	
2.2.9	EHR241	Tiếng Trung hướng dẫn viên	4	30/0/60/120	
	<i>Tự chọn</i>		12/27		
2.2.10	CUI331	Biên - Phiên dịch tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2.2.11	GDJ231	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.12	CBS331	Nghệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.13	KJI331	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
2.2.14	HVS331	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
2.2.15	COT331	Du lịch nông thôn	3	30/0/30/90	
2.2.16	MCE331	Du lịch MICE	3	30/0/30/90	
2.3.17	IAP331	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
2.3.18	NNT331	Đàm phán và thương lượng trong lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		18		
2.3.1	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.3.2	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
2.3.3	STM453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
2.3.4	STM471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4.2	<i>Học phần thay thế</i>		7		
2.4.2.1	VCR441	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc	4	30/0/60/120	
2.4.2.2	ICT431	Giao tiếp liên văn hóa trong hoạt động hướng dẫn du lịch	3	15/0/60/90	
Tổng cộng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	IST331	Nhập môn khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2	SIT231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
4	NEF331	Lịch sử Việt Nam	3	45/0/0/90	
5	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
6	<i>Tự chọn</i>		4/12		
6.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
6.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
6.3	JAP141	Tiếng Nhật 1	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 2

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
2	TOV331	Tuyển điểm du lịch	3	30/0/30/90	
3	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	LJP431	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
6	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
7	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
8	Tự chọn		3/9		
8.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
8.2	CHE132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	
8.3	JAP132	Tiếng Nhật 2	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
3	OCH231	Đại cương lịch sử Trung Quốc	3	45/0/0/90	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30/0/0/60	
5	HFF321	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
6	PTO341	Nghiệp vụ lữ hành	4	45/0/30/120	
7	MIE	Giáo dục quốc phòng			
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	LSC231	Nghe – Nói tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2	RUC231	Đọc – Hiểu tiếng Trung	3	30/0/30/90	
3	WRC231	Viết tiếng Trung	3	30/0/30/90	
4	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
5	ITG241	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế	4	45/0/30/120	
6	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		



Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
2	EHR241	Tiếng Trung hướng dẫn viên	4	30/0/60/120	
3	Chọn 1 trong 3 học phần		3/9		
3.1	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
3.2	CHT231	Tiếng Trung Du lịch	3	30/0/30/90	
3.2	JPT231	Tiếng Nhật du lịch	3	30/0/30/90	
4	Tự chọn		6/12		
4.1	TCU231	Văn hóa du lịch	3	45/0/0/90	
4.2	KJI331	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
4.3	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
4.4	HFK231	Thị trường du lịch	3	45/0/0/90	
4.5	VLA331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			15		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
3	STM453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
4	CBT231	Tuyển điểm du lịch Trung Quốc	3	30/0/30/90	
5	HFD331	Marketing du lịch	3	45/0/0/90	
6	Tự chọn		3/6		
6.1	GDJ231	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
6.2	NNT331	Đàm phán và thương lượng trong lễ hành	3	30/0/30/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	CUI331	Biên – Phiên dịch tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2	STC231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
3	LIT231	Pháp luật du lịch	3	45/0/0/90	
4	HFD331	Kinh tế du lịch	3	45/0/0/90	
5	<i>Tự chọn</i>		3/12		
5.1	HVS331	Du lịch sinh thái	3	45/0/0/90	
5.2	COT331	Du lịch nông thôn	3	30/0/30/90	
5.3	IAP331	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			15		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	STM471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế		7		
2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.2.1	VCR441	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc	4	60/0/0/120	
2.2.2	ICT431	Giao tiếp liên văn hóa trong hoạt động hướng dẫn du lịch	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			14		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

[illegible]

[illegible]

Văn hóa du lịch		3							4						3		
Tiếp thị du lịch		3		4	4		2		4						3	3	3
Hành vi tiêu dùng du lịch		3			4								3		3	3	
Thị trường du lịch		3			4	4										3	
Khối kiến thức chuyên ngành																	
<i>Bắt buộc</i>																	
Nghe – Nói tiếng Trung		3		4					4					3		3	3
Đọc – Hiểu tiếng Trung		3		4					4					3		3	3
Viết tiếng Trung		3		4					4					3		3	3
Văn hóa Trung Quốc		3														3	3
Đại cương lịch sử Trung Quốc		3							4					3		3	3
Nghệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế		3		4					4					3	3	3	3
Nghệp vụ lễ hành		3		4					4					3	3	3	3
Tuyển điểm du lịch Trung Quốc		3		4					4					3	3	3	3
Tiếng Trung Hướng dẫn viên																	
<i>Tự chọn</i>																	
Biên - Phiên dịch tiếng Trung		3		4					4					3	3	3	3
Du lịch văn hóa		3		4					4						3	3	3
Nghệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch		3		4					4						3	3	3
Du lịch sinh thái		3							4						3	3	3
Du lịch nông thôn		3			4				4					3	3	3	3
Du lịch cộng đồng		3		4					4					3	3	3	3
Du lịch MICE		3		4	4				4					3	3	3	3
Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không		3		4					4					3	3	3	3

Đàm phán và thương lượng trong lễ hành		3		3					4					4		3	
Thực tập, thực tế chuyên môn																	
Thực tế chuyên môn 1		2							3						3	3	
Thực tế chuyên môn 2		3		4		4			4					3	3	3	
Thực tế chuyên môn 3		3		4		4			4					3	3	3	
Thực tập tốt nghiệp		3		4		4			4					3	3	3	
Khoá luận TN hoặc học phần thay thế																	
Khóa luận tốt nghiệp		3		4					4							3	
<i>Học phần thay thế khóa luận TN</i>																	
Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc		3				4										3	
Giao tiếp liên văn hóa trong hoạt động hướng dẫn du lịch		3							4						3	3	

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5)

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

TNUS

2002

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Văn học (định hướng giảng dạy)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Literature (teaching orientation)

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Văn học

Mã ngành: 7229030

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Văn học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Văn học định hướng giảng dạy hướng đến trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức cơ bản và chuyên sâu về văn học, ngôn ngữ, lý luận văn học và phương pháp giảng dạy Ngữ văn.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia giảng dạy văn học ở bậc đại học, cao đẳng và phổ thông theo khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, người học cũng có thể đảm nhiệm công việc nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về khoa học văn học và ngôn ngữ hoặc biên tập, sáng tạo nội dung trong các cơ quan truyền thông, xuất bản.

2.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

- Người học có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, môi trường để áp dụng vào học tập và nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.

- Người học nắm vững kiến thức nền tảng về khu vực học, đất nước học và văn hóa Việt Nam để giải thích, thẩm định các hiện tượng văn hóa, văn học và ngôn ngữ Việt Nam và thế giới.

- Người học nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngôn ngữ học tiếng Việt, văn học và lý luận văn học để giảng dạy, nghiên cứu văn học và tiếng Việt hoặc sáng tác văn học.

- Người học sử dụng được kiến thức về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học Ngữ văn trong chương trình giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh. Người học có khả năng thiết kế bài giảng tác phẩm văn học, tiếng Việt và làm văn trong chương trình giáo dục phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông mới ban hành của Bộ Giáo dục.

*** Kỹ năng: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Người học được rèn luyện kỹ năng nghiên cứu các vấn đề văn học, ngôn ngữ và kỹ năng giảng dạy văn học và tiếng Việt.

- Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống và kỹ năng làm việc nhóm.

- Người học được rèn luyện kỹ năng sư phạm trong giảng dạy ngữ văn ở trường phổ thông. Người học có kỹ năng sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học Ngữ văn phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học.

- Người học có thể sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ngoại ngữ tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Người học có ý thức về trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc có kế hoạch và khoa học, có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời.

- Người học có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, có khả năng phân tích và đề xuất sáng kiến, giải quyết vấn đề phát sinh; có năng lực lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động của tổ chức giáo dục có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy văn học và ngôn ngữ.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

- Nắm được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật; vận dụng được vào phân tích các vấn đề trong thực tiễn giảng dạy văn học.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về quản lý dự án và steam
- Hệ thống được các kiến thức nền tảng về khu vực học, đất nước học và văn hóa Việt Nam vào giải thích, thẩm định các hiện tượng văn hóa, văn học và ngôn ngữ Việt Nam và thế giới phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy các nội dung môn Ngữ văn ở bậc THCS, THPT.
- Thông hiểu về các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các môn Ngữ văn bậc THCS, THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động nghiên cứu và thực hành giảng dạy
- Có khả năng vận dụng kiến thức quản lý dự án và steam vào thực tiễn giảng dạy.
- Có khả năng sử dụng thành thạo các hình thức và phương pháp dạy học Ngữ văn phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học ở các trường chất lượng cao, trường quốc tế.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Có khả năng phân tích và giải quyết vấn đề phát sinh trong các công tác chuyên môn liên quan đến giảng dạy văn học, ngôn ngữ chủ động đề xuất sáng kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội.
- Có ý thức về trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc có kế hoạch và khoa học, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần
- Tôn trọng và đối xử công bằng trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp.
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập, không ngừng tự rèn luyện tạo dựng phong cách nhà giáo mẫu mực, năng động, hội nhập.

*** Định hướng nghề nghiệp**

- Giảng dạy Ngữ văn tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường chất lượng cao, các trường quốc tế.
- Giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp

- Cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực văn học và giáo dục.
- Giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.
- Chuyên viên, nhà báo, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, báo chí, nhà xuất bản.
- Có thể tiếp tục học tập ở các trình độ sau đại học các chuyên ngành tương ứng hoặc liên thông với các ngành có liên quan.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo, bài giảng...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu ngữ văn, và truyền thông, biên tập.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình nghiên cứu, giảng dạy, tạo ra các sản phẩm như giáo án dạy học ngữ văn, nghiên cứu văn học, ngôn ngữ hoặc sản phẩm biên tập xuất bản, truyền thông liên quan đến văn học.

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức chung	53	53	0
Kiến thức chung theo lĩnh vực			

Khối kiến thức chung của nhóm ngành	18	9	9
Khối kiến thức chuyên ngành	47	32	15
Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	7	7	0
Tổng	125 (100%)	101 (80.8%)	24 (19.2%)

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực c hành / Thảo luận	Tự học	
I	Khôi kiến thức chung		53				
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		11				
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
1.2	Pháp luật		2				
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
1.3	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		40				
1.3.1	ENG241	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1.3.2	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG241
1.3.3	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	ENG143
1.3.4	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
1.3.5	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243
1.3.6	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG243
1.3.7	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	
1.3.8	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
1.3.9	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh	2	30	0	60	
1.3.10	FJS131	Từ vựng tiếng Anh	3	45	0	90	
1.3.11	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	3	45	0	90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực						

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
		<i>Tự chọn</i>					
	EST331	Kỹ năng và Công nghệ giáo dục hiện đại	3	15	60	90	
III	Khởi kiến thức chung của nhóm ngành <i>Khởi kiến thức STEM/STEAM và Dự án</i>		18				
		<i>Bắt buộc</i>	9				
3.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM/STEAM	3	15	60	90	
3.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM/STEAM	3	15	60	90	
3.3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
		<i>Tự chọn</i>	9/21				
3.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
3.5	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM/STEAM*	3	15	60	90	
3.6	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
3.7	EMS23 1	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
3.8	HRM23 1	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
3.9	MRK23 1	Marketing	3	15	60	90	
3.10	MED23 1	Truyền thông	3	15	60	90	
IV	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		54				
4.1	Bắt buộc		41				
4.1.1	VCG23 1	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	45	0	90	
4.1.2	VFL331	Văn học dân gian Việt Nam	4	60	0	120	
4.1.3	MVL24 1	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	45	0	90	
4.1.4	MVL24 2	Văn học Việt Nam trung đại 2	3	45	0	90	
4.1.5	MVL14 1	Văn học Việt Nam hiện đại 1	4	60	0	120	
4.1.6	MVL14 2	Văn học Việt Nam hiện đại 2	4	60	0	120	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
4.1.7	CVL331	Văn học Việt Nam đương đại	3	45	0	90	
4.1.8	KHF331	Văn học Châu Á	3	45	0	90	
4.1.9	EUL331	Văn học Châu Âu	3	45	0	90	
4.1.10	VIL331	Lý luận văn học	3	60	0	120	
4.1.11	ILP231	Tiếng Việt 1	4	60	0	120	
4.1.12	VNE241	Tiếng Việt 2	4	60	0	120	
4.2	Tự chọn		6/42				
4.2.1	TLW331	Dạy học tiếng Việt và làm văn ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	45	0	90	
4.2.2	TLL331	Tiếp cận tác phẩm văn học Hán văn Việt Nam trong trường phổ thông	3	45	0	90	
4.2.3	TSL331	Văn học địa phương	3	45	0	90	
4.2.4	LPL331	Thiết kế kế hoạch dạy học Ngữ văn	3	45	0	90	
4.2.5	TPD331	Chuyển thể tác phẩm văn học	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
4.2.6	TTM331	Tiếp cận và giải mã Thơ Mới trong chương trình phổ thông	3	45	0	90	
4.2.7	FLS332	Tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình phổ thông từ góc nhìn văn học so sánh	3	45	0	90	
4.2.8	LTC331	Các trường phái lý thuyết nghiên cứu, phê bình văn học	3	45	0	90	
4.2.9	TML331	Tiếp cận tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại	3	45	0	90	
4.2.10	TLI331	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	45	0	90	
4.2.11	AIT331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn và môi trường dạy học trực tuyến	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
4.2.12	CAL331	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn	3	45	0	90	
4.2.13	MPR131	Phương pháp luận NCKH Ngữ văn	3	45	0	90	
4.2.14	AIA231	Tiếp cận văn bản thông tin và nhật dụng	3	45	0	90	
4.3	Khởi kiến thức thực tập và tốt nghiệp		7				
4.3.1	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		7				
4.3.2	<i>Học phần thay thế</i>		7				
4.3.2.1	DTF441	Chuyên đề 1:	4	60	0	120	
4.3.2.2	DTF432	Chuyên đề 2:	3	45	0	90	
		Tổng cộng	125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
3	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45	0	90	
5	MLT131	Triết học Mác Lênin	3	15	60	90	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	ENG241
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	STE231	Dạy học tích hợp STEM/STEAM	3	15	60	90	
4	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM/STEAM	3	15	60	90	
5	VFL331	Văn học dân gian Việt Nam	4	60	0	120	
6	VCG231	Đại cương Văn hóa Việt Nam	3	4 5	0	9 0	
7	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			20				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	ENG241

2	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
5	LTH231	Lý luận văn học	3	45	0	90	
6	VFL331	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	45	0	90	
7	PHE 133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60	0	120	ENG242
2	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
4	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
5	MVL242	Văn học Việt Nam trung đại 2	3	45	0	90	
6	VIL331	Tiếng Việt 1	4	60	0	120	
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
2	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	ENG243
3	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	ENG243

4	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
6	MVL141	Văn học Việt Nam hiện đại 1	4	60	0	120	
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	MVL142	Văn học Việt Nam hiện đại 2	4	60	0	120	
3	VIL332	Tiếng Việt 2	4	60	0	120	
4	KHF331	Văn học Châu Á	3	45	0	90	
6	Tự chọn		3/21				
6.1	TLW331	Dạy học tiếng Việt và làm văn ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	45	0	90	
6.2	TLL331	Tiếp cận tác phẩm văn học Hán văn Việt Nam trong trường phổ thông	3	45	0	90	
6.3	TSL331	Văn học địa phương	3	45	0	90	
6.4	LPL331	Thiết kế kế hoạch dạy học Ngữ văn	3	45	0	90	
6.5	TPD331	Chuyển thể tác phẩm văn học	3	45	0	90	
6.6	TTM331	Tiếp cận và giải mã Thơ Mới trong chương trình phổ thông	3	45	0	90	

6.7	FLS332	Tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình phổ thông từ góc nhìn văn học so sánh	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			16				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
		Bắt buộc	6				
1	CVL331	Văn học Việt Nam đương đại	3	45	0	90	
2	EUL331	Văn học Châu Âu	3	45	0	90	
3		Tự chọn	3/18				
3.1	LTC331	Các trường phái lý thuyết nghiên cứu, phê bình văn học	3	45	0	90	
3.2	TML331	Tiếp cận tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại	3	45	0	90	
3.3	TLI331	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	45	0	90	
3.4	AIT331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn và môi trường dạy học trực tuyến	3	45	0	90	
3.5	CAL331	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn	3	45	0	90	
3.6	MPR131	Phương pháp luận NCKH Ngữ văn	3	45	0	90	

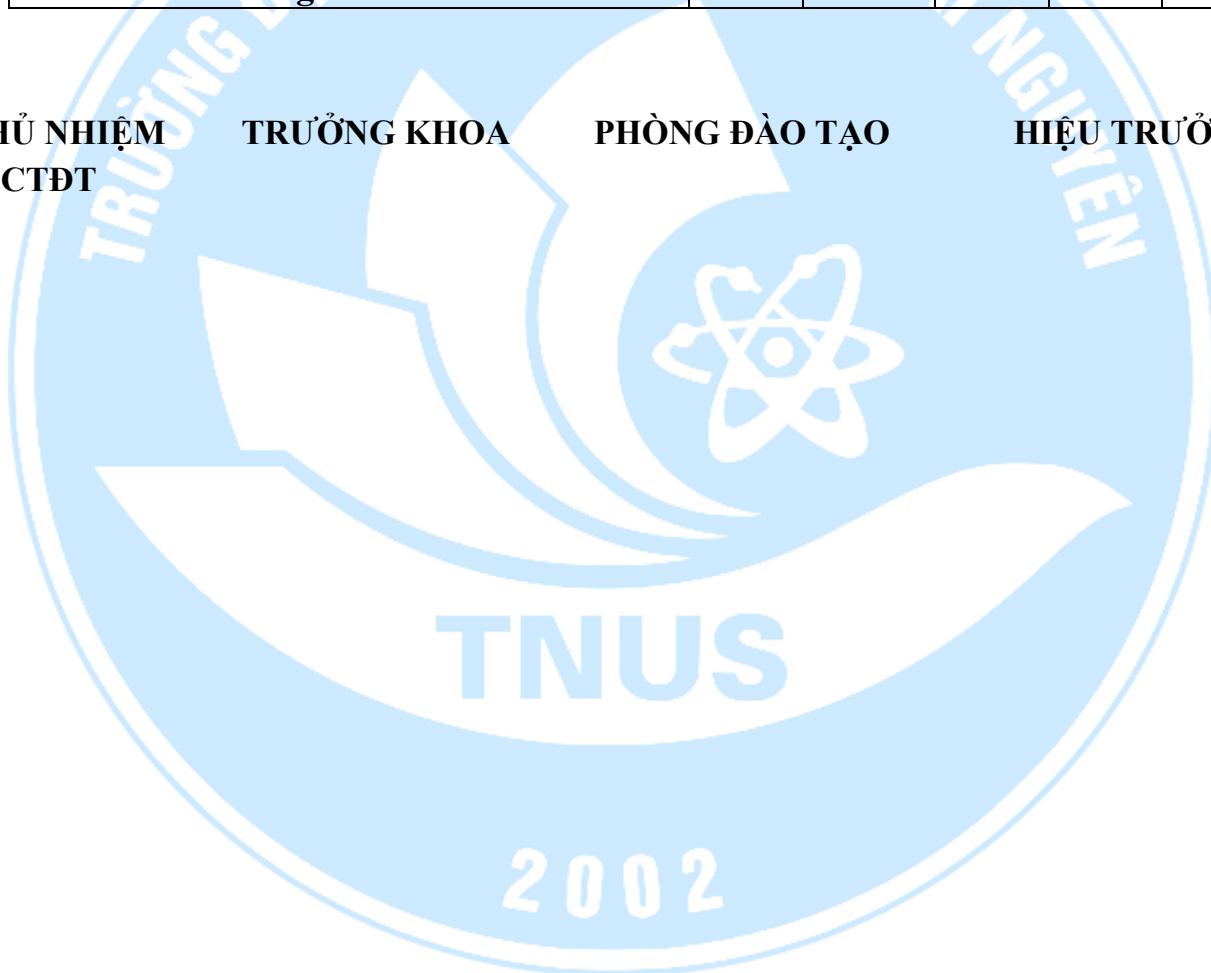
3.7	AIA231	Tiếp cận văn bản thông tin và văn bản nhật dụng	3	45	0	90	
4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế TN		7				
4.1	Khóa luận tốt nghiệp		7	0	210	210	
4.2	Học phần thay thế		7				
4.2.1	DTF44 1	Chuyên đề 1:	4	60	0	120	
4.2.2	DTF43 2	Chuyên đề 2:	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			16				

**CHỦ NHIỆM
CTĐT**

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: LUẬT

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: LAW

Ngành đào tạo: Luật

Mã ngành: 7380101

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Luật

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật, dịch vụ pháp luật, thực tiễn pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp. Sản phẩm của chương trình đào tạo là các Cử nhân luật có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức, có kiến thức và năng lực để có thể nghiên cứu cũng như giải quyết được các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực pháp luật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước; luật sư, công chứng viên; thừa phát lại hoặc các chuyên gia nghiên cứu pháp lý; phụ trách công tác pháp chế trong doanh nghiệp; giảng viên chuyên ngành luật có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có

năng lực tư duy, sáng tạo, năng lực học tập ở bậc học cao hơn, có năng lực phản biện xã hội; tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

MT1. Có kiến thức lý luận và thực tiễn toàn diện, chuyên sâu về ngành Luật và vận dụng được các kiến thức đó vào giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực công tác.

MT2. Có kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin; kỹ năng sử dụng Tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn.

MT3. Có kỹ năng và thái độ cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; có kỹ năng nhận thức, tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý nói chung; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật đáp ứng vị trí việc làm.

MT4. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo các văn bản, đàm phán hợp đồng và các kỹ năng mềm trong giải quyết các vấn đề thực tiễn.

MT5. Có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; thích ứng được với sự thay đổi của xã hội; hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học tập ở trình độ cao; tự lập nghiệp, có khả năng tự học, lập kế hoạch học tập, trải nghiệm.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên hành chính tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân;
- Thư ký Tòa án: giúp việc cho Thẩm phán, đủ khả năng được bồi dưỡng lên ngạch Thẩm phán sau thời gian làm việc, cống hiến nhất định;
- Tư vấn viên pháp lý: thực hiện hoạt động tư vấn luật tại các tổ chức hành nghề luật, bất động sản, hội luật gia; tư vấn viên pháp lý được Sở Tư pháp cấp thẻ hành nghề.
- Đủ khả năng làm việc ở các vị trí khác nhau tại các cơ quan tư pháp (tòa án, Viện kiểm sát), Sở tư pháp, công an, cảnh sát như: chấp hành viên, điều tra viên, thừa phát lại, giám định viên, chuyên viên pháp lý, công chứng viên
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy pháp luật tại trường học, viện nghiên cứu.
- Tự thành lập tổ chức hành nghề luật độc lập của riêng mình.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Trình bày và giải thích được các kiến thức về chính trị; lịch sử; văn hoá - xã hội; giao tiếp; quản lý; môi trường; nghiên cứu khoa học; giáo dục thể chất; sử dụng kiến thức tin học, ngoại ngữ.	3
1.2	Áp dụng kiến thức Lý luận về Nhà nước và pháp luật; pháp luật Hiến pháp, pháp luật Hành chính; pháp luật Hình sự và Tổ tụng Hình sự; pháp luật Dân sự và Tổ tụng Dân sự; pháp luật Thương mại, Lao động, Đất đai, Hôn nhân và Gia đình, Tài chính; pháp luật Quốc tế.	3
1.3	Áp dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn để giải quyết những vấn đề chuyên ngành thuộc một trong lĩnh vực pháp luật Hành chính, Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Kinh tế.	3
1.4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Có kỹ năng phát hiện vấn đề pháp lý và mối tương quan giữa các vấn đề; liên hệ kiến thức chuyên ngành luật để giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế; có kỹ năng hiểu, phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam và pháp luật Quốc tế; đưa ra giải pháp, khuyến nghị và đề xuất.	3
2.2	Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật; có kỹ năng tư vấn pháp luật; đàm phán, soạn thảo hợp đồng; giải quyết vụ việc dân sự, hình sự, kinh tế, hành chính.	3
2.3	Có kỹ năng thành lập nhóm, hướng dẫn, giám sát, phối hợp thành viên trong nhóm giải quyết công việc hiệu quả.	3
2.4	Có kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thể hiện ý kiến, bảo vệ quan điểm cá nhân; kỹ năng đặt vấn đề, giải quyết vấn đề trong giao tiếp; có kỹ năng thuyết minh và thuyết phục trong giao tiếp.	3

2.5	Có kỹ năng sử dụng Tiếng Anh ở mức cơ bản; áp dụng một số thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành luật.	3
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, yêu nghề; tinh thần trách nhiệm với công việc; chủ động, tự tin trong công việc, dám làm dám chịu trách nhiệm.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Hình thành tính kiên trì, quyết đoán, linh hoạt; biết quản lý thời gian và nguồn lực; có khả năng xây dựng mục tiêu cá nhân đối với việc phát triển nghề nghiệp và có kế hoạch thực hiện mục tiêu đó; có tư duy phản biện, tư duy hệ thống, có khả năng tự học.	3
3.4	Có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, lợi ích công cộng; có tinh thần thượng tôn pháp luật.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định về

		các quy định của pháp luật hiện hành
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất được các giải pháp cũng như đưa ra được các sáng kiến để hoàn thiện các quy định của pháp luật

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	43 (31,9%)	40	3
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92 (68,1%)	80	12
- Kiến thức cơ sở ngành	35(25,9%)	33	2
- Kiến thức chuyên ngành	40 (29,6%)	30	10
- Thực tập, thực tế chuyên môn	10 (7,4%)	10	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,2%)	7	
Tổng	135	120	15

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		43		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Ngoại ngữ		10		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên		6		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	

1.3.2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.4	Khoa học xã hội và nhân văn		16		
	<i>Bắt buộc</i>		13		
1.4.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
1.4.2	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
1.4.3	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
1.4.4	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
1.4.5	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
1.4.6	<i>Tự chọn</i>		3/12		
1.4.6.1	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
1.4.6.2	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
1.4.6.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
1.4.6.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92		
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		35		
	<i>Bắt buộc</i>		33		
2.1.1	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
2.1.2	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
2.1.3	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
2.1.4	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.5	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.6	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	
2.1.7	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
2.1.8	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	
2.1.9	GIF331	Luật Tài chính	3	40/10/0/90	
2.1.10	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	
	<i>Tự chọn</i>		2/6		
2.1.11	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
2.1.12	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
2.1.13	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	

2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		40		
	<i>Bắt buộc</i>		30		
2.2.1	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
2.2.2	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
2.2.3	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
2.2.4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
2.2.6	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
2.2.7	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
2.2.8	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
2.2.9	CPL232	Luật Tố tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
2.2.10	GKI331	Luật Tố tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
	<i>Tự chọn 1</i>		6/24		
2.2.9	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
2.2.10	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
2.2.11	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
2.2.12	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
2.2.13	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
2.2.14	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
2.2.15	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
2.2.16	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
	<i>Tự chọn 2</i>		4/12		
2.2.17	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	2	20/20/0/60	
2.2.18	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
2.2.19	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
2.2.20	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
2.2.21	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
2.2.22	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
2.3	Thực tế, thực tập		10		

2.3.1	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	
2.3.2	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
2.3.3	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4.2		Học phần thay thế (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
		Tổng	135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
4	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
5	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
6	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
3	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
4	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
5	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7		<i>Tự chọn</i>	3/12		
7.1	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
7.2	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
7.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
5	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
6	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
7	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
8	MIE	Giáo dục quốc phòng			
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
3	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
5	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
6	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	
7		<i>Tự chọn</i>	2/6		

7.1	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
7.2	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
7.3	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
2	CPL232	Luật Tổ tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
3	GKI331	Luật Tổ tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
6	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	COL241
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
2	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
	GIF331	Luật tài chính	3	40/10/0/90	
3	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	
5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
6	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	
2	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
3	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
4		<i>Tự chọn 1</i>	6/24		

4.1	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
4.2	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
4.3	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
4.4	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
4.5	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
4.6	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
4.7	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
4.8	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
5		<i>Tự chọn 2</i>	4/12		
5.1	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	2	20/20/0/60	
5.2	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
5.3	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
5.4	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
5.5	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
5.6	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2	Khoá luận và học phần thay thế		7		
2.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Học phần thay thế</i> (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
Tổng số tín chỉ			11		

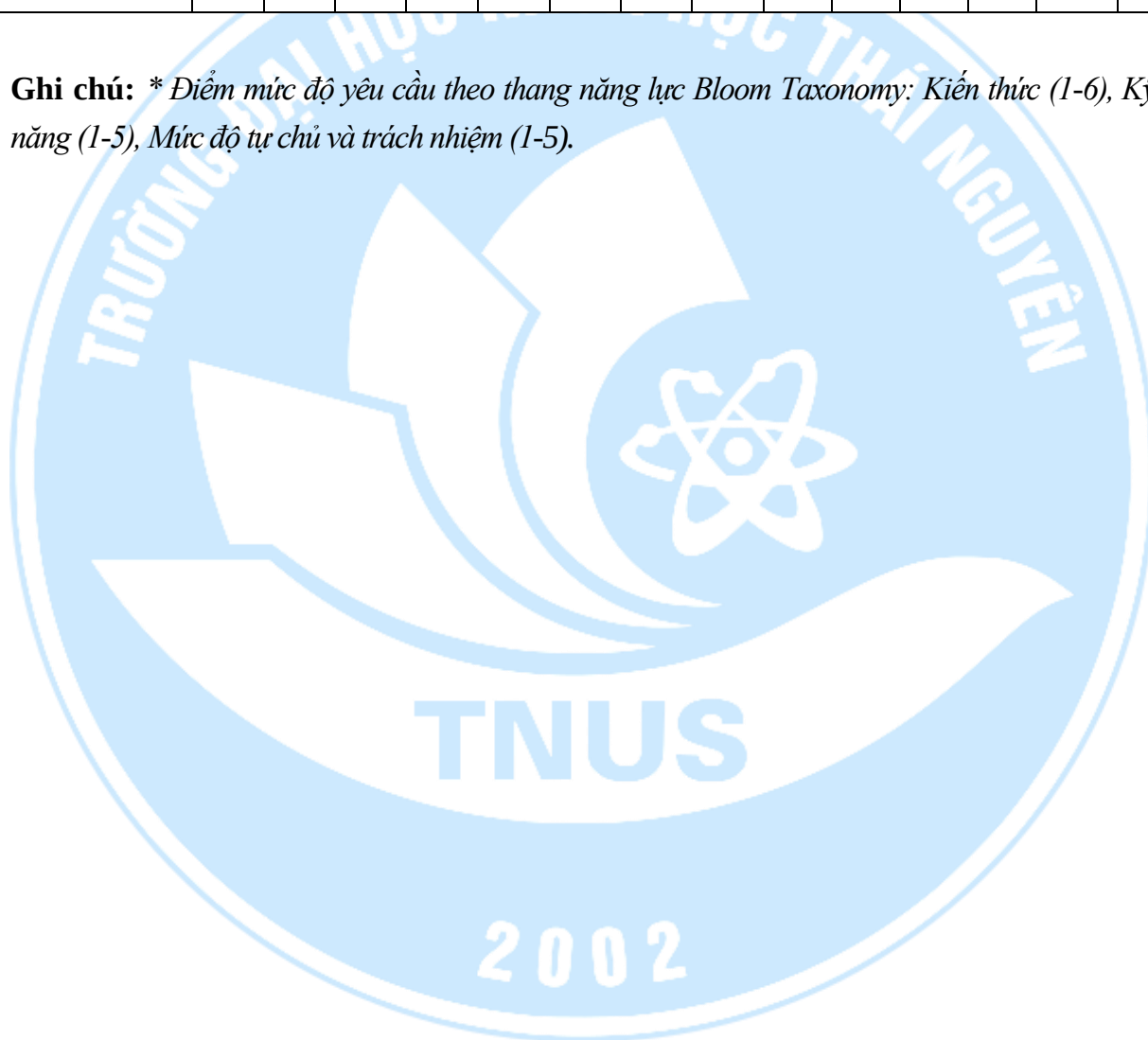
**9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT														
	1				2							3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4
Triết học Mác - Lênin	2				2		2	2				2	2	2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				2		2	2				2	2	2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3				3		3	3				3	3	3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3		3	3				3	3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3				3		3	3				3	3	3	3
Tiếng Anh 1	2						2		2		2			2	2
Tiếng Anh 2	2						2		2		2			2	2
Tiếng Anh 3	3						3			3	3			3	3
Tin học đại cương	3					3	3			3				2	2
Môi trường và phát triển bền vững	2				2		2	2				2	2	2	2
Xã hội học đại cương	2				2		3	3				2	2	2	2
Logic học	2				2		2	2				2		2	2
Đạo đức nghề luật	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng giao tiếp	3						3	2					2	2	2
Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3				3	3	3	3				3		3	2
Tâm lý học tư pháp	3		2				2	2				2	2	2	2
Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2		2				2	3				3	3	2	2
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				3		3	3				3		3	3
Tiếng Việt thực hành	2				3		2	2				2		2	2
Lý luận Nhà nước và pháp luật	3	3	3		3		3	3				3	3	3	3
Luật Hiến pháp	3	3	3		3		3	3				3	3	3	3
Luật Hành chính	3	3	3		3		3	3				3	3	3	3
Luật Dân sự 1	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Hình sự 1	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Đất đai	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Quốc tế	3	3	3		3		3	3				3	3	3	3
Luật tục các dân tộc	2	2	2		2		3	3				2	2	2	2

thiếu số Việt Nam															
Luật Tài chính	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Thương mại	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Những vấn đề lớn của thời đại	2				2		3	3				2	2	2	2
Luật học so sánh	2				2		3	3				2	2	2	2
Tiếng Anh chuyên ngành luật	2				2		3	3				2	2	2	2
Luật Sở hữu trí tuệ	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Lý luận về định tội danh	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Pháp luật An sinh xã hội	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Tư pháp quốc tế	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Lao động	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Hôn nhân và gia đình	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Dân sự 2	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Hình sự 2	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Tố tụng dân sự	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Tố tụng hình sự	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Tội phạm học	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Khoa học điều tra hình sự	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Xây dựng văn bản pháp luật	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật thi hành án dân sự	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật Ngân hàng	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Luật thương mại quốc tế	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3

Kỹ năng giải quyết khẩn nạn, tố cáo	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Thực tế chuyên môn 1	3	3	3		3	2	3	3				3	3	3	3
Thực tế chuyên môn 2	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Thực tập tốt nghiệp	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Khoá luận tốt nghiệp	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).



2.2.8 Toán học
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Cử nhân định hướng giảng dạy Toán bằng tiếng Anh

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Bachelor for orientation of teaching Mathematics in English

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Toán học

Mã ngành: 746 01 01

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Toán

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Khoa Toán - Tin, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Cử nhân định hướng giảng dạy Toán bằng tiếng Anh, sau đây viết tắt là chương trình GDTTA, ngoài khối kiến thức chung theo quy định của Bộ GD & ĐT, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về Toán học, tiếng Anh, và kỹ năng giảng dạy Toán bằng tiếng Anh, để sau khi tốt nghiệp có khả năng giảng dạy Toán bằng tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

Nắm vững kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ GD & ĐT, bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Giáo dục Thể chất, và Giáo dục Quốc phòng.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực Đại số và lý thuyết số (Đại số tuyến tính, Đại số đại cương), lĩnh vực Giải tích và lý thuyết hàm số (Giải

tích cổ điển, Giải tích hàm), Toán học ứng dụng (Phương trình vi phân, Phương pháp số, Xác suất và Thống kê);

Sinh viên được trang bị thêm các kiến thức chuyên sâu phục vụ giảng dạy toán phổ thông: Đại số sơ cấp, Hình học (Hình học giải tích, Hình học sơ cấp, Hình học tổ hợp,), Bất đẳng thức, Lý thuyết số;

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về tiếng Anh, tiếng Anh giao tiếp và tiếng Anh chuyên ngành Toán, tiếng Anh cho giảng dạy Toán.

Trang bị cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ lập trình cơ bản.

*** Kỹ năng:**

Có khả năng tư duy logic, có phương pháp tiếp cận các vấn đề thực tế một cách khoa học; Có khả năng dạy Toán bằng tiếng Anh ở các trường THCS, THPT, THCN.

Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc giảng dạy của mình.

Có khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các chủ đề hàng ngày; giảng dạy, thảo luận, thuyết trình bằng tiếng Anh trong công việc giáo dục.

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập, có kỹ năng làm việc nhóm;

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc, chính xác;

Có tinh thần sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, sáng tạo;

Có ý thức xây dựng tập thể, có lối sống lành mạnh và cách ứng xử chuẩn mực.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

Nắm vững kiến thức cơ sở về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Biết và hiểu được các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật, đường lối chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

Đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ B2 theo khung năng lực tiếng Anh.

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Đại số, Giải tích, Hình học, Xác suất Thống kê trong giảng dạy Toán bằng tiếng Anh ở các bậc học phổ thông.

Nắm được các kiến thức cơ bản về Giải tích, Đại số, Hình học, Xác suất thống kê và Toán học ứng dụng

Có kiến chuyên sâu về các chủ điểm được giảng dạy ở chương trình toán học phổ thông.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

Có kỹ năng giảng dạy Toán học bằng tiếng Anh; Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy.

Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

Có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Có năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

Có năng lực tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên.

*** Định hướng nghề nghiệp**

Giáo viên giảng dạy Toán học bằng tiếng Anh tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, và trường quốc tế, trường tư thục.

Làm việc hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực giảng dạy, tư vấn giáo dục có yếu tố nước ngoài nói chung.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.

$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản lý, quản lý nhân sự.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý và quản lý nhân sự.

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức chung	53 (42,4%)	53	0
Khối kiến thức chung của nhóm ngành	36 (28,8%)	27	9
Khối kiến thức ngành và bổ trợ	29 (23,2%)	29	0
Khối kiến thức thực tập và thi tốt nghiệp	7 (5,6%)	7	
Tổng	125 (100%)	125	0

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực c hành /Thảo luận	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		53				
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		13				
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	4 5	0	0	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
I.2	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		40				
1.2.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60	0	120	
1.2.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	ENG241
1.2.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	ENG143
1.2.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60	0	120	ENG242
1.2.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	ENG243
1.2.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	ENC351
1.2.7	PNG131	Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	
1.2.8	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
1.2.9	QIN221	Luyện âm tiếng Anh	2	30	0	60	
1.2.10	FJS131	Từ vựng tiếng Anh	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1.2.1 1	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	3	45	0	90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung của nhóm ngành		36				
2.1	Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án		18				
	Bắt buộc		9				
2.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
2.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
2.3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
	Tự chọn		9/24				
2.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
2.5	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
2.6	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
2.7	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
2.8	HRM231	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
2.9	MRK231	Marketing	3	15	60	90	
2.10	MED231	Truyền thông	3	15	60	90	
2.11	GIF131	Tin học đại cương*	3	30	30	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực c hành /Thảo luận	Tự học	
2.2	Khối kiến thức nhóm ngành		18				
2.2.1	LAG131	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1	3	45	0	90	
2.2.2	AIA131	Giải tích A1	3	45	0	90	
2.2.3	LAG133	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A2	3	45	0	90	LAG131*
2.2.4	ANA142	Giải tích A2	3	45	0	90	AIA131*
2.2.5	ANA131	Giải tích A3	3	45	0	90	ANA142*
2.2.6	PRS131	Xác suất Thống kê	3	45	0	90	AIA131*
III	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		29				
3.1	GEA132	Đại số đại cương	3	45	0	90	LAG133*
3.2	ODE151	Phương trình vi phân	2	30	0	60	ANA131*
3.3	PRO131	Ngôn ngữ lập trình	3	45	0	90	GIF131*
3.4	FIA231	Hàm thực và Giải tích hàm	3	45	0	90	LAG133* ANA131*
3.5	NUM231	Phương pháp số	3	45	0	90	LAG133* ANA131* PRO131*

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
3.6	EFM231	Tiếng Anh chuyên ngành Toán	3	45	0	90	
3.7	NUT231	Lý thuyết số	3	45	0	90	GEA132*
3.8	EAL331	Đại số sơ cấp	3	45	0	90	
3.9	EGE331	Hình học sơ cấp	3	45	0	90	
3.10	ETM331	Tiếng Anh cho giảng dạy Toán	3	45	0	90	EFM231*
IV	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		7				
4.1	Thực tập						
4.2	Học phần thi tốt nghiệp		7				
4.2.1	CGE941	Hình học tổ hợp	4	60	0	120	
4.2.2	INE941	Bất đẳng thức	3	45	0	90	
		Tổng cộng	125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG131	Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	
3	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
5	MLT131	Triết học Mác Lênin	3	4 5	0	9 0	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	ENG241
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	GIF131	Tin học đại cương*	3	30	30	90	
4	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
5	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
6	LAG131	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1	3	45	0	90	
7	AIA131	Giải tích A1	3	45	0	90	
8	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			22				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	
2	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	

3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
4	LAG133	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A2	3	45	0	90	LAG131*
5	ANA142	Giải tích A2	3	45	0	90	AIA131*
6	PRO131	Ngôn ngữ lập trình	3	45	0	90	GIF131*
7	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
8	PHE133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			21				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60	0	120	ENG242
2	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
3	ANA131	Giải tích A3	3	45	0	90	ANA142*
4	PRS131	Xác suất Thống kê	3	45	0	90	AIA131*
5	EFM231	Tiếng Anh chuyên ngành Toán	3	45	0	90	
6	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
7	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
Tổng số tín chỉ			21				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	ENG243
3	GEA132	Đại số đại cương	3	45	0	90	LAG133*

4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	FIA231	Hàm thực và Giải tích hàm	3	45	0	90	LAG13 3* ANA131*
6	ODE131	Phương trình vi phân	2	30	0	60	ANA131*
Tổng số tín chỉ			20				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ETM331	Tiếng Anh cho giảng dạy Toán	3	45	0	90	EFM231*
2	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
3	NUM231	Phương pháp số	3	45	0	90	LAG13 3* ANA131* PRO131*
4	NUT231	Lý thuyết số	3	45	0	90	GEA132*
5	EAL331	Đại số sơ cấp	3	45	0	90	
6	EGE331	Hình học sơ cấp	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	CGE941	Hình học tổ hợp	4	60	0	120	
2	INE941	Bất đẳng thức	3	45	0	90	
		Thực tập					
Tổng số tín chỉ			7				

2.2.9 Ngôn ngữ Anh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: TIẾNG ANH ỨNG DỤNG

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: APPLIED ENGLISH LANGUAGE

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Tiếng Anh Ứng dụng) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực công tác có sử dụng tiếng Anh; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận

dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ *Về kỹ năng*

- PO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- PO5: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chương trình Tiếng Anh Ứng dụng có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt ở các vị trí sau:

- Phiên dịch, Biên dịch (tiếng Anh, tiếng Trung).

- Nhân viên các cơ quan ngoại giao, ngoại vụ, văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình, các cơ quan thông tấn báo chí, và các phòng ban liên quan tại cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương;

- Cán bộ kinh doanh, nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

- Cán bộ chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế.

- Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học, trung tâm đào tạo phù hợp với chuyên ngành

- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại các công ty du lịch và lữ hành.

- Quản lý hoặc nhân viên tại các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, môi trường trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế... của nước nói tiếng Anh để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung/ Hàn) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng nước ngoài trong các công ty, doanh nghiệp.	3
1.4	Phân tích được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính, tiếng Anh ngoại giao quốc tế, tiếng Anh Du lịch, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.	4
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh tại Việt Nam; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh.	4
2.	Kỹ năng	

2.1	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	4
2.2	Phân tích các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh ứng dụng, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	4
2.3	Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, giảng dạy ngoại ngữ, biên dịch, phiên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, biên soạn tài liệu, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4
2.4	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Tiếng Anh Ứng dụng như: kỹ năng giảng dạy tiếng Anh, kỹ năng biên phiên dịch, phát triển được nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; viết thư; viết báo cáo; viết kiến nghị; viết tài liệu quảng cáo trong hoạt động kinh doanh và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề có liên quan đến kinh tế tài chính, thương mại, ngoại giao và du lịch.	4
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
3.5	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến ngôn ngữ Anh ứng dụng trong các lĩnh vực nhất định, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và các nước nói Tiếng Anh.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh trong và ngoài nước, đặc biệt những cơ quan, công ty, doanh nghiệp, cơ sở có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, lĩnh vực kinh tế, tài chính, thương mại, ngoại giao...	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự

		báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp giảng dạy, biên phiên dịch...và các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (26%)	18	17
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (30 học phần)	100 (74%)	78	22
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (17 học phần)	64 (47%)	50	14
- Kiến thức chuyên ngành (8 học phần)	24 (18%)	16	8
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (4%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (5 %)	7	0
Tổng	135 (100%)	96	39

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/ TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/ 90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/ 60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121

1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	HKM221
1.1.5	JFG221	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	HCM121
1.2	Khối kiến thức đại cương		11		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/21		
1.2.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.4	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
1.2.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ (tự chọn tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)		10/20		
1.3.1	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.3	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.3.4	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.5	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.6	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.4	Tin học		3		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		64		
	<i>Bắt buộc</i>		50		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351

2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351, ENC352
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351, ENC352
2.1.9	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.10	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
2.1.11	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.1.12	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
	<i>Tự chọn</i>		14/31		
2.1.13	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh	2	30/0/0/60	
2.1.14	FJS131	Từ vựng tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.1.15	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	3	45/0/0/90	
2.1.16	HKH231	Giao tiếp liên văn hoá	3	45/0/0/90	
2.1.17	GJK231	Đất nước học Anh - Mỹ	3	45/0/0/90	
2.1.18	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.19	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.20	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.1.21	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
2.1.22	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
2.1.23	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		16		
2.2.1	TDE331	Dịch thuật 1	3	45/0/0/90	
2.2.2	TDE332	Dịch thuật 2	3	45/0/0/90	
2.2.3	EEF331	Tiếng Anh Kinh tế - Tài chính	3	45/0/0/90	
2.2.4	EID331	Tiếng Anh Ngoại giao Quốc tế	3	45/0/0/90	
2.2.5	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
	<i>Tự chọn</i>		8/32		
2.2.8	PUR221	Quan hệ công chúng	2	30/0/0/60	
2.2.9	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ	3	45/0/0/90	
2.2.10	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	

2.2.11	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.12	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
2.2.13	SEV221	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	15/0/30/60	
2.2.14	CHS331	Kỹ năng hoạt náo	3	30/0/30/90	
2.2.15	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
2.2.16	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
2.2.17	TEP231	Đề án tiếng Anh du lịch	3	30/30/0/90	
2.2.18	JEP231	Đề án tiếng Anh báo chí	3	30/30/0/90	
2.2.19	DIS221	Nghịệp vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		5		
2.3.1	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7		
2.4.2		<i>Học phần thay thế</i>	7/12		
2.4.2.1	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.2.2	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.4.2.3	ELG331	Tiếng Anh học thuật	3	45/0/0/90	
2.4.2.4	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại	2	30/0/0/60	
2.4.2.5	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh	2	30/0/0/60	
2.5	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Không gộp số tín chỉ vào CTĐT)		16		
2.5.1	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh		8		
2.5.1.1	AEL541	Kỹ năng Nghe Nói tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.5.1.2	AER541	Kỹ năng Đọc Viết tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.5.2	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra Tiếng Hàn hoặc tiếng Trung		8/16		
2.5.2.1	ATT541	Chuyên đề topik nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.5. 2.2	ATT542	Chuyên đề topik nâng cao 2	4	60/0/0/120	

2.5. 2.3	ATH543	Chuyên đề HSK nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.5. 2.4	ATH544	Chuyên đề HSK nâng cao 2	4	60/0/0/120	
		Tổng số tín chỉ	135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lê Nin	3	45/0/0/90	
2	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
3	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
4	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
5		<i>Tự chọn 1</i>	5/10		
5.1	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
5.2	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
5.3	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
5.4	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
6		<i>Tự chọn 2</i>	4/8		
6.1	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
6.2	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
TỔNG			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
5	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
6		<i>Tự chọn 1</i>	6/21		
6.1	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
6.2	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
6.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
6.4	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
6.5	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
6.6	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
6.7	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
7		<i>Tự chọn 2</i>	3/6		
7.1	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
7.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
		TỔNG	20		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
3	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
4	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
5	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
6		<i>Tự chọn 1</i>	3/9		
6.1	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
6.2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
6.3	LOG131	Logic học đại cương	3	30/0/30/90	
6.4	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
7		<i>Tự chọn 2</i>	3/6		
7.1	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
7.2	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
		TỔNG	19		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	HKM221
3	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	PNG131
4	MSR121	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
5		<i>Tự chọn</i>	6/12		
5.1	GJK231	Đất nước học Anh - Mỹ*	3	45/0/0/90	
5.2	HKH231	Giao tiếp liên văn hoá*	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HD/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	HKM221
3	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	PNG131
5.3	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
5.4	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
		TỔNG	19		

Học kỳ 5

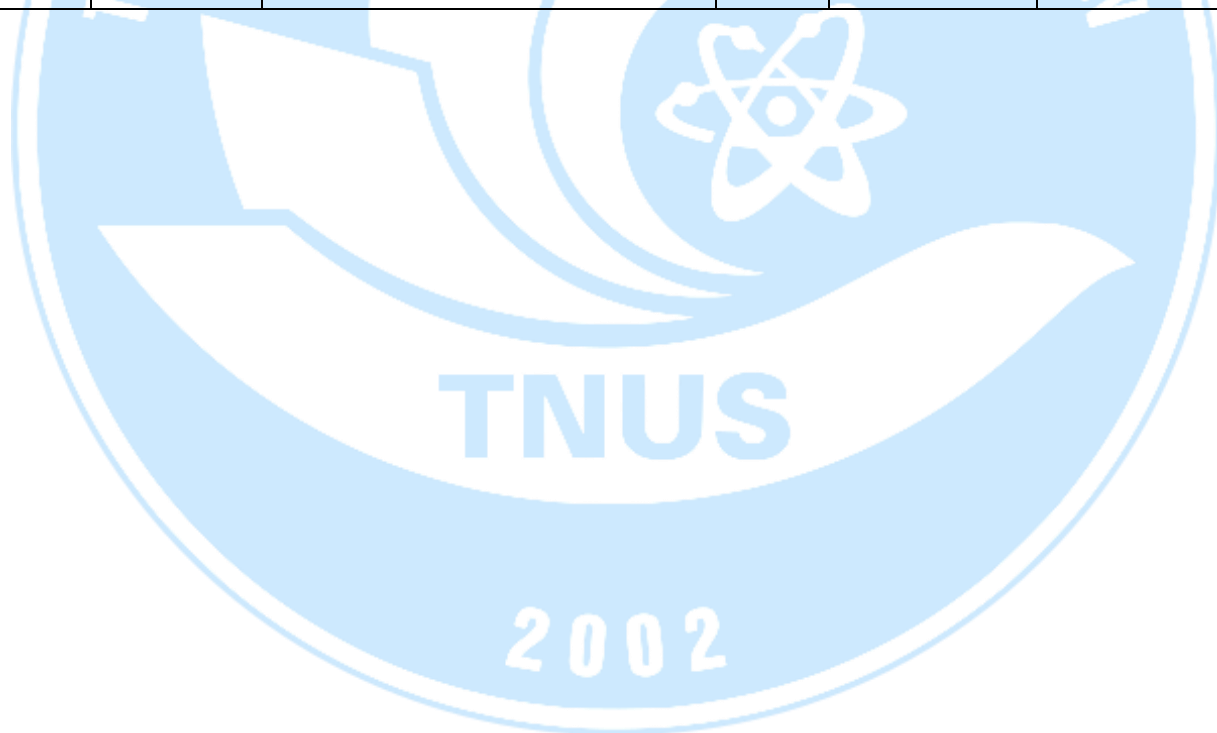
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HD/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENC351
3	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
4	TDE331	Dịch thuật 1	3	45/0/0/90	
5	JFG221	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
		TỔNG	19		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HD/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
3	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
4		<i>Tự chọn</i>	3/6		
4.1	EHD321	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
4.2	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
4.3	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
		TỔNG	15		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	TDE332	Dịch thuật 2	3	45/0/0/90	TDE331
2	EID331	Tiếng Anh Ngoại giao Quốc tế	3	45/0/0/90	
3	EEF331	Tiếng Anh Kinh tế - Tài chính	3	45/0/0/90	
4		Tự chọn	5/18		
4.1	CHS331	Kỹ năng hoạt náo	3	30/0/30/60	
4.2	VNS631	Quan hệ công chúng	2	30/0/0/60	
4.3	DIS221	Nghệp vụ ngoại giao	2	15/0/30/90	
4.4	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
4.5	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/90	
4.6	TEP231	Đề án tiếng Anh du lịch	3	30/30/0/90	
4.7	JEP231	Đề án tiếng Anh báo chí	3	30/30/0/90	
		TỔNG	14		



Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7		
2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7/12		
2.1	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.2	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.3	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
2.5	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
		TỔNG	10		

Học phần tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra (Không gộp số tín chỉ vào CTĐT)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH -TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra (không tính số tín chỉ vào CTĐT)			16		
1	<i>HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh</i>		8		
1.1	AEL541	Kỹ năng Nghe Nói tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
1.2	AER541	Kỹ năng Đọc Viết tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2	<i>HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra Tiếng Hàn hoặc tiếng Trung</i>		8/16		
2.1	ATT541	Chuyên đề topik nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.2	ATT542	Chuyên đề topik nâng cao 2	4	60/0/0/120	
2.3	ATH543	Chuyên đề HSK nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.4	ATH544	Chuyên đề HSK nâng cao 2	4	60/0/0/120	

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
	1					2						3					
	1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4	3. 5	3. 6
Học kỳ 1																	
Triết học Mác Lê Nin	2					2							2		2		
Tiếng Anh 1A		2				2	2	2			2		2	2	2		2
Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản		2		2			2	2			2						
Giáo dục thể chất 1				3													
Tự chọn 1																	
Luyện âm tiếng Anh*		2				2	2				2						
Từ vựng tiếng Anh*		2					2	2			2						
Tự chọn 2																	
Tiếng Trung 1			2								2						
Tiếng Hàn 1			2								2						
Học kỳ 2																	
Tiếng Anh 1B		2				2	2	2			2		2	2	2		2
Tin học đại cương										3					3		
Pháp luật đại cương	3					3						3					
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2					2							2		2		
Giáo dục thể chất 2																	
Tự chọn 1																	
Khởi nghiệp*	2											3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh giao tiếp*		2		2		2		2			2						
Tự chọn 2									3								
Tiếng Trung 2			2								2						
Tiếng Hàn 2			2								2						
Học kỳ 3																	
Tiếng Anh 2A		3				3	3	3			3		3	3	3	3	3
Tiếng Anh Du lịch		3		4	4	3		4	4		3				4		
Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh		2				3	2	3	2		2						
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3							3		3		
Giáo dục thể chất 3																	
Tự chọn 1																	
Kỹ năng giao tiếp*		3						4				3	3	3	3	3	3
Tự chọn 2									3								
Tiếng Trung 3			3								3						
Tiếng Hàn 3			3								3						
Học kỳ 4																	
Tiếng Anh 2B		3				3	3	3			3		3	3	3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3							3		3		

Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao		3		3			4	4			3					
Phương pháp luận NCKH				3		3	3					3	3	3	3	3
Tự chọn																
Đất nước học Anh Mỹ*		3		3		3	3	3			3		3	3	3	3
Giao tiếp liên văn hoá			3					3				3	3	3	3	3
Học kỳ 5																
Tiếng Anh 3A		4				4	4	4			4		3	3	3	3
Tiếng Anh 3B		4				4	4	4			4		3	3	3	3
Ngôn ngữ học Anh		4										3				
Dịch thuật 1		4		4			4	4	4			3			3	3
Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	3					3						3			3	
Học kỳ 6																
Tiếng Anh 4A		4				4	4	4			4		3	3	3	3
Tiếng Anh 4B		4				4	4	4			4		3	3	3	3
Thực tập chuyên môn				3	4	4	4	4	3			3	3	3	3	3
Tự chọn																
Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ				4		4	4	4	4			3			3	
Học kỳ 7																
Dịch thuật 2		4		4			4	4	4			3	3	3	3	3
Tiếng Anh Ngoại giao Quốc tế		4		4		4	4	4	4			3	3	3	3	3
Tiếng Anh Kinh tế - Tài chính		4		4		4	4	4	4							
Tự chọn																
Quan hệ công chúng		4		4		4			4			3	3	3	3	3
Kỹ năng hoạt náo				4		4			4			3	3	3	3	3
Học kỳ 8																
Thực tập tốt nghiệp				4	4	4	4	4				3	3	3	3	3
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)																
Tự chọn:																
Tiếng Anh học thuật*		4		4		4	4	4			4	3	3	3	3	3
Tiếng Anh thư tín thương mại*		4		4		4	4	4				3	3	3	3	3
Đất nước học các nước nói tiếng Anh*		4		4		4	4	4				3	3	3	3	3

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

2.2.10 Toán tin

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: ĐỊNH HƯỚNG GIẢNG DẠY TOÁN HỌC VÀ TIN HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ORIENTATION OF TEACHING MATHEMATICS AND INFORMATICS IN ENGLISH

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Toán tin

Mã ngành: 746 01 17

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Toán Tin

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Khoa Toán - Tin, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Ngoài khối kiến thức đại cương theo quy định của Bộ GD & ĐT, Chương trình đào tạo Cử nhân định hướng giảng dạy Toán-tin bằng tiếng Anh, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nâng cao về Toán học, Tin học, tiếng Anh, và kỹ năng giảng dạy Tin học bằng tiếng Anh, để sau khi tốt nghiệp có khả năng giảng dạy Tin học bằng tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

* Kiến thức

Nắm vững kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ GD & ĐT, bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của

Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Giáo dục Thể chất, và Giáo dục Quốc phòng.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao của ngành Tin học, gắn liền với các mảng kiến thức tin học ở bậc học phổ thông:
 - ✓ Có khả năng thiết kế, xây dựng, triển khai bài giảng các môn Tin học trong chương trình giáo dục phổ thông bằng tiếng Anh;
 - ✓ Nắm vững cấu tạo, kiến trúc hệ thống máy tính và mạng máy tính;
 - ✓ khả năng phân tích, thiết kế, đánh giá thuật toán; xây dựng phần mềm ứng dụng bằng ngôn ngữ lập trình được học;
 - ✓ Có khả năng phân tích, thiết kế, đánh giá thuật toán; xây dựng phần mềm ứng dụng bằng ngôn ngữ lập trình được học;
 - ✓ Có kiến thức về thu thập, tổ chức, quản lý và khai thác thông tin, dữ liệu;
 - ✓ Có khả năng áp dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành để phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp cho những vấn đề Công nghệ thông tin trong giáo dục;

Sinh viên cũng được trang bị những kiến thức cơ bản ở bậc đại học của nhóm ngành khoa học tự nhiên gồm: Đại số tuyến tính, Hình giải tích, Giải tích, Xác suất thống kê, Phương pháp số

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về tiếng Anh, tiếng Anh giao tiếp và tiếng Anh chuyên ngành để giảng dạy và giao tiếp trong môi trường lớp học bằng tiếng Anh;

*** Kỹ năng: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

Có khả năng tư duy logic, có phương pháp tiếp cận các vấn đề thực tế một cách khoa học;

Có khả năng dạy Tin học bằng tiếng Anh ở các trường THCS, THPT, THPT.

Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc giảng dạy của mình

Có khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các chủ đề hàng ngày; giảng dạy, thảo luận, thuyết trình bằng tiếng Anh trong công việc giáo dục.

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập, có kỹ năng làm việc nhóm;

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc, chính xác;

Có tinh thần sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, sáng tạo;

Có ý thức xây dựng tập thể, có lối sống lành mạnh và cách ứng xử chuẩn mực.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

Nắm vững kiến thức cơ sở về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng trong lĩnh vực của đời sống xã hội.

Biết và hiểu được các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật, đường lối chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

Đạt trình độ tiếng Anh B2 tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Có khả năng áp dụng kiến thức về Toán học, Tin học và khoa học cơ bản để xây dựng các phần mềm ứng dụng.

Có khả năng áp dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành Toán-Tin để nghiên cứu, phân tích và đưa ra giải pháp cho một số vấn đề công nghệ thông tin trong giáo dục.

Nắm được các kiến thức cơ bản về Giải tích, Đại số, Hình học, Xác suất thống kê.

Có kiến chuyên sâu về các chủ điểm được giảng dạy ở chương trình Tin học ở phổ thông như kiến trúc máy tính, mạng máy tính, dữ liệu, lập trình, đồ họa và tin học ứng dụng.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

Có kỹ năng giảng dạy Tin học bằng tiếng Anh.

Thiết kế, triển khai và phát triển được các hoạt động giáo dục môn Tin học.

Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.

Có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Có năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

Có năng lực tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên.

*** Định hướng nghề nghiệp**

Giáo viên giảng dạy Tin học bằng tiếng Anh tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, và trường quốc tế, trường tư thục.

Làm việc hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ tin học, giảng dạy, tư vấn giáo dục có yếu tố nước ngoài nói chung.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản lý, quản lý nhân sự.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý và quản lý nhân sự.

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức chung	53 (42,4%)	53	0
Khối kiến thức chung của nhóm ngành	36 (28,8%)	27	9
Khối kiến thức ngành và bổ trợ	29 (23,2%)	29	0
Khối kiến thức thực tập và thi tốt nghiệp	7 (5,6%)	6	
Tổng	125 (100%)	125	0

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực c hành /Thảo luận	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		53				
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật		13				
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	4 5	0	0	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	3 0	0	0	MLT13 1
1.1.3	HKM22 1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3 0	0	0	
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	3 0	0	0	
1.1.5	HCM12 1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM121
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
1.3	Khối kiến thức về ngoại ngữ (Tiếng Anh)		40				
1.2.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60	0	120	
1.2.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	ENG24 1
1.2.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	ENG14 3
1.2.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60	0	120	ENG24 2
1.2.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	ENG24 3
1.2.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	ENG24 3
1.2.7	PNG131	Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	
1.2.8	SWO33 2	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1.2.9	QIN221	Luyện âm tiếng Anh	2	30	0	60	
1.2.10	FJS131	Từ vựng tiếng Anh	3	45	0	90	
1.2.11	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	3	45	0	90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung của nhóm ngành		36				
2.1	Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án		18				
	Bắt buộc		9				
2.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
2.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
2.3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
	Tự chọn		9/21				
2.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
2.5	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
2.6	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
2.7	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
2.8	HRM231	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
2.9	MRK231	Marketing	3	15	60	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
2.10	MED231	Truyền thông	3	15	60	90	
2.11	GIF131	Tin học đại cương*	3	30	30	90	
2.2	Khối kiến thức nhóm ngành		18				
2.2.1	LAG131	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1	3	45	0	90	
2.2.2	AIA131	Giải tích A1	3	45	0	90	
2.2.3	LAG133	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A2	3	45	0	90	LAG131*
2.2.4	ANA142	Giải tích A2	3	45	0	90	AIA131*
2.2.5	ANA131	Giải tích A3	3	45	0	90	ANA142*
2.2.6	PRS131	Xác suất Thống kê	3	45	0	90	AIA131*
III	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		29				
3.1	STR231	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45	0	90	GIF131*
3.2	EFI231	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	0	90	
3.3	PRO131	Ngôn ngữ lập trình	3	45	0	90	GIF131*
3.4	DIM231	Toán rời rạc	3	45	0	90	STR231*
3.5	NUM231	Phương pháp số	3	45	0	90	LAG133* ANA131* PRO131*

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/Thảo luận	Tự học	
3.6	DAT231	Cơ sở dữ liệu và Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	45	0	90	GIF131*
3.7	COA231	Kiến trúc và bảo trì máy tính	3	45	0	90	GIF131*
3.8	OOP331	Lập trình game	3	45	0	90	PRO131*
3.9	CON231	Mạng máy tính	2	30	0	60	GIF131*
3.10	GDE331	Thiết kế đồ họa	3	45	0	90	GIF131
IV	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		7				
4.1	Thực tập						
4.2	Học phần thi tốt nghiệp		7				
4.2.1	ARI331	Trí tuệ nhân tạo	4	60	0	120	PRO131*
4.2.2	TAP421	Chuyên đề Tin học ứng dụng	3	45	0	90	GIF131
		Tổng cộng	125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/Thảo luận	Tự học	
1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG131	Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
3	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45	0	90	
5	MLT131	Triết học Mác Lênin	3	4 ⁵	0	9 ⁰	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	ENG241
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	GIF131	Tin học đại cương* (tự chọn STEM1)	3	30	30	90	
4	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
5	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
6	LAG131	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1	3	45	0	90	
7	AIA131	Giải tích A1	3	45	0	90	
8	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			22				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	
2	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	

3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
4	LAG133	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A2	3	45	0	90	LAG131*
5	ANA142	Giải tích A2	3	45	0	90	AIA131*
6	PRO131	Ngôn ngữ lập trình	3	45	0	90	GIF131*
7	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
8	PHE133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			21				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60	0	120	ENG242
2	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
3	ANA131	Giải tích A3	3	45	0	90	ANA142*
4	PRS131	Xác suất Thống kê	3	45	0	90	AIA131*
5	EFI231	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	0	90	
6	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
7	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
Tổng số tín chỉ			21				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	ENG243
3	DIM231	Toán rời rạc	3	45	0	90	STR231*

4	NUM231	Phương pháp số	3	45	0	90	LAG13 3* ANA13 1* PRO131 *
5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
6	STR231	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45	0	90	GIF131*
Tổng số tín chỉ			21				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	DAT231	Cơ sở dữ liệu và Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	45	0	90	GIF131*
2	COA231	Kiến trúc và bảo trì máy tính	3	45	0	90	GIF131*
3	OOP331	Lập trình game	3	45	0	90	PRO131*
4	CON231	Mạng máy tính	2	30	0	60	GIF131*
5	GDE331	Thiết kế đồ họa	3	45	0	90	GIF131
6	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
Tổng số tín chỉ			16				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ARI331	Trí tuệ nhân tạo	4	60	0	120	PRO131*
2	TAP421	Chuyên đề Tin học ứng dụng	3	45	0	90	GIF131
		Thực tập					
Tổng số tín chỉ			7				

2.2.11 Công tác xã hội
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: CÔNG TÁC XÃ HỘI

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: SOCIAL WORK

Ngành đào tạo: Công tác xã hội

Mã ngành: 7760101

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Công tác xã hội

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung (*Ký hiệu là PO – Programme Objectives*)

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội (CTXH) có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý, các quy luật tự nhiên và xã hội được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường xã hội; có phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ *Về kiến thức*

- *PO1*: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- *PO2*: Có kiến thức nền tảng về cơ sở ngành và chuyên ngành CTXH để vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp, phát triển bản thân và học tập suốt đời.

+ *Về kỹ năng*

- PO3: Người học có năng lực nghiên cứu, thực hành các kiến thức chuyên môn được đào tạo từ cơ bản đến chuyên biệt để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cho con người.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc đa dạng.

+ *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- PO5: Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và có ý thức phục vụ cộng đồng; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức và có tinh thần khởi nghiệp.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương thuộc ngành lao động – thương binh và xã hội;

- Nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và bệnh viện, trường học, tư pháp;

- Nhân viên, điều phối viên trong các tổ chức chính trị - xã hội như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...;

- Nhân viên công tác xã hội trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội;

- Cán bộ nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu; các cơ sở giáo dục đào tạo công tác xã hội;

- Tự khởi nghiệp thành lập các tổ chức cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các lĩnh vực như trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, ...

- Cán bộ truyền thông xã hội, nhân viên dự án phát triển cộng đồng;

- Giáo viên dạy kỹ năng tại các trung tâm phát triển kỹ năng sống;

- Nhân viên CTXH tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;

- Nhân viên CTXH trong các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, các dự án, trung tâm phát triển xã hội.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật Việt Nam vào phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn CTXH.	3

1.2	Vận dụng được các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng yêu cầu công việc.	3
1.3	Vận dụng được các kiến thức nền tảng liên quan đến tâm lý học, hành vi con người và môi trường xã hội, giới và phát triển giới để can thiệp và hỗ trợ đối tượng.	3
1.4	Vận dụng được các nguyên tắc đạo đức CTXH, kiến thức về an sinh xã hội, trợ giúp xã hội trong hoạt động tham vấn, trợ giúp các nhóm đối tượng thân chủ khác nhau.	3
1.5	Vận dụng được các lý thuyết CTXH, phương pháp CTXH ở cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, hỗ trợ các đối tượng thân chủ đa dạng trong các môi trường khác nhau.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp CTXH.	3
2.2	Sử dụng được các kỹ năng tham vấn cơ bản trong tiến trình trợ giúp các nhóm đối tượng khác nhau.	3
2.3	Thực hành được kỹ năng như tiếp cận, lập kế hoạch và giải quyết vấn đề trong tiến trình CTXH cá nhân, CTXH nhóm và Phát triển cộng đồng.	3
2.4	Thiết kế được công cụ thu thập thông tin trong hoạt động thực hành CTXH theo phương pháp định tính và định lượng.	4
2.5	Có khả năng xử lý được các tình huống khi thực hiện các hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp.	3
2.6	Thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	

2.8	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.9	Có khả năng sử dụng tư duy phản biện để đánh giá và lồng ghép tính đa dạng, sự khác biệt vào thực hành nghề nghiệp.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.	4
3.2	Có kỹ năng tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân; có khả năng tự đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.	3
3.3	Thực hành theo tiêu chuẩn đạo đức nghề CTXH.	4
3.4	Có ý thức trách nhiệm với bản thân và ý thức phục vụ cộng đồng; Hình thành kỹ năng thích ứng với sự thay đổi trong môi trường đa văn hoá.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận,...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự

		báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hoá các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình mới

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm kiến thức giáo dục thể chất (GDTC) và giáo dục Quốc phòng – An ninh (GDQP-AN))

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
M1. Kiến thức giáo dục đại cương	32 (23,7%)	32	0
M2. Kiến thức chung của nhóm ngành	15 (11%)	6	9
M3. Kiến thức chuyên ngành	63 (46,7%)	39	24
- Kiến thức cơ sở ngành	33 (24,4%)	24	9
- Kiến thức chuyên ngành	30 (22,2%)	15	15
M4. Thực tập, thực hành chuyên môn, Khóa luận tốt nghiệp	25 (18,5%)	25	0
- Khóa luận (hoặc 03 HP thay thế)	7 (5%)	7	0
- Thực tập, thực hành chuyên môn	18 (13,3%)	18	0
M5. Kiến thức bổ trợ nâng cao	0	0	0
Tổng	135		

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		32		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121

1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Pháp luật		2		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.3	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)		10		
1.3.1	<i>Ngoại ngữ 1</i>		4/12		
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.3	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	<i>Ngoại ngữ 2</i>		3/9		
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.3.2.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.2.3	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	<i>Ngoại ngữ 3</i>		3/9		
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.3.3.2	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.3.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.4	Kiến thức tin học		9		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4.2	GHF331	Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS	3	30/30/0/90	GIF131
1.4.3	SOS231	Thống kê xã hội học	3	30/30/0/90	GIF131
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Học phần chung của nhóm ngành		15		
	<i>Bắt buộc</i>		6		
2.1.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	MRS131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9		
2.1.3	SCS131	Kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.4	GEP331	Tâm lý học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.5	EAI231	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	30/30/0/90	
2.1.6	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
2.1.7	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.8	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.9	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.10	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
3	Học phần chuyên ngành		63		
3.1	Kiến thức cơ sở ngành		33		
	<i>Bắt buộc</i>		24		
3.1.1	DEP431	Tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	GEP221

3.1.2	SSS332	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	45/0/0/90	GES132
3.1.3	HBS231	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	GEP221
3.1.4	FJF331	Trợ giúp xã hội	3	45/0/0/90	
3.1.5	GDE431	Giới và phát triển	3	45/0/0/90	
3.1.6	PSC231	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	GEP221 DEP431
3.1.7	HDJ131	Công tác xã hội đại cương	3	45/0/0/90	
3.1.8	HDG331	Ngôn ngữ ký hiệu	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9		
3.1.9	MSS331	Phương pháp điều tra xã hội học	3	30/30/0/90	GES132
3.1.10	ISA131	Nhập môn Nhân học xã hội	3	45/0/0/90	
3.1.11	CSS131	Kỹ năng truyền thông trong CTXH	3	30/30/0/90	
3.1.12	QRM231	Phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội	3	30/30/0/90	GES132
3.1.13	POD431	Dân số và phát triển	3	45/0/0/90	
3.1.14	RSM231	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	CTO332
3.1.15	TLH231	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	30/30/0/90	GES132
3.1.16	SSL231	Luật An sinh xã hội	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.17	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.18	SOL231	Xã hội học pháp luật	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.19	JWM231	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3	45/0/0/90	GES132 LIW322
3.1.20	SLD331	Luật Lao động	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.21	CSR231	Quyền trẻ em	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.22	LSE431	Giáo dục kỹ năng sống	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.23	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	30/30/0/90	
3.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>		30		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
3.2.1	SIG331	Công tác xã hội với cá nhân	3	30/30/0/90	HDJ131
3.2.2	SIG432	Công tác xã hội với nhóm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341
3.2.3	SWA331	Quản trị công tác xã hội	3	45/0/0/90	TIS431 HDJ131
3.2.4	KHT331	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 HBS231 SSS332 MSS321

3.2.5	EFS331	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133
	<i>Tự chọn</i>		15		
3.2.6	SSW331	Công tác xã hội trường học	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 HBS231 DEP431
3.2.7	SWH331	Công tác xã hội trong y tế	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.2.8	SEM331	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	3	30/30/0/90	HDJ131 ITP131 KHT331
3.2.9	SWR433	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.2.10	SWS331	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	3	45/0/0/90	SSS332 HBS221 SOA241 PSC231
3.2.11	SGE331	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	3	30/30/0/90	GDE431 PSC231 HDJ131
3.2.12	SCM331	Quản lý trường hợp	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.13	SWD331	Công tác xã hội với người sử dụng ma túy	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.14	SWP331	Công tác xã hội với xóa đói giảm nghèo	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.15	SMV331	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.16	SCD331	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
3.2.17	SWJ331	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432

3.2.18	DJH431	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
4	Thực tập, thực hành chuyên môn, Khóa luận tốt nghiệp		25		
4.1	Thực tập, thực hành chuyên môn		18		
4.1.1	SWP431	Thực hành Công tác xã hội 1	3	0/0/90/90	HDJ131 SSS232
4.1.2	SOW442	Thực hành Công tác xã hội 2	4	0/0/120/120	HDJ131 SIG341
4.1.3	SOW453	Thực hành Công tác xã hội 3	5	0/0/150/150	HDJ131 SIG432
4.1.4	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	HDJ131 SIG341 SIG432 KHT331
4.2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
4.2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
4.2.2	<i>Học phần thay thế</i>		7		
4.2.2.1	SPC441	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường	4	45/30/0/120	PSC231 ITP131 SIG341
4.2.2.2	SCF431	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình	3	45/0/0/90	HDJ131 SSS332 PSC231
5	Khối kiến thức bổ trợ/nâng cao (không tính vào số tín chỉ tích lũy toàn khóa học)				
5.1	PIL332	Truyền thông quan hệ công chúng	3	45/0/0/90	
5.2	SCC231	Tham vấn học đường	3	45/0/0/90	PSC231
5.3	CAC231	Tham vấn hướng nghiệp	3	45/0/0/90	PSC231
5.4	DMS231	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HDJ131	Công tác xã hội đại cương	3	30/0/0/60	
2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
3	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	<i>Tự chọn</i>		3/9		
6.1	GEP331	Tâm lý học đại cương	3	45/0/0/90	
6.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
6.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
6.4	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
		TỔNG	18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	DEP431	Tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	GEP221
4	MRS131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
5	SSS332	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	45/0/0/90	GES132
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	<i>Tự chọn</i>		3/9		
7.1	SCS131	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	3	30/30/0/90	
7.2	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
3	PSC231	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	GEP221 DEP431
4	HBS231	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	GEP221
5	SOS231	Thống kê xã hội học	3	30/30/0/90	GIF131
6	FJF331	Trợ giúp xã hội	3	45/0/0/90	
7	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
	<i>Tự chọn</i>		3/9		
8.1	MSS331	<i>Phương pháp điều tra xã hội học</i>	3	30/30/0/90	GES132
8.2	GDF231	<i>Nghiệp vụ văn phòng</i>	3	30/30/0/90	
8.3	QRM231	<i>Phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội</i>	3	30/30/0/90	GES132
8.4	POD431	<i>Dân số và phát triển</i>	3	45/0/0/90	
		TỔNG	20		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	HDG331	Ngôn ngữ ký hiệu	3	30/30/0/90	
3	SIG341	Công tác xã hội với cá nhân	3	30/30/0/90	HDJ131
4	GHF331	Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS	3	30/30/0/90	GIF131
5	SWP431	Thực hành Công tác xã hội 1	3	0/0/90/90	HDJ131 SSS232 SIG341
6	<i>Tự chọn</i>		3		
6.1	ISA131	<i>Nhập môn nhân học xã hội</i>	3	45/0/0/90	
6.2	LSE431	<i>Giáo dục kỹ năng sống</i>	3	30/30/0/90	CTO332
6.3	RSM231	<i>Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội</i>	3	30/30/0/90	GES132
6.4	TLH231	<i>Lý luận và pháp luật về quyền con người</i>	3	45/0/0/90	LIW322
6.5	SSL231	<i>Luật An sinh xã hội</i>	3	45/0/0/90	LIW322
		TỔNG	17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
----	-------------	--------------	-------	--	--------------------------------------

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SIG432	Công tác xã hội với nhóm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	SOW442	Thực hành Công tác xã hội 2	4	0/0/120/120	HDJ131 SIG432
4	GDE431	Giới và phát triển	3	45/0/0/90	
5	<i>Tự chọn</i>		3		
5.1	CSS131	Kỹ năng truyền thông trong CTXH	3	30/30/0/90	
5.2	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	30/30/0/90	LIW322
5.3	SOL231	Xã hội học pháp luật	3	45/0/0/90	GES132 LIW322
5.4	JWM231	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3	45/0/0/90	LIW322
5.5	SLD331	Luật Lao động	3	45/0/0/90	LIW322
5.6	CSR231	Quyền trẻ em	3	45/0/0/90	LIW322
		TỔNG	15		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	KHT331	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 HBS231 SSS332 MSS321
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
3	SWA331	Quản trị công tác xã hội	3	45/0/0/90	TIS431 HDJ131
4	<i>Tự chọn</i>		9		
4.1	SWH331	Công tác xã hội trong y tế	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
4.2	SSW331	Công tác xã hội trường học	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 HBS231 DEP431
4.3	SEM331	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	3	30/30/0/90	HDJ131 ITP131 KHT331

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
4.4	SWS331	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	3	30/30/0/90	SSS332 HBS221 SOA241 PSC231
4.5	SWD331	Công tác xã hội với người sử dụng ma túy	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
4.6	SCD331	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
4.7	DMS221	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội	3	30/30/0/90	
4.8	SCC221	Tham vấn học đường	3	30/30/0/90	PSC231
4.9	CAC221	Tham vấn hướng nghiệp	3	30/30/0/90	PSC231
		TỔNG	17		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EFS431	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133
2	SOW453	Thực hành Công tác xã hội 3	5	0/0/150/150	HDJ131 SIG432
3		Tự chọn	9		
3.1	SWP331	Công tác xã hội với xóa đói giảm nghèo	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
3.2	EAI221	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	15/30/0/60	
3.3	SWR433	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.4	SGE331	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	3	30/30/0/90	GDE431 PSC231 HDJ131
3.5	SCM331	Quản lý trường hợp	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.6	SWM331	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
3.7	SWJ331	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.8	DJH431	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
		TỔNG	17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	HDJ131 SIG341 SIG432 KHT331
2	Khoá luận TN/Học phần thay thế TN		7		
2.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		Học phần thay thế	7		
2.2.1	SPC441	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường	4	45/30/0/120	PSC231 ITP131 SIG341
2.2.2	SCF431	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình	3	45/0/0/90	HDJ131 SSS332 PSC231
		TỔNG	13		

**9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

ST T	Học phầ n (Sắp xếp theo khun g CTĐT T)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT																	
		1					2									3			
		1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	2. 7	2. 8	2. 9	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương																		
I	Lý luận chính trị																		
1	Triết học Mác - Lêni n	2					2									2			
2	Kinh tế chín h trị Mác - Lêni n	2					2									2			
3	Chủ nghĩ a xã hội khoa	3					3									3			

	g (*)																	
VI	Học phần chung của nhóm ngành																	
	Bắt buộc																	
13	Xã hội học đại cương g		3					2							2			
14	<i>Phư ơng pháp luận NCK H</i>		3				2							3	3			
15	Tự chọn																	
15. 1	Kỹ năng giao tiếp tron g CTX H		3				2				3				4			
15. 2	Tâm lý học đại cương g			3							3				4			
15. 3	<i>Khởi nghi ệp</i>			3							3			3				3

	n chuy ên ngà nh																		
	Kiến thức cơ sở ngà nh																		
	<i>Bắt buộc</i>																		
16	Tâm lý học phát triển			3							3					3			
17	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội			3				3		3						2			
18	Hành vi con người và môi trường xã hội			3							3					3			
19	Trợ giúp xã hội				3						3					2			

20	Giới và phát triển			3					3						3			3
21	Tham vấn tâm lý				3				3		2				2			
22	Công tác xã hội đại cương			3					3						2			
23	Ngôn ngữ ký hiệu					2			2						3			
24	Tự chọn																	
24.1	Phương pháp điều tra xã hội học		3				3		3						3			
24.2	Nhập môn nhân học xã hội				3		3								3			
24.3	Kỹ năng truyền					3					2				3			

	thôn g tron g CTX H																	
24. 4	Phư ơng pháp nghi ên cứu định tính tron g khoa học xã hội				3			3						3				
24. 5	Dân số và phát triển	3				2								3				
24. 6	Phươ ng pháp nghiê n cứu trong công tác xã hội				3			3						3				
24. 7	Lý luận và pháp luật về quyề n con ngườ	3						2						2	2			

	i																	
24.8	Luật An sinh xã hội	3								2					2	2		
24.9	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3						2								2		
24.10	Xã hội học pháp luật	3								2						2		
24.11	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3								2					2	2		
24.12	Luật Lao động	3								2						2		
24.13	Quyền trẻ em	3								2						2		
24.14	Giáo dục kỹ năng sống			3							3						3	
24.15	Nghị quyết				3					2							3	

	<i>vụ văn phòn g</i>																		
	Kiến thức chuy ên ngà nh																		
	<i>Bắt buộc</i>																		
25	Côn g tác xã hội với cá nhân				3			3		2						3			
26	Côn g tác xã hội với nhó m				3			3		2						3			
27	Quả n trị công tác xã hội				3					3						2			
28	Tổ chức và phát triển cộng đồng				3			3		2						3		3	
29	Tiến g Anh				2									3					3

	chuyên ngành hoạt động xã hội																		
30	Tự chọn																		
30.1	Công tác xã hội trường học				3			3		2					3		2		
30.2	Công tác xã hội trong y tế				3			3		2					3		2		
30.3	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số				3			3		2					4		4		
30.4	Công tác xã hội với người khuyết tật				3			3		2					3		3		

30.5	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ					3			3		2					3			
30.6	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình					3			3		2					4		3	3
30.7	Quản lý trường hợp					3					2					4			
30.8	Công tác xã					3			3		2					3		2	

12	g tác xã hội tron g lĩnh vực pháp luật và tội phạm																	
30.13	Côn g tác xã hội tron g chăm sóc sức khỏe tâm thần				3			2								3		2
	Thực hành, thực tập chuyên môn																	
31	Thực hành Côn g tác xã hội 1				3			3	2					3			4	
32	Thực hành Côn				3			3	3	3				3	3			

	g tác xã hội 2																	
33	Thực hành Công tác xã hội 3				3		3						3					
34	Thực tập tốt nghiệp				3		3						3	3		3		
	Khoá luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế																	
35	Khoá luận tốt nghiệp																	
36	Chu yếu đề 1: Tư vấn tâm lý học đường				3		3	3						3		3		
37	Chu				3		3	3						3		3		

	yên đề 2: Côn g tác xã hội với trẻ em và gia đình																	
	Kiến thức bổ trợ																	
	Truy ền thôn g quan hệ công chún g	2								3					3			
	Tha m vấn học đườn g			2			3								3			
	Tha m vấn hướn g nghĩ ệp			2			3								3			
	Thiế t kế và quản lý dự				2		3								3			

	án công tác xã hội																		
--	--------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)



2.2.12 Báo chí

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: BÁO CHÍ ĐA PHƯƠNG TIỆN

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: MULTIMEDIA JOURNALISM

Ngành đào tạo: Báo chí

Mã ngành: 7320101

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Báo chí

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Báo chí đa phương tiện có mục tiêu chung là đào tạo cử nhân ngành Báo chí với đầy đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà báo đa phương tiện, tác nghiệp trong môi trường báo chí truyền thông hiện đại; sinh viên có thể trở thành phóng viên, biên tập viên tại các tòa soạn báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, báo mạng điện tử; chuyên viên truyền thông tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí, truyền thông...

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Người học được trang bị các khối kiến thức giáo dục sau đây:

- *Khối kiến thức giáo dục đại cương bao gồm:* Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học xã hội và nhân văn, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

- *Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm:* Kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành Báo chí: các kiến thức về báo chí, truyền thông, quan hệ công chúng, quảng cáo,...

- Người học còn được tham gia các hoạt động thực tế chính trị - xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí - truyền thông...

2.2.2. Về kỹ năng

Người học được trang bị các kỹ năng cơ bản sau đây:

- *Kỹ năng lao động sáng tạo tác phẩm báo chí nói chung*, gồm: lý thuyết chung về tác phẩm báo chí (khái niệm, đặc điểm, các yếu tố nội dung và hình thức, quy trình sáng tạo tác phẩm, đánh giá tác phẩm...); sáng tạo các thể loại tác phẩm báo chí nền tảng, đó là thể loại *Tin, Phóng sự - Điều tra, Bình luận...* bằng các kỹ năng cụ thể như: nghiên cứu, thâm nhập thực tiễn, phát hiện đề tài; thu thập thông tin - dữ liệu; thể hiện tác phẩm theo thể loại; biên tập và tổ chức tác phẩm trên các sản phẩm báo chí; theo dõi và xử lý thông tin phản hồi từ tác phẩm...

- *Kỹ năng tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí - truyền thông*: Tổ chức sản xuất báo ngày, báo tuần, tạp chí, chuyên đề, chuyên san; sản xuất tác phẩm phát thanh, sản xuất tác phẩm truyền hình...; thiết kế, tổ chức dự án sản phẩm báo chí - truyền thông ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị...

- *Kỹ năng ứng dụng kỹ thuật - công nghệ*: người học được trang bị các kiến thức về kỹ thuật - công nghệ truyền thông số trong lao động báo chí. Cụ thể: áp dụng kỹ thuật - công nghệ truyền thông số trong sáng tạo tác phẩm báo chí nói chung, ảnh báo chí nói riêng (kỹ thuật chụp máy ảnh kỹ thuật số, xử lý và quản lý ảnh kỹ thuật số); tổ chức sản xuất ảnh trên các sản phẩm truyền thông (kỹ thuật biên tập, quản lý ảnh bằng các phần mềm ứng dụng; kỹ thuật thiết kế, trình bày hình ảnh in ấn và đăng tải...);...

- *Kỹ năng sáng tạo các thể loại ảnh báo chí* phổ biến, đó là *Ảnh tin, Ảnh phóng sự* bằng các kỹ năng cụ thể như: nghiên cứu, thâm nhập thực tiễn, phát hiện đề tài và chụp ảnh theo thể loại; thu thập thông tin - dữ liệu chú thích ảnh; biên tập và tổ chức tác phẩm ảnh trên các sản phẩm báo chí; theo dõi và xử lý thông tin phản hồi từ ảnh báo chí. Từ lý thuyết và kỹ năng sáng tạo tác phẩm ảnh báo chí, người học vận dụng để tác nghiệp ảnh báo chí theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội.

- *Kỹ năng tổ chức sản xuất ảnh trên các sản phẩm truyền thông*: người học được trang bị kiến thức tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí nói chung, trong đó tập trung vào các kỹ năng tổ chức ảnh theo các loại hình, sản phẩm truyền thông, nhất là đối với các sản phẩm báo chí như: báo in (nhật báo, tuần báo, tạp chí và các ấn phẩm chuyên về ảnh); báo mạng điện tử; truyền hình, các sản phẩm truyền thông khác nhau...

- *Một số kỹ năng khác như:* Kỹ năng thể hiện các tác phẩm báo chí phù hợp với văn phong, thể loại và đối tượng công chúng; kỹ năng biên tập tin bài; kỹ năng theo dõi, phân tích, đánh giá, phản hồi; kỹ năng xử lý tình huống trong hoạt động tác nghiệp...

2.2.3. Mục tiêu về thái độ

Người được đào tạo theo chương trình này phải có trình độ giác ngộ chính trị và lập trường, tư tưởng vững vàng; có ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước sâu sắc; có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại những âm mưu và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đúng đắn, đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí - truyền thông.

Người được đào tạo phải có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí - truyền thông.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Nhà báo đa phương tiện: Phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo; tạp chí; hãng tin; đài phát thanh; đài truyền hình; đài phát thanh - truyền hình; các cơ quan báo mạng điện tử.

- Chuyên viên truyền thông, biên tập viên Website của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; các tập đoàn; công ty truyền thông; tổ chức phi chính phủ...

- Quản lý và tư vấn các dự án truyền thông đa phương tiện.

- Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực báo chí - truyền thông tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, môi trường trong thực tiễn cuộc sống, thực tiễn quản lý và quản lý nhân sự trong tổ chức.	2
1.2	Áp dụng được kiến thức nền tảng về báo chí đa phương tiện để nhận diện, trình bày, vận dụng kiến thức khoa học chuyên ngành để giải quyết các yêu cầu cụ thể trong mỗi bài học theo quy định của chương trình.	3
1.3	Áp dụng được kiến thức chuyên sâu, nâng cao về lý thuyết liên quan đến tác phẩm báo chí, các kiến thức về kỹ thuật - công nghệ truyền thông số trong lao động báo chí, kiến thức về thể loại báo chí, kiến thức về quy trình sản xuất các sản phẩm truyền thông thuộc các loại hình báo chí trong kỷ nguyên số.	3
1.4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
1.5	Áp dụng kiến thức công nghệ thông tin vào hoạt động học tập, sáng tạo tác phẩm báo chí đa phương tiện, nghiên cứu khoa học.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Vận dụng tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động tác nghiệp báo chí.	4
2.2	Vận dụng được kỹ năng lao động sáng tạo tác phẩm báo chí nói chung.	3

2.3	Thực hiện thành thạo các kỹ năng tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí - truyền thông và kỹ năng ứng dụng kỹ thuật - công nghệ truyền thông số trong lao động báo chí.	3
2.4	Sử dụng được ngoại ngữ trong dịch thuật, đọc hiểu các thông tin liên quan đến báo chí, truyền thông và giao tiếp ở mức cơ bản để diễn đạt ý chính của một đoạn văn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống, công việc thuộc lĩnh vực báo chí đa phương tiện, viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch cá nhân.	3
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác trong lĩnh vực báo chí đa phương tiện.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm trong lĩnh vực báo chí.	3
3.4	Xây dựng được ý tưởng và có khả năng sáng tạo, thiết kế, triển khai các sản phẩm báo chí đa phương tiện, quản lý, điều phối các nguồn lực và tham gia vào quá trình hoạt động báo chí trong kỷ nguyên số.	3
3.5	Giải quyết được các vấn đề phát sinh trong hoạt động tác nghiệp báo chí.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực báo chí đa phương tiện.
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành từ các tài liệu liên quan đến lĩnh vực báo chí đa phương tiện.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo, sản phẩm báo chí - truyền thông liên quan đến lĩnh vực báo chí đa phương tiện.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu, sản phẩm báo chí liên quan đến lĩnh vực báo chí đa phương tiện.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất kiến thức, kỹ năng, thông tin trong lĩnh vực báo chí đa phương tiện.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình tạo ra sản phẩm báo chí - truyền thông thuộc lĩnh vực báo chí đa phương tiện.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35	35	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (34 học phần)	100	72	28
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (5 học phần)	15	9	6
- Kiến thức chuyên ngành (25 học phần)	72	50	22
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	6	6	0
- Khoá luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7	7	0
Tổng	100%	107	28

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		8		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	

1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1.	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.2.	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.3.3.	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.4	Tin học - Môi trường		6		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4.2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		15		
Bắt buộc			9		
2.1.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/0/90	
2.1.3	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/15		
2.1.4	EOM231	Tổ chức và quản trị sự kiện*	3	30/30/0/90	
2.1.5	FJD331	Xã hội học truyền thông đại chúng*	3	45/0/0/90	
2.1.6	SHP231	Cơ sở tạo hình	3	30/30/0/90	
2.1.7	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3		
2.1.8	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		72		
	Bắt buộc		50		
2.2.1	IMC231	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	30/30/0/90	
2.2.2	TPW331	Tác phẩm báo chí	3	45/0/0/90	
2.2.3	OPA221	Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí	2	20/20/0/60	
2.2.4	PHT231	Kỹ thuật nhiếp ảnh	3	30/30/0/90	
2.2.5	GRE231	Kỹ thuật đồ họa	3	30/30/0/90	
2.2.6	ELP331	Báo điện tử	3	30/30/0/90	
2.2.7	VNS631	Quan hệ công chúng	3	30/30/0/90	
2.2.8	PML231	Ngôn ngữ báo chí – truyền thông	3	30/30/0/90	

2.2.9	RAR431	Sản xuất tác phẩm phát thanh	3	30/30/0/90	
2.2.10	GIK331	Sản xuất tác phẩm truyền hình	3	30/30/0/90	
2.2.11	JFY431	Thiết kế sản phẩm báo chí	3	30/30/0/90	
2.2.12	NFG231	Nghệ thuật học	3	45/0/0/90	
2.2.13	APP231	Quảng cáo và sản xuất nội dung quảng cáo	3	30/30/0/90	
2.2.14	HJM231	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	30/30/0/90	
2.2.15	EDP231	Nghiệp vụ biên tập	3	30/30/0/90	
2.2.16	ICS231	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	3	30/30/0/90	
2.2.17	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/0/90	
<i>Tự chọn</i>			22/43		
2.2.18	NWT231	Kỹ thuật viết tin*	3	30/30/0/90	
2.2.19	LEJ231	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông *	2	15/30/0/60	
2.2.20	SOM231	Truyền thông mạng xã hội *	3	45/0/0/90	
2.2.21	HFJ431	Kỹ năng phỏng vấn *	3	30/30/0/90	
2.2.22	TRN231	Kỹ thuật chạy quảng cáo trên mạng xã hội*	3	30/30/0/90	
2.2.23	PRS231	Kỹ năng dẫn chương trình *	3	30/30/0/90	
2.2.24	ELM231	Khai thác chất liệu văn học trong sáng tác tác phẩm báo chí*	3	45/0/0/90	
2.2.25	SEI221	Kỹ năng khai thác thông tin trên Internet*	2	15/30/0/60	
2.2.26	BIB221	Xây dựng bộ nhận diện và quản trị thương hiệu	2	15/30/0/60	
2.2.27	DOC221	Phim tài liệu	2	15/30/0/60	
2.2.28	WDC231	Thiết kế và quản trị nội dung website	2	15/30/0/90	
2.2.29	CAF231	Truyền thông về các loại hình nghệ thuật	3	30/30/0/90	
2.2.30	ICO231	Truyền thông marketing tích hợp	3	30/30/0/90	
2.2.31	INJ231	Báo chí điều tra	3	30/30/0/90	

2.2.32	BMM231	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông	3	30/30/0/90	
2.2.33	MES231	Kịch bản truyền thông	3	30/30/0/90	
2.3	Nghịệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn		6		
2.3.1	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	Khóa luận tốt nghiệp		7	0/0/210/210	
2.4.2	Học phần thay thế		7		
2.4.2.1	GRT431	Chuyên đề tốt nghiệp 1	3	30/30/0/90	
2.4.2.2	GRT442	Chuyên đề tốt nghiệp 2	4	30/60/0/120	
Tổng số tín chỉ			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PHE	Giáo dục thể chất 1			
2	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
3	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/0/90	
4	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
5	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
6	ICS231	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	3	30/30/0/90	
7	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PHE	Giáo dục thể chất 2			
2	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
3	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
4	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
5	TPW331	Tác phẩm báo chí	3	45/0/0/90	
6	OPA221	Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí	2	20/20/0/60	
7	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	

Tổng số tín chỉ			17		
Học kỳ 3					
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	<i>Bắt buộc</i>		14		
1	PHE	Giáo dục thể chất 3			
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
4	PHT231	Kỹ thuật nhiếp ảnh	3	30/30/0/90	
5	IMC231	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	30/30/0/90	
6	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
7	<i>Tự chọn</i>		3/9		
7.1	NWT231	Kỹ thuật viết tin*	3	30/30/0/90	
7.2	CAF231	Truyền thông về các loại hình nghệ thuật	3	30/30/0/90	
7.3	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	<i>Bắt buộc</i>		11		
1	GRE231	Kỹ thuật đồ họa	3	30/30/0/90	
3	ELP331	Báo điện tử	3	30/30/0/90	
4	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/90	
5	VNS631	Quan hệ công chúng	3	30/30/0/90	
6	<i>Tự chọn</i>		8/15		
6.1	LEJ231	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông*	2	15/30/0/60	
6.2	EOM231	Tổ chức và quản trị sự kiện*	3	30/30/0/90	
6.3	FJD331	Xã hội học truyền thông đại chúng*	3	30/30/0/90	
6.4	BIB221	Xây dựng bộ nhận diện và quản trị thương hiệu	2	15/30/0/60	
6.5	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
6.6	DOC221	Phim tài liệu	2	15/30/0/60	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	<i>Bắt buộc</i>		14		
1	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
2	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
3	PML231	Ngôn ngữ báo chí – truyền thông	3	30/30/0/90	
4	RAR431	Sản xuất tác phẩm phát thanh	3	30/30/0/90	
5	GIK331	Sản xuất tác phẩm truyền hình	3	30/30/0/90	
6	<i>Tự chọn</i>		3/9		
6.1	SOM231	Truyền thông mạng xã hội *	3	45/0/0/90	
6.2	MES231	Kịch bản truyền thông	3	30/30/0/90	
6.3	SHP231	Cơ sở tạo hình	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	<i>Bắt buộc</i>		11		
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/90	
2	APP231	Quảng cáo và sản xuất nội dung quảng cáo	3	30/30/0/90	
3	JFY431	Thiết kế sản phẩm báo chí	3	30/30/0/90	
4	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
5	<i>Tự chọn</i>		8/13		
5.1	HFJ431	Kỹ năng phỏng vấn *	3	30/30/0/90	
5.2	ELM231	Khai thác chất liệu văn học trong sáng tác tác phẩm báo chí *	3	45/0/0/90	
5.3	SEI221	Kỹ năng khai thác thông tin trên Internet*	2	15/30/0/60	
5.4	WDC231	Thiết kế và quản trị nội dung website	2	15/30/0/90	
5.5	ICO231	Truyền thông marketing tích hợp	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	<i>Bắt buộc</i>		11		
1	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	NFG231	Nghệ thuật học	3	45/0/0/90	
3	HJM231	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	30/30/0/90	
4	EDP231	Nghiệp vụ biên tập	3	30/30/0/90	
5		<i>Tự chọn</i>	6/12		
5.1	PRS231	Kỹ năng dẫn chương trình *	3	30/30/0/90	
5.2	TRN231	Kỹ thuật chạy quảng cáo trên mạng xã hội *	3	30/30/0/90	
5.3	BMM231	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông	3	30/30/0/90	
5.4	INJ231	Báo chí điều tra	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
	Khóa luận tốt nghiệp /HP thay thế		7		
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế</i>	7		
3.1	GRT431	Chuyên đề tốt nghiệp 1	3	30/30/0/90	
3.2	GRT442	Chuyên đề tốt nghiệp 2	4	30/60/0/120	
Tổng số tín chỉ			10		

**9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT															
	1					2						3				
	1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4	3. 5
Triết học Mác - Lênin	2			2		2						2	2			
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2		2						2	2			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3			3		3						3	3			
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3			3		3						3	3			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			3		3						3	3			
Pháp luật đại cương	3			3		3						3	3			
Cơ sở văn hóa Việt Nam	3			3		3						3	3			
Phương pháp luận NCKH	3			3		3						3	3			
Tiếng Anh 1	2								2		2	2	2	2		
Tiếng Anh 2	2								2		2	2	2	2		
Tiếng Anh 3	3								3		3	3	3	3		
Tin học đại cương	3				3			3	3	3	3	3	3	3	3	3
Môi trường và phát triển bền vững	3			3		3						3	3			
Xã hội học đại cương	3	3	3			3	3					3	3	3	3	
Kỹ năng giao tiếp	4			3		4						4	4	4		4
Truyền thông vận động xã hội	4			3		4						4	4	4		4
Tổ chức và quản trị sự kiện*	4			3		3						3	4	4		3

Xã hội học truyền thông đại chúng*	4			3		4						4	4	4		4
Cơ sở tạo hình	4	4	5	3	5	3	5	5	4	4		4	3	3	3	3
Lịch sử Việt Nam đại cương	3			3		3						3	3			
Logic học đại cương	3			3		3						3	3			
Nhập môn truyền thông đa phương tiện	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Tác phẩm báo chí	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí	4	5	4	4		4	4	5				4	4	4	4	4
Kỹ thuật nhiếp ảnh	4	4	5	3	5	3	5	5	4	4		4	3	3	3	3
Kỹ thuật đồ họa	4	4	5	3	5	3	5	4	4	4		4	3	3	3	3
Báo điện tử	4	4	3	3		3	4					4	3	3	4	3
Quan hệ công chúng	4	5	4	4		4	5					4	3	4	3	4
Ngôn ngữ báo chí – truyền thông	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Sản xuất tác phẩm phát thanh	4	4	5	3	5	3	5	4	4	4		4	3	3	3	3
Sản xuất tác phẩm truyền hình	4	4	5	3	5	3	5	4	4	4		4	3	3	3	3
Thiết kế sản phẩm báo chí	4	4	5	3	5	3	5	4	4	4		4	3	3	3	3
Nghệ thuật học	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Quảng cáo và sản xuất nội dung quảng cáo	4	5	4	4		4	5					4	3	4	3	4
Lịch sử báo chí - truyền thông	4	4	3	4		3	3					4	3	3	3	3
Nghệ vụ biên tập	4	4	4	5		4	5					4	3	3	3	3

Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	4	5	4	5		4	5					4	3	3	3	3
Tiếng Việt thực hành	3	3	3			3	3					3	3	3	3	
Kỹ thuật viết tin*	4	4	4	3		4	3					4	3	3	3	3
Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông *	4	5	4	4		4	5					4	3	4	3	4
Truyền thông mạng xã hội *	4	4	3	3		3	4					4	3	3	4	3
Kỹ năng phỏng vấn *	4	4	4			4	4					4	4	4	4	4
Kỹ thuật chạy quảng cáo trên mạng xã hội*	4	3	3	5		4	3					3	3	3	3	3
Kỹ năng dẫn chương trình *	4	5	4			4	4					4	4	4	4	5
Khai thác chất liệu văn học trong sáng tác tác phẩm báo chí*	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Kỹ năng khai thác thông tin trên Internet*	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Xây dựng bộ nhận diện và quản trị thương hiệu	4	3	3			3	3					3	3	3	3	
Phim tài liệu	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Thiết kế và quản trị nội dung website	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	4
Truyền thông về các loại hình nghệ thuật	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	3
Truyền thông marketing tích hợp	4	4	3	3		3	3					4	3	3	3	4
Báo chí điều tra	4	4	3	4		4	4					4	4	3	3	4
Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông	4	3	4	3		4	3					4	3	3	3	3

Kịch bản truyền thông	4	3	4	3		4	3					4	3	3	3	3
Thực tế chuyên môn	4	3	4	3		4	3					4	3	3	3	3
Thực tập tốt nghiệp	4	3	4	3		4	3					4	3	3	3	3
Chuyên đề tốt nghiệp 1	4	3	3	3		4	3					3	3	3	3	4
Chuyên đề tốt nghiệp 2	4	4	3	4		4	3					4	3	3	3	4

2.2.13 Khoa học Quản lý

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN LÝ NHÂN LỰC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: HUMAN MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Khoa học Quản lý

Mã ngành: 7340401

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Khoa học quản lý

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Khoa học quản lý, chuyên ngành Quản lý nhân lực có kiến thức nền tảng về quản lý và chuyên sâu về quản lý nhân lực; có kỹ năng phân tích, phản biện và giải quyết các vấn đề về nhân sự trong tổ chức; có phẩm chất đạo đức, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng khởi nghiệp đáp ứng

nhu cầu về nhân lực quản lý chất lượng cao trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức

- Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc sống, thực tiễn quản lý và quản lý nhân lực trong tổ chức.

- Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về quản lý, chuyên sâu về quản lý nhân lực và kiến thức thực tế về quản lý, quản lý nhân lực để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều hành, giám sát hoạt động quản lý, quản lý nhân lực của cơ quan, tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số.

- Trang bị cho người học những kiến thức nghiệp vụ về hoạt động quản lý như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng kỹ năng truyền thông, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng thực hiện công việc, nghiệp vụ văn phòng, kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý, tin học ứng dụng trong quản lý để áp dụng vào quản lý tổ chức, quản lý nhân lực trong tổ chức.

Về kỹ năng

- Người học được rèn luyện các kỹ năng như: như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng kỹ năng truyền thông, kỹ năng thực hiện công việc, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục trong hoạt động quản lý, quản lý nhân lực.

- Người học được rèn luyện kỹ năng khởi nghiệp; các kỹ năng chuyên môn như kỹ năng lập kế hoạch, ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra, xử lý thông tin... trong hoạt động quản lý, quản lý nhân lực của tổ chức.

- Người học có năng lực ngoại ngữ, tin học theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Người học có tinh thần làm việc sáng tạo, quyết đoán, có tính kỷ luật, công minh, khách quan.

- Người học có thái độ nghiêm túc, khả năng tự chủ và làm việc với áp lực cao; nhìn nhận và đánh giá đúng vị trí, vai trò, chức năng của bộ phận chuyên trách về nhân lực trong tổ chức; tham gia vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhân lực phù hợp với thực tiễn khách quan, tuân thủ pháp luật.

- Người học có tinh thần tập thể, đoàn kết, tự giác và lối sống lành mạnh; thể hiện trách nhiệm đối với đơn vị công tác và xã hội...

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Khoa học quản lý, chuyên ngành Quản lý nhân lực có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Nhân viên/chuyên viên phụ trách tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực trong các tổ chức, doanh nghiệp.
- Nhân viên/chuyên viên phụ trách tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chính sách phúc lợi trong các tổ chức, doanh nghiệp.
- Nhân viên/chuyên viên phụ trách an toàn lao động, quan hệ lao động, định mức lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp.
- Nhân viên/chuyên viên Hành chính - Nhân sự trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp.
- Giảng viên nghiên cứu, giảng dạy về quản lý nhân lực trong các đơn vị đào tạo, tư vấn về quản lý nhân lực.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, môi trường trong thực tiễn cuộc sống, thực tiễn quản lý và quản lý nhân lực trong tổ chức.	2
1.2	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học quản lý, lịch sử các học thuyết quản lý; về logic, tâm lý; về nền hành chính nhà nước; về quản lý nhân lực, quản trị kinh doanh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong hoạt động quản lý và quản lý nhân lực của tổ chức.	3

1.3	Áp dụng được kiến thức chuyên sâu về quản lý, quản lý nhân lực về chính sách nhân sự, phúc lợi, quan hệ lao động, tổ chức lao động khoa học và các quy định của pháp luật về lao động, việc làm.	3
1.4	Áp dụng được các chức năng của quản lý nhân lực gồm hoạch định, tuyển dụng; đào tạo, phát triển; sử dụng và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong tổ chức.	3
1.5	Áp dụng được kiến thức về công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, quản lý nhân lực của tổ chức trong kỷ nguyên số.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Thực hiện thành thạo các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục; sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trong nghiên cứu, công việc; có khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác; có kỹ năng truyền đạt, phổ biến yêu cầu của công việc.	4
2.2	Thực hiện đầy đủ các kỹ năng chuyên môn lập kế hoạch, tổ chức và phân công công việc, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của tổ chức, kỹ năng quản lý nhân lực của tổ chức.	3
2.3	Phân tích được vấn đề trong hoạt động quản lý, quản lý nhân lực và đưa ra được các giải pháp cần thiết, phù hợp với điều kiện của tổ chức trong từng giai đoạn nhất định.	3
2.4	Sử dụng tốt ngoại ngữ để diễn đạt ý chính của một đoạn văn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống, quản lý, quản lý nhân lực, viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch cá nhân.	3
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	3

2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp... trong rèn luyện thể chất, bản lĩnh chính trị, tinh thần sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bảo vệ được quan điểm cá nhân đúng đắn trong nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác, nghiêm túc trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi được phân công.	3
3.3	Hình thành năng lực làm việc độc lập, áp lực cao, có khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Giải thích được vị trí, vai trò, chức năng của bộ phận chuyên trách về nhân lực trong tổ chức phù hợp với thực tiễn khách quan, tuân thủ pháp luật.	3
3.5	Tham gia vào việc điều phối các nguồn lực, hoàn thiện hệ thống chính sách và cải thiện hiệu quả hoạt động quản lý, quản lý nhân lực của tổ chức trong kỷ nguyên số.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.

$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quản lý nhân lực.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý và quản lý nhân lực.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương (12 học phần)	31 (23,0%)	31	0
1.1. Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, xã hội nhân văn (08 học phần)	18	18	0
1.2. Ngoại ngữ, tin học (04 học phần)	13	13	0
2. Khối kiến thức nhóm ngành (05 học phần)	15 (11,1%)	06	09
3. Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (17 học phần)	55 (40,7%)	34	21
3.1. Kiến thức cơ sở ngành (08 học phần)	26	17	09
3.2. Kiến thức chuyên ngành (09 học phần)	29	17	12
4. Khối kiến thức nghiệp vụ, thực tế, thực tập, khóa luận (10 học phần)	34 (25,2%)	34	0
4.1. Kiến thức nghiệp vụ, thực tế, thực tập (08 học phần)	27	27	0
4.2. Khóa luận TN hoặc 02 học phần thay thế	7	7	0

Tổng	135 (100%)	105 (77,8%)	30 (22,2%)
-------------	-----------------------------	------------------------------	-----------------------------

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		31		
1.1	Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn		18		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/ 90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/ 60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/ 60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/ 60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/ 60	
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/ 60	
1.1.7	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/ 90	
1.1.8	GEP221	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/ 60	
1.2	Ngoại ngữ – Tin học		13		
1.2.1	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)		10		
1.2.1.1	Ngoại ngữ 1		4/12		
1.2.1.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.1.1.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.2.1.1.3	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.2.1.2	Ngoại ngữ 2		3/9		
1.2.1.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.2.1.2.2	CHE132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141

1.2.1.2.3	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.2.1.3	Ngoại ngữ 3		3/9		
1.2.1.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.2.1.3.2	CHE133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE132
1.2.1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.2.2	Tin học		3		
1.2.2.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.4	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức nhóm ngành		15		
2.1	<i>Bắt buộc</i>		6		
2.1.1	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	OGS231	Tổ chức học	3	45/0/0/90	
2.2	<i>Tự chọn</i>		9/27		
2.2.1	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/0/90	
2.2.2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
2.2.3	COK231	Kỹ năng truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.4	SOS231	Thống kê xã hội học	3	45/0/0/90	
2.2.5	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.6	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/0/90	
2.2.7	LAP231	Tâm lý học lao động	3	45/0/0/90	
2.2.8	STY231	Lý thuyết hệ thống	3	45/0/0/90	
2.2.9	TDM231	Lý thuyết ra quyết định	3	45/0/0/90	
3	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		55		
3.1	Kiến thức cơ sở ngành		26		
3.1.1	<i>Bắt buộc</i>		17		
3.1.1.1	GMS341	Khoa học quản lý đại cương	4	60/0/0/120	
3.1.1.2	HRM341	Quản lý nguồn nhân lực	4	60/0/0/120	GMS341
3.1.1.3	GAS231	Hành chính học đại cương	3	45/0/0/90	
3.1.1.4	HMI131	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	45/0/0/90	GMS341
3.1.1.5	Ngoại ngữ chuyên ngành		3/9		
3.1.1.5.1	ENG331	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133

3.1.1.5.2	CHE331	Tiếng Trung chuyên ngành	3	45/0/0/90	CHE141 CHE132 CHE133
3.1.1.5.3	LIK331	Tiếng Hàn chuyên ngành	3	45/0/0/90	LIK141 LIK132 LIK133
3.1.2	<i>Tự chọn</i>		9/27		
3.1.2.1	SBU331	Khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
3.1.2.2	BAD331	Quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
3.1.1.3	HRE331	Kinh tế nguồn nhân lực	3	45/0/0/90	
3.1.2.4	SPA331	Văn hóa tổ chức	3	45/0/0/90	
3.1.2.5	ADL331	Luật hành chính	3	45/0/0/90	
3.1.2.6	PUP221	Chính sách công	3	45/0/0/90	
3.1.2.7	MBO331	Quản lý hành vi trong tổ chức	3	45/0/0/90	
3.1.2.8	MIS331	Hệ thống thông tin quản lý	3	45/0/0/90	
3.1.2.9	HRP331	Chính sách nhân lực	3	45/0/0/90	
3.2	Kiến thức chuyên ngành		29		
3.2.1	<i>Bắt buộc</i>		17		
3.2.1.1	SLD221	Luật lao động	3	45/0/0/90	GEL121
3.2.1.2	PRH331	Hoạch định và tuyển dụng nhân lực	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.1.3	UEH331	Sử dụng nhân lực và đánh giá kết quả thực hiện công việc	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.1.4	TDH331	Đào tạo và phát triển nhân lực	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.1.5	SIN351	Tiền lương và bảo hiểm xã hội	5	75/0/0/150	HRM341
3.2.2	<i>Tự chọn</i>		12/36		
3.2.2.1	SDL321	Định mức lao động	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.2.2	OSH331	An toàn, vệ sinh lao động	3	45/0/0/90	
3.2.2.3	IHR331	Quản trị nhân lực quốc tế	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.2.4	LAR331	Quan hệ lao động	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.2.5	QMA331	Quản lý chất lượng	3	45/0/0/90	
3.2.2.6	BMS331	Quản trị sự thay đổi	3	45/0/0/90	
3.2.2.7	LAO331	Tổ chức lao động	3	45/0/0/90	

3.2.2.8	LEP331	Chính sách lao động và việc làm	3	45/0/0/90	
3.2.2.9	PRM331	Quản lý dự án	3	45/0/0/90	
3.2.2.10	OHS331	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	3	45/0/0/90	
3.2.2.11	WEP331	Chính sách phúc lợi	3	45/0/0/90	HRM341
3.2.2.12	OOP331	Quản trị vận hành tổ chức	3	45/0/0/90	
4	Khối kiến thức nghiệp vụ, thực tế, thực tập, khóa luận		34		
4.1	Kiến thức nghiệp vụ, thực tế, thực tập		27		
4.1.1	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/0/90/90	
4.1.2	MSC432	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	MSC431
4.1.3	MSC443	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	MSC432
4.1.4	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	MSC443
4.1.5	AIM231	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	15/0/60/90	GIF131
4.1.6	GDF231	Quản trị hành chính văn phòng	3	45/0/0/90	
4.1.7	JFG431	Kỹ năng quản lý	3	45/0/0/90	
4.1.8	TET431	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	45/0/0/90	
4.2	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7		
4.2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
4.2.2		<i>Học phần thay thế</i>	7		
4.2.2.1	DTF931	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)	3	45/0/0/90	AIM431
4.2.2.2	SDE941	Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)	4	60/0/0/120	SIN351
5	Khối kiến thức nâng cao (không tính vào khối lượng CTĐT)				
5.1	AMI531	Tin học quản lý nâng cao	3	15/0/60/90	
5.2	AFL531	Ngoại ngữ nâng cao	3	15/0/60/90	
5.3	PAA531	Nghệ vụ hành chính nhân sự nâng cao	3	30/30/0/90	
		Tổng:	135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GMS341	Khoa học quản lý đại cương	4	60/0/0/120	
2	GEP221	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
3	ENG141 CHE141 LIK141	Ngoại ngữ 1	4	60/0/0/120	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
		<i>Tự chọn (chọn 1/3)</i>	3/9		
7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/0/90	
8	SOS231	Thống kê xã hội học	3	45/0/0/90	
9	LAP231	Tâm lý học lao động	3	45/0/0/90	
10		TỔNG	18		

Học kỳ 2

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG132 CHE132 LIK132	Ngoại ngữ 2	3	45/0/0/90	ENG141 CHE141 LIK141
3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/0/90/90	
5	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
		<i>Tự chọn (chọn 2/6)</i>	6/18		
6	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
7	COK231	Kỹ năng truyền thông	3	45/0/0/90	
8	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
9	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/0/90	
10	STY231	Lý thuyết hệ thống	3	45/0/0/90	
	TDM231	Lý thuyết ra quyết định	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 3

STT	Mã học	TÊN HỌC PHẦN	Số	Loại giờ TC	Học phần
-----	--------	--------------	----	-------------	----------

	phần		TC	(LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
3	ENG133 CHE133 LIK133	Ngoại ngữ 3	3	45/0/0/90	ENG132 CHE132 LIK132
4	OGS231	Tổ chức học	3	45/0/0/90	
5	HMI131	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	45/0/0/90	GMS341
6	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
		<i>Tự chọn (chọn 2/6)</i>	6/18		
7	BAD331	Quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
8	HRE331	Kinh tế nguồn nhân lực	3	45/0/0/90	
9	ADL331	Luật hành chính	3	45/0/0/90	
10	PUP221	Chính sách công	3	45/0/0/90	
11	SPA331	Văn hóa tổ chức	3	45/0/0/90	
12	HRP331	Chính sách nhân lực	3	45/0/0/90	
		TỔNG	20		

Học kỳ 4

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ENG331 CHE331 LIK331	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	45/30/0/120	ENG133 CHE133 LIK133
3	HRM341	Quản lý nguồn nhân lực	4	60/0/0/120	GMS341
4	GAS231	Hành chính học đại cương	3	45/0/0/90	
5	MSC432	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	MSC431
		<i>Tự chọn (chọn 1/3)</i>	3/9		
6	SBU331	Khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
7	MBO331	Quản lý hành vi trong tổ chức	3	45/0/0/90	
8	MIS331	Hệ thống thông tin quản lý	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 5

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	SLD221	Luật lao động	3	45/0/0/90	GEL121
3	JFG431	Kỹ năng quản lý	3	45/0/0/90	COS231
4	TET431	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	45/0/0/90	
5	GDF231	Quản trị hành chính văn phòng	3	45/0/0/90	
		<i>Tự chọn (chọn 1/3)</i>	3/9		
6	IHR331	Quản trị nhân lực quốc tế	3	45/0/0/90	HRM341
	BMS331	Quản trị sự thay đổi	3	45/0/0/90	
	LAO331	Tổ chức lao động	3	45/0/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 6

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	SIN351	Tiền lương và bảo hiểm xã hội	5	75/0/0/150	HRM341
3	AIM231	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	15/0/60/90	GIF131
4	MSC443	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	MSC432
		<i>Tự chọn (chọn 1/3)</i>	3/9		
5	SDL321	Định mức lao động	3	45/0/0/90	HRM341
	QMA331	Quản lý chất lượng	3	45/0/0/90	
	OOP331	Quản trị vận hành tổ chức	3	45/0/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 7

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PRH331	Hoạch định và tuyển dụng nhân lực	3	45/0/0/90	HRM341
2	UEH331	Sử dụng nhân lực và đánh giá kết quả thực hiện công việc	3	45/0/0/90	HRM341
3	TDH331	Đào tạo và phát triển nhân lực	3	45/0/0/90	HRM341
		<i>Tự chọn (chọn 2/6)</i>	6/18		

4	OSH331	An toàn, vệ sinh lao động	3	45/0/0/90	
5	LAR331	Quan hệ lao động	3	45/0/0/90	HRM341
	LEP331	Chính sách lao động và việc làm	3	45/0/0/90	
	PRM331	Quản lý dự án	3	45/0/0/90	
	OHS331	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	3	45/0/0/90	
	WEP331	Chính sách phúc lợi	3	45/0/0/90	
		TỔNG	15		

Học kỳ 8

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	MSC443
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế</i>	7		
3.1	DTF931	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)	3	45/0/0/90	AIM231
3.2	SDE941	Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)	4	60/0/0/120	SIN351
		TỔNG	12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra CTĐT															
	1					2						3				
	1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4	3. 5
Học kỳ 1																
Khoa học quản lý đại cương		3					3	3					3	3		
Tâm lý học đại cương		3				4							3			
Ngoại ngữ 1									2				2			
Tin học đại cương					3	3							3			
Pháp luật đại cương	2				3	3						3				
Giáo dục thể chất 1												3				
Tự chọn (chọn 1/3)																
Kỹ năng giao tiếp		3				4							3	3		
Thống kê xã hội học	2					4						3				
Tâm lý học lao động		3				4							3	3		
Học kỳ 2																
Triết học Mác-Lênin	2					2						2	2			
Ngoại ngữ 2								2					2			
Phương pháp luận NCKH		3				3						3	3			
Thực tế chuyên môn 1		3				4							3			
Giáo dục thể chất 2												3				
Tự chọn (chọn 2/6)																
Xã hội học đại cương	2					4						3				
Kỹ năng truyền thông		3				4							3	3		
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					4						3				
Môi trường và phát triển bền vững	2					3						3				
Lý thuyết hệ thống		3				3							3	3		
Lý thuyết ra quyết định		3				4							3	3		
Học kỳ 3																
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2					2						2				
Logic học đại cương		3				3						3				

Học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra CTĐT															
	1					2						3				
	1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4	3. 5
Ngoại ngữ 3									3				3			
Tổ chức học		3				4							3		3	
Lịch sử tư tưởng quản lý		3				3		3					3		3	
Giáo dục thể chất 3												3				
Tự chọn (chọn 2/6)																
Quản trị kinh doanh		3				4	3						3	3		
Kinh tế nguồn nhân lực		3	3				3	3						3	3	
Luật hành chính		3				4						3	3			
Chính sách công		3	3				3	3						3	3	
Văn hóa tổ chức		3				4						3	3			
Chính sách nhân lực		3	3				3	3						3	3	
Học kỳ 4																
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					3						3				
Ngoại ngữ chuyên ngành									3		3		3			
Quản lý nguồn nhân lực		3	3				3	3						3	3	
Hành chính học đại cương		3				4							3	3		
Thực tế chuyên môn 2			3				3					3		3		
Tự chọn (chọn 1/3)																
Khởi nghiệp		3				4	3					3	3			
Quản lý hành vi trong tổ chức		3				4		3					3	3		
Hệ thống thông tin quản lý		3						3						3		
Học kỳ 5																
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					3						3				
Luật lao động			3			4		3				3	3			
Kỹ năng quản lý			3			4		3					3	3		
Kỹ thuật soạn thảo văn bản					3	4							3			
Quản trị hành chính văn phòng					3	4	3						3	3		
Tự chọn (chọn 1/3)																
Quản trị nhân lực			3				3	3						3		3

Học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra CTĐT															
	1					2						3				
	1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4	3. 5
quốc tế																
Quản trị sự thay đổi			3				3	3						3		3
Tổ chức lao động		3	3				3	3						3		3
Học kỳ 6																
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2					3						3				
Tiền lương và bảo hiểm xã hội			3		3		3	3						3	3	3
Tin học ứng dụng trong quản lý					3					3			3			3
Thực tế chuyên môn 3				3				3						3	3	
Tự chọn (chọn 1/3)																
Định mức lao động			3					3						3		3
Quản lý chất lượng			3					3						3		3
Quản trị vận hành tổ chức			3					3						3		3
Học kỳ 7																
Hoạch định và tuyển dụng nhân lực				3				3	3					3	3	3
Sử dụng nhân lực và đánh giá kết quả thực hiện công việc			3	3			3	3						3	3	3
Đào tạo và phát triển nhân lực				3				3	3					3	3	3
Tự chọn (chọn 2/6)																
An toàn, vệ sinh lao động			3					3	3					3		3
Quan hệ lao động			3					3	3					3		3
Chính sách lao động và việc làm		3	3				3	3						3		3
Quản lý dự án			3					3	3					3		3
Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp			3					3	3					3		3
Chính sách phúc lợi			3					3	3					3		3
Học kỳ 8																
Thực tập tốt nghiệp		3	3	3		4	3	3	3				3	3	3	3
Khóa luận tốt nghiệp	3	3	3	3		4	3	3	3			3	3	3	3	3

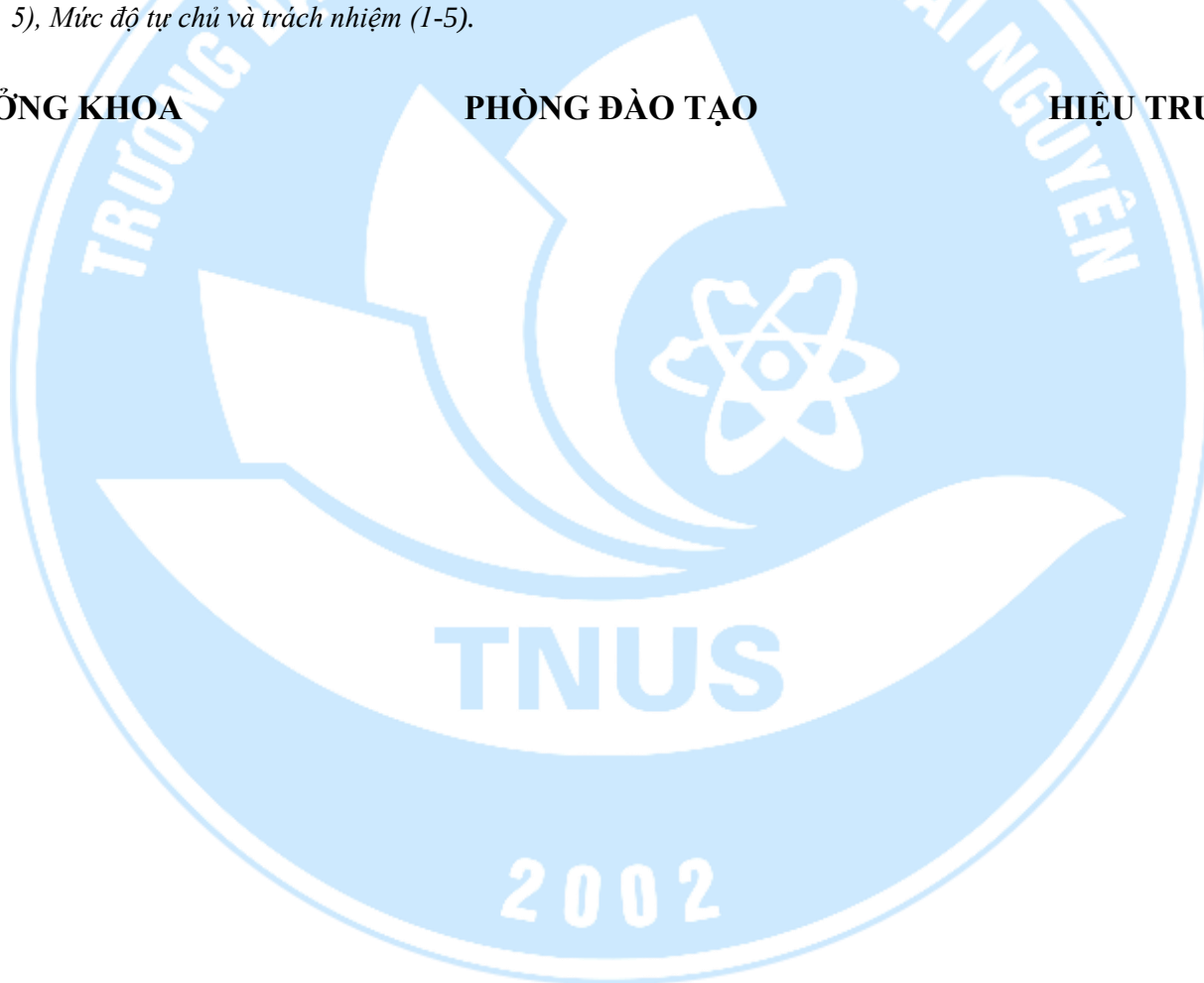
Học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra CTĐT															
	1					2						3				
	1. 1	1. 2	1. 3	1. 4	1. 5	2. 1	2. 2	2. 3	2. 4	2. 5	2. 6	3. 1	3. 2	3. 3	3. 4	3. 5
Học phần thay thế																
Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)					3	4	3	3						3	3	3
Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)			3	3			3	3						3	3	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: RESOURCE AND ENVIRONMENTAL
MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Quản lý Tài nguyên và Môi trường **Mã ngành:** 7850101

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Quản lý Tài nguyên và Môi trường đào tạo đội ngũ Cử nhân khoa học đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Sinh viên hoàn thành khóa học có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội; có các kỹ năng mềm cần thiết cho ứng tuyển xin việc; có hiểu biết sâu, kỹ năng thực hành tốt các kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và tái tạo tài nguyên (đất, nước, khoáng sản, rừng...), thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

- **PO1:** Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật; các kiến thức cơ bản của toán học, khoa học tự nhiên, xã hội để áp dụng các kiến thức đó vào

thực tiễn nghiên cứu, quản lý Tài nguyên và Môi trường.

- PO2: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức toàn diện về đặc điểm, bản chất, quy luật thành tạo, phân bố của các loại tài nguyên và các vấn đề môi trường nảy sinh trong thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên; kiến thức chuyên sâu về các yếu tố môi trường, vấn đề ô nhiễm môi trường và các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

- PO3: Trang bị cho sinh viên kiến thức về xây dựng, thực hiện chiến lược, chính sách trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường từ đó áp dụng được trong thực tế điều tra khảo sát, đánh giá các vấn đề có liên quan đến khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- PO4: Cung cấp cho sinh viên nguyên lý, phương thức vận hành các trang thiết bị, máy móc phần mềm tin học chuyên ngành trong phân tích, bảo vệ môi trường, quản lý bền vững từng loại tài nguyên.

Về kỹ năng

- PO5: Người học có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và hệ thống các vấn đề trong quản lý tài nguyên và môi trường trên một lãnh thổ, hệ thống lãnh thổ và đề xuất được các giải pháp tối ưu nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

- PO6: Người học có khả năng thành thạo các kỹ năng tin học văn phòng, khai thác internet, sử dụng phần mềm chuyên ngành, thành thạo công nghệ GIS, viễn thám giải đoán ảnh, sử dụng thành thạo một số loại máy quan trắc môi trường, máy phân tích môi trường.

- PO7: Người học có năng lực ngoại ngữ theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- PO8: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- PO9: Người học có thể tham gia hoặc độc lập xây dựng, quản lý các dự án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến ngành tài nguyên và môi trường ở cấp vĩ mô hoặc vi mô với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- *PO10*: Có thái độ tích cực, chủ động sáng tạo trong công việc, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp thu những kiến thức mới trong quá trình học tập, làm việc và nghiên cứu.



3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường có năng lực đảm nhận các vị trí sau:

- Các doanh nghiệp: Công ty tư vấn môi trường, quan trắc môi trường, xử lý chất thải rắn, nước thải, chất thải rắn, ô nhiễm không khí; bộ phận bảo hộ lao động, an toàn sức khỏe nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, các bộ phận quản lý chất lượng môi trường.

- Cơ quan quản lý nhà nước các cấp về môi trường: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường (Phòng thẩm định đánh giá tác động môi trường, phòng kiểm soát ô nhiễm môi trường, phòng kế hoạch, phòng quản lý đất đai, phòng tài nguyên nước, phòng khí tượng thủy văn, phòng khoáng sản, phòng đo đạc bản đồ và viễn thám, quỹ bảo vệ môi trường...), Phòng Tài nguyên và môi trường cấp huyện, Ban Địa chính-Môi trường cấp xã, phường,...

- Các bộ, sở, ngành khác trong cả nước: Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ban quản lý Khu bảo tồn, Vườn quốc gia...), Sở Khoa học & Công nghệ, Cảnh sát môi trường....

- Các cơ quan nghiên cứu và đào tạo: Các viện nghiên cứu về môi trường và các trường đại học, cao đẳng; các tổ chức phi chính phủ...

- Thực tập nghề ở nước ngoài: Sinh viên trong và sau khi tốt nghiệp có cơ hội lựa chọn thực tập nghề có hưởng lương để nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng tiếng Anh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	

1.1	Giải thích được những kiến thức lý luận chính trị, pháp luật; các kiến thức cơ bản của toán học, khoa học tự nhiên, xã hội trong thực tiễn cuộc sống, trong nghiên cứu, quản lý Tài nguyên và Môi trường.	2
1.2	Phân tích được đặc điểm, bản chất, quy luật thành tạo, phân bố của các loại tài nguyên và các vấn đề môi trường nảy sinh trong thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên.	4
1.3	Áp dụng được kiến thức chuyên sâu về các yếu tố môi trường, tài nguyên, các vấn đề ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên định hướng các giải pháp phát triển bền vững.	4
1.4	Hiểu nguyên lý hoạt động các trang thiết bị chuyên ngành trong nghiên cứu, quản lý Tài nguyên và Môi trường. Ứng dụng được những kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin hiện đại trong học tập, làm việc.	3
1.5	Áp dụng được các kiến thức trong xây dựng, thực hiện chiến lược, chính sách trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong thực tiễn đời sống và công tác chuyên ngành.	3
1.6	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Vận dụng tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong đời sống và công tác chuyên ngành quản lý Tài nguyên và Môi trường.	4

2.2	Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và hệ thống được các vấn đề trong quản lý tài nguyên và môi trường trên một lãnh thổ, hệ thống lãnh thổ và đề xuất được các giải pháp tối ưu nhằm mục tiêu phát triển bền vững.	3
2.3	Thành thạo tin học văn phòng, khai thác internet, sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, vận hành được một số loại máy quan trắc môi trường, máy phân tích môi trường.	3
2.4	Đọc, hiểu được những tài liệu chuyên ngành tiếng Anh thông dụng, sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt ý chính các chủ đề liên quan đến cuộc sống, tài nguyên và môi trường, viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch cá nhân.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Tham gia hoặc độc lập xây dựng, quản lý các dự án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến ngành tài nguyên và môi trường ở cấp vĩ mô hoặc vi mô với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Giải quyết được các vấn đề phát sinh trong nghiên cứu, quản lý tài nguyên và môi trường.	3
3.5	Chủ động, sáng tạo trong công việc, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp thu những kiến thức mới trong quá trình học tập, làm việc và nghiên cứu.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý tài nguyên và môi trường.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức giáo dục đại cương (11 học phần)	29 (21,48%)	29	0
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	106 (78,51%)	76	30
Khối kiến thức chung nhóm ngành – 5 HP	15 (11,11%)	9	6
Khối kiến thức chung cơ sở ngành – 20 HP	60 (44,44%)	48	12

Khối kiến thức chuyên ngành – 4 HP	12 (8,89%)	0	12
Thực tập, thực tế, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế	19 (14,07%)	19	0
Khối kiến thức mở rộng (không tính trong 135 TC) 2 chuyên đề kỹ năng (làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, ứng tuyển...)	6	0	0
Tổng	135 (100%)	105	30

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		29		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2.	Kiến thức pháp luật		2		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.3.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.4.	Tin học – Phương pháp luận NCKH		6		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
1.5.	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6.	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		106		
2.1.	Khối kiến thức chung của nhóm ngành		15		

Bắt buộc			9		
2.1.1	EIA331	Đánh giá tác động môi trường	3	30/0/30/90	
2.1.2	GEC131	Hóa đại cương	3	30/0/30/90	
2.1.3	PRS131	Xác suất thống kê	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/2 1		
2.1.4	GPH231	Vật lý đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.5	BID231	Đa dạng sinh học và Tài nguyên sinh vật	3	45/0/0/90	
2.1.6	AIA131	Giải tích A1	3	45/0/0/90	
2.1.7	LAG131	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1	3	45/0/0/90	
2.1.8	ANA142	Giải tích A2	3	45/0/0/90	AIA131
2.1.9	LAG132	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A2	3	45/0/0/90	LAG131
2.1.10	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.	Khối kiến thức cơ sở ngành		60		
Bắt buộc			48		
2.2.1	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
2.2.2	GEC231	Bản đồ đại cương	3	30/0/30/90	
2.2.3	GEG231	Trắc địa đại cương	3	30/0/30/90	
2.2.4	ENP231	Ô nhiễm môi trường	3	30/0/30/90	
2.2.5	URW231	Nước sạch đô thị và nông thôn	3	30/0/30/90	ENT221
2.2.6	GIS221	Hệ thống thông tin địa lý	3	30/0/30/90	GEC231
2.2.7	SIT332	Tài nguyên thiên nhiên	3	30/0/30/90	
2.2.8	SEA331	Phân tích môi trường	3	15/0/60/90	GEC131
2.2.9	HUR331	Tài nguyên nhân văn	3	30/0/30/90	
2.2.10	END431	Tai biến thiên nhiên	3	30/0/30/90	
2.2.11	ENT221	Công nghệ môi trường	3	30/0/30/90	
2.2.12	EMA221	Quản lý môi trường	3	30/0/30/90	
2.2.13	TQM331	Quan trắc môi trường	3	30/0/30/90	SEA331
2.2.14	GHH331	Luật và chính sách môi trường	3	30/0/30/90	
2.2.15	IMN332	Quản lý tổng hợp tài nguyên	3	30/0/30/90	

2.2.16	DLS331	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	
Tự chọn			12/2 1		
2.2.17	EAS231	Các Khoa học trái đất	3	30/0/30/90	
2.2.18	EED221	Giáo dục môi trường	3	30/0/30/90	
2.2.19	GIT421	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	3	30/0/30/90	
2.2.20	EON331	Quy hoạch và chính sách sử dụng đất	3	30/0/30/90	GHH331
2.2.21	SIV421	Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam	3	30/0/30/90	
2.2.22	ETM331	Kỹ thuật xử lý nước cấp	3	30/0/30/90	
2.2.23	WTT231	Công nghệ xử lý nước thải	3	30/0/30/90	
2.3.	Khối kiến thức chuyên ngành		12		
Tự chọn			12/2 1		
2.3.1	MAC333	Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	3	30/0/30/90	
2.3.2	EUH322	Quản lý chất thải	3	30/0/30/90	GHH331 EMA221
2.3.3	STR432	Phát triển nông thôn mới	3	30/0/30/90	GHH331 EMA221
2.3.4	GTY341	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái	3	30/0/30/90	GHH331
2.3.5	CED331	Kinh tế tuần hoàn cho phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
2.3.6	MUI331	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3	30/0/30/90	
2.3.7	EIN331	Thanh tra môi trường	3	30/0/30/90	
2.4.	Nghịệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn		12		
2.4.1	EPP431	Thực tế chuyên môn 1	3	15/0/60/90	SIT332 EIA331 BID231 ENP221
2.4.2	EPP432	Thực tế chuyên môn 2	3	15/0/60/90	ENT221 EMA221 TQM331
2.4.3	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	

2.5	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7		
2.5.1	MSG904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.5.2	<i>Học phần thay thế</i>		7		
2.5.2.1	EMS541	Chuyên đề 1: Kỹ năng nghề nghiệp quản lý môi trường	4	15/0/90/120	
2.5.2.2	MCS531	Chuyên đề 2: Kỹ năng nghề nghiệp quản lý tài nguyên	3	15/0/60/90	
2.6.	Khối kiến thức mở rộng (không tính vào số Tín chỉ tích lũy của CTĐT)				
2.6.1	FDT631	Chuyên đề 1: Bồi dưỡng, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình	3	30/0/30/90	
2.6.2	FDJ631	Chuyên đề 2: Bồi dưỡng, phát triển kỹ năng ứng tuyển xin việc, kỷ luật lao động	3	30/0/30/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
2	EAS231	Tự chọn trong 2.2.17 – 2.2.23 (Các khoa học trái đất)	3	30/0/30/90	
3	GEG231	Trắc địa đại cương	3	30/0/30/90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	GPH231	Tự chọn trong 2.1.4 – 2.1.10 (Vật lý đại cương)	3	45/0/0/90	
6	PRS131	Xác suất thống kê	3	45/0/0/90	
7	PHE	Giáo dục thể chất 1			
TỔNG			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141

2	GEC131	Hóa đại cương	3	30/0/0/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	GEC231	Bản đồ đại cương	3	30/0/30/90	
5	EDE121	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/0/90	
6	MLP131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
7	PHE	Giáo dục thể chất 2			
		TỔNG	17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
2	BID231	Tự chọn trong 2.1.4 – 2.1.10 (Đa dạng sinh học và Tài nguyên sinh vật)	3	45/0/0/90	
3	END431	Tai biến thiên nhiên	3	30/0/30/90	
4	EIA331	Đánh giá tác động môi trường	3	30/0/30/90	
5	SIT332	Tài nguyên thiên nhiên	3	30/0/30/90	
6	ENP221	Ô nhiễm môi trường	3	30/0/30/90	
7	PHE	Giáo dục thể chất 3			
		TỔNG	18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	ENT221	Công nghệ môi trường	3	30/0/30/90	
3	GDH321	Tài nguyên nhân văn	3	30/0/30/90	
4	GIS221	Hệ thống thông tin Địa lý	3	30/0/30/90	GEC231
5	DLS331	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	
6	MRS221	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	

7	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	15/0/60/90	SIT332 EIA331 BID231 ENP221
		TỔNG	20		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	SEA331	Phân tích Môi trường	3	15/0/60/90	GEC131
3	URW231	Nước sạch đô thị và nông thôn	3	30/0/30/90	ENT221
4	IMN332	Quản lý tổng hợp tài nguyên	3	30/0/30/90	
5	EMA221	Quản lý môi trường	3	30/0/30/90	
6	GHH331	Luật và chính sách môi trường	3	30/0/30/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	TQM331	Quan trắc môi trường	3	30/0/30/90	SEA331
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	15/0/60/90	ENT221 EMA221 TQM331
4	<i>Tự chọn trong 2.2.17 - 2.2.23 (chọn 3/6)</i>		9/18		
4.1	WTT231	Công nghệ xử lý nước thải	3	30/0/30/90	
4.2	EON331	Quy hoạch và chính sách sử dụng đất	3	30/0/30/90	
4.3	GIT421	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	3	30/0/30/90	
4.4	ETM331	Kỹ thuật xử lý nước cấp	3	30/0/30/90	
4.5	SIV421	Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam	3	30/0/30/90	
4.6	EED221	Giáo dục môi trường	3	30/0/30/90	

		TỔNG	17		
--	--	-------------	-----------	--	--

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2		<i>Tự chọn (chọn 4/7)</i>	12/21		
2.1	EUH322	Quản lý chất thải	3	30/0/30/90	
2.2	STR432	Phát triển nông thôn mới	3	30/0/30/90	GHH331 EMA221
2.4	GTY341	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái	3	30/0/30/90	GHH331
2.5	MUI331	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3	30/0/30/90	
2.6	EIN331	Thanh tra môi trường	3	30/0/30/90	GHH331
2.7	CED331	Kinh tế tuần hoàn cho phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
2.8	MAC333	Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	3	30/0/30/90	
		TỔNG	14		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	
2		Khóa luận tốt nghiệp/các chuyên đề thay thế	7		
2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Các chuyên đề thay thế</i>	7		
2.2.1	EMS541	Chuyên đề 1: Kỹ năng nghề nghiệp quản lý môi trường	4	15/0/90/120	
2.2.2	MCS531	Chuyên đề 2: Kỹ năng nghề nghiệp quản lý tài nguyên	3	15/0/60/90	
		TỔNG	13		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT														
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
1	Triết học Mác - Lênin	2				2		2					2			
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				2		2					2			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3				3		3					3			
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3				3		3					3			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3				3		3					3			
6	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				3							3			
7	Phương pháp luận NCKH	3				3		3					3			
8	Pháp luật đại cương	3				3	3	3					3			
9	Tiếng Anh 1							2			2					
10	Tiếng Anh 2							2			2					
11	Tiếng Anh 3							3			3					
12	Tin học đại cương				3					3						
13	Môi trường và phát triển		3					2	3			3	3			

	bền vững															
14	<i>Giáo dục thể chất (*)</i>															
15	<i>Giáo dục quốc phòng (*)</i>															
16	Trắc địa đại cương		3	3	3			3		3						3
17	Vật lý ĐC	2						2							2	2
18	Hoá học đại cương	2						2							2	2
19	Đánh giá tác động môi trường		4	3	3	3		4	3		3	3	3	3	3	3
20	Đa dạng sinh học và TNSV		3	3		3		3	3		2	3	3	3	3	3
21	Ô nhiễm môi trường		3	3		3		3	3		3	3	3	3	3	3
22	Bản đồ đại cương		4	3	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	3
23	Hệ thống thông tin địa lý		4	3	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	3
24	Tài nguyên thiên nhiên		4	3		3		4	3	3	3	3	3	3	3	3
25	Phân tích môi trường			3	4	3		3		3			3		3	3
26	Xác suất thống kê	2			3					3			3			3
27	Tài nguyên nhân văn			3		3	3	3	3			3	3		3	3
28	Tai biến thiên nhiên			3		3	3	3	3			3	3	3	3	3
29	Công nghệ môi trường			4				3		3			3	3	3	3

30	Quản lý môi trường		3	4		3	3	3	3		3	3	3	3	3	3
31	Quan trắc môi trường				4			3	4				3	3	3	3
32	Luật và chính sách môi trường	3	3	3		4		3	3		3	3	3	3	3	3
33	Quản lý tổng hợp tài nguyên		4	3		3		3	3		3	3	3	3	3	3
34	Tiếng Anh chuyên ngành	2						3			4	3	3	3		3
35	Các Khoa học trái đất	2	3	3	3	3		3	3		3	3	3	3	3	3
36	Giáo dục môi trường			3		3		3	3		3	3	3	3	3	3
37	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	2	3	3		3		3	3		3	3	3	3	3	3
38	Quy hoạch và chính sách sử dụng đất	3	3	3		3	3		3	3				3		
39	Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam			3		3		3	3			3	3	3	3	3
40	Kỹ thuật xử lý nước cấp				3					3		3	3	3	3	3
41	Công nghệ xử lý nước thải				3			3		3		3	3	3	3	3
42	Nước sạch đô thị và		3	3	3	3		3	3			3	3	3	3	3

	nông thôn															
43	Quản lý chất thải			3		3		3	3			3	3	3	3	3
44	Phát triển nông thôn mới					3		3	3			3	3	3	3	3
45	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái		3			3		3	3			3	3	3	3	3
46	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp			3		3	3	3	3			3	3	3	3	3
47	Thanh tra môi trường			3		3	3	3	3			3	3	3	3	3
48	Giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH			3		3	3	3	3			3	3	3	3	3
49	Kinh tế tuần hoàn cho PTBV			3		3	3	3	3			3	3	3	3	3
50	Thực tế chuyên môn 1			3	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	3
51	Thực tế chuyên môn 2			3	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	3
52	Thực tập tốt nghiệp		3	3	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	3
53	Khóa luận tốt nghiệp							2								
54	<i>Chuyên đề 1: Kỹ năng nghề nghiệp quản lý môi trường</i>					4	3		3	3	3	3	3	3	3	3
55	<i>Chuyên đề 2: Kỹ năng</i>					4	3		3	3	3	3	3	3	3	3

	nghề nghiệp quản lý tài nguyên															
--	-----------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-4), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG



2.2.15 Vật lý học

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / / 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: VẬT LÝ HỌC
(Định hướng: công nghệ vật liệu tiên tiến và điện tử)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ADVANCED MATERIALS
TECHNOLOGY AND ELECTRONICS

Ngành đào tạo: Vật lý học **Mã ngành:** 7440102

Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Vật lý

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Vật lý có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trình độ lý thuyết và ứng dụng vững vàng để làm việc tốt trong các môi trường giảng dạy, nghiên cứu và phát triển (R&D), sản xuất kinh doanh trong các nhà máy, xí nghiệp, công ty,... cần đến kiến thức về Vật lý, Khoa học Vật liệu tiên tiến, Quang học quang phổ, Vật lý và vật liệu nano, điện tử,... Đặc biệt có năng lực phát triển các ứng dụng của Vật lý và công nghệ nano, điện tử trong công nghiệp, nông nghiệp, xử lý môi trường, trong y sinh học, kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm,... để giải quyết các bài toán khoa học - kỹ thuật liên ngành, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của công nghiệp 4.0, sáng tạo khởi nghiệp và hội nhập quốc tế.

Có phương pháp tư duy khoa học, nhạy bén, năng động, có khả năng lập kế hoạch cho đề tài, dự án,... đáp ứng tốt yêu cầu của các vị trí việc làm tại các công ty, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường Đại học,.. và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức liên ngành liên quan đến ứng dụng công nghệ nano và các vật liệu thông minh có khả năng ứng dụng trong các lĩnh vực: môi trường, sinh học và y tế (vật liệu sinh học, năng lượng sinh học, cảm biến sinh học, thiết bị y tế và công nghệ phục hồi chức năng, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp dược...).

Cung cấp các kiến thức cơ sở về lý thuyết cũng như thực nghiệm về quang học vật rắn, quang phổ học nguyên tử và phân tử, laser, plasma, vật liệu mới ứng dụng trong các ngành công nghiệp như: tích trữ năng lượng, năng lượng mặt trời, điện tử bán dẫn, bảo vệ môi trường,...

Sinh viên áp dụng được các kiến thức của kỹ thuật điện tử để giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật liên ngành, các kiến thức chuyên sâu của điện tử như: Phát triển kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, nông nghiệp thông minh, và xử lý tín hiệu, các phương pháp kiểm tra không phá hủy, điện tử y sinh, mô phỏng vật liệu và linh kiện điện tử, mô phỏng y sinh và dược học, xử lý và giải số liệu trong khoa học...

Sinh viên tốt nghiệp phải đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 28/04/2014: "Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin (CNTT)" của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đạt trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, ngày 24-01-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.2.2. Về kỹ năng

*** Kỹ năng cứng**

Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp; có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp và làm việc hiệu quả theo nhóm, hội nhập được trong các môi trường làm việc.

Có kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, thực hành thực nghiệm trực tiếp trên các hệ thống máy móc chuyên dụng để kiểm tra chất lượng sản phẩm thuộc các lĩnh vực vật liệu, vật liệu nano, kỹ thuật điện tử,...

Có kỹ năng sư phạm đáp ứng được công tác giảng dạy Vật lý tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và các trường phổ thông trung học.

*** Kỹ năng mềm**

Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng; có trình độ tiếng Anh giao tiếp cơ bản; có vốn tiếng Anh chuyên ngành để có thể đọc, dịch tài liệu về vật lý vật liệu, kỹ thuật điện tử và các lĩnh vực liên ngành có liên quan. Có khả năng cập nhật liên tục các kiến thức mới về chuyên ngành và nghề nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời các nhu cầu và xu thế phát triển của thời đại. Ngoài ra, sinh viên có kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc để phát triển cá nhân và sự nghiệp.

2.2.3. Về thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc; chăm chỉ, tích cực, sáng tạo trong học tập và công việc.

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết giải quyết những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra trong quá trình công tác, từ đó đúc rút được những kinh nghiệm thiết thực, hình thành năng lực tư duy có tính sáng tạo, linh hoạt, nhiệt tình trong công việc.

- Có ý thức xây dựng tập thể, có lối sống lành mạnh và cách ứng xử chuẩn mực.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, người học được cấp bằng Cử nhân Vật lý theo chương trình đào tạo Công nghệ vật liệu tiên tiến và điện tử có thể làm trong các lĩnh vực sau:

- Làm việc tại các công ty, nhà máy xí nghiệp chuyên sản xuất các vật liệu mới, vật liệu thông minh: pin năng lượng mặt trời, vật liệu bán dẫn, vật liệu điện tử, vật liệu y sinh,...

- Làm việc tại các công ty, nhà máy liên quan tới vật liệu điện tử, linh kiện điện tử, phân tích sản phẩm, kiểm tra không phá hủy, điện tử y sinh, điện tử viễn thông... như Samsung, Cannon, LG, Nissan, Viettel, Rạng Đông, Boviet, Bedra, Solar cell, Panasonic, Điện tử ABECO, Thiết bị điện tử DAEWOO, GENESISTEK VINA, Jing Gong, CARISTEK, FC, TCL hoặc các công ty liên quan khác...

- Làm việc tại Viện nghiên cứu, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế; Các cơ quan quản lý và kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS); Các Trung tâm kiểm định, phân tích, quan trắc và đánh giá tác động môi trường; Công ty cung cấp thiết bị đo lường.

- Có thể tự nghiên cứu, chế tạo và phát triển các sản phẩm, vật liệu thông minh, giải pháp hữu ích có tính sáng tạo cao, từ đó khởi nghiệp để thành lập các doanh nghiệp tư nhân...

- Làm công tác giảng dạy Vật lý, Khoa học tự nhiên, Điện tử ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

*** Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ năng lực để tiếp tục học các bậc cao hơn như cao học, nghiên cứu sinh ở trong nước và quốc tế các chuyên ngành về Công nghệ vật liệu tiên tiến và điện tử, khoa học liên ngành và các chuyên ngành khác có liên quan.

4 CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1.	Áp dụng các kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên để nâng cao sự hiểu biết của sinh viên trong lĩnh vực vật lý, vật liệu tiên tiến, vật liệu thông minh và kỹ thuật điện tử.	3
1.2.	Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội để nâng cao sự hiểu biết của sinh viên trong lĩnh vực vật liệu, điện tử	3
1.3.	Có kiến thức và kỹ năng nâng cao để nhận biết, thiết lập và phân tích thông tin trong lĩnh vực vật liệu tiên tiến, công nghệ nano và kỹ thuật điện tử	4
1.4.	Có kiến thức và kỹ năng nâng cao để nhận biết, thiết lập và phân tích thông tin trong lĩnh vực vật lý kỹ thuật, vật liệu, kỹ thuật điện tử	4
1.5.	Có kiến thức và kỹ năng nâng cao để nhận biết, thiết lập và	4

	phân tích thông tin trong lĩnh vực vật lý ứng dụng, vật liệu, điện tử	
2.	Kỹ năng	
2.1.	Có kỹ năng làm việc độc lập, chủ động và làm việc nhóm	3
2.2.	Có kỹ năng giải quyết vấn đề một cách logic, sáng tạo	3
2.3.	Có khả năng cạnh tranh trong môi trường làm việc trong nước cũng như trên thị trường lao động toàn cầu	4
2.4.	Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong nghiên cứu, giao tiếp	3
2.5.	Có kỹ năng nghiên cứu khoa học, học tập suốt đời	4
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1.	Có phẩm chất đạo đức tốt, liêm chính	3
3.2.	Có ý thức cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị	3
3.3.	Có ý thức tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị, năng lực	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực vật lý, khoa học vật liệu và công nghệ nano...

$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, xây dựng và quản lý dự án liên quan đến nghiên cứu khoa học và phát triển lĩnh vực vật lý, vật liệu và công nghệ nano...
------------------------------	----------	--

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (...học phần)	20	27	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (.... học phần)	80	99	9
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (26 học phần)	50,37	62	6
- Kiến thức chuyên ngành (06 học phần)	11,11	12	3
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (3 học phần)	13,33	18	0
- Khoá luận (hoặc 04 học phần thay thế)	5,19	7	0
Tổng	100%	126	9

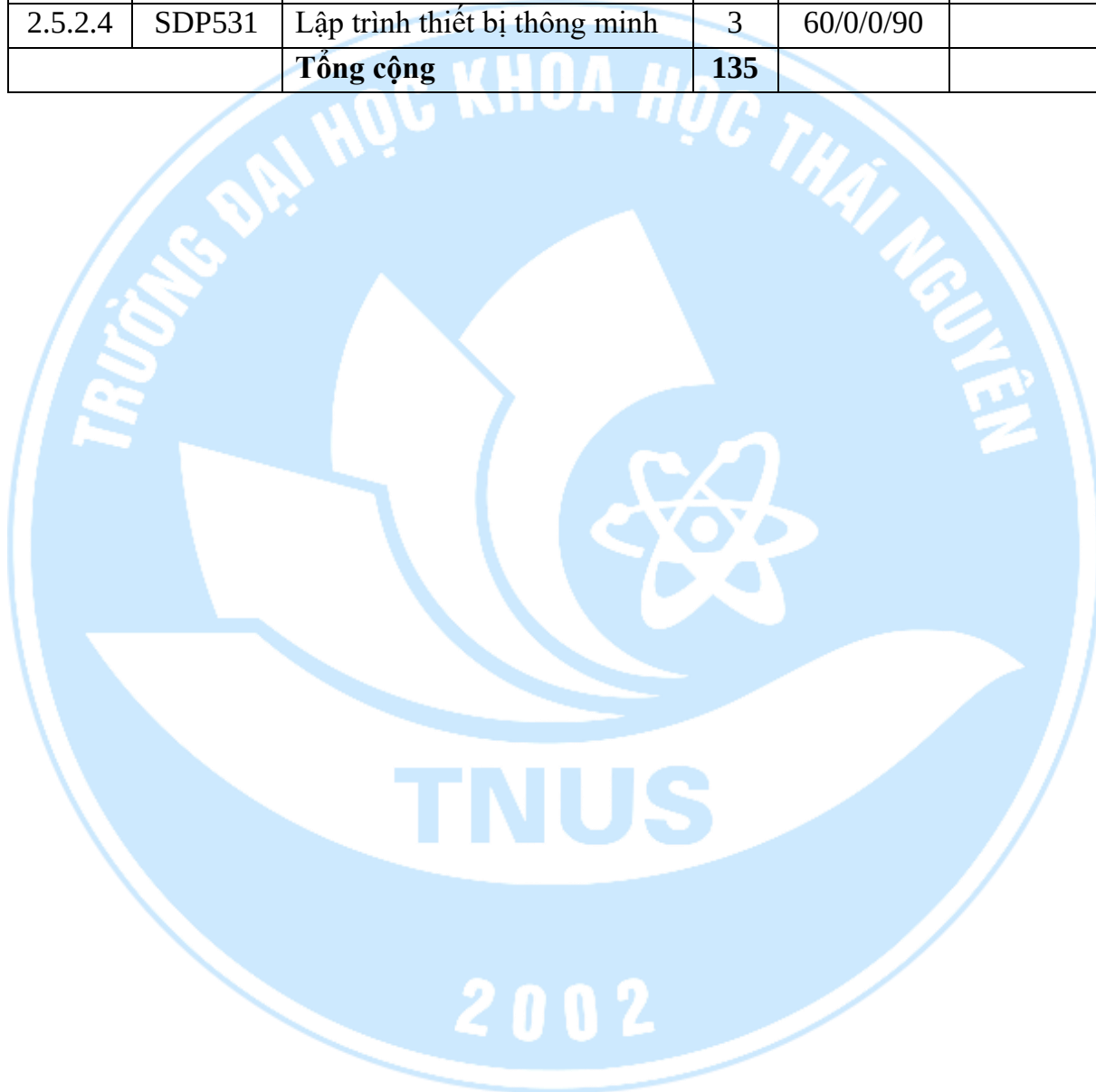
7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		27		
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		13		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	EIM121

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2	Ngoại ngữ, tin học		14		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.2.3	DLS341	Tiếng Anh Chuyên ngành	4	60/0/0/120	ENG141 ENG132
1.2.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		108		
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành		24		
2.1.1	MTE231	Cơ và Nhiệt	3	45/0/0/90	
2.1.2	DKS331	Điện và Từ	3	45/0/0/90	
2.1.3	GEC131	Hóa học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.4	AIA131	Giải tích A1	3	45/0/0/90	
2.1.5	PRS131	Xác suất thống kê	3	45/0/0/90	
2.1.6	ANA142	Giải tích A2	3	45/0/0/90	
2.1.7	OPT231	Quang học	3	45/0/0/90	
2.1.8	MAS231	Khoa học vật liệu đại cương	3	45/0/0/90	
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		44		
Bắt buộc			38		
2.2.1	QUM231	Cơ học lượng tử	3	45/0/0/90	
2.2.2	EMP231	Phương trình toán lý	3	45/0/0/90	
2.2.3	STP231	Vật lý thống kê	2	30/0/0/60	
2.2.4	EEN231	Kỹ thuật điện tử	3	45/0/0/90	
2.2.5	SSP231	Vật lý chất rắn	3	45/0/0/90	
2.2.6	SEM231	Vật liệu bán dẫn	3	45/0/0/90	
2.2.7	MTM231	Vật liệu và linh kiện điện tử	3	45/0/0/90	
2.2.8	SEO231	Quang học bán dẫn	3	45/0/0/90	
2.2.9	MPC231	Vi xử lý và điều khiển	3	45/0/0/90	
2.2.10	NMT231	Công nghệ vật liệu nano	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.11	SCM231	Mô phỏng và tính toán trong vật liệu	3	45/0/0/90	
2.2.12	PMN231	Phương pháp chế tạo vật liệu micro và nano	3	45/0/0/90	
2.2.13	SHM231	Vật liệu lai thông minh	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/15		
2.2.14	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
2.2.15	GRP231	Dự án nhóm	3	45/0/0/90	
2.2.16	ODE304	Thiết kế quang	3	45/0/0/90	
2.2.17	TSS332	Phương pháp phân tích cấu trúc vật rắn	3	45/0/0/90	
2.2.18	CID231	Thiết kế mạch điện tử	3	45/0/0/90	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		15		
Bắt buộc			12		
2.3.1.1	PEL331	Điện tử công suất	3	45/0/0/90	
2.3.1.2	EMC331	Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu	3	45/0/0/90	
2.3.1.3	ONP331	Quang điện tử và quang tử nano	3	45/0/0/90	
2.3.1.4	STA331	Công nghệ cảm biến và ứng dụng	3	45/0/0/90	
Tự chọn			3/6		
2.3.1.5	LAE331	Công nghệ laser	3	45/0/0/90	
2.3.1.6	PTA331	Công nghệ plasma và ứng dụng	3	45/0/0/90	
2.4	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập		18		
2.4.1	SPR431	Thực tập chuyên đề	3	0/0/90/90	
2.4.2	PRM231	Quản lý dự án	3	45/0/0/90	
2.4.3	ICF431	Thực tập công ty, nhà máy	12	0/0/360/360	
2.5	Khóa luận TN hoặc HP thay thế		7		
2.5.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.5.2		Học phần thay thế	7/14		
2.5.2.1	AME531	Vật liệu ứng dụng cho môi trường	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.5.2.2	MES541	Vật liệu cho chuyển hóa và dự trữ năng lượng	4	60/0/0/120	
2.5.2.3	DPA541	Hệ thống điện tử số: Nguyên lý và ứng dụng	4	60/0/0/120	
2.5.2.4	SDP531	Lập trình thiết bị thông minh	3	60/0/0/90	
		Tổng cộng	135		



8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
2	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
3	MTE231	Cơ và Nhiệt	3	45/0/0/90	
4	GEC131	Hóa học đại cương	3	45/0/0/90	
5	AIA131	Giải tích A1	3	45/0/0/90	
6	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
7	PHE	Giáo dục thể chất 1			
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	DKS331	Điện và Từ	3	45/0/0/90	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	ANA142	Giải tích A2	3	45/0/0/90	
4	OPT231	Quang học	3	45/0/0/90	
5	PRS131	Xác suất thống kê	3	45/0/0/90	
6	EIM121	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30/0/0/60	
7	MAS231	Khoa học vật liệu đại cương	3	45/0/0/90	
8	PHE 131	Giáo dục thể chất 2			
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
2	DLS341	Tiếng Anh Chuyên ngành	4	60/0/0/120	ENG141 ENG132
3	EMP231	Phương trình toán lý	3	45/0/0/90	
4	QUM231	Cơ học lượng tử	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
5	STP231	Vật lý thống kê	2	30/0/0/60	
6	SSP231	Vật lý chất rắn	3	45/0/0/90	
7	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 4

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	EIM121
2	SEM231	Vật liệu bán dẫn	3	45/0/0/90	
3	EEN231	Kỹ thuật điện tử	3	45/0/0/90	
4	NMT231	Công nghệ vật liệu nano	3	45/0/0/90	
5	SEO231	Quang học bán dẫn	3	45/0/0/90	
6	PMN231	Phương pháp chế tạo vật liệu micro và nano	3	45/0/0/90	OPT 231
7	MTM231	Vật liệu và linh kiện điện tử	3	45/0/0/90	SSP 231
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 5

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	SCM231	Mô phỏng và tính toán trong vật liệu	3	45/0/0/90	
3	MPC231	Vi xử lý và điều khiển	3	45/0/0/90	
4	SHM 231	Vật liệu lai thông minh	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			6/9		
5	OSL304	Thiết bị, kinh kiện quang học, quang phổ và laser	3	45/0/0/90	
6	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
7	GRP231	Dự án nhóm	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 6

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PEL331	Điện tử công suất	3	45/0/0/90	
2	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
3	EMC331	Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu	3	45/0/0/90	
4	ONP331	Quang điện tử và quang tử nano	3	45/0/0/90	
5	STA331	Công nghệ cảm biến và ứng dụng	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			3/6		
6	LAE331	Công nghệ laser	3	45/0/0/90	
7	PTA331	Công nghệ plasma và ứng dụng	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 7

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	SPR431	Thực tập chuyên đề	3	0/0/90/90	
2	ICF431	Thực tập công ty, nhà máy	12	0/0/360/360	
Tổng số tín chỉ			15		

Học kỳ 8

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRM231	Quản lý dự án	3	45/0/0/90	
2	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế		7		
3	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
		<i>Học phần thay thế</i>	7/14		
3.1	AME531	Vật liệu ứng dụng cho môi trường	3	45/0/0/90	
3.2	MES541	Vật liệu cho chuyển hóa và dự trữ năng lượng	4	60/0/0/120	
3.3	DPA541	Hệ thống điện tử số: Nguyên lý và ứng dụng	4	60/0/0/120	
3.4	SDP531	Lập trình thiết bị thông minh	3	60/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
Tổng số tín chỉ			10		



9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT												
	1					2					3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
Triết học Mác - Lênin		2									2	2	2
Kinh tế chính trị Mác- Lênin		2									2	2	2
Tư tưởng Hồ Chí Minh		3									3	3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		3									3	3	3
Chủ nghĩa xã hội khoa học		3									3	3	3
Pháp luật đại cương		3									3	3	3
Tiếng Anh 1								2	2				
Tiếng Anh 2								2	2				
Tiếng Anh Chuyên ngành						3		3	3				
Tin học đại cương	3		3	3	3		3	3					
Giáo dục thể chất (*)												2	2
Giáo dục quốc phòng (*)												2	2
Cơ và Nhiệt	3					3				3			
Điện và Từ	3					3				3	3		
Hóa học đại cương	2									3			
Giải tích A1	2					3				3			
Xác suất thống kê	3					3	3						
Giải tích A2	3					3				2			
Quang học	3		3			3	3						
Khoa học vật liệu đại cương	3	3				3	3						
Cơ học lượng tử	3					3	3						

Phương trình toán lý	3					3	3						
Vật lý thống kê	3		3			3	3						
Kỹ thuật điện tử	3		3	3	3	3	3						
Vật lý chất rắn	3		3			3	3						
Vật liệu bán dẫn	3		3	3	3	3	3						
Vật liệu và linh kiện điện tử			3	3	3	3	3						
Quang học bán dẫn	3		4	3	4	3	3						
Vi xử lý và điều khiển			3	3	4	3	3						
Công nghệ vật liệu nano	3		3	3	4	3	3						
Mô phỏng và tính toán trong vật liệu			3	4	3	3	3						
Phương pháp chế tạo vật liệu micro và nano			4	4	3	3	3						
Vật liệu lai thông minh			3	3	3	3	3						
Điện tử công suất			3		3	3	3						
Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu			4	3	4	3	3						
Quang điện tử và quang tử nano			3	3	3	3	3						
Công nghệ cảm biến và ứng dụng			3	3	4	3	3						
Công nghệ laser	3				3	3	3						
Công nghệ plasma và ứng dụng			3		3	3	3	3					
Thực tập chuyên đề			3	4	3	3	3		3	3			
Quản lý dự án	4	4	4	3	3	3	3	3	3	3			
Thực tập công ty, nhà máy		4	3			3	3	3	3	3			
Khóa luận tốt nghiệp	4		4	4	4	3	3		3				

Vật liệu ứng dụng cho môi trường				3	3		3						
Vật liệu cho chuyển hóa và dự trữ năng lượng			3	3	3	3		3					
Hệ thống điện tử số: Nguyên lý và ứng dụng			3	3	3	3	3	3					
Lập trình thiết bị thông minh			3	3	3	3	3	3	3	3			

Ghi chú:

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5),
Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

2.2.16 Công nghệ kỹ thuật hóa học
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt:

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh:

CÔNG NGHỆ HÓA PHÂN TÍCH
ENGINEERING OF ANALYTICAL
CHEMISTRY

Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học

Mã ngành: 7510401

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Công nghệ Kỹ thuật Hóa học

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo Công nghệ Hóa Phân tích là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao có kiến thức cơ bản, chuyên sâu và hiện đại trong lĩnh vực Công nghệ Hóa Phân tích bao gồm phân tích môi trường, thực phẩm, dược phẩm, vật liệu, dầu mỏ, nông nghiệp và y sinh. Trang bị cho người học kỹ năng thực hiện các kỹ thuật phân tích mẫu đa dạng trên các thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

PO1- Cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kỹ thuật Phân tích trong công nghệ và đời sống, đặc biệt là các phương pháp phân tích hiện đại như Phương pháp Quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần kết nối khối phổ (ICP-MS), Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao hay sắc ký lỏng áp suất cao (HPLC), Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS), Phương pháp nhiễu xạ tia X (X-ray), Phương pháp phân tích nhiệt (TA), Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-Vis), Phương pháp quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier (FT-IR)...

PO2- Đào tạo bài bản trong việc ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc.

PO3- Được lựa chọn học một số môn học bằng tiếng anh.

Kỹ năng

PO4- Hoàn toàn tự tin thực hiện các quy trình phân tích mẫu trong nhiều lĩnh vực khác nhau như môi trường, thực phẩm, dược phẩm, y sinh, công nghiệp...

PO5- Thành thạo trong việc sử dụng các thiết bị phân tích hiện đại như thiết bị phổ khối plasma, hấp thụ nguyên tử, sắc ký lỏng, sắc ký khí, nhiễu xạ tia X, phổ huỳnh quang, phổ tử ngoại khả kiến...

PO6- Có tay nghề vững vàng thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ sở thực tập có công nghệ kỹ thuật tiên tiến, bắt kịp xu hướng hiện đại.

PO7- Tự tin sử dụng ngoại ngữ và các phần mềm chuyên dụng.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PO8- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc, chính xác;

PO9- Có phương pháp làm việc khoa học, biết giải quyết những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra trong quá trình công tác, từ đó đúc rút được những kinh nghiệm thiết thực, hình thành năng lực tư duy có tính sáng tạo, linh hoạt.

PO10- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành đúng pháp luật Nhà nước; cầu thị, nghiêm túc và trung thực trong học tập, nghiên cứu và làm việc.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, người học có nhiều cơ hội làm việc và học tập tại nhiều lĩnh vực khác nhau:

Quản lý và phân tích môi trường: Trung tâm quan trắc, phòng thí nghiệm tài nguyên môi trường...

Phân tích y sinh và dược phẩm: Bệnh viện, trung tâm y tế dự phòng, nhà máy sản xuất dược phẩm.

Sản xuất công nghiệp: Ở các phòng kiểm định chất lượng sản phẩm (KCS) của hầu hết các công ty, nhà máy, xí nghiệp như: nhà máy hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất gang thép, luyện kim, xi măng, sản xuất đồ nhựa, đồ gia dụng, dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, thức ăn gia súc, chế biến nông sản, chất màu và phụ gia v.v.

Nghiên cứu: các phòng thí nghiệm của các viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật, viện hàn lâm, trung tâm khoa học công nghệ, sở khoa học công nghệ các tỉnh thành phố và các phòng thí nghiệm công nghệ trọng điểm, các phòng nghiên cứu sản phẩm mới của các công ty, xí nghiệp phân bón, hóa chất, dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm.

Du học: Học lên bậc thạc sĩ và tiến sĩ tại các trường đại học quốc tế.

Kinh doanh: Tham gia hoặc thành lập các công ty về lĩnh vực phân tích, kiểm nghiệm và cung ứng hóa chất thiết bị.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Nhân văn phù hợp với ngành đào tạo Công nghệ hóa phân tích.	2

1.2	Nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành của Công nghệ hóa phân tích, có tay nghề vững vàng trong thực nghiệm Công nghệ hóa phân tích, có khả năng áp dụng các kiến thức vào trong công việc thực tế.	3
1.3	Có khả năng ứng dụng và phát triển các kiến thức chuyên môn, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu ở trình độ sau đại học.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Phát triển khả năng tư duy theo hệ thống và sáng tạo. Phát triển khả năng tư duy logic, tư duy tốt, có phương pháp tiếp cận các vấn đề thực tế một cách khoa học, có khả năng phân tích, lập mô hình.	4
2.2	Hiểu rõ tính năng và nắm rõ được phương pháp sử dụng các dụng cụ, thiết bị hóa học truyền thống và các loại máy móc nghiên cứu hiện đại để phục vụ các hoạt động liên quan đến ngành Công nghệ hóa phân tích.	3
2.3	Có kỹ năng xây dựng, tổ chức, thẩm định, quản lý và đánh giá, chuyển giao công nghệ trong ngành Công nghệ hóa phân tích.	3
2.4	- Khả năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng tốt. - Thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. - Kỹ năng truyền thông, biết cách truyền đạt thuần thục các hình thức diễn đạt bằng lời, bằng chữ, bằng đồ thị. - Sử dụng tốt các thiết bị và phương tiện hỗ trợ.	3
2.5	- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo. - Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	

3.1	Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, có lòng say mê khoa học và tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn. Tự tin và trung thực.	3
3.2	Có năng lực nghiên cứu khoa học, tư duy sáng tạo, có khả năng lãnh đạo, tổ chức thực hiện, khả năng tự học và làm việc độc lập cao.	3
3.3	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ lại được các kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để thực hiện các quy trình phân tích trên các đối tượng cụ thể.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, so sánh, tổng hợp để có thể xây dựng những quy trình phân tích trên các đối tượng mới.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học có khả năng đánh giá, kiểm chứng các quy trình, phương pháp phân tích cụ thể trên các đối tượng cụ thể.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, phát triển các phương pháp, kỹ năng phân tích mới cho hiệu

		quả cao hơn.
--	--	--------------

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	44 (32,59%)	44	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91 (67,41%)	64	27
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	67 (49,63%)	43	24
- Kiến thức chuyên ngành	7 (5,19%)	4	3
- Nghiệp vụ thực tập, thực tế chuyên môn	10 (7,40%)	10	0
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,19%)	7	0
Tổng	135 TC	108	27

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT- HĐTL/TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		44		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		15		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT- HĐTL/TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1.2.1	GEC131	Hóa học đại cương	3	35/0/2 0/90	
1.2.2	GPH231	Vật lý đại cương	3	45/0/0/ 90	
1.2.3	EIA331	Đánh giá tác động môi trường	3	30/30/ 0/90	
1.2.4	PRS131	Xác suất thống kê	3	45/0/0/ 90	
1.2.5	BID231	Đa dạng sinh học	3	45/0/0/ 90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/90	
1.3.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.3.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.4	Môi trường		3		
1.4.1	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.5	Khoa học xã hội và nhân văn		5		
1.5.1	CRM331	Phương pháp NCKH hoá học	3	30/30/0/90	
1.5.2	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.6	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.7	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		91		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		67		
Bắt buộc			43		
2.1.1	ANC321	Hóa phân tích	3	35/20/0/90	
2.1.2	MSM331	Phương pháp phân tích phổ phân tử	3	35/0/20/90	
2.1.3	INC231	Hóa vô cơ	3	32/26/0/90	
2.1.4	ORC221	Hoá hữu cơ	3	36/18/0/90	
2.1.5	PHC331	Hóa lý	3	40/10/0/90	
2.1.6	PYC421	Thực tập hóa vô cơ	3	0/0/90/90	
2.1.7	PPC421	Thực tập hóa lý	3	15/0/60/90	
2.1.8	ANC421	Thực tập hóa hữu cơ	3	15/0/60/90	
2.1.9	PAC421	Thực tập hóa phân tích	3	0/0/90/90	
2.1.10	PTM332	Quá trình thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	3	35/20/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT- HĐTL/TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.11	ASM431	Phương pháp phân tích phổ nguyên tử	3	35/0/20/90	
2.1.12	CHT331	Hóa công nghệ	3	40/10/0/90	
2.1.13	PTT332	Thực tập hóa công nghệ	3	15/0/60/90	
2.1.14	EFC342	Tiếng anh chuyên ngành Hóa học	4	50/20/0/120	
Tự chọn			24/51		
2.1.15	HYD232	Thủy khí	3	39/12/0/60	
2.1.16	FDJ231	Hoá học xanh	3	45/0/0/60	
2.1.17	ASM331	Kỹ thuật phân tích cấu trúc vật liệu	3	30/0/30/90	
2.1.18	ANC332	Hóa phân tích 2	3	35/20/0/90	
2.1.19	ORC232	Hóa hữu cơ 2	3	35/20/0/90	
2.1.20	INB231	Hóa sinh công nghiệp	3	35/20/0/90	
2.1.21	PHC232	Hóa lý 2	3	35/20/0/90	
2.1.22	TCR231	Kỹ thuật tiến hành phản ứng & tách chất	3	35/20/0/90	
2.1.23	SPT431	Xử lý mẫu	3	30/30/0/60	
2.1.24	TIM431	Kỹ thuật phân tích ICP-MS	3	22/16/0/60	
2.1.25	ASA231	Thống kê và xử lý kết quả thực nghiệm	3	35/20/0/90	
2.1.26	GHF431	Xác định hoạt tính sinh học	3	35/20/0/90	
2.1.27	DJK431	Ứng dụng phương pháp sắc ký trong phân tích	3	35/20/0/90	
2.1.28	IRS231	Kỹ thuật phân tích phổ hồng ngoại và Raman	3	30/0/30/90	
2.1.29	CHK331	Hóa học phức chất	3	35/20/0/90	
2.1.30	MAC231	Hóa vật liệu	3	35/20/0/90	
2.1.31	END331	Vẽ kỹ thuật	3	35/20/0/90	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		7		
Bắt buộc			4		
2.2.1	EAT431	Kỹ thuật phân tích môi trường	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/6		
2.2.2	GJK431	Kỹ thuật phân tích kiểm định dược phẩm	3	35/20/0/90	
2.2.3	AOM431	Kỹ thuật phân tích khoáng sản và kim loại	3	35/20/0/90	
2.3	Nghệ vụ, thực tập, thực tế chuyên môn		10		
2.3.1	PEC321	Thực tế chuyên môn	2	0/0/60/60	
2.3.2	SKH321	Đồ án công nghệ hóa học	2	0/0/60/60	
2.3.3	PTE461	Thực tập sản xuất	6	0/6/174/180	
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế		7		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT- HĐTL/TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/180/180	
2.4.2		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
2.4.2.1	ITC441	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công nghệ hóa phân tích	4	30/0/60/90	
2.4.2.2	SOS431	Kỹ năng mềm	3	30/30/0/90	
Tổng cộng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/90	
2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
3	GEC131	Hóa học đại cương	3	35/0/20/90	
4	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
5	PRS131	Xác suất thống kê	3	45/0/0/90	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
7	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
Tổng			18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
4	GPH231	Vật lý đại cương	3	45/0/0/90	
5	INC231	Hóa vô cơ	3	32/26/0/90	

6	EIA331	Đánh giá tác động môi trường	3	30/30/0/90	
7	CRM331	Phương pháp NCKH hoá học	3	30/30/0/90	
8	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
Tổng			17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
2	ORC221	Hoá hữu cơ	3	36/18/0/90	
3	ANC321	Hóa phân tích	3	35/20/0/90	
4	PYC421	Thực tập hóa vô cơ	3	0/0/90/90	
5	PHC331	Hóa lý	3	40/10/0/90	
6	BID231	Đa dạng sinh học	3	45/0/0/90	
7	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
Tổng			18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ANC421	Thực tập hóa hữu cơ	3	15/0/60/90	
3	PTM332	Quá trình thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	3	35/20/0/90	
4	PAC421	Thực tập hóa phân tích	3	0/0/90/90	
5	MSM331	Phương pháp phân tích phổ phân tử	3	35/0/20/90	
6		Môn tự chọn 1 (2.1.15-2.1.31)	3		
Tổng			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	EFC342	Tiếng anh chuyên ngành Hóa	4	50/20/0/120	

		học			
3	CHT331	Hóa công nghệ	3	40/10/0/90	
4	PPC421	Thực tập hóa lý	3	15/0/60/90	
5	ASM431	Phương pháp phân tích phổ nguyên tử	3	35/0/20/90	
6		Môn tự chọn 2 (2.1.15-2.1.31)	3		
Tổng			18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PTT332	Thực tập hóa công nghệ	3	15/0/60/90	
2	PEC321	Thực tế chuyên môn	2	0/0/60/60	
3	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
4		Môn tự chọn 3 (2.1.15-2.1.31)	3		
5		Môn tự chọn 4 (2.1.15-2.1.31)	3		
6		Môn tự chọn 5 (2.1.15-2.1.31)	3		
7		Môn tự chọn 6 (2.1.15-2.1.31)	3		
Tổng			19		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	EAT431	Kỹ thuật phân tích môi trường	4	30/0/60/120	
4	SKH321	Đồ án công nghệ hóa học	2	0/0/60/60	
		Môn tự chọn 7 (2.1.15-2.1.31)	3		
		Môn tự chọn 8 (2.1.15-2.1.31)	3		
		Môn tự chọn 9 (2.2.2-2.2.3)	3		
Tổng			15		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PTE461	Thực tập sản xuất	6	0/6/174/180	

	<i>Khóa luận tốt nghiệp/học phân thay thế</i>		7		
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
3		<i>Học phân thay thế tốt nghiệp</i>	7		
3.1	ITC441	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công nghệ hóa phân tích	4	30/0/60/90	
3.2	SOS431	Kỹ năng mềm	3	30/30/0/90	
Tổng			13		



**9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT										
	1			2					3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
Triết học Mác-Lênin	2			2			2		2		
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2			2		2		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3			3			3		3		
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3			3			3		3		
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			3			3		3		
Hóa học đại cương	2			4			3		3		3
Vật lý đại cương	2			4			3		3		
Đánh giá tác động môi trường	2			4			3		3		
Xác suất thống kê	2			4			3		3		
Đa dạng sinh học	2			4			3		3		
Tiếng Anh 1	2			2			2		2		
Tiếng Anh 2	2			2			2		2		
Tiếng Anh 3	3			3			3		3		
Môi trường và phát triển bền vững	3			3			3		3		
Phương pháp NCKH hoá học	2			4			3		3		
Pháp luật đại cương	3			3			3		3		
Hóa phân tích		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Phương pháp phân tích phổ phân tử		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa vô cơ		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hoá hữu cơ		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa lý		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập hóa vô cơ		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập hóa lý		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập hóa hữu cơ		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập hóa phân tích		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thủy khí		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Quá trình thiết bị truyền nhiệt chuyển khối		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Phương pháp phân tích phổ nguyên tử		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa công nghệ		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập hóa công nghệ		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3

Tiếng Anh chuyên ngành hóa học		3		4		3	3	3	3	3	3
Hoá học xanh		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật phân tích cấu trúc vật liệu		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa phân tích 2		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa hữu cơ 2		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa sinh công nghiệp		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa lý 2		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật tiến hành phản ứng & tách chất		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Xử lý mẫu		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật phân tích kiểm định dược phẩm		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thống kê và xử lý kết quả thực nghiệm		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Xác định hoạt tính sinh học		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Ứng dụng phương pháp sắc ký trong phân tích		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật phân tích phổ hồng ngoại và Raman		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa học phức chất		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Hóa vật liệu		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Vẽ kỹ thuật		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật phân môi trường		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật phân tích khoáng sản và kim loại		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ thuật phân tích ICP-MS		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tế chuyên môn		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Đồ án công nghệ hóa học		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập sản xuất		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Ứng dụng công nghệ thông tin trong công nghệ hóa phân tích		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3
Kỹ năng mềm		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHKH)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: SPORTS MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Quản lý Thể dục thể thao **Mã ngành:** 7810301

Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản lý Thể dục thể thao

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ đại học quản lý thể dục thể thao giúp người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Quản lý Thể dục thể thao.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- PO1: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng tri thức của các môn học đó vào thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

- PO2: Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng, chuyên môn, toàn diện về khoa học quản lý, chuyên sâu về quản lý thể dục, thể thao để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều hành, giám sát hoạt động quản lý thể dục, thể thao của cơ quan, tổ chức trong kỷ nguyên số.

2.2.2. Về kỹ năng

- PO3: Rèn cho người học các kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động quản lý thể dục thể thao, văn hóa của cơ quan, tổ chức.

- PO4: Rèn cho người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản lý hoạt động thể dục thể thao.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- PO5: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Đồng thời có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân quản lý thể dục thể thao, văn hóa có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Tại các đơn vị sự nghiệp TDTT, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao như: Sở VHTTDL, Trung tâm TDTT, Trung tâm văn hóa, Phòng văn hóa thông tin, các liên đoàn, hội, hiệp hội thể thao quốc gia, ngành, địa phương...;

- Các tổ chức thể thao, các cấp liên quan đến hoạt động TDTT với các vị trí việc làm như: người đại diện thể thao; kinh doanh thể thao, tài trợ thể thao, marketing thể thao, quản lý CLB thể thao, tổ chức và quản lý sự kiện thể thao, nghiên cứu thị trường thể thao; quản lý công trình thể thao...;

- Tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học TDTT tại các cơ sở đào tạo các bậc học: Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, trường nghề và các trường THPT, THCS...

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Áp dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống, thực tiễn quản lý thể dục thể thao trong tổ chức.	2

1.2	Áp dụng được những kiến thức nền tảng về khoa học quản lý, về thể dục thể thao và quản lý thể dục thể thao trong quản lý các hoạt động thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức.	2
1.3	Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản lý thể dục thể thao trong xây dựng kế hoạch, điều hành hoạt động thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức cụ thể.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Vận dụng tốt kỹ năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động thể dục, thể thao.	2
2.2	Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực thể dục, thể thao.	2
2.3	Vận dụng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng truyền đạt, đàm phán, thuyết phục và truyền thông với tư duy phản biện làm sáng rõ các vấn đề trong phạm vi quản lý thể dục, thể thao.	3
2.4	Dự đoán được các vấn đề và cách giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao, văn hoá.	2
2.5	Sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt ý chính của một đoạn văn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống, quản lý thể dục, thể thao; viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch cá nhân.	3
2.6	Sử dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Người học định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Giải quyết được các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản lý thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức.	3
3.2	Người học có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3

3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp; sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
-----	--	---

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý thể dục thể thao.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,92%)	35	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (30 học phần + 2 học phần thay thế KLTN)	100 (74,07%)	77	23

- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (16 học phần)	46 (34,07%)	35	11
- Kiến thức chuyên ngành (10 học phần)	33 (24,44%)	21	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn (04 học phần)	14 (10,37%)	14	0
- Khóa luận (hoặc 02 học phần thay thế)	07 (5,18%)	07	0
Tổng (43 học phần + 2 học phần thay thế KLTN)	135 (100%)	112	23

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Khoa học xã hội và nhân văn		11		
1.2.1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	45/0/0/90	
1.3	Tin học – Tiếng anh		13		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	ENG141	Tiếng anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.3	ENG132	Tiếng anh 2	3	45/0/0/90	
1.3.4	ENG133	Tiếng anh 3	3	45/0/0/90	
1.4	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		46		
Bắt buộc			35		
2.1.1	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	HMI221	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	30/0/0/60	
2.1.3	SHI231	Luật thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.1.4	TRM231	Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.1.5	SMA231	Quản lý Thể dục thể thao đại cương	3	30/30/0/90	
2.1.6	ATH231	Điền kinh	3	15/0/60/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.7	TEN231	Quần vợt	3	15/0/60/90	
2.1.8	FOO231	Bóng đá	3	15/0/60/90	
2.1.9	VOL231	Bóng chuyền	3	15/0/60/90	
2.1.10	BAD231	Cầu lông	3	15/0/60/90	
2.1.11	BAS231	Bóng rổ	3	15/0/60/90	
2.1.12	PPO231	Bóng bàn	3	15/0/60/90	
Tự chọn			11/27		
2.1.13	ATS331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
2.1.14	CSM321	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.15	MOF321	Nghịệp vụ văn phòng	2	20/20/0/60	
2.1.16	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
2.1.17	MBO221	Quản lý hành vi trong tổ chức thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.18	HRM321	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.19	SPS221	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.20	SHU321	Đá cầu	2	8/0/44/60	
2.1.21	CES321	Cờ vua	2	8/0/44/60	
2.1.22	MGA321	Trò chơi vận động	2	8/0/44/60	
2.1.23	TAE321	Võ Vovinam	2	8/0/44/60	
2.1.24	SWI321	Bơi lội	2	8/0/44/60	
2.1.25	HAN321	Bóng ném	2	8/0/44/60	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		33		
Bắt buộc			21		
2.2.1	SMA432	Quản lý Thể dục thể thao nâng cao	3	45/0/0/90	
2.2.2	NSM241	Quản lý Thể dục thể thao dân tộc	4	60/0/0/120	
2.2.3	MYS431	Quản lý sân bãi, công trình thể thao	3	45/0/0/90	
2.2.4	MMS431	Quản lý thể thao quần chúng	4	60/0/0/120	
2.2.5	SEM431	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	3	30/30/0/90	
2.2.6	MOC441	Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT	4	45/30/0/120	
Tự chọn			12/21		
2.2.7	SMM331	Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ	3	30/30/0/90	
2.2.8	SPP331	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.2.9	MPM331	Quản lý truyền thông và báo chí TT	3	30/30/0/90	
2.2.10	SEC331	Quản lý TDTT thành tích cao	3	45/0/0/90	
2.2.11	MHC331	Kinh tế học TDTT	3	30/30/0/90	
2.2.12	SOS331	Xã hội học Thể dục thể thao	3	30/30/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.13	MSP331	Marketing TDTT	3	30/30/0/90	
2.3	Thực tế, thực tập		14		
2.3.1	TCM321	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.3.2	TCM332	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	
2.3.3	TCM343	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	
2.3.4	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
<i>Học phần thay thế</i>			7		
2.4.2	SBU441	Kinh doanh thể thao	4	45/30/0/120	
2.4.3	OOE331	Tổ chức sự kiện	3	30/30/0/90	
	TỔNG		135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	45/0/0/90	
3	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
4	ENG141	Tiếng anh 1	4	60/0/0/120	
5	FOO231	Bóng đá	3	15/0/60/90	
6	ATH231	Điền kinh	3	15/0/60/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	ENG132	Tiếng anh 2	3	45/0/0/90	
5	PPO231	Bóng bàn	3	15/0/60/90	
6	TCM321	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VOL231	Bóng chuyền	3	15/0/60/90	
2	BAD231	Cầu lông	3	15/0/60/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
4	ENG133	Tiếng anh 3	3	45/0/0/90	
5	SHI231	Luật thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
6	TRM231	Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
7	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
2	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
3	HMI221	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	30/0/0/60	
4	SMA231	Quản lý Thể dục thể thao đại cương	3	30/30/0/90	
5	CSM321	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
6	SPS221	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
7	TCM332	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	ATS331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
4	BAS231	Bóng rổ	3	15/0/60/90	
5	MYS431	Quản lý sân bãi, công trình thể thao	3	45/0/0/90	
6	MMS431	Quản lý thể thao quần chúng	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MOF321	Nghịệp vụ văn phòng	2	20/20/0/60	
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	

3	SEM431	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	3	30/30/0/90	
4	MOC441	Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT	4	45/30/0/120	
5	SMM331	Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ	3	30/30/0/90	
6	SEC331	Quản lý TDTT thành tích cao	3	45/0/0/90	
7	TCM343	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TEN231	Quần vợt	3	15/0/60/90	
2	SMA432	Quản lý Thể dục thể thao nâng cao	3	45/0/0/90	
3	NSM241	Quản lý thể dục thể thao dân tộc	4	60/0/0/120	
4	SPP331	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
5	MHC331	Kinh tế học TDTT	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
<i>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</i>			7		
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế</i>	7		
3.1	SBU441	Kinh doanh thể thao	4	45/30/0/120	
3.2	OOE331	Tổ chức sự kiện	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Học kỳ 1												
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					2					2	
Tiếng việt thực hành	2					2					2	
Tin học đại cương		2							2	2		
Tiếng anh 1		2						2			2	
Bóng đá		2	2	2							2	
Điền Kinh		2	2	2							2	
Học kỳ 2												
Triết học Mác-Lênin	2					2					2	
Xã hội học đại cương	2					2					2	
Pháp Luật đại cương	3	3		3		3					3	3
Tiếng anh 2		2						2			2	
Bóng bàn		2	2	2							2	
Thực tế chuyên môn 1	2	2						2			2	
Học kỳ 3												
Bóng chuyền		2	2	2							2	
Cầu lông		2	2	2							2	
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2					2	
Tiếng anh 3		3						3			3	
Luật thể dục thể thao	3	3	2	3	3						3	2
Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao		2				2				2		
Giáo dục quốc phòng												
Học kỳ 4												
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3					3	
Khoa học quản lý đại cương		3		3	3					3		
Lịch sử tư tưởng quản lý		3				3				3		
Quản lý Thể dục thể thao đại cương		3		3	3					3		
Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao		2				3					2	
Tâm lý học thể dục thể thao		2				3				2		

Thực tế chuyên môn 2		3				3		3			3	
Học kỳ 5												
Khởi nghiệp		2				2					3	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3					3	
Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao		3						3		3		
Bóng rổ		2	2	2							2	
Quản lý sân bãi, công trình thể thao			3		3	3	2				3	
Quản lý thể thao quần chúng			3		3	3	2				3	
Học kỳ 6												
Nghị vụ văn phòng		2				2					2	
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3					3					3	
Quản lý Thể dục thể thao giải trí			3		3	3	2				3	
Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT			3		3	3	3			3		
Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ			3		3	3	2			3		
Quản lý TDTT thành tích cao			3		3	3	2				3	
Thực tế chuyên môn 3			3			3		3			3	
Học kỳ 7												
Quần vợt		2	2	2							2	
Quản lý Thể dục thể thao nâng cao			3		3	3	2			3		3
Quản lý thể dục thể thao dân tộc			3		3	3	3				3	
Kế hoạch hóa Thể dục thể thao			3		3		3			3		
Kinh tế học TDTT			3		3		2			3		
Học kỳ 8												
Thực tập tốt nghiệp			3	3	3	3		3		3		
Khoá luận tốt nghiệp	3	3	3					3		3	3	3
Học phần thay thế												
Kinh doanh thể thao			3			3				3		
Tổ chức sự kiện			3		3					3		

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo kèm Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: TRUNG QUỐC HỌC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: CHINESE STUDIES

Ngành đào tạo: Trung Quốc học

Mã ngành: 7310612

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Trung Quốc học

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Trung Quốc học: nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Trung Quốc học; có năng lực sử dụng thành thạo tiếng Trung trong giao tiếp và công việc; có đạo đức nghề nghiệp và năng lực thích ứng linh hoạt với các môi trường làm việc khác nhau, với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và công cuộc toàn cầu hóa. Cử nhân ngành Trung Quốc học có kiến thức chuyên sâu về văn hoá, địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế Trung Quốc để có thể làm việc trong các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, và các cơ quan khác trong và ngoài nước ở các lĩnh vực liên quan đến Trung Quốc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- **PO1:** Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- **PO2:** Đào tạo cử nhân có năng lực, kiến thức và hiểu biết sâu sắc về Trung Quốc như ngôn ngữ, kinh tế, xã hội, lịch sử, địa lý ...; nắm vững được văn hoá của Trung Quốc, mối quan hệ giữa Việt Nam – Trung Quốc; nắm vững những nghiệp vụ cần thiết trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến Trung Quốc học, nắm vững văn hoá doanh nghiệp của Trung Quốc.

- **PO3:** Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

2.2.2. Kỹ năng

- **PO4:** Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động có sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

- **PO5:** Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công tác có sử dụng ngôn ngữ và kiến thức về đất nước Trung Quốc.

- **PO6:** Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động công tác, làm việc.

- **PO7:** Người học có năng lực ngoại ngữ theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- **PO8:** Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- **PO9:** Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- **PO10:** Người học có khả năng tổ chức, thực hiện biên dịch, phiên dịch, giải quyết các vấn đề và công việc có liên quan.

2.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải có đủ năng lực CNTT trong công việc nghề nghiệp (Theo Quy định chung của Trường Đại học Khoa học).

- Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Trung với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 4 theo quy định, tương đương Khung năng lực tiếng Trung HSK cấp 4 (theo khung năng lực 6 bậc) ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Chương trình đào tạo Trung Quốc Học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Trung Quốc Học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Trung, tiếng Việt của Việt Nam, Trung Quốc và các tổ chức quốc tế khác.

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Trung Quốc học.

- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Trung Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Trung Quốc hay tiếng Trung.

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Trung, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Trung Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cử nhân của ngành Trung Quốc học có cơ hội làm hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour tại các công ty du lịch hay nhân viên biên – phiên. Hướng dẫn viên du lịch tại các khu du lịch có du khách Trung Quốc hay làm trong công ty du lịch lớn đón tiếp du khách Trung Quốc, thực hiện các chuyến du lịch Trung Quốc.

- Chuyên viên Marketing với nhiệm vụ cơ bản là chuyên nghiên cứu về kinh tế, chính trị, đời sống, thương mại ở Trung Quốc, sau đó viết bài lên website công ty, Quản trị Fanpage, Blog bằng tiếng Trung Quốc cho công ty, doanh nghiệp ở Việt Nam có nhu cầu hợp tác với Trung Quốc hoặc các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư ở Việt Nam.

- Quản lý nhân sự trong các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh... Ngoài ra, các công ty, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc cũng có nhu cầu sử dụng quản lý nhân sự Trung Quốc học.

- Làm việc trong tổ chức phi chính phủ của Trung Quốc ở Việt Nam.

- Nhân viên trong các sở Ngoại vụ, sở Kế hoạch và đầu tư ở các tỉnh thành, trong các cơ quan ngoại giao của Việt Nam, Trung Quốc; văn phòng đại diện nước ngoài.

- Biên tập viên, phóng viên trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các đài phát thanh – truyền hình trung ương và địa phương.

- Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Trung, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ cao học.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Áp dụng được những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế... của Trung Quốc nhằm phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được tiếng Trung trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận	3

	dụng được tiếng Trung chuyên ngành trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Trung Quốc trong các công ty, doanh nghiệp. Có năng lực giảng dạy tiếng Trung tại các cơ sở đào tạo. Vận dụng được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như quản trị văn phòng, du lịch, luật, báo chí, nghệ thuật học... ứng dụng liên ngành vào việc học tập về Trung Quốc, mối quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.	
1.4	Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về đất nước Trung Quốc các lĩnh vực: địa lý, lịch sử, văn hóa, kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực ngôn ngữ như: tiếng Trung chuyên ngành kinh tế, văn hóa xã hội, du lịch; biên phiên dịch tiếng Trung... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.	4
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty nhà máy có sử dụng Tiếng Trung; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ, hay các doanh nghiệp Trung Quốc trong và ngoài nước. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến Trung Quốc học thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.	4
2.	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng vận dụng có hiệu quả những kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc, để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau.	4
2.2	Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.	4
2.3	Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát; soạn thảo được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều	4

	chủ đề khác nhau; kỹ năng thuyết trình về các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống và công việc một cách tự tin và hiệu quả; kỹ năng đàm phán và thuyết phục; kỹ năng tổ chức sự kiện.	
2.4	Xác định, phân tích và đánh giá được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Trung Quốc học, quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.	3
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Trung Quốc học, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Trung Quốc.	3
3.5	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Trung, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Trung	3

	Quốc và tư vấn chính sách cho các cơ quan nhà nước.	
--	---	--



4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, bài dịch, báo cáo...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực tiếng Trung.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực sử dụng kiến thức Trung quốc học.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Chưa kể nội dung giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,9%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100 (74,1%)	76	24
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (6 học phần)	18 (13,33%)	12	6
- Khối kiến thức chuyên ngành (22 học phần)	67 (49,67%)	49	18

phần)			
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	8 (5,92%)	8	0
- Khoa luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7 (5,18%)	7	0
Tổng	135 (100%)	105	30

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo cử nhân Trung Quốc học của Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế bao gồm 3 khối kiến thức: Khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, khoa luận tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo cử nhân Trung Quốc học của trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên ngoài việc đảm bảo tính kế thừa, tương đồng với các chương trình đào tạo hiện có của các cơ sở đào tạo trong nước thì đã cập nhật được một số nội dung gắn với xu thế mới, kết quả mới trong lĩnh vực nghiên cứu. Mặt khác chương trình đào tạo cũng được thiết kế mềm dẻo để tăng tính liên thông: sinh viên ngành Du lịch, Công tác xã hội, Khoa học quản lý, Luật, Việt Nam học, Văn học.. có thể học song song thêm ngành Trung Quốc học, hoặc sinh viên ngành Trung Quốc học có thể học chung một số học phần với chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc của Đại học Thái Nguyên.

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			35		
1.1. Lí luận Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh			11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	HKM221
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	JFG221
1.2. Khối kiến thức đại cương			11		
Bắt buộc			5		
1.2.1	MSR131	Phương pháp luận nghiên cứu	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
		khoa học			
1.2.2	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
<i>Tự chọn</i>			6		
1.2.3	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới*	3	45/0/0/90	
1.2.4	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.6	TSK121	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp	2	30/0/0/60	
1.2.7	TTD313	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
1.2.8	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.9	VCF322	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3. Ngoại ngữ - Tin học			13		
1.3.1	CDJ231	Tiếng Trung tổng hợp 1	4	45/30/0/120	
1.3.2	CDJ232	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	30/30/0/90	CDJ231
1.3.3	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	30/30/0/90	CDJ232
1.3.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4. Giáo dục thể chất					
1.4.1	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
1.4.2	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
1.4.3	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			
1.5. Giáo dục quốc phòng					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100		
2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành			18		
<i>Bắt buộc</i>			12		
2.1.1	SLC131	Nhập môn Trung Quốc học	3	45/0/0/90	
2.1.2	FJJ231	Ngữ pháp tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	CDJ232
2.1.3	FJJ232	Ngữ pháp tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	FJJ231
2.1.4	CHV231	Từ vựng tiếng Trung	3	30/30/0/90	
<i>Tự chọn</i>			6/18		
2.1.5	NNT231	Kinh tế chính trị Đông Bắc Á	3	45/0/0/90	
2.1.6	GIE231	Kinh tế học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.7	LDK331	Luật quốc tế	3	45/0/0/90	
2.1.8	PVN331	Tiếng Việt Thực hành*	3	45/0/0/90	
2.1.9	GDF231	Nghịệp vụ văn phòng*	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.10	ECL331	Thương mại điện tử	3	45/0/0/90	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			67		
Khối kiến thức Ngôn ngữ Trung Quốc			37		
<i>Bắt buộc</i>			25		
2.2.1	LFC131	Nghe - ghi chú tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	
2.2.2	LFC132	Nghe - ghi chú tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	LFC131
2.2.3	LFC133	Nghe - ghi chú tiếng Trung 3	3	30/30/0/90	LFC132
2.2.4	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	4	45/30/0/120	CDJ233
2.2.5	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/30/0/120	CDJ233
2.2.6	ACT231	Phiên dịch tiếng Trung nâng cao	3	30/30/0/90	CIN231
2.2.7	CSP231	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung	3	15/60/0/90	CDJ233
2.2.8	ACH231	Tiếng Hán cổ đại	3	30/30/0/90	CDJ233
<i>Tự chọn</i>			12/21		
2.2.9	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế*	3	30/30/0/90	
2.2.10	CCS231	Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa- Xã hội	3	30/30/0/90	
2.2.11	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch*	3	30/30/0/90	
2.2.12	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	30/30/0/90	
2.2.13	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	30/30/0/90	
2.2.14	SUH231	Chuyên đề HSK*	3	30/30/0/90	CDJ233
2.2.15	FCC231	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung	3	30/30/0/90	
Khối kiến thức đất nước Trung Quốc			30		
Bắt buộc			24		
2.2.16	CUC231	Giao tiếp văn hóa 1	3	30/30/0/90	CDJ233
2.2.17	CUC232	Giao tiếp văn hóa 2	3	30/30/0/90	CUC231
2.2.18	TRC231	Phong tục tập quán 1	3	30/30/0/90	CDJ233
2.2.19	TRC232	Phong tục tập quán 2	3	30/30/0/90	TRC231
2.2.20	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.21	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	30/30/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.22	CHH231	Lịch sử Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.23	CEO231	Kinh tế Trung Quốc	3	30/30/0/90	
Tự chọn			6/18		
2.2.24	CRF231	Quan hệ Trung Quốc và chính sách đối ngoại Trung Quốc*	3	30/30/0/90	
2.2.25	LRT321	Văn học Trung Quốc *	3	30/30/0/90	
2.2.26	CMC231	Truyền thông và điện ảnh Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.27	CCO231	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.28	CHP231	Chính trị Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.29	OCL231	Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.3. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp			15		
2.3.1	PRP331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PRP331
2.3.3	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/210/0/210	MSC451
Học phần thay thế khóa luận			7		
2.3.4	SCA341	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp	4	45/0/30/120	
2.3.5	COC331	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

8.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ231	Tiếng Trung tổng hợp 1	4	45/30/0/120	
2	LFC131	Nghe - ghi chú tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	
3	SLC131	Nhập môn Trung Quốc học	3	45/0/0/90	
4	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	

5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
6		Tự chọn 1/3	3/9		
6.1	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới*	3	45/0/0/90	
6.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
6.3	VCF322	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ232	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	30/30/0/90	CDJ231
2	LFC133	Nghe - ghi chú tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	LFC131
3	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	
5	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
6		Tự chọn 2/4	6/12		
6.1	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
6.2	PVN331	Tiếng Việt Thực hành*	3	45/0/0/90	
6.3	TTD313	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
6.4	LDK331	Luật quốc tế	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	30/30/0/90	CDJ232
2	LFC133	Nghe – ghi chú tiếng Trung 3	3	30/30/0/90	LFC133
3	FJJ231	Ngữ pháp tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	
4	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	30/30/0/90	
5	MSR131	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	45/0/0/90	
6	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
8		Tự chọn 1/3	3/9		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	30/30/0/90	CDJ232
8.1	CRF231	Quan hệ Trung Quốc và chính sách đối ngoại Trung Quốc*	3	30/30/0/90	
8.2	ECL331	Thương mại điện tử	3	45/0/0/90	
8.3	GIF231	Kinh tế học đại cương	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	CUC231	Giao tiếp văn hóa 1	3	30/30/0/90	CDJ233
3	TRC231	Phong tục tập quán 1	3	30/30/0/90	CDJ233
4	FJJ232	Ngữ pháp tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	FJJ231
5	CHV231	Từ vựng tiếng Trung	3	30/30/0/90	
6		Tự chọn 1/3	3/9		
6.1	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch*	3	30/30/0/90	CDJ233
6.2	FCC231	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung	3	30/30/0/90	
6.3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	CUC232	Giao tiếp văn hóa 2	3	30/30/0/90	CUC231
3	TRC232	Phong tục tập quán 2	3	30/30/0/90	TRC231

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
4	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	4	45/30/0/120	CDJ233
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6		Tự chọn 2/4	6/12		
6.1	NNT231	Kinh tế chính trị Đông Bắc Á	3	45/0/0/90	
6.2	LRT321	Văn học Trung Quốc *	3	30/30/0/90	
6.3	CMC231	Truyền thông và điện ảnh Trung Quốc	3	45/0/0/90	
6.4	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng*	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CEO231	Kinh tế Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	30/30/0/90	
3	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	30/30/0/90	CDJ233
4	PRP331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
5		Tự chọn 1/4	3/12		
5.1	CHP231	Chính trị Trung Quốc	3	30/30/0/90	
5.2	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	30/30/0/90	CDJ233
5.3	TSK121	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
5.4	CCO231	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			15		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
----	-------------	--------------	-------	--	-----------------------------

1	ACH231	Tiếng Hán cổ đại	3	30/30/0/90	CDJ233
2	SUH231	Chuyên đề HSK	3	30/30/0/90	CDJ233
3	ACT231	Phiên dịch tiếng Trung nâng cao	3	30/30/0/90	CIN231
4	CHH231	Lịch sử Trung Quốc	3	30/30/0/90	
5	CSP231	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung	3	30/30/0/90	CDJ233
6		Tự chọn 1/4	3/12		
6.1	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế*	3	30/30/0/90	CDJ233
6.2	CCS231	Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa- Xã hội	3	30/30/0/90	CDJ233
6.3	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	30/30/0/90	CDJ233
6.4	OCL231	Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PRP331
2	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		Học phần thay thế tốt nghiệp			
3.1	SCA341	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp	4	45/0/30/120	
3.2	COC331	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
	1					2						3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Học kỳ 1																	
Triết học Mác-Lênin	2					2						2	2	2			
Tiếng Trung tổng hợp 1		2		2		2	2		2					2		2	2
Nghe ghi chú tiếng Trung 1		2		2			2		2		2				2	2	2
Nhập môn Trung Quốc học	2	2				2	2		2			2	2			2	
Giáo dục thể chất 1																	
Tự chọn																	
Lịch sử văn minh thế giới	2	2				2			2			2		2			
Logic học đại cương	2					2						2	2				
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					2							2	2			
Học kỳ 2																	
Tiếng Trung tổng hợp 2		2	3			2	2		2			2	3				2
Tin học đại cương						3				3			3	3			
Pháp luật đại cương	2					2						2		2			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2		2					2					2				
Nghe ghi chú tiếng Trung 2		2		3		2	2		2			2	2				3
Giáo dục thể chất 2																	
Tự chọn																	
Kỹ năng giao tiếp		2	2				2		2				2			2	
Tiếng Việt thực hành	2					2				2		2			2		
Truyền thông đối ngoại	2		2			2		2				3		2			
Luật quốc tế	2				2	2			2			2	3				

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
	1					2						3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Học kỳ 3																	
Tiếng Trung tổng hợp 3		2	3	3		3	2	3				2	3				3
Ngữ pháp tiếng Trung 1	2		3	3		3	3	3					2		3	3	
Nghe ghi chú tiếng Trung 3		2		3		3	3		3			3	3				3
Địa lý Trung Quốc		3	2	2		3	3	2				3	2			3	
Phương pháp luận NCKH	3				3	3				3		3		3			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3					3		3			3	3				
Giáo dục thể chất 3																	
Học kỳ 4																	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3				3				3			3	3			
Giao tiếp văn hóa 1		4	3	3		3	2		3			3				2	3
Phong tục tập quán 1		3	3	4		3		2			3			3	2		3
Ngữ pháp Tiếng Trung 2		3	4	3			3		3		2		2	3	3		
Từ vựng Tiếng Trung		3	3	2		3	3	2				2		3		3	
Tự chọn																	
Ngữ âm – Văn tự tiếng Trung		3	3	4		3	4				3		3		3		3
Tiếng Trung chuyên ngành du lịch		3	3	3		3			4		3			3	3		3
Môi trường và phát triển bền vững	2			2		2	2						2	2			
Học kỳ 5																	
Giao tiếp văn hóa 2		3	3	4			3	3	4			4	3	4			
Phong tục tập quán 2		3	3		4	3		3	4		3	3			4	3	
Biên dịch tiếng Trung		3	3	4		3	4	4			3	3	4		3		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3	3	3						3		3		

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
	1					2						3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Pháp luật đại cương	3	3				3				3		3	3				
Tự chọn																	
Văn học Trung Quốc		3	2	3		3	3	3							3	3	3
Kinh tế chính trị Đông Bắc Á	2	2				2	3					2	3	2			
Truyền thông và điện ảnh Trung Quốc		2	2	3		3	3				2	3	3	3			
Nghiệp vụ văn phòng	2	2				3		3	3				2	3		3	
Học kỳ 6																	
Kinh tế Trung Quốc		3	2	3			3	2	3			3	3		3		
Văn hóa Trung Quốc		3	2	3		3	3	2				3		3			3
Phiên dịch tiếng Trung		3	3	4		3	4	4				3	4	3			
Thực tế chuyên môn					4	4	4					3	3				4
Tự chọn																	
Chính trị Trung Quốc		3	2	3		3	3			3					3	3	3
Tiếng Trung hành chính văn phòng	3	3	3				3	3	4			3		3		3	
Tư duy sáng tạo khởi nghiệp	2				2	3	2	3						2		3	3
Học kỳ 7																	
Tiếng Hán cổ đại	3	3		4		3	4		3					3	3	3	
Chuyên đề HSK		3	4	4		4	4	3					4	3	4		3
Lịch sử Trung Quốc		2	2	3			3	2	3						2	3	3
Phiên dịch tiếng Trung nâng cao		3	3	3		3	4	3			4	3	4	4	3		
Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung		3	4	3			3	4	4		4		3	4	3		

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
	1					2						3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Tự chọn																	
Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế		3	3	4		4	3		3					3	3	3	
Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa -Xã hội		3	3	3		3	3				4	3	3	3			
Tiếng Trung hành chính văn phòng	2	3	3					3	4	3			3	3	3		
Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	2	2	3			3	3	2						3	3	3	
Học kỳ 8																	
Thực tập tốt nghiệp				5	5	5	4			4	4	4	5	4	4		
Khóa luận tốt nghiệp		4	4	5	5	4	4			5	5		4		5	5	4
Học phần thay thế KLTN																	
Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp	4	4	5	4		4	4		5	4		4		5		4	5
Trung Quốc đương đại		4		4	5	4	5		4		4		4	4		5	4

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / / 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt : HÀN QUỐC HỌC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh : KOREAN STUDIES

Ngành đào tạo: Hàn Quốc học

Mã ngành: 7310614

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Hàn Quốc học

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh:

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Hàn Quốc học: có đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc đúng kỷ luật, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Hàn Quốc học. Cử nhân tốt nghiệp ngành Hàn Quốc học có kỹ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp xã hội cũng như các kỹ năng cần thiết trong công tác chuyên môn. Cử nhân ngành Hàn Quốc học có những kiến thức chuyên sâu về văn hoá, kinh tế về Hàn Quốc để có thể làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp của Hàn Quốc tại Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh và các địa phương trong cả nước; các tổ chức phi chính phủ; các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc; viện nghiên cứu, các cơ quan khác trong và ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- PO1: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- PO2: Đào tạo cử nhân có năng lực, kiến thức và hiểu biết sâu sắc về Hàn Quốc như ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, xã hội, lịch sử...; nắm vững được văn hoá của Hàn Quốc, mối quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc; nắm vững những nghiệp vụ cần thiết trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc học, nắm vững văn hoá doanh nghiệp của Hàn Quốc.

- PO3: Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

2.2.2. Kỹ năng

- PO4: Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động có sử dụng ngôn ngữ Hàn Quốc.

- PO5: Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công tác có sử dụng ngôn ngữ và kiến thức về đất nước Hàn Quốc.

- PO6: Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động công tác, làm việc.

- PO7: Người học có năng lực ngoại ngữ, tin học theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- PO8: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- PO9: Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- PO10: Người học có khả năng tổ chức, thực hiện biên dịch, phiên dịch, giải quyết các vấn đề và công việc có liên quan.

2.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải có đủ năng lực CNTT trong công việc nghề nghiệp (Theo Quy định chung của Trường Đại học Khoa học).

- Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Hàn Quốc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 4 theo quy định, Khung năng lực tiếng Hàn Quốc cấp 4 (theo khung năng lực 6 bậc) ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Hàn, tiếng Việt của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác.

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc.

- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Hàn Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Hàn Quốc hay tiếng Hàn.

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Hàn Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cử nhân của ngành Hàn Quốc học có cơ hội làm hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour tại các công ty du lịch hay nhân viên biên - phiên dịch. Hướng dẫn viên du

lịch tại các khu du lịch có du khách Hàn Quốc hay làm trong công ty du lịch lớn đón tiếp du khách Hàn Quốc, thực hiện các chuyến du lịch Hàn Quốc.

- Chuyên viên Marketing với nhiệm vụ cơ bản là chuyên nghiên cứu về kinh tế, chính trị, đời sống, thương mại ở Hàn Quốc, sau đó viết bài lên website công ty, Quản trị Fanpage, Blog bằng tiếng Hàn Quốc cho công ty, doanh nghiệp ở Thái Nguyên có nhu cầu hợp tác với Hàn Quốc hoặc các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở Thái Nguyên.

- Quản lý nhân sự trong các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh... Ngoài ra, các công ty, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng có nhu cầu sử dụng quản lý nhân sự Hàn Quốc học.

- Làm việc trong tổ chức phi chính phủ của Hàn Quốc ở Việt Nam.

- Nhân viên trong các sở Ngoại vụ, sở Kế hoạch và đầu tư ở các tỉnh thành, trong các cơ quan ngoại giao của Việt Nam, Hàn Quốc; văn phòng đại diện nước ngoài.

- Biên tập viên, phóng viên trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các đài phát thanh - truyền hình trung ương và địa phương.

- Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ sau đại học.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Hiểu được hệ thống tri thức khoa học cơ bản của các học phần Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong học tập và nghiên cứu. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập, nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2

1.2	Hiểu được những nội dung cơ bản của quốc tế học, khu vực học, đất nước học, hiểu được các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, chính trị, đối ngoại... của Hàn Quốc trong lịch sử hình thành và phát triển, đặc biệt là trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá hiện nay.	3
1.3	Vận dụng được tiếng Hàn và các kiến thức liên ngành trong học tập, nghiên cứu về các lĩnh vực của đất nước Hàn Quốc. Vận dụng được tiếng Hàn trong giao tiếp, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc trong các công ty, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị. Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ Hàn Quốc trong giảng dạy tại các cơ sở đào tạo.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng vận dụng có hiệu quả những kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc, đề tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau.	4
2.2	Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.	3
2.3	Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát; soạn thảo được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau; kỹ năng thuyết trình về các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống và công việc một cách tự tin và hiệu quả; kỹ năng đàm phán và thuyết phục; kỹ năng tổ chức sự kiện.	4
2.4	Xác định, phân tích và đánh giá được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Hàn Quốc học, quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.	4

2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc học, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Hàn Quốc.	3
3.2	Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, có trách nhiệm và sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	3
3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, bài dịch, báo cáo...
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so

		sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực tiếng Hàn.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực sử dụng kiến thức Hàn quốc học.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,93%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100 (74,07%)	79	21
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (7 học phần)	21 (15,56%)	15	6
- Khối kiến thức chuyên ngành (19 học phần)	64 (47,41%)	49	15
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	8 (5,92%)	8	0
- Khoá luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7 (5,18%)	7	0
Tổng	135 (100%)	108	27

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
-----	-------------	--------------	-------	--	--------------------------

1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		13		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		9		
	<i>Bắt buộc</i>		3		
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/21		
1.2.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương*	3	45/0/0/90	
1.2.4	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
1.2.5	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.6	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	30/0/30/90	
1.2.7	GDF231	Nghệ thuật văn phòng	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	VCF332	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ - Tin học		13		
1.3.1	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.3.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất			

1.4.1	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
1.4.2	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
1.4.3	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		21		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
2.1.1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2.1.2	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.3	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.4	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
2.1.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/18		
2.1.6	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
2.1.7	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*	3	45/0/0/90	
2.1.8	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
2.1.9	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
2.1.10	SJD131	Địa lý Hàn Quốc*	3	42/6/0/90	
2.1.11	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
2.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		64		
	<i>Khối kiến thức Ngôn ngữ Hàn Quốc</i>		46		
	<i>Bắt buộc</i>		37		
2.2.1	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
2.2.2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
2.2.3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242
2.2.4	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.5	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
2.2.6	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.7	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
2.2.8	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
2.2.9	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	

2.2.10	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9/18		
2.2.11	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*	3	45/0/0/90	
2.2.12	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
2.2.13	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
2.2.14	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
2.2.15	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
2.2.16	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
	Khối kiến thức đất nước Hàn Quốc		18		
		<i>Bắt buộc</i>	12		
2.2.18	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.19	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.20	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.21	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
		<i>Tự chọn</i>	6/24		
2.2.22	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.23	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.24	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.25	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.26	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.27	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.28	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.29	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.3	<i>Nghệ vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i>		8		
2.3.1	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế</i>		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.4.2	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	

2.4.3	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
3	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
6	<i>Tự chọn (chọn 1/4)</i>		3/12		
6.1*	SJD131	Địa lý Hàn Quốc	3	42/6/0/90	
6.2	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
6.3	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
6.4	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
TỔNG			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
3	MRS121	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
5	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	<i>Tự chọn (chọn 1/4)</i>		3/12		
7.1*	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
7.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
7.4	GDF231	Nghệ vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
TỔNG			18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
3	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
5	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
6	<i>Tự chọn (chọn 2/5)</i>		6/15		
6.1*	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6.2	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
6.3*	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/0/30/90	
6.4	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
6.5	VCF322	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
3	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
5	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
6	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
		TỔNG	19		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
4	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	

5	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
7	<i>Tự chọn (1/3)</i>		3/9		
7.1*	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
7.2	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242
4	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
5	<i>Tự chọn (2/5)</i>		6/18		
5.1*	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
5.2	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.3	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.4	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
5.5*	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
5.6	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	LIK133
2	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
3	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
4	<i>Tự chọn 2/4</i>		6/18		
4.1*	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)	3	45/0/0/90	
4.2	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
4.3*	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
4.4	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.5	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.6	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
3.1	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
3.2	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
		TỔNG	12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Triết học Mác - Lênin	2					2					2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2					2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3					3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3					3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					3					3	3
Pháp luật đại cương	3					3					3	3
Phương pháp luận NCKH			3				3			3		
Lịch sử Việt Nam đại cương*	2				2						2	
Truyền thông đối ngoại	2				2					3	2	
Logic học đại cương	2				2							
Kỹ năng giao tiếp*			2				3			3		
Nghịệp vụ văn phòng	2				2	3					2	
Môi trường và phát triển bền vững	2				2						2	
Cơ sở văn hoá Việt Nam	2				2						2	
Tiếng Hàn 1		2	2			2			2	2		
Tiếng Hàn 2		2	2			2			2	2		
Tiếng Hàn 3		3	3			3			3	3		
Tin học đại cương						3		3	3			
Nhập môn Hàn Quốc học		2		2						2		
Từ vựng tiếng Hàn		2				2			2	2		
Ngữ pháp tiếng Hàn		2				2			2	2		
Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại		2				2			2	2		2
Lịch sử văn minh thế giới	2	2			2						2	
Hán - Hàn cơ sở		2				2			2	2		2
Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*		2				2			2	2		2
Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á		2			2					2		
Khu vực học đại cương		2			2					2		
Địa lý Hàn Quốc*		2			2					2		
Văn hoá và văn minh phương Đông		2			2					2		
Tiếng Hàn nâng cao 1		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn nâng cao 2		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn nâng cao 3		3	3	2		3			4	2		2
Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Đổi dịch Việt - Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Phiên dịch tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Biên dịch tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao		3	3	2		3			4	2		2
Chuyên đề Topik		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn giao tiếp		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)		3	3	2		3			4	2		2
Chính trị Hàn Quốc		3	2							2		2
Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Lịch sử Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Kinh tế Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*		3	2			3	3			2		2
Xã hội Hàn Quốc*		3	2			3	3			2		2
Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Văn học Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Luật quốc tế		3	2			3	3			2		2
Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Thực tế chuyên môn			3	3		3	3			3	3	
Thực tập tốt nghiệp			4	4		4	4			4	3	3
Khóa luận tốt nghiệp		4	5			5	5		5	4	4	3
Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp		4	5			5	5		5	4	4	3
Hàn Quốc đương đại		4	5			5	5		5	4	4	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

2.2.20 Ngôn ngữ Anh (Song ngữ)
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: ANH – HÀN

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ENGLISH-KOREAN LANGUAGES

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh;

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Anh Hàn) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực công tác có sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Hàn; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận dụng

các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ *Về kỹ năng*

- PO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- PO5: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chương trình Anh - Hàn có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt ở các vị trí sau:

- Phiên dịch, quản lý hoặc nhân viên văn phòng tại các công ty lý hành hoặc các trung tâm văn hóa, du lịch có sử dụng tiếng Anh, Tiếng Hàn.

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa, hướng dẫn viên du lịch quốc tế song ngữ Anh - Hàn.

- Quản lý, nhân viên, lễ tân tại nhà hàng, quán bar, khách sạn.

- Quản lý nhân sự, thư ký văn phòng, trợ lý đối ngoại trong các công ty, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

- Nhân viên các sở ngoại vụ, sở văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình và các phòng ban liên quan tại cơ quan quản lý nhà nước về du lịch các cấp từ trung ương đến địa phương.

- Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học phù hợp với chuyên ngành.

- Làm việc tại các tạp chí du lịch, công ty truyền thông.

- Cán bộ tham gia nghiên cứu, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch Việt Nam tại các viện nghiên cứu, các sở, ban, ngành, đoàn thể.

- Cán bộ làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh, Tiếng Hàn.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, thương mại... của nước nói tiếng Anh và tiếng Hàn để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Hàn) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng Hàn quốc trong các công ty, doanh nghiệp.	3
1.4	Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính, tiếng Anh ngoại giao quốc tế, tiếng Anh du lịch, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch tiếng Anh và tiếng Hàn ... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động	4

	xã hội sau này.	
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh và tiếng Hàn; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh và tiếng Hàn. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến hai ngôn ngữ này thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.	4
2.	Kỹ năng	
2.1	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	4
2.2	Tổng hợp tốt các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh và Hàn Quốc, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	4
2.3	Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, giảng dạy ngoại ngữ, biên dịch, phiên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, biên soạn tài liệu, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4

2.4	Sử dụng tiếng Hàn ở mức độ độc lập trong giao tiếp, có khả năng biên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán bằng tiếng Hàn ở mức độ cơ bản.	3
2.5	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Song ngữ Anh - Hàn như: kỹ năng giảng dạy ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch, phát triển được nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; viết thư; viết báo cáo; soạn thảo tài liệu trong hoạt động kinh doanh và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề cơ bản của lĩnh vực du lịch, thương mại, ngoại giao bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hàn.	4
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh và tiếng Hàn, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3

3.5	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến Song ngữ Anh Hàn trong các lĩnh vực nhất định, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam, Hàn Quốc và các nước nói Tiếng Anh.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh và tiếng Hàn trong và ngoài nước, đặc biệt những cơ quan, công ty, doanh nghiệp, cơ sở có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, thương mại, ngoại giao...	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Hàn.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Hàn.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 150 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (23.5%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (33 học phần)	115 (76.5%)	84	31
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (18 học phần)	68 (45%)	52	16
- Kiến thức chuyên ngành (10 học phần)	35 (23.5%)	23	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (3.5%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (4.5 %)	0	7
Tổng	150 (100%)	113	37

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác Lê Nin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mac-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		11		
Bắt buộc			5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/21		
1.2.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.4	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1.2.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		115		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		68		
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh		54		
Bắt buộc			42		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENC351
2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.9	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.10	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
Tự chọn			12/2 9		
2.1.11	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.1.12	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
2.1.13	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
2.1.14	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.15	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.16	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.17	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.1.18	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
2.1.19	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
2.1.20	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc		14		
Bắt buộc			10		
2.1.21	SRK231	Kỹ năng đọc viết Tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.22	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.23	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
Tự chọn			4/12		
2.1.24	SCK241	Đất nước học Hàn Quốc*	4	60/0/0/120	
2.1.25	CKT241	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
2.1.26	KCC241	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		35		
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh		17		
Bắt buộc			11		
2.2.1	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
2.2.2	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.2.3	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
Tự chọn			6/24		
2.2.4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
2.2.5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
2.2.6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.7	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
2.2.8	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	45/0/0/90	
2.2.9	SEV231	Kỹ năng tổ chức sự kiện	3	45/0/0/90	
2.2.10	DIS231	Nghịệp vụ ngoại giao	3	45/0/0/90	
2.2.11	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	45/0/0/90	
2.2.12	TEC231	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	45/0/0/90	
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn quốc		18		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
Bắt buộc			12		
2.2.12	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
2.2.13	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
2.2.14	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	60/0/0/120	
Tự chọn			6/15		
2.2.15	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch*)	3	45/0/0/90	
2.2.16	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	45/0/0/90	
2.2.17	TOT231	Chuyên đề Topik*	3	45/0/0/90	
2.2.18	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)	3	45/0/0/90	
2.2.19	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)	3	45/0/0/90	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		5		
2.3.1	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế		7/12		
2.4.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7		
Học phần thay thế (tự chọn)			7/19		
2.4.2	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.3	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.4.4	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4.5	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
2.4.6	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.4.7	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	60/0/0/120	
2.4.8	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
2.5	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Không gộp số TC vào CTĐT)				
2.5.1	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh		8		
2.5.1.1	AEL541	Kỹ năng Nghe Nói tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.5.1.2	AER541	Kỹ năng Đọc Viết tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.5.2	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Hàn		8		
2.5.2.1	ATT541	Chuyên đề topik nâng cao 1	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.5.2.2	ATT542	Chuyên đề topik nâng cao 2	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			150		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
3	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
4	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
Tự chọn			5/10		
6	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
7	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
8	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
9	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
5	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
Tự chọn			6/15		
8	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn*	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
9	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
10	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
11	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/0/30/90	
12	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
3	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
4	SRK231	Kỹ năng đọc viết Tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
5	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
6	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
Tự chọn			3/12		
8	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
9	LOG131	Logic học đại cương	3	30/0/30/90	
10	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
11	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			22		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
----	-------------	--------------	-------	--	-----------------------------

1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	HKM221
3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
Tự chọn			8/16		
5	SCK241	Đất nước học Hàn Quốc*	4	60/0/0/120	
6	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao *	4	60/0/0/120	PNG131
7	CKT241	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
8	KCC241	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENC351
3	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
4	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
3	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
Tự chọn			6/21		
4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/30/90	
7	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
8	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	45/0/0/90	KOI241
9	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
10	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	60/0/0/120	
2	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
3	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/24		
4	KOC241	Chuyên đề Topik*	3	45/0/0/90	
5	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành văn hoá	3	15/0/60/90	
6	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
7	DIS221	Nghiệp vụ ngoại giao	3	30/30/0/90	
8	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
9	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	30/30/0/90	
10	TEP231	Đề án tiếng Anh du lịch	3	30/30/0/90	
11	JEP231	Đề án tiếng Anh báo chí	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
Tự chọn			3/9		
2	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
4	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	30/30/0/90	
	Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)		7		
Tự chọn:			7/12		
5	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
6	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
7	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
8	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
9	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
10	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
11	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			13		

Học phần tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra (không tính số tín chỉ vào CTĐT)			16		
1	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh		8		
1.1	AEL541	Kỹ năng Nghe Nói tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
1.2	AER541	Kỹ năng Đọc Viết tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra Tiếng Hàn		8/16		
2.1	ATT541	Chuyên đề topik nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.2	ATT542	Chuyên đề topik nâng cao 2	4	60/0/0/120	

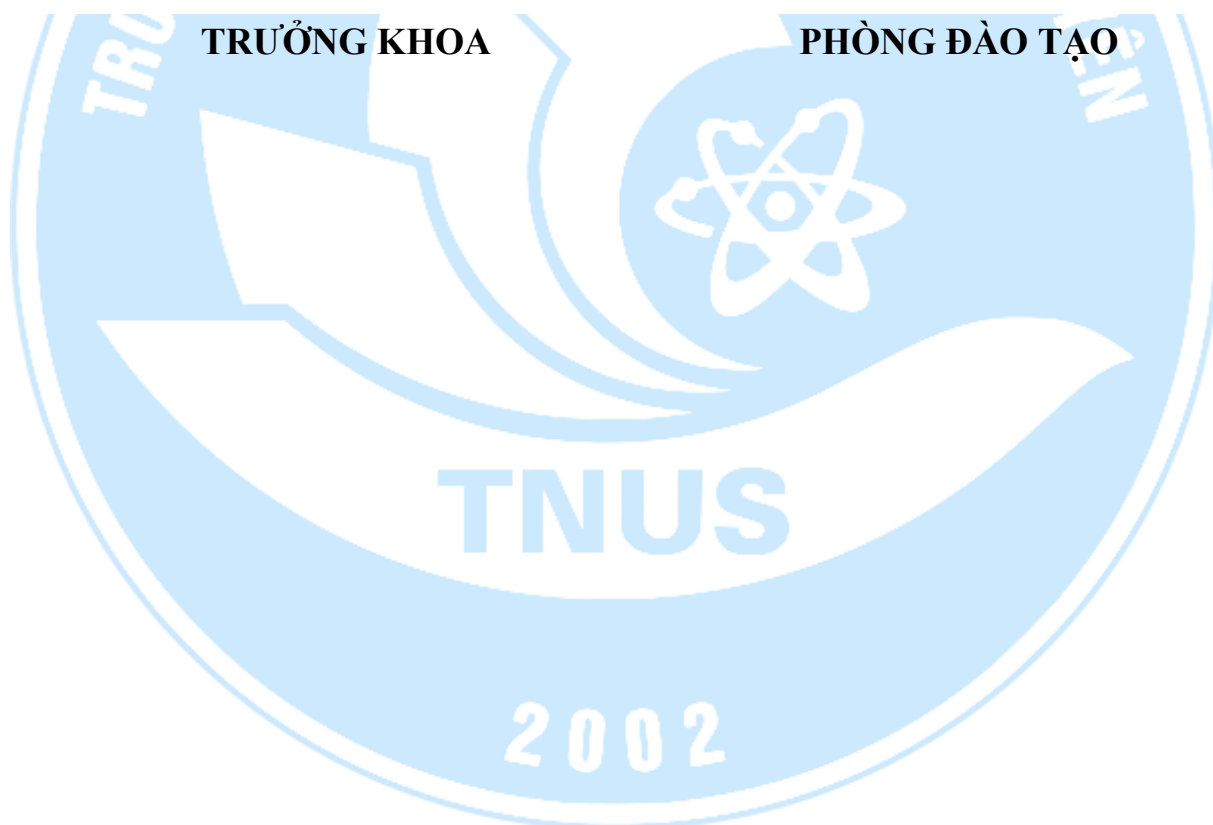
9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Học kỳ 1																		
Triết học Mác Lê Nin	2					2							2	2	2			
Tiếng Anh 1A		2		2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2	2
Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản		2		2			2	2		2		2						
Tiếng Hàn 1			2	2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 1																		
Tự chọn																		
Luyện âm tiếng Anh*		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Từ vựng tiếng Anh*		2		2			2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 2																		
Tiếng Anh 1B		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Tin học đại cương						3					3		3	3	3			
Pháp luật đại cương	3					3							3	3	3			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2					2							2	2	2			
Giáo dục thể chất 2																		
Tiếng Hàn 2		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Tự chọn 1																		
Ngữ pháp tiếng Hàn		2		2			2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Tiếng Anh giao tiếp*		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 3																		
Tiếng Anh 2A		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh Du lịch		3		4		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh		2		2		3	2	3		3		2	2	2	2	2	2	2
Kỹ năng đọc viết Tiếng Hàn		3	3	3		3	3		2	2		2	3	3	3	3	3	3
Tiếng Hàn 3		3		3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3							3	3	3	3	3	3
Giáo dục thể chất 3																		
Tự chọn																		
Kỹ năng giao tiếp*		3		3		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Tự chọn 2																		
Học kỳ 4																		
Tiếng Anh 2B		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3

[illegible]

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
nghiệp (Hoặc HP thay thế)																		
<i>Tự chọn</i>																		
Tiếng Anh học thuật		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh thư tín thương mại		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Đất nước học các nước nói tiếng Anh		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)



2.2.21 Ngôn ngữ Anh (Song ngữ)
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: ANH - TRUNG

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ENGLISH – CHINESE LANGUAGES

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Anh - Trung) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực công tác có sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Trung; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ Về kỹ năng

- PO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chương trình Anh - Trung có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt ở các vị trí sau:

Phiên dịch, Biên dịch (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc).

Nhân viên các cơ quan ngoại giao, ngoại vụ, văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình, các cơ quan thông tấn báo chí, và các phòng ban liên quan tại cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

Cán bộ kinh doanh, nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Cán bộ chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế.

Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học, các cấp phổ thông, tiểu học, trung tâm đào tạo ngoại ngữ phù hợp với chuyên ngành.

Hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại các công ty du lịch và lữ hành.

Quản lý hoặc nhân viên tại các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	

1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, thương mại... của nước nói tiếng Anh và tiếng Trung để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng Trung Quốc trong các công ty, doanh nghiệp.	3
1.4	Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính, tiếng Anh ngoại giao quốc tế, tiếng Anh du lịch, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch tiếng Anh và tiếng Trung... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.	4
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh và tiếng Trung; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh và tiếng Trung. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến hai ngôn ngữ này thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.	4
2.	Kỹ năng	

2.1	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	4
2.2	Tổng hợp được các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh và Trung Quốc, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	4
2.3	Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, giảng dạy ngoại ngữ, biên dịch, phiên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, biên soạn tài liệu, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4
2.4	Sử dụng tiếng Trung ở mức độ độc lập trong môi trường giao tiếp, có khả năng biên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán bằng tiếng Trung ở mức độ cơ bản.	3
2.5	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Anh - Trung như: kỹ năng giảng dạy ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch, phát triển được nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; viết thư; viết báo cáo; soạn thảo tài liệu trong hoạt động kinh doanh và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề cơ bản của lĩnh vực du lịch, thương mại, ngoại giao bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung.	4
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3

3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh và tiếng Trung, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
3.5	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến ngôn ngữ Anh - Trung trong các lĩnh vực nhất định, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước nói Tiếng Anh.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung trong và ngoài nước, đặc biệt những cơ quan, công ty, doanh nghiệp, cơ sở có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, thương mại, ngoại giao...	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL $\leq$ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...

$1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Trung.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Trung.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 150 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (23.5%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (34 học phần)	115 (76.5%)	80	35
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (20 học phần)	73 (48.5%)	54	19
- Kiến thức chuyên ngành (9 học phần)	30 (20%)	21	9
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (3.5%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (4.5 %)	0	7

Tổng	150 (100%)	114	36
-------------	-------------------	------------	-----------

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khởi kiến thức đại cương		11		
	<i>Bắt buộc</i>		5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/21		
1.2.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.4	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
1.2.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.3	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		115		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		73		
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh		54		
Bắt buộc			42		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351E NC352
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351E NC352
2.1.9	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.10	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
Tự chọn			12/2 9		
2.1.11	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.1.12	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
2.1.13	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
2.1.14	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao*	4	60/0/0/120	
2.1.15	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.16	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.17	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.1.18	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.1.19	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
2.1.20	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		19		
Bắt buộc			12		
2.1.21	LSC331	Nghe – Nói Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
2.1.22	RWC331	Đọc – Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
2.1.23	LSC332	Nghe – Nói Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	LSC331*
2.1.24	RWC332	Đọc – Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	RWC331*
Tự chọn			7/14		
2.1.25	CHG241	Ngữ pháp tiếng Trung*	4	60/0/0/120	
2.1.26	CHV231	Từ vựng tiếng Trung*	3	45/0/0/90	
2.1.27	POT231	Ngữ âm văn tự	3	45/0/0/90	
2.1.28	ACG241	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	4	60/0/0/120	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		30		
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh		17		
Bắt buộc			11		
2.2.1	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
2.2.2	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.2.3	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
Tự chọn			6/24		
2.2.4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
2.2.5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
2.2.6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.7	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
2.2.8	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
2.2.9	SEV221	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	15/0/30/60	
2.2.10	DIS221	Nghịệp vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.2.11	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
2.2.12	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		13		
Bắt buộc			10		
2.2.13	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	
2.2.14	HSK241	Chuyên đề HSK	4	60/0/0/120	
2.2.15	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	
Tự chọn			3/15		
2.2.16	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/0/90	
2.2.17	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	45/0/0/90	
2.2.18	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45/0/0/90	
2.2.19	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế	3	45/0/0/90	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		5		
2.3.1	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.4.2		Học phần thay thế	7/19		
2.4.2.1	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.2.2	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.4.2.3	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4.2.4	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
2.4.2.5	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.4.2.6	CHC231	Văn hoá Trung Quốc	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.4.2.7	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.5	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra (Không tính số TC vào CTĐT)		8		
2.5.1	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh		8		
2.5.1.1	AEL541	Kỹ năng Nghe Nói tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.5.1.2	AER541	Kỹ năng Đọc Viết tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.5.2	HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Trung		8		
2.5.2.1	ATH543	Chuyên đề HSK nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.5.2.2	ATH544	Chuyên đề HSK nâng cao 2	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			150		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
3	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
4	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
<i>Tự chọn</i>			5/10		
6	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
7	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
8	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
9	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
TỔNG			19		

Học kỳ 2

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
4	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
<i>Tự chọn</i>			7/12		
7	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp *	3	45/0/0/90	
8	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
9	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
10	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
11	CHG241	Ngữ pháp tiếng Trung*	4	60/0/0/120	
TỔNG			21		

Học kỳ 3

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
3	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
4	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
6	PHE133	Giáo dục thể chất 3			

<i>Tự chọn</i>			3/15		
7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
8	LOG131	Logic học đại cương	3	30/0/30/90	
9	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
10	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
TỔNG			19		

Học kỳ 4

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LSC331	Nghe – Nói Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
5	RWC331	Đọc – Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			4/8		
6	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao*	4	60/0/0/120	
7	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao	4	60/0/0/120	
TỔNG			19		

Học kỳ 5

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
3	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
5	LSC332	Nghe – Nói Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	LSC331*
6	RWC332	Đọc – Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	RWC331*
TỔNG			22		

Học kỳ 6

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
3	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
<i>Tự chọn</i>			6/18		
4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí - Truyền thông	3	45/0/0/90	
7	CHV231	Từ vựng tiếng Trung*	3	45/0/0/90	
8	POT231	Ngữ âm văn tự	3	45/0/0/90	
9	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
10	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 7

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2	HSK241	Chuyên đề HSK	4	60/0/0/120	
3	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	ICT231
4	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung*	3	45/0/0/90	ICT231
<i>Tự chọn</i>			6/28		
5	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
6	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/0/90	
7	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	45/0/0/90	
8	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45/0/0/90	
9	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế	3	45/0/0/90	
10	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	

11	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
12	DIS221	Nghịệp vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	
TỔNG			19		

Học kỳ 8

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
<i>Tự chọn</i>			3/6		
2	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/0/30/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)			7		
4	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>					
<i>Tự chọn</i>			7/19		
5	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
6	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
7	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
8	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
9	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
10	CCC231	Văn hoá Trung Quốc	3	30/0/30/90	
11	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	45/0/0/90	
TỔNG			13		

Học phần thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra (không tính số tín chỉ vào CTĐT)			16		
1	<i>HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh</i>		8		
1.1	AEL541	Kỹ năng Nghe Nói tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
1.2	AER541	Kỹ năng Đọc Viết tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2	<i>HP tự chọn thay thế chứng chỉ chuẩn đầu ra Tiếng Trung</i>		8		

2.1	ATH543	Chuyên đề HSK nâng cao 1	4	60/0/0/120	
2.2	ATH544	Chuyên đề HSK nâng cao 2	4	60/0/0/120	



9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Học kỳ 1																		
Triết học Mác-Lênin	2					2							2	2	2			
Tiếng Anh 1A		2		2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2	2
Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản		2		2			2	2		2		2						
Tiếng Trung - 1		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 1																		
Tự chọn																		
Luyện âm tiếng Anh		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Từ vựng tiếng Anh		2		2			2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 2																		
Tiếng Anh 1B		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Tin học đại cương						3					3		3	3	3			
Pháp luật đại cương	3					3							3	3	3			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2					2							2	2	2			
Tiếng Trung - 2		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 2																		
Tự chọn																		
Ngữ pháp tiếng Trung		2		2			2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Tiếng Anh giao tiếp		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 3																		
Tiếng Anh 2A		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Tiếng Anh Du lịch		3		4		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh		2		2		3	2	3		3		2	2	2	2	2	2	2
Đọc – Viết Tiếng Trung 1		3	3	3		3	3		2	2		2	3	3	3	3	3	3
Nghe – Nói Tiếng Trung 1		3	3	3		3	3		2	2		2	3	3	3	3	3	3
Tiếng Trung 3		3		3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3							3	3	3			
Giáo dục thể chất 3																		
Học kỳ 4																		
Tiếng Anh 2B		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3												3	3	3			
Đọc – Viết Tiếng Trung 2		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Nghe – Nói Tiếng Trung 2		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Phương pháp luận NCKH						3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao		3		3			4	4		3		4						
Học kỳ 5																		
Tiếng Anh 3A		3		4		3	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh 3B		3		4		3	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Ngôn ngữ học Anh	2			4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3					3							3	3	3			

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Tự chọn																		
Kỹ năng giao tiếp		3		3		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Học kỳ 6																		
Tiếng Anh 4A		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh 4B		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Thực tập chuyên ngành					4	4	4	4					3	3	3	3	3	3
Từ vựng tiếng Trung		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ		3		3		3	4	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Học kỳ 7																		
Dịch thuật tiếng Anh		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Luyện thi HSK		3	3	4		4	4		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Biên dịch tiếng Trung		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Phiên dịch tiếng Trung		3	3	3		3	3		3	3		4	3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Tiếng Anh kinh tế - tài chính		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Tiếng Trung hành chính văn phòng	2	3	3	3		4	4		3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
Học kỳ 8																		
Thực tập tốt nghiệp				4	4	4	4	4					3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Khởi nghiệp	2	3		3	3	3	4						3	3	3	3	3	3

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)																		
Tự chọn																		
Tiếng Anh học thuật		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh thư tín thương mại		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Đất nước học các nước nói tiếng Anh		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3

Ghi chú:

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

TRƯỞNG KHOA**PHÒNG ĐÀO TẠO****HIỆU TRƯỞNG****TNUS****2002**

2.2.22 Hóa học

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: HÓA HỌC (Định hướng giảng dạy Hóa học bằng tiếng Anh)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: CHEMISTRY (Orientation: Orientation program to teach Chemistry in English)

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Hóa học

Mã ngành: 7440112

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Hóa học

Ngôn ngữ đào tạo: Song ngữ (60% tiếng Anh và 40% tiếng Việt)

Đơn vị đào tạo: Khoa Hóa học, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực hóa sinh, có năng lực ngoại ngữ đạt trình độ B2 trở lên, có kỹ năng giảng dạy các môn hóa học và sinh học tại các trường phổ thông và được các nhà tuyển dụng chào đón.

2.2. Mục tiêu cụ thể

* Kiến thức

- Có nền tảng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hóa học và sinh học, có khả năng tự học các kiến thức mới trong lĩnh vực hóa sinh;
- Có kiến thức cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ Anh đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy hóa học và sinh học theo các chương trình quốc tế;
- Có kiến thức cơ bản và nâng cao về phương pháp giảng dạy đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy môn hóa học và sinh học tại các trường phổ thông.

* Kỹ năng: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp và giảng dạy môn hóa học và sinh học tại các trường phổ thông;
- Sử dụng thành thạo hệ thống dụng cụ thí nghiệm và thiết bị hiện đại trong lĩnh vực hóa học và sinh học;
- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy hóa học, sinh học và phát triển chương trình dạy học.
- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm; kỹ năng sáng tạo và giải quyết vấn đề; kỹ năng thích ứng và kỹ năng tự học.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Có ý thức trách nhiệm công dân; đạo đức nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc, chính xác. Chấp hành đúng pháp luật Nhà nước; nghiêm túc và trung thực trong học tập, nghiên cứu và làm việc.
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết giải quyết những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra trong quá trình công tác, từ đó đúc rút được những kinh nghiệm thiết thực, hình thành năng lực tư duy có tính sáng tạo, linh hoạt.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

- Nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hóa học và sinh học, có năng lực tự học các kiến thức mới trong lĩnh vực hóa sinh.
- Đạt trình độ tiếng anh B2 và giảng dạy tốt các môn hóa học và sinh học theo các chương trình quốc tế.
- Nắm vững kiến thức cơ bản và nâng cao về phương pháp giảng dạy. Áp dụng tốt các phương pháp giảng dạy hiện đại trong giảng dạy môn hóa học và sinh học tại các trường phổ thông.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Kỹ năng tiếng Anh đáp ứng tốt trong giao tiếp và giảng dạy môn hóa học và sinh học tại các trường phổ thông.
- Thành thạo trong việc sử dụng hệ thống dụng cụ thí nghiệm và thiết bị hiện đại trong lĩnh vực hóa học và sinh học.

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy hóa học, sinh học và phát triển chương trình dạy học.

- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm; kỹ năng sáng tạo và giải quyết vấn đề; kỹ năng thích ứng và kỹ năng tự học.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Người học áp dụng được năng lực nghiên cứu khoa học, tư duy sáng tạo, có khả năng lãnh đạo, tổ chức thực hiện, khả năng tự học và làm việc độc lập cao.

- Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

*** Định hướng nghề nghiệp**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình có vị trí việc làm chính như sau:

- Giảng dạy: Giảng dạy môn hóa học, sinh học và khoa học tự nhiên tại các trường THPT, THCS, liên cấp và các trường quốc tế.

- Kinh doanh: Phát triển kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực hóa học và sinh học

- Du học: Học lên bậc thạc sĩ và tiến sĩ tại các trường đại học quốc tế.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ lại được các kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để thực hiện các quy trình phân tích trên các đối tượng cụ thể.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, so sánh, tổng hợp để có thể xây dựng những quy trình phân tích trên các đối tượng mới.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học có khả năng đánh giá, kiểm

		chúng các quy trình, phương pháp phân tích cụ thể trên các đối tượng cụ thể.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, phát triển các phương pháp, kỹ năng phân tích mới cho hiệu quả cao hơn.

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	53 (42,4%)	53	0
Kiến thức chung theo lĩnh vực Khối kiến thức quản lý dự án và STEM	18	9	9
Khối kiến thức chung của nhóm ngành	30 (24%)	21	9
Khối kiến thức ngành và bổ trợ	17 (13,6%)	11	6
Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	7 (5,6%)	7	0
Tổng	125 (100%)	101	24

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	53				
1.1		Lý luận chính trị - pháp luật	13				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	0	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
I.2	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		40				
1.2.1	ENG241	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
1.2.2	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG241
1.2.3	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	ENG143
1.2.4	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
1.2.5	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243
1.2.6	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENC351
1.2.7	PNG131	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
1.2.8	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng anh	3	45	0	90	
1.2.9	QIN221	Luyện âm Tiếng anh	2	30	0	60	
1.2.10	FJS131	Từ vựng tiếng anh	3	45	0	90	
1.2.11	FJK131	Tiếng anh giao tiếp	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực <i>Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án</i>		18				
	<i>Bắt buộc</i>		9				
2.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
2.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
2.3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
	<i>Tự chọn</i>		9/21				
2.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
2.5	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
2.6	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
2.7	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
2.8	HRM231	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
2.9	MRK231	Marketing	3	15	60	90	
2.10	MED231	Truyền thông	3	15	60	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
III	Khối kiến thức chung của nhóm ngành		30				
Bắt buộc			21				
	BAC231	Hóa học cơ sở	3	35	20	90	
3.1	INC231	Hóa vô cơ	3	35	20	90	
3.2	ORC231	Hoá hữu cơ	3	35	20	90	
3.3	BCL231	Thực hành hóa cơ sở	3	35	20	90	
3.4	SLT231	An toàn hoá chất và kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	15	60	90	
3.5	ICP231	Bài tập hoá vô cơ	3	35	20	90	
3.6	OCP231	Bài tập hoá hữu cơ	3	35	20	90	
Tự chọn			9/27				
3.7	BIC331	Hóa sinh học	3	35	20	90	
3.8	ANC231	Hóa phân tích	3	35	20	90	
3.9	PYC231	Hóa lý	3	35	20	90	
3.10	BCP231	Bài tập hoá cơ sở	3	35	20	90	
3.11	CBM231	Tế bào học và vi sinh vật học	3	35	20	90	
3.12	GAE231	Di truyền học và tiến hóa	3	35	20	90	
3.13	ECO231	Sinh thái học	3	35	20	90	
3.14	BIT231	Công nghệ hóa sinh	3	35	20	90	
3.15	EST331	Kỹ năng và Công nghệ giáo dục hiện đại	3	15	60	90	
IV	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		17				
Bắt buộc			11				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
4.1	CWL231	Hoá học và đời sống	4	50	20	120	
4.2	ENC231	Hoá môi trường	4	50	20	120	
4.3	HAE231	Bài tập hoá học phổ thông	3	35	20	90	
Tự chọn			6/24				
4.4	CHK331	Hóa học phức chất	3	35	20	90	
4.5	MAC231	Hóa vật liệu	3	35	20	90	
4.6	GBB231	Sinh thái học	3	35	20	90	
4.7	AOM421	Giải phẫu và sinh lí người	3	35	20	90	
4.8	BIO231	Sinh học cơ thể	3	35	20	90	
4.9	ABI231	Công nghệ sinh học và ứng dụng	3	35	20	90	
4.10	MIG231	Các chuyên đề hóa học phổ thông	3	35	20	90	
4.11	PSM231	Cơ sở lý thuyết các phương pháp phổ	3	35	20	90	
V	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		7				
5.1	BDP232	Xây dựng và phát triển dự án khoa học hóa học	4	50	20	120	
5.2	TSC236	Kĩ năng giảng dạy môn hoá học	3	35	20	90	
Tổng cộng			125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số	Số giờ tín chỉ	HP tiên
----	-------	----------	----	----------------	---------

			tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	quyết; học trước
1	ENG241	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG131	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
3	QIN221	Luyện âm tiếng anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng anh*	3	45	0	90	
5	MLT131	Triết học Mác Lênin	3	4 5	0	9 0	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG241
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
4	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
5	INC231	Hóa vô cơ	3	35	20	90	
6	GCH231	Hóa học cơ sở	3	45	0	90	
7	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
2	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	

3	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
4	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
5	BCL231	Thực hành hóa cơ sở	3	35	20	90	
6	ORC231	Hoá hữu cơ	3	35	20	90	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
2	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
3	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
5	ICP231	Bài tập hoá vô cơ	3	35	20	90	
6	OCP231	Bài tập hoá hữu cơ	3	35	20	90	
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
2	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243
3	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG243
4	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
5	SLT231	An toàn hoá chất và kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	15	60	90	
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số	Số giờ tín chỉ	HP tiên
----	-------	----------	----	----------------	---------

			tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự c	quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	CWL231	Hoá học và đời sống	4	50	20	120	
3	ENC231	Hoá môi trường	4	50	20	120	
4	HAE231	Bài tập hoá học phổ thông	3	35	20	90	
5		Tự chọn 1	3				
6		Tự chọn 2	3				
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1		Tự chọn 3	3				
2		Tự chọn 4	3				
3		Tự chọn 5	3				
<i>Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế</i>			7				
4	BDP232	Xây dựng và phát triển dự án khoa học hóa sinh	4	50	20	120	
5	TSC236	Kỹ năng giảng dạy môn hoá học	3	35	20	90	
Tổng số tín chỉ			16				

2.2.23 Vật lý học

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH, ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: VẬT LÝ (Định hướng giảng dạy Vật lý bằng tiếng Anh)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: PHYSICS (Orientation: Orientation program to teach Physics in English)

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngành đào tạo: Vật lý học

Mã ngành: 7440102

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3.5 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Vật lý

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về lĩnh vực Vật lý và Hóa học, tiếng anh ở trình độ tương đương với B2 (cấp độ Anh ngữ thứ tư trong khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu âu) có năng lực sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo hiện nay ở nước ta; đồng thời có đủ kiến thức và năng lực học tiếp lên các bậc cao hơn và có khả năng tự học để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia giảng dạy môn khoa học liên ngành Vật lý - Hoá học bằng tiếng anh ở trung học phổ thông (THPT) và trung học cơ sở (THCS) theo như khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời có thể đảm nhiệm các công việc nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về khoa học liên ngành Vật lý - Hoá học, khoa học giáo dục.

2.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

- Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức liên ngành liên quan đến Vật lý và Hoá học ở mức cơ bản và chuyên sâu cũng như tiếng anh ở trình độ B2 để có thể giảng dạy chuyên môn bằng tiếng anh ở THPT và THCS.

- Sinh viên có thể phân tích, hệ thống và vận dụng những kiến thức tích hợp liên ngành trong Vật lý - Hoá học, kỹ năng thực hành, thực tập, ngoại ngữ, tin học vào thực tế giảng dạy cũng như vận dụng vào công việc nghiên cứu, xây dựng các dự án giáo dục liên ngành Vật lý - Hoá học.

- Đạt trình độ bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, ngày 24-01-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

*** Kỹ năng:**

- Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp; có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống và làm việc hiệu quả theo nhóm, hội nhập được trong các môi trường làm việc như giáo dục và nghiên cứu.

- Có kỹ năng sư phạm, phát triển phương pháp dạy học tích cực, xây dựng quy trình kiểm tra-đánh giá hiệu quả học tập của học sinh, biết lựa chọn và vận dụng phù hợp các phương pháp và công nghệ vào dạy học liên ngành bằng cả tiếng Việt và tiếng anh tại trường phổ thông trung học và phổ thông cơ sở.

- Phát triển kỹ năng phân tích các kiến thức về môi trường học đường, về các đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, các hoạt động xã hội, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo để đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường.

- Sử dụng thành thạo tiếng anh giao tiếp; có vốn tiếng anh chuyên ngành để có thể nghe nói, đọc, viết, dịch tài liệu về Vật lý – Hoá học và các lĩnh vực liên ngành có liên quan. Có khả năng cập nhật liên tục các kiến thức mới về chuyên ngành và nghề nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời các nhu cầu và xu thế phát triển của thời đại. Ngoài ra, sinh viên có kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc để phát triển cá nhân và sự nghiệp.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc; chăm chỉ, tích cực, sáng tạo trong học tập và công việc.

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết giải quyết những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra trong quá trình công tác, từ đó đúc rút được những kinh nghiệm thiết thực, hình thành năng lực tư duy có tính sáng tạo, linh hoạt, nhiệt tình trong công việc.

- Có ý thức xây dựng tập thể, có lối sống lành mạnh và cách ứng xử chuẩn mực.

- Có khả năng phân tích chương trình giáo dục và quy trình, định hướng phát triển của chương trình giáo dục để vận dụng vào việc xây dựng, phát triển chương trình giáo dục của nhà trường và địa phương cũng như chương trình học phần.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

- Hệ thống được các kiến thức cơ bản, kiến thức thực tế thuộc chuyên ngành Vật lý, Hóa học và chuyên sâu trong một số lĩnh vực phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy liên ngành Vật lý - Hóa học, ở bậc THPT, THCS. Có khả năng phát triển nghiệp vụ chuyên ngành theo khả năng và lựa chọn cá nhân.

- Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội để nâng cao sự hiểu biết của sinh viên trong Vật lý, Hoá học, Khoa học Trái đất trong dạy học các môn liên ngành Vật lý – Hoá học ở trường Trung học cơ sở, phổ thông và thực tiễn cuộc sống.

- Áp dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học công nghệ, toán học trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

- Vận dụng được kiến thức về tâm lý học, giáo dục học trong dạy học và giáo dục học sinh ở trường Trung học cơ sở và phổ thông.

- Phân tích được kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học để xây dựng kế hoạch dạy học và phát triển chương trình liên ngành Vật lý - Hoá học ở trường THCS và THPT.

- Vận dụng được kiến thức về kiểm tra đánh giá để xây dựng kế hoạch và thực hiện kiểm tra đánh giá trong dạy học các môn liên ngành Vật lý - Hoá học ở trường THCS và THPT.

*** Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Phân tích được những nội dung đặc trưng mang tính bản chất của quá trình dạy học, công nghệ dạy học; mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn được phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai;

- Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá;

- Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;

- Có kỹ năng tiếng anh ở trình độ B2 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và sử dụng được tiếng anh để giảng dạy, nghiên cứu khoa học trong trường trung học cơ sở và phổ thông.

- Xác định và làm tốt vai trò của mình trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Có phẩm chất đạo đức tốt, liêm chính.

- Có ý thức cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị.

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

- Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân.

- Sáng tạo, tiên phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Khả năng tự định hướng, làm việc cộng tác và độc lập, thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp; Có khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân.

*** Định hướng nghề nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, người học được cấp bằng Cử nhân Vật lý theo chương trình đào tạo liên ngành Vật lý – Hoá học định hướng giảng dạy bằng tiếng anh có thể làm trong các lĩnh vực sau:

- Làm công tác giảng dạy liên ngành Vật lý - Hoá học, Khoa học tự nhiên ở các trường THPT, THCS và trung học chuyên nghiệp bằng cả tiếng Việt và tiếng anh.

- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu Quốc gia; các trường Đại học, cao đẳng và các cơ quan khoa học của các tỉnh, huyện, các công ty nhà nước hoặc tư nhân theo hướng phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ, các cơ quan trong các lĩnh vực gần khác như: điện tử, công nghệ thực phẩm và hoá chất...

- Làm các công việc liên quan đến Quản lý và phân tích môi trường, và sản xuất công nghiệp như: Trung tâm quan trắc, phòng thí nghiệm tài nguyên môi trường; Bệnh viện, trung tâm y tế dự phòng, nhà máy sản xuất dược phẩm; Các phòng kiểm định chất lượng sản phẩm (KCS) của hầu hết các công ty, nhà máy, xí nghiệp.

- Có thể tự nghiên cứu, chế tạo và phát triển các sản phẩm, giải pháp hữu ích có tính sáng tạo cao, từ đó khởi nghiệp để thành lập các doanh nghiệp tư nhân,...

- Có thể tiếp tục học tập ở các trình độ sau đại học các chuyên ngành tương ứng hoặc liên thông với các ngành có liên quan.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực vật lý, khoa học vật liệu và công nghệ nano...
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, xây dựng và quản lý dự án liên quan đến nghiên cứu khoa học và phát triển lĩnh vực vật lý, vật liệu và công nghệ nano...

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức chung	53 (42,4%)	53	0
Kiến thức chung theo lĩnh vực	54 (43,2%)	42	12
Khối kiến thức chung của nhóm ngành	18 (14,4%)	9	9
....			
....			
Khối kiến thức ngành và bổ trợ			
....			
....			
Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp			
Tổng	125 (100%)		

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		53				
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		13				
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	0	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
1.1.5	HKM21	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
1.2	Pháp luật						

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
1.2.1	LIW32 2	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
1.3	Khối kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh)		40				
1.3.1	ENG24 1	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
1.3.2	ENG14 3	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG24 1
1.3.3	ENG24 2	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	ENG14 3
1.3.4	ENG24 3	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG24 2
1.3.5	ENC35 1	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG24 3
1.3.6	ENC35 2	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG24 3
1.3.7	PNG13 1	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
1.3.8	SWO33 2	Kỹ năng thuyết trình tiếng anh	3	45	0	90	
1.3.9	QIN221	Luyện âm Tiếng anh	2	30	0	60	
1.3.10	FJS131	Từ vựng tiếng anh	3	45	0	90	
1.3.11	FJK131	Tiếng anh giao tiếp	3	45	0	90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		54				

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực c hành /Thảo luận	Tự học	
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của lĩnh vực		15				
	Khối kiến thức bắt buộc		12				
2.1.1	MEC23 1	Vật lý đại cương 1 (cơ nhiệt)	3	45	0	90	
2.1.2	GPH13 2	Vật lý đại cương 2 (điện-từ- quang)	3	45	0	90	
2.1.3	GPP23 1	Thực hành Vật lý đại cương	3	45	0	90	
2.1.4	AST23 1	Dạy học chủ đề trái đất và bầu trời/Vật lý thiên văn	3	45	0	90	
	Tự chọn		3/9				
2.1.5	GCH23 1	Hóa học cơ sở	3	45	0	90	
2.1.6	OCM23 1	Hoá hữu cơ	3	45	0	90	
2.1.7	EAT23 1	Năng lượng và sự biến đổi	3	45	0	90	
2.2	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		21				
Bắt buộc			15				
2.2.1	PHM33 1	Vật lý hiện đại	3	45	0	90	
2.2.2	MAS23 1	Khoa học Vật liệu đại cương	3	45	0	90	
2.2.3	NTA23 1	Công nghệ nano và ứng dụng	3	45	0	90	
2.2.4	SAE33 1	Vật liệu và thiết bị điện tử thông minh	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiền quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực c hành /Thảo luận	Tự học	
2.2.5	MEA331	Kĩ thuật chế tạo vật liệu và phân tích	3	45	0	90	2.3.6
Tự chọn			6/12				
2.2.6	PIC231	Thực hành hóa cơ sở	3	45	0	90	
2.2.7	SLT231	An toàn hoá chất và kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	45	0	90	
2.2.8	TPE231	Dạy học Vật lí với giáo dục bảo vệ môi trường	3	45	0	90	
2.2.9	ICH231	Hóa vô cơ	3	45	0	90	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		18				
Bắt buộc			15				
2.3.1	EPH331	Tiếng anh chuyên ngành cho Vật Lý	2	30	0	60	
2.3.2	SEE331	Giải Bài tập Vật lý cơ bản và nâng cao ở phổ thông bằng Tiếng anh	3	45	0	90	
2.3.3	DMP231	Phương tiện kĩ thuật số trong dạy học Vật lí / Mô phỏng Vật lý bằng máy tính	3	45	0	90	
2.3.4	DPH331	Thiết kế thí nghiệm Vật lý ảo ở phổ thông	3	45	0	90	
2.3.5	PPS331	Thực hành dạy học Vật lý tại trường/Trải nghiệm hoạt động dạy học Vật lý bằng Tiếng Anh	4	60	0	120	
Tự chọn			3/6				
2.3.6	EST331	Kĩ năng và Công nghệ giáo dục hiện đại	3	45	0	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
2.3.7	SPD33 1	Phát triển chương trình nhà trường/Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	3	45	0	90	
III	Khối kiến thức chung của nhóm ngành						
3.1	Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án		18				
	Bắt buộc		9				
3.1.1	EDS23 1	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
3.1.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
3.1.3	SUM23 1	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	
	Tự chọn		9/21				
3.1.4	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
3.1.5	MAE23 1	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3.1.6	TMS23 1	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
3.1.7	EMS23 1	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3	15	60	90	
3.1.8	HRM23 1	Quản trị nhân sự	3	15	60	90	
3.1.9	MRK23 1	Marketing	3	15	60	90	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tự học	
3.1.10	MED23 1	Truyền thông	3	15	60	90	
IV	Khối kiến thức ngành và bổ trợ						
V	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp						
		Tổng cộng	125				

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
1	ENG241	Tiếng anh 1A	4	60	0	120	
2	PNG131	Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản	3	45	0	90	
3	QIN221	Luyện âm tiếng anh*	2	30	0	60	
4	FJS131	Từ vựng tiếng anh*	3	45	0	90	
5	MLT131	Triết học Mác Lênin	3	4 ⁵	0	9 ⁰	
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG143	Tiếng anh 1B	4	60	0	120	ENG241
2	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45	0	90	
3	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	15	60	90	
4	MEC231	Vật lý đại cương 1 (cơ nhiệt)	3	45	0	90	
5	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	15	60	90	
6	GPH132	Vật lý đại cương 2 (điện-từ- quang)	3	45	0	90	
7	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			19				

Học kỳ 3

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG242	Tiếng anh 2A	4	60	0	120	
2	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
3	SUM231	Quản trị khởi nghiệp	3	15	60	90	

4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
5	GPP231	Thực hành Vật lý đại cương	3	45	0	90	
6	GCH231	Dạy học chủ đề trái đất và bầu trời/Vật lý thiên văn	3	45	0	90	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 4

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENG243	Tiếng anh 2B	4	60	0	120	ENG242
2	MAE231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*	3	15	60	90	
3	PRJ231	Dạy học dự án*	3	15	60	90	
4	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
5	PHM331	Vật lý hiện đại	3	45	0	90	
Tự chọn			3/9				
6	GCH231	Hóa học cơ sở	3	45	0	90	
7	OCM231	Hoá hữu cơ	3	45	0	90	
8	EAT231	Năng lượng và sự biến đổi	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 5

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	ENC351	Tiếng anh 3A	5	75	0	150	ENG243
2	ENC352	Tiếng anh 3B	5	75	0	150	ENG243

3	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề*	3	15	60	90	
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	MAS231	Khoa học Vật liệu đại cương	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 6

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	NTA231	Công nghệ nano và ứng dụng	3	45	0	90	
3	DMP231	Phương tiện kỹ thuật số trong dạy học Vật lý / Mô phỏng Vật lý bằng máy tính	3	45	0	90	
4	MEA331	Kỹ thuật chế tạo vật liệu và phân tích	3	45	0	90	
Tự chọn			6/12				
5	PIC231	Thực hành hóa cơ sở	3	45	0	90	
6	SLT231	An toàn hoá chất và kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	45	0	90	
7	TPE231	Dạy học Vật lý với giáo dục bảo vệ môi trường	3	45	0	90	
8	ICH231	Hoá vô cơ	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 7

TT	Mã số	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; học trước
				Lý thuyết	Thực hành / Thảo luận	Tự học	

1	EPH331	Tiếng anh chuyên ngành cho Vật Lý	2	30	0	60	
2	SEE331	Giải Bài tập Vật lý cơ bản và nâng cao ở phổ thông bằng Tiếng anh	3	45	0	90	
3	SAE331	Vật liệu và thiết bị điện tử thông minh	3	45	0	90	
4	DPH331	Thiết kế thí nghiệm Vật lý ảo ở phổ thông	3	45	0	90	
Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế			7				
Bắt buộc			4				
5	PPS331	Thực hành dạy học Vật lý tại trường/Trải nghiệm hoạt động dạy học Vật lý bằng Tiếng Anh	4	60	0	120	
Tự chọn			3/6				
6	EST331	Kĩ năng và Công nghệ giáo dục hiện đại	3	45	0	90	
7	SPD331	Phát triển chương trình nhà trường/Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	3	45	0	90	
Tổng số tín chỉ			18				

2.3. Quy định về tổ chức học lại, học cải thiện.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 947/QĐ-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về việc tổ chức học lại, học cải thiện theo lớp học phần bổ sung đối với sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Khoa học - ĐHTN

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/4/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về việc tổ chức học lại, học cải thiện theo lớp học phần bổ sung đối với sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: ĐT, HC-TC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái

QUY ĐỊNH

TỔ CHỨC HỌC LẠI, HỌC CẢI THIẾN ĐIỂM THEO LỚP HỌC PHẦN BỔ SUNG

Đối với SV hệ chính quy tại trường Đại học Khoa học-ĐHTN

(Ban hành theo Quyết định số: 947 /QĐ-ĐT ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

I. MỤC TIÊU VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

1.1. Mục tiêu

Học lại, học cải thiện điểm theo lớp học phần (HP) bổ sung là các lớp HP được mở thêm so với kế hoạch đào tạo ban đầu của Nhà trường theo nhu cầu của sinh viên (SV) nhằm giúp SV trả nợ các HP bị điểm F đồng thời cải thiện các HP điểm D trong quá trình đào tạo, tạo điều kiện cho SV tích lũy đủ số tín chỉ để ra trường theo đúng kế hoạch và các SV học song song hai chương trình đào tạo.

1.2. Căn cứ pháp lý

- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/4/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;
- Công văn số 319/ĐHKH-ĐT, ngày 16/5/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHKH về việc Quy định về việc mở các lớp HP cải thiện cho SV cuối khóa.

II. TỔ CHỨC HỌC LẠI, HỌC CẢI THIẾN ĐIỂM THEO LỚP BỔ SUNG

2.1. Đối tượng học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung

- SV có HP bị điểm **F** (bắt buộc phải đăng ký học lại HP đó).
- SV có HP bị điểm từ **D** (được phép đăng ký học cải thiện điểm).
- SV học song song hai chương trình đào tạo.

Khối lượng tín chỉ đăng ký học theo lớp HP bổ sung: Tính cả số tín chỉ mà SV đã theo học các lớp HP trong kế hoạch học kỳ và số tín chỉ đăng ký học theo lớp HP bổ sung không được vượt quá 150% số tín chỉ của ngành học trong học kỳ theo kế hoạch năm học.

2.2. Đối tượng không áp dụng

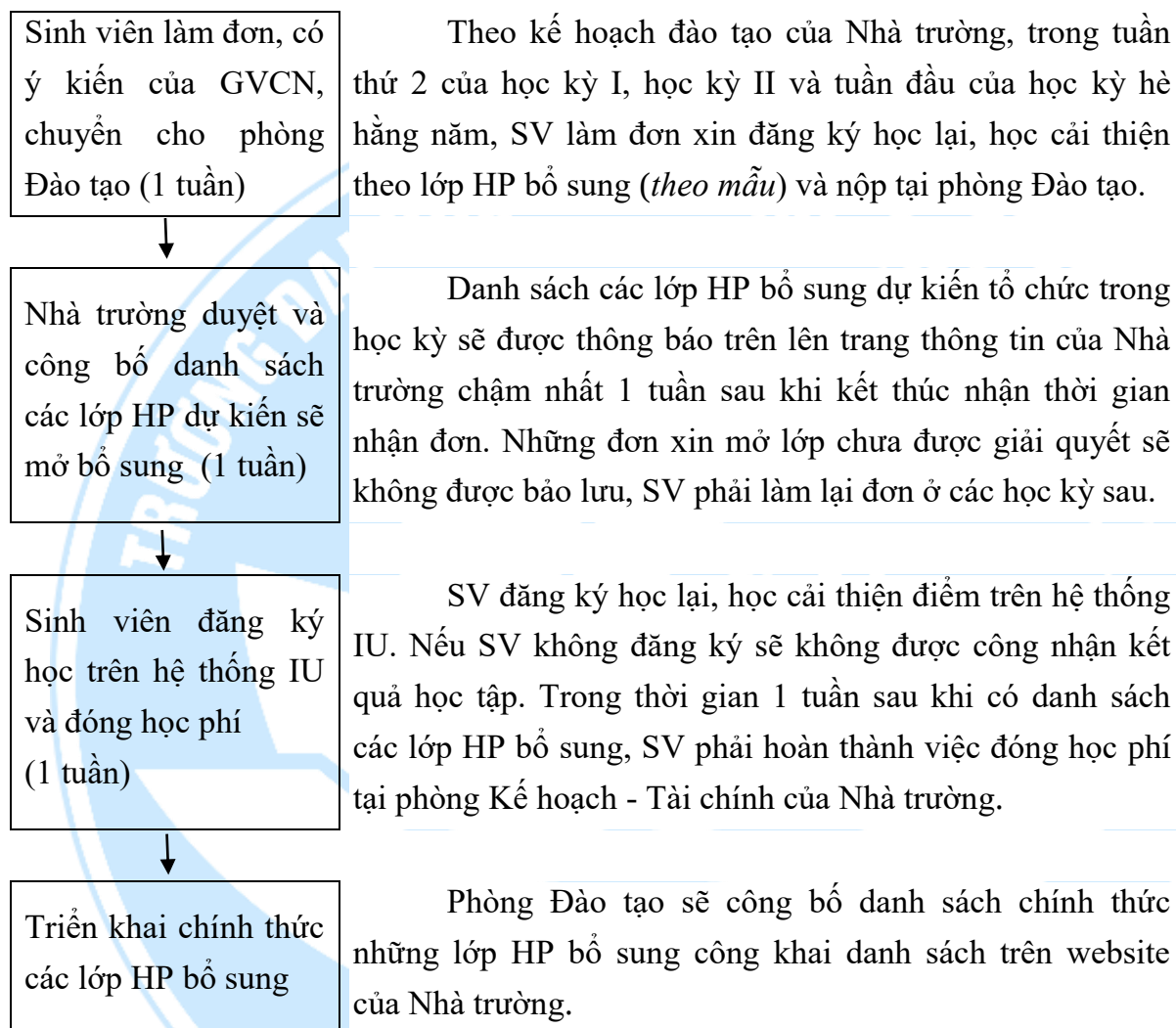
- SV có điểm C trở lên;
- SV chưa học lần 1 ngành chính

2.3. Thời gian tổ chức học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung

Những lớp học lại, học cải thiện theo lớp HP bổ sung được Nhà trường bổ sung vào kế hoạch đào tạo các học kỳ I, học kỳ II và học kỳ hè trên cơ sở nguyện vọng của SV nhưng phải đảm bảo ít nhất 5 tuần thực học

Không tổ chức học lại trùng với thời gian của lịch thi học kỳ.

2.4. Quy trình, thủ tục đăng ký học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung



2.5. Tổ chức học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung

2.5.1. Tổ chức lớp HP bổ sung

- Phòng Đào tạo tổng hợp nguyện vọng theo đơn của SV, căn cứ vào kế hoạch đào tạo của Nhà trường, làm việc với các Khoa/Bộ môn về việc bố trí cán bộ giảng dạy để dự kiến các lớp HP bổ sung sẽ mở trong học kỳ trình Ban giám hiệu phê duyệt. Thời khóa biểu học lại, học cải thiện theo lớp HP bổ sung sẽ được bố trí trong thời gian còn lại của học kỳ. Nội dung kiến thức, thực hành, số bài kiểm tra/thi thực hiện theo đúng quy định của HP.

- Chỉ những lớp HP mà SV đã hoàn thành việc đóng học phí mới được triển khai chính thức.

2.5.2. Quản lý quá trình giảng dạy các lớp HP bổ sung

Các lớp HP bổ sung được Nhà trường quản lý theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHTN về đào tạo trình độ cao đẳng đại học theo tín chỉ và các quy định chung về đào tạo của Nhà trường.

Việc quản lý lớp HP bổ sung trong tiết học do giảng viên (GV) giảng dạy chịu trách nhiệm.

Kết thúc HP GV giảng dạy HP phải gửi danh sách SV đủ điều kiện thi về Phòng Đào tạo ngay sau khi kết thúc việc giảng dạy.

III. TỔ CHỨC THI VÀ QUẢN LÝ BÀI THI, ĐIỂM THI

3.1. Tổ chức kiểm tra, thi đánh giá kết quả học lại, học cải thiện lớp bổ sung

* *Đối với điểm chuyên cần:* Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/4/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

* *Đối với điểm giữa kỳ:* GV chủ động lên lịch kiểm tra giữa kỳ và lấy đề từ ngân hàng đề thi giữa kỳ của Bộ môn quản lý.

* *Đối với thi kết thúc HP:*

- Hình thức thi: Các lớp HP bổ sung thi theo hình thức thi HP đã được Nhà trường ấn định trong kế hoạch đào tạo hàng năm.

- Lịch thi: Do Phòng Đào tạo lên kế hoạch và công bố lịch thi trên Website của Trường. Trường hợp thay đổi lịch thi lại, Khoa/ Bộ môn, GV phải báo cáo để phòng Đào tạo thông báo cho SV biết trước ít nhất 03 ngày trên cổng thông tin điện tử của Trường.

- Đề thi: Được lấy từ ngân hàng đề của Nhà trường đang quản lý. Đối với những trường hợp HP chưa có ngân hàng đề thi viết (tự luận), giảng viên phải nộp lên Phòng KT&ĐBCLGD đủ 05 đề và đáp án có sự phê duyệt của Bộ môn.

- Chấm thi và công bố điểm: Theo quy định chung hiện hành của trường Đại học Khoa học.

- Phúc khảo bài thi: Sau khi công bố điểm trong vòng 01 tuần SV có ý kiến phúc khảo làm đơn gửi Phòng KT&ĐBCLGD để tổ chức chấm phúc khảo theo quy định chung hiện hành của trường Đại học Khoa học.

3.2. Xử lý kết quả học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung

SV học lại, học cải thiện điểm theo các lớp HP bổ sung không thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Quy chế của Bộ GD&ĐT, Quy định hiện hành của ĐHTN và Nhà trường về đào tạo sẽ không được dự thi kết thúc HP, không được công nhận kết quả học tập và không được hoàn trả lệ phí học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung.

Bảng điểm gốc và các bản sao học lại, học cải thiện theo lớp HP bổ sung được lưu trữ theo Quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHTN và Nhà trường hiện hành.

Kết quả HP học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình trung tích lũy và đề xét lên lớp, xét tốt nghiệp; không sử dụng để xét khen thưởng và học bổng sau mỗi học kỳ.

IV. THU CHI TÀI CHÍNH

4.1. Lệ phí học lại, học cải thiện điểm

- Số lượng SV đăng ký học đủ số lượng mở lớp HP theo quy định (từ 20 SV trở lên), mức thu học phí 01 tín chỉ theo quy định.

- Số lượng SV đăng ký học không đủ số lượng mở lớp theo quy định, mức thu học phí 01 tín chỉ được tính dựa trên mức học phí 01 tín chỉ của nhóm ngành và số SV đăng ký học theo quy định hiện hành của Nhà trường.

4.2. Mức chi học phí lớp học lại, học cải thiện

GV giảng dạy các lớp cải thiện sẽ thanh toán theo chế độ mời giảng hiện hành của Nhà trường (được công bố trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Ban Giám hiệu

Chỉ đạo các khoa, phòng, bộ môn thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công. Nhắc nhở và xử lý vi phạm theo quy định.

Phê duyệt danh sách các lớp HP mở bổ sung của mỗi học kỳ.

5.2. Các phòng chức năng

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, các phòng chức năng phối hợp và có trách nhiệm tham mưu kịp thời, thực hiện các thủ tục, văn bản, lên lịch thi, phân công cán bộ thanh tra, giám sát, chuẩn bị phòng thi, cơ sở vật chất có liên quan đến kỳ thi và tổ chức thực hiện đúng kế hoạch, đúng các điều khoản trong Quy định, đảm bảo kỳ thi nghiêm túc, công bằng, khách quan, đánh giá đúng chất lượng.

5.3. Các khoa, bộ môn

Căn cứ vào nhiệm vụ được phân công, các khoa, bộ môn có trách nhiệm bố trí cán bộ giảng dạy, tổ chức cho SV học lại, học cải thiện điểm theo lớp HP bổ sung; coi thi, chấm thi, tổ chức thực hiện các nội dung trong Quy định có liên quan. Đôn đốc, nhắc nhở GV trong khoa, bộ môn thực hiện đúng quy chế đào tạo và quy chế thi. Tạo điều kiện cho cán bộ, GV tham gia kỳ thi nghiêm túc. Đảm bảo đúng tiến độ chấm thi, báo cáo kết quả chấm thi đúng quy định.

5.4 Hiệu lực thi hành

- Quy định này được áp dụng từ ngày 15/9/2017.

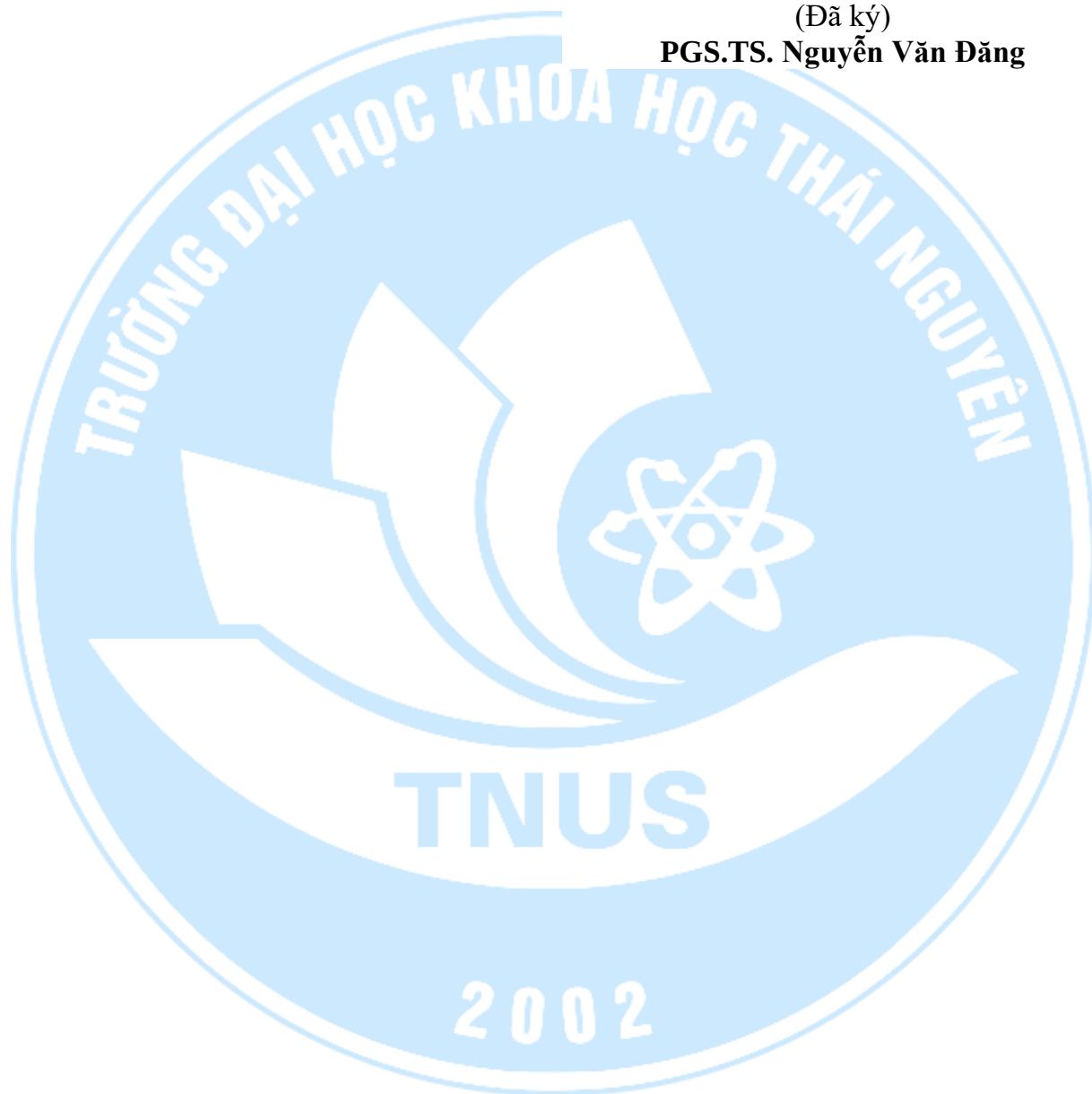
- Trường các đơn vị căn cứ vào Quy định này, có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và quyền hạn của mình.

- Quy định này sẽ được sửa đổi, bổ sung điều chỉnh định kỳ cho phù hợp với tình hình thực tế. Mọi sự thay đổi phải được Hiệu trưởng quyết định, thông báo bằng văn bản tới các đơn vị và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng



HƯỚNG DẪN THAO TÁC SINH VIÊN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TÍN CHỈ

Địa chỉ đăng ký: sinhvien.tnus.edu.vn

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN THAO TÁC SINH VIÊN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TÍN CHỈ

(Kèm theo công văn số 875/ĐHKH-ĐT ngày 07/6/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHKH)

1. Đăng nhập

Mở trình duyệt Web bằng: Google Chrome, CocCoc.....

Sau đó gõ đường link: <https://sinhvien.tnus.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THAI NGUYEN UNIVERSITY OF SCIENCES

Hướng dẫn sử dụng

1. Truy cập vào link: <https://sinhvien.tnus.edu.vn/>
2. Chọn đối tượng và đăng nhập với tài khoản được cấp
3. Các chức năng chính:
 - Thông tin chương trình đào tạo
 - Thông tin cá nhân
 - Thông tin điểm
 - Thông tin lịch học
 - Thông tin tài chính
 - Khảo sát đánh giá

CỔNG THÔNG TIN SINH VIÊN

Sinh viên

DTZ1752380101261

Đăng nhập Quên mật khẩu

Thông tin đăng nhập

Tài khoản đăng nhập là: Mã sinh viên

Mật khẩu đăng nhập là: Mã sinh viên (hoặc mật khẩu đã được sinh viên đổi)

CỔNG THÔNG TIN SINH VIÊN

Sinh viên

DTZ1752380101261 Mã sinh viên

Mật khẩu sinh viên

Đăng nhập Quên mật khẩu

Ghi chú: Sinh viên đăng nhập vào để đổi mật khẩu để đảm bảo tính bảo mật thông tin
Bằng cách vào thông tin cá nhân → Sau đó click vào đổi mật khẩu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TRANG CHỦ | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | ĐĂNG KÝ | THÔNG TIN CÁN BỘ | TÀI CHÍNH | ĐỘ PHẠM 1 CỬA | KIỂM SÁT ĐÁNH GIÁ

Học tập: QTDVLLH.A - K18

QUẢN LÝ LỊCH SINH VIÊN

Mã sinh viên: DTZ20878101026 Hệ:
 Quốc tịch: Việt Nam
 Ngày sinh: 08/08/2002 Giới tính: Nữ
 Tên gia:
 Quê quán: LANG GIANG - BẮC GIANG

Hồ sơ sơ yếu
 Kết quả học tập
 Chiếu ra học tập
 Thông tin lịch học
 Lịch thi đánh giá
 Thông tin nộp luận văn
 Hồ sơ sinh viên

Đổi mật khẩu

Nhập thông tin mật khẩu mới, cũ → Đồng ý

Thay đổi mật khẩu

Mật khẩu cũ

Mật khẩu mới

Nhập lại mật khẩu

Đồng ý Thoát

2. Đăng ký tín chỉ

Bước 1 : Click vào “Đăng ký” → Đăng ký học phần

Không báo mật | 10.17.10.666/SinhVien/home

Tin nhanh Viettel... VietnamNet facebook.com.vn ior (Ti) Facebook Quản lý Tài khoản YouTube Gmail Skype | Communica... Zalo Web

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TRANG CHỦ | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | ĐĂNG KÝ | THÔNG TIN CÁN BỘ | TÀI CHÍNH | ĐỘ PHẠM 1 CỬA | KIỂM SÁT ĐÁNH GIÁ

Học tập: QTDVLLH.A - K18

Chào mừng quý vị đến với Cổng

THÔNG BÁO

- LỊCH THI HỢP HOÀN THÌ HỌC KỲ 2020-2021 - GIỎI ĐƯỢC THỂ CH...
- CẬP NHẬT THAY ĐỔI (GIANG Đ...
- Hướng dẫn đăng nhập và xem lịch thi trên trang cá nhân
- Thời gian đăng ký tập học phần dự kiến bắt đầu từ 08/07/2021 đến hết ngày 16/07/2021

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Kết quả đăng ký học
 Đăng ký chỉ số chênh lệch
 Đăng ký kết quả thi tuyển
 Đăng ký và sinh

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Đăng ký môn học
 13/07/2021
 xem tài cđ

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

Xem tài cđ

Bước 2 : Tích chọn môn học muốn đăng ký

TRANG CHỦ | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | ĐĂNG KÝ | THÔNG TIN CÁN BỘ | TÀI CHÍNH | ĐỘ PHẠM 1 CỬA | KIỂM SÁT ĐÁNH GIÁ

Học tập: QTDVLLH.A - K18

"Danh sách học phần đã đăng ký"

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Hủy môn
1	VCF332	3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	16/05/2022-14/08/2022	4	1-5	303.3	Phạm Thị Phương Thái	50

"Danh sách học phần theo chương trình đào tạo"

Kỳ thi	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhiệm vụ chọn	Học tại	Chọn học phần	STT	Tên lớp	Cơ sở	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Cần tương	Chọn môn
1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3				1	VCF332(223) 1	ĐẠI HỌC KHOA HỌC	16/05/2022-14/08/2022	4	1-5	303.3	Phạm Thị Phương Thái	50	Chọn

Chú ý: Để xuất hiện được tên môn học thì chương trình đào tạo của sinh viên phải có môn học đó + khớp số tín chỉ thì sinh viên mới đăng ký được (hoặc môn học đó là môn học tương đương mà nhà trường cho phép học)

*Danh sách học phần đã đăng ký

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Học môn
-----	--------------	------------	---------	-----------	-----	------	-------	-----------	---------

*Danh sách học phần theo chương trình đào tạo

Ký hiệu	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhiệm vụ chọn	Học tại/Điểm	Chọn học phần	STT	Tên lớp	Cơ sở	Thời gian	Thứ	Tuần	Phòng	Giáo viên	Cán bộ	Chợ
1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3				1	VCF332(223) 1	ĐẠI HỌC KHOA HỌC	19/05/2022-14/06/2022	4	1-5	303 3	Phạm Thị Phương Thái	50	


ĐẠI HỌC THỦ ĐỨC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
 TRANG CHỦ
 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
 ĐĂNG KÝ
 THÔNG TIN CÁN BỘ
 TÀI CHÍNH
 BỘ PHẬN & CƠ
 KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ
 LÊ THỊ YẾN
 Học Mã: QTV00111A

*Danh sách học phần đã đăng ký

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Nội môn
-----	--------------	------------	---------	-----------	-----	------	-------	-----------	---------

*Danh sách học phần theo chương trình đào tạo

Ký hiệu	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhiệm vụ chính	Học nước ngoài	Chức vụ học phần
2	GI131	Tin học đại cương	3			

Click vào “Hủy” để hủy lớp đã đăng ký

Ghi chú: Trong thời gian đăng ký thi sinh viên mới được phép hủy học phần, nếu hết thời gian đăng ký thi liên hệ với phòng đào tạo


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
 TRANG CHỦ | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | ĐĂNG KÝ | THÔNG TIN CÁN NHÂN | TÀI CHÍNH | BỘ PHẬN 1 CỬA | KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ |

 ĐỐI DIỆN ANH
 Học tập: QTDVLLH.A...

*Danh sách học phần đã đăng ký

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tuần	Phòng	Giáo viên	Họ và tên
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3.0	VGH32(223) 1	18/05/2022-14/08/2022	4	1-5	303.3	Phạm Thị Phương Thái	

*Danh sách học phần theo chương trình đào tạo

Những lớp có màu cam là những lớp trùng lịch với môn đã đăng ký trước đó, không được phép đăng ký


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

 TRANG CHỦ
  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
  ĐĂNG KÝ
  THÔNG TIN CÁ NHÂN
  TÀI CHÍNH
  BỘ PHẬN 1 CỬA
  KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ
  ĐỐI DIỆU ANH
 Học tập: QTDVILLH A - KS

*Danh sách học phần đã đăng ký

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tuần	Phòng	Giáo viên	Học môn
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3.0	VCF130223.1	16/05/2022-14/08/2022	4	1-6	333.3	Phạm Thị Phương Thái	

*Danh sách học phần theo chương trình đào tạo

Ký tự	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhiệm vụ chính	Học thuật điểm	Chọn học phần	STT	Tên lớp	Cơ sở	Thời gian	Thứ	Vào	Priorit	Giao viên	Cán bộ	Chức năng
1	VCF32 SIT231	Cơ sở văn hóa Việt Nam Đạo lý đạo đức	3 3	○ ●			1	SIT231;223; 1	BẠI HỌC KHOA HOC	16/09/2022-18/07/2022	4	5-6			5	

3. Xem kết quả đăng ký

Click vào “Đăng ký” → Kết quả đăng ký học

Trang chủ | Chương trình đào tạo | **Đăng ký** | Thông tin cá nhân | Tài chính | Bộ phận 1 cửa | Khảo sát đánh giá

BỘ HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

ĐỐI ĐIỀU ANH
Học kỳ: Q12020LH A - K18

Kết quả đăng ký học

Học kỳ	Năm học	Tên học đại cương	Lớp học phần	Số tín chỉ	Tự chọn
2	2020-2021	Lịch sử Việt Nam ông	GHF1312201_04	3.0	
		Nghề vụ khách sạn	VHC211221_02	0.0	
		Nghề vụ khách sạn	BHS441121_03	0.0	
		Nghề vụ khách sạn	BHS441121_03_TH1	0.0	

Thông tin môn học đăng ký theo từng kỳ

2021-2022	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	HFF321121_02_TH1	3.0
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	EIM121221_00	2.0
	Kinh tế du lịch	HFD333221_02	3.0
	Nghề vụ nhà hàng	PRR341221_01	4.0
2	Tiếng Anh du lịch	IDD231221_02	3.0
	Tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng trong du lịch	VIT221221_01	2.0
	Văn hóa ẩm thực	CAC331221_02	3.0
	Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch	VLJ421221_02	2.0
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VCF332221_1	3.0

Danh sách lớp đăng ký bị hủy

4. Xem thông tin lịch học

Click vào “Thông tin cá nhân” → Thông tin lịch học → Chọn học kỳ, năm học, đợt học

Trang chủ | Chương trình đào tạo | Đăng ký | **Thông tin cá nhân** | Tài chính | Bộ phận 1 cửa | Khảo sát đánh giá

BỘ HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

ĐỐI ĐIỀU ANH
Học kỳ: Q12020LH A - K18

LỊCH HỌC DỰ KIẾN THEO HỌC KỲ | LỊCH HỌC ĐÃ DUYỆT THEO TUẦN

Học kỳ: **Kỳ 3** | Năm học: **2021** | Đợt học: **1**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian	Thứ	Tất	Phòng	Giáo viên
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3.0	16/05/2022-14/06/2022	4	1-5	Giảng đường 3A-303.3	Phạm Thị Phương Thái

LỊCH HỌC DỰ KIẾN THEO HỌC KỲ | LỊCH HỌC ĐÃ DUYỆT THEO TUẦN

Học kỳ: **Kỳ 3** | Năm học: **2021-2022** | Đợt học: **1**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp tín chỉ	Thời gian	Thứ	Tất	Phòng	Giáo viên
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3.0	VCF332(223) 1	16/05/2022-14/06/2022	4	1-5	Giảng đường 3A-303.3	Phạm Thị Phương Thái



PHẦN III
CÁC QUY CHẾ VÀ QUY ĐỊNH TRONG
CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC

3.1 Quy chế về công tác người học

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỌC

QUY CHẾ

Về công tác người học tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số: QĐ/ĐHKH ngày tháng năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Khoa học – ĐHTN)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này áp dụng đối với người học; các đơn vị, cá nhân liên quan trong công tác người học tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Nhà trường).

2. Quy chế này quy định về quyền và nhiệm vụ của người học; nội dung công tác người học; hệ thống tổ chức, quản lý người học; công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật người học; tổ chức thực hiện.

Điều 2. Mục đích công tác người học

1. Bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục quy định tại Luật Giáo dục hiện hành.

2. Bảo đảm người học được hưởng các quyền và thực hiện các nhiệm vụ trong Nhà trường.

Điều 3. Yêu cầu công tác người học

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành.

2. Bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch.

3. Công tác người học là công tác trọng tâm của Nhà trường, các phòng, khoa, bộ môn bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện đầy đủ, hiệu quả công tác này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Người học*: bao gồm sinh viên các hệ đào tạo; học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh (NCS), thực tập sinh; lưu học sinh... theo quy định hiện hành.

2. *Lưu học sinh (LHS)*: là người nước ngoài học tập tại Nhà trường, được đào tạo từ trình độ đại học đến NCS, học tập các chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ; thực tập sinh.

Điều 5. Quyền của người học



Người học được bảo đảm các quyền theo quy định của Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước Việt Nam, đồng thời được bảo đảm các quyền sau đây:

1. Được giáo dục, đào tạo để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của người học; được tôn trọng, bình đẳng về cơ hội học tập, phát triển tài năng, năng khiếu, đổi mới sáng tạo, tư vấn việc làm và khởi nghiệp.
2. Được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục, đào tạo an toàn, lành mạnh.
3. Được phổ biến nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường, các cơ sở thực hành; các chế độ, chính sách liên quan đến người học; được tham gia ý kiến vào quá trình xây dựng nội quy, quy định của Nhà trường có liên quan tới người học.
4. Được học theo tiến độ nhanh, tiến độ chậm, học cùng lúc hai chương trình, học chuyển tiếp, nghỉ học tạm thời, chuyển trường và các quyền khác theo quy chế đào tạo hiện hành.
5. Được sử dụng cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của Đại học Thái Nguyên (viết tắt là ĐHTN) và Nhà trường theo quy định.
6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp kiến nghị với Nhà trường và phòng, khoa, bộ môn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người học.
7. Được cử người đại diện tham gia Hội đồng trường theo quy định, được tham gia hoạt động của đoàn thể, tổ chức xã hội do Nhà trường tổ chức theo quy định của pháp luật.
8. Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.
9. Được xem xét tiếp nhận vào ở nội trú theo quy định.
10. Được Nhà trường tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện và tham gia các hoạt động ngoại khóa theo quy định; được tham gia các chương trình học tập, thực tập và trải nghiệm ở nước ngoài theo quy định.
11. Được cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy xác nhận sau khi tốt nghiệp và hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.
12. Quyền của người học không tách rời nghĩa vụ công dân Việt Nam.
13. Đối với người học là lưu học sinh:

Được đảm bảo quyền của người học theo quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này, đồng thời được đảm bảo các quyền sau:

a) LHS được về nước nghỉ hè, nghỉ lễ, được mời thân nhân đến thăm theo quy định của Việt Nam; được nghỉ phép, nghỉ ốm hoặc nghỉ để chữa bệnh khi có giấy xác nhận của cơ quan y tế và sự đồng ý của Nhà trường.

b) LHS hiệp định được hưởng các tiêu chuẩn, chế độ theo các quy định hiện hành của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

c) Tập thể LHS cùng một nước, cùng học tại một đơn vị hoặc cùng sinh hoạt trong một khu nội trú được cử đại diện để làm đầu mối liên hệ với Nhà trường để giải quyết những việc có liên quan đến tập thể LHS nước mình.

d) Được bảo hộ về lãnh sự, được hỗ trợ giải quyết những vấn đề về lãnh sự và tư pháp theo quy định.

Điều 6. Nhiệm vụ của người học

Người học phải tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chấp hành các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, ĐHTN, Trường Đại học Khoa học, các cơ sở thực hành và các cơ quan quản lý liên quan.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch của Nhà trường; chủ động, tích cực tự học tập, tự nghiên cứu, sáng tạo, rèn luyện đạo đức, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và rèn luyện thể chất.

3. Thực hiện nghiêm túc quy tắc văn hóa ứng xử trong trường học. Tôn trọng viên chức, người lao động của Nhà trường, các cơ sở thực hành; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện.

4. Tham gia bảo hiểm y tế và khám sức khỏe theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện nghĩa vụ về tài chính theo quy định (học phí).

6. Chấp hành nghĩa vụ làm việc hoặc bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định.

7. Tham gia giữ gìn, bảo vệ tài sản; xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của Nhà trường.

8. Tham gia các hoạt động ngoại khóa, tham gia lao động công ích hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với năng lực và sức khỏe theo quy định của Nhà trường.

9. Tham gia phòng, chống và kịp thời báo cáo những tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của người học, viên chức, người lao động trong Nhà trường.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trường học; an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn thương tích trong Nhà trường, gia đình và cộng đồng.

11. Đối với lưu học sinh:

LHS phải tuân thủ các nội dung theo quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ sau:

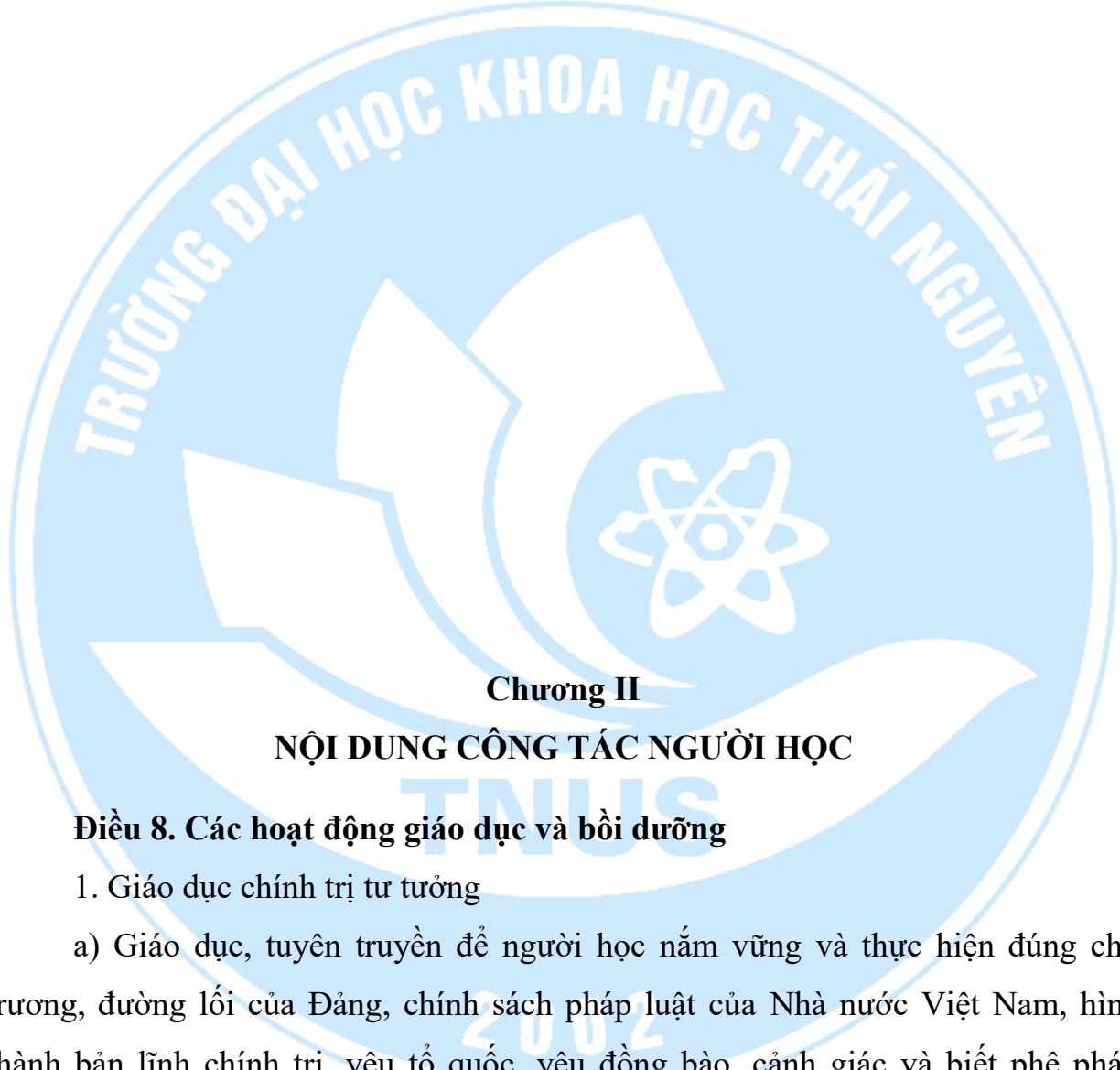
- a) Tuân thủ pháp luật của Việt Nam; tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam.
- b) Thực hiện Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam, ĐHTN và Nhà trường.
- c) Thực hiện đúng quy định và mục đích nhập cảnh vào Việt Nam học tập, thực tập.
- d) Quan hệ hữu nghị với công dân Việt Nam và LHS các nước.
- đ) Sau khi nhập trường, LHS phải kiểm tra lại sức khỏe tại cơ sở y tế do Nhà trường chỉ định. Trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không đủ sức khỏe để học tập thì LHS phải về nước.
- e) LHS Hiệp định đảm bảo điều kiện về độ tuổi theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Không hạn chế độ tuổi đối với LHS ngoài Hiệp định.
- g) Phải tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể theo quy định của Nhà trường và của Nhà nước Việt Nam.
- h) Phải vào ở trong khu nội trú (kí túc xá) của Nhà trường hoặc do Nhà trường quản lý.

Điều 7. Các hành vi người học không được thực hiện

1. Không được thực hiện các hành vi pháp luật cấm; trái với đạo đức xã hội; các hành vi không được thực hiện khác theo quy định tại Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

2. Không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Không được vi phạm các nội quy, quy định của ĐHTN và của Nhà trường.



Chương II

NỘI DUNG CÔNG TÁC NGƯỜI HỌC

Điều 8. Các hoạt động giáo dục và bồi dưỡng

1. Giáo dục chính trị tư tưởng

a) Giáo dục, tuyên truyền để người học nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc, yêu đồng bào, cảnh giác và biết phê phán những hành động, luận điểm xuyên tạc chống phá Đảng và chính sách pháp luật Nhà nước Việt Nam.

b) Phát huy vai trò của tổ chức đoàn thể, câu lạc bộ của người học trong các hoạt động học tập, rèn luyện đối với người học.

c) Tạo môi trường thuận lợi để người học rèn luyện phấn đấu, gia nhập tổ chức đoàn thể; được tổ chức giáo dục, bồi dưỡng, giới thiệu kết nạp đảng viên theo quy định.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho người học giá trị, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và quy tắc, đạo đức nghề nghiệp: biết phê phán những tư tưởng, nhận thức lệch lạc, hành vi ứng xử không phù hợp với chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục của người Việt Nam.

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục văn hóa ứng xử; giáo dục ý thức trách nhiệm của người học đối với tập thể, cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp trong tương lai.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật, nội quy, quy chế

a) Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam.

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với người học tập trung vào các quy chế quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; phòng, chống tham nhũng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường; phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng

a) Giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác có liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện của người học nhằm nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện, chủ động phòng, tránh những dịch bệnh, tai nạn thương tích, bảo đảm an toàn về tinh thần, thể chất, danh dự cá nhân.

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong người học; tổ chức cho người học tham gia các hoạt động giáo dục; tổ chức các hoạt động câu lạc bộ hoạt động tình nguyện và các hoạt động khuyến khích học tập và rèn luyện.

5. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức về thẩm mỹ để người học biết trân trọng, gìn giữ cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, đời sống xã hội và nghệ thuật.

b) Tổ chức các hoạt động giáo dục để người học hình thành năng lực cảm thụ thẩm mỹ; nâng lực sáng tạo nghệ thuật và khả năng gìn giữ, truyền tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động của bản thân và cộng đồng.

c) Phát huy, truyền cảm hứng về giá trị cái đẹp của đời sống đến người khác; đồng thời có thái độ phê phán cái xấu trong hành vi ứng xử trong giao tiếp, trong xã hội.

6. Giáo dục thể chất và y tế trường học

a) Giáo dục, tuyên truyền để người học nhận thức đúng vai trò, tác dụng của hoạt động thể dục, thể thao đối với sức khỏe; hướng dẫn người học về nội dung, phương pháp tập luyện thể dục, thể thao và hình thành thói quen thường xuyên tự luyện tập thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất; tổ chức các hoạt động tập luyện, thi đấu các môn thể thao cho người học.

b) Giáo dục nâng cao nhận thức cho người học về việc tham gia bảo hiểm y tế, về chế độ sinh hoạt, học tập điều độ, ăn uống bảo đảm dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn thực phẩm; không sử dụng trái phép chất kích thích, chất gây nghiện; trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích và các kiến thức, kỹ năng khác.

Điều 9. Công tác quản lý người học

1. Công tác tổ chức, hành chính

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, quyết định phân người học vào các lớp theo cùng ngành/ chuyên ngành/ khóa học (gọi chung là các lớp quản lý hành chính). Lớp quản lý hành chính được duy trì trong cả khóa học cho tới khi 100% người học ra trường; chỉ định/ tổ chức bầu ban cán sự lớp, cấp thẻ người học; phân công chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ khác có liên quan đối với người học.

b) Tổ chức đối thoại, trao đổi thông tin, lấy ý kiến và xử lý thông tin phản hồi của người học, các bên liên quan trong và ngoài đơn vị; xây dựng mạng lưới cựu người học.

c) Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giải quyết các thủ tục hành chính, thống kê, lưu trữ và quản lý hồ sơ liên quan đến người học.

d) Đối với lưu học sinh

Cung cấp thông tin về nước, vùng lãnh thổ nơi có người học đến học tập tại Nhà trường, các tổ chức, cá nhân tài trợ cho LHS; hỗ trợ kiểm tra, thẩm định hồ sơ về mặt đối ngoại; thực hiện công tác báo cáo về tiếp nhận LHS, đào tạo và kết quả học tập của LHS về ĐHTN và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Công tác kiểm tra giám sát, đánh giá quá trình học tập rèn luyện, nghiên cứu khoa học của người học

a) Xây dựng hệ thống quản lý, cơ sở dữ liệu về việc tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá tiến trình học tập, kết quả học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học.

b) Tổ chức, triển khai đánh giá điểm rèn luyện theo quy định đánh giá điểm rèn luyện người học của Nhà trường.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của người học.

3. Công tác người học ở nội trú, ngoại trú

a) Ban hành quy định về công tác người học ở nội trú, ngoại trú đảm bảo theo các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Nhà trường.

b) Tổ chức thực hiện các quy định về công tác người học ở nội trú, ngoại trú.

4. Công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn của Nhà trường

a) Ban hành nội quy, quy định; xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an; các văn bản ký kết liên tịch giữa Nhà trường với chính quyền và công an địa phương về công tác bảo đảm bí mật Nhà nước, an ninh trật tự, an toàn trường học, an toàn giao thông; phòng, chống cháy nổ, tội phạm, tệ nạn xã hội; phối hợp thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ của Nhà trường.

b) Thường xuyên theo dõi, nắm bắt diễn biến chính trị, tư tưởng và những hành vi, biểu hiện khác thường của người học để có biện pháp xử lý, quản lý, giáo

dục kịp thời; phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan chức năng để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn việc kích động, lôi kéo người học tham gia các hoạt động gây mất an ninh, trật tự, các hoạt động tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp để phát hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các vụ việc về an ninh, trật tự trường học, các vụ việc liên quan đến người học vi phạm pháp luật theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học

a) Công khai các khoản thu, chi (theo quy định), các chế độ, chính sách người học được hưởng ngay từ đầu khóa học, năm học.

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Nhà nước, ĐHTN và Nhà trường đối với người học.

c) Theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan đến người học theo quy định của pháp luật, của ĐHTN và Nhà trường.

d) Tổ chức lựa chọn, trao học bổng tài trợ cho sinh viên, học viên tiêu biểu xuất sắc, có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó.

6. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân người học theo quy định của pháp luật, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHTN và Nhà trường.

Điều 10. Hỗ trợ và tổ chức dịch vụ hỗ trợ người học

1. Hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ học tập

a) Tư vấn, hỗ trợ người học xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực cá nhân; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn người học tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật trong quá trình học tập).

b) Xây dựng hệ thống giám sát người học (bao gồm thiết kế phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu...) để đánh giá tiến trình học tập, kết quả học tập và nghiên cứu của người học, cũng như có các hoạt động hỗ trợ người học kịp thời.

2. Công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm: Tổ chức thực hiện công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp đối với người học theo quy định.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ người học khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi người học gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần.

b) Tổ chức kiểm tra, chăm sóc sức khỏe theo quy định cho người học.

4. Tư vấn, tuyên truyền, bảo đảm cho người học được hưởng các quyền lợi theo quy định về bảo hiểm.

5. Hỗ trợ tài chính

a) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân tài trợ xây dựng, quản lý các quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ người học theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn, tạo điều kiện cho người học tham gia tín dụng đào tạo theo quy định.

c) Tổ chức lựa chọn, trao học bổng được tài trợ cho người học tiêu biểu xuất sắc, có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó trong học tập.

6. Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ người học khuyết tật, diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

7. Tổ chức, quản lý các dịch vụ hỗ trợ người học: ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết nhanh, gọn, rõ ràng, minh bạch các thủ tục hành chính liên quan tới người học; ứng dụng phương tiện thanh toán điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt; internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa và các dịch vụ cần thiết khác cho người học.

8. Hỗ trợ và các dịch vụ hỗ trợ khác cho người học theo quy định.

Điều 11. Kết nối và phục vụ cộng đồng

1. Nhà trường xây dựng quy định và tổ chức cho người học tham gia các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

2. Tổ chức giám sát quá trình thực hiện, đánh giá kết quả và cải thiện chất lượng phục vụ cộng đồng hàng năm theo các yêu cầu kiểm định cơ sở giáo dục hiện hành.

Chương III

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC

Điều 12. Hệ thống tổ chức, quản lý người học

Hệ thống tổ chức, quản lý người học ở Nhà trường gồm: Ban Giám hiệu, các Phòng chức năng, Khoa/Bộ môn/Viện, Trợ lý Công tác HSSV/Giáo viên chủ nhiệm.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban Giám hiệu

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo hoặc phân công Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai các nội dung quy định về công tác người học. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung về công tác người học.

2. Quy định chức năng, nhiệm vụ đối với các phòng, khoa, bộ môn, tổ chức đoàn thể thực hiện các công tác liên quan tới người học; giao cho Phòng Công tác học sinh sinh viên (CTHSSV) làm đầu mối, tổng hợp, chủ trì, tham mưu giúp Hiệu trưởng triển khai công tác người học của Nhà trường.

3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHTN, ngành Giáo dục địa phương trong công tác quản lý người học; tạo điều kiện cho người học thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

4. Triển khai, tổ chức thực hiện nội dung công tác người học theo thẩm quyền được quy định tại Chương II của Quy chế này.

5. Bảo đảm các điều kiện để phát huy hiệu quả, vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội (Công đoàn, Hội cựu chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Nhà trường...) trong việc hỗ trợ công tác người học; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, phát triển Đảng cho người học.

6. Quyết định sự tham gia của người học đảm bảo tính đại diện cho Nhà trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

7. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ tham mưu, các đơn vị, cá nhân thực hiện công tác người học của Nhà trường.

Điều 14. Trách nhiệm Phòng chức năng, cá nhân phụ trách công tác người học

1. Phòng CTHSSV chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc tham mưu, tổng hợp, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện công tác người học của Nhà trường. Đồng thời có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác người học theo phân cấp quản lý.

2. Cá nhân được giao phụ trách công tác người học có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác người học của Nhà trường.

3. Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ: Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, đánh giá, cải tiến các hoạt động hỗ trợ và các dịch vụ hỗ trợ người học.

4. Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin về các nước, vùng lãnh thổ nơi có LHS đến học tập tại Trường và các tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng cho LHS.

b) Hỗ trợ kiểm tra, thẩm định hồ sơ về mặt đối ngoại.

c) Phối hợp với Cơ quan đại diện các nước tại Việt Nam và Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài trong việc tiếp nhận, quản lý LHS.

d) Phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc làm thủ tục gia hạn thị thực cho LHS trong thời gian học tập tại Nhà trường.

đ) Khai báo tạm trú trực tuyến cho người nước ngoài trên phần mềm của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an; báo cáo ĐHTN, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp nhận người nước ngoài vào Việt Nam học tập theo Quyết định số 807/QĐ-ĐHTN ngày 31/5/2020 của Giám đốc ĐHTN.

Điều 15. Tổ chức lớp quản lý hành chính

1. Cơ cấu tổ chức của ban cán sự lớp quản lý hành chính

a) Ban cán sự lớp quản lý hành chính gồm lớp trưởng và các lớp phó do tập thể người học trong lớp bầu, được Nhà trường công nhận.

b) Nhiệm kỳ ban cán sự lớp quản lý hành chính thực hiện theo năm học.

2. Nhiệm vụ của ban cán sự lớp quản lý hành chính

a) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan tới người học (nhóm Facebook, zalo..) để phục vụ công tác trao đổi và xử lý thông tin liên quan tới học tập, rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật... của người học trên cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung của chủ nhiệm lớp/có vấn học tập. Đảm bảo duy trì hệ thống trao đổi thông tin ngay cả khi người học ra trường.

b) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa, Bộ môn.

c) Phối hợp với Chi đoàn, Chi hội người học trong việc tuyên truyền, đôn đốc người học trong lớp chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của Nhà trường. Xây dựng nề nếp tự quản trong lớp; Phát hiện, tổ chức, động viên, giúp đỡ những người học gặp khó khăn trong quá trình học tập, rèn luyện.

d) Tham gia các hoạt động khác theo phân công của Nhà trường/khoa/bộ môn.

3. Quyền lợi của Ban cán sự lớp quản lý hành chính

a) Được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Nhà trường.

b) Được đại diện người học trong lớp liên hệ, đề xuất với chủ nhiệm lớp/có vấn học tập/các giảng viên/các Phòng, Khoa, Bộ môn giải quyết những vấn đề liên quan đến người học trong quá trình học tập, rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật tại Nhà trường.

Chương IV

CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT NGƯỜI HỌC

Mục 1

CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 16. Đối tượng xét thi đua, khen thưởng

1. Tập thể: Tập thể lớp quản lý hành chính; các tập thể hội/nhóm được thành lập theo quyết định của Nhà trường.

2. Cá nhân người học.

Điều 17. Cơ cấu tổ chức và quy chế làm việc của Hội đồng thi đua, khen thưởng người học Trường Đại học Khoa học

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng người học Trường Đại học Khoa học gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là các Phó Hiệu trưởng.

c) Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng CTHSSV

d) Các ủy viên: Đại diện các Khoa/Bộ môn, Phòng có liên quan; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên.

2. Hiệu trưởng quyết định thành lập và ban hành quy chế làm việc của Hội đồng thi đua, khen thưởng người học.

3. Hội đồng thi đua, khen thưởng người học Trường Đại học Khoa học được thành lập để xét thi đua, khen thưởng đối với người học của Nhà trường; xét chọn người học đủ tiêu chuẩn nhận học bổng ngoài ngân sách (từ nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân cho người học vượt khó, vươn lên trong học tập rèn luyện hoặc người học có thành tích xuất sắc) và các nhiệm vụ khác theo quy định.

Điều 18. Yêu cầu đối với việc xét thi đua, khen thưởng

1. Không áp đặt chỉ tiêu thi đua, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện tham gia phong trào thi đua của tập thể và người học.

2. Việc xét thi đua, khen thưởng phải căn cứ vào tiêu chuẩn, thành tích đạt được của tập thể và người học.

3. Công tác khen thưởng bảo đảm kịp thời, chính xác, khách quan, công bằng, dân chủ, đúng quy định. Quan tâm khen thưởng đối với tập thể và người học điển hình tiên tiến; người học vượt khó, có nhiều sáng tạo trong học tập và rèn luyện; tích cực tham gia hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội.

4. Hình thức khen thưởng cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.

5. Hiệu trưởng quyết định hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng kịp thời đối với các tập thể và người học đạt được thành tích xuất sắc theo quy định.

6. Không xét khen thưởng đối với người học đang trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật; không khen thưởng thường xuyên đối với người học đang trong thời gian kỷ luật.

7. Nguồn kinh phí cho công tác thi đua khen thưởng thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 19. Danh hiệu khen thưởng

1. Đối với tập thể

- Tập thể tiên tiến.
- Tập thể xuất sắc.

2. Đối với cá nhân

2.1. Khen thưởng theo định kỳ

- Sinh viên xếp loại giỏi.
- Sinh viên xếp loại xuất sắc.
- Sinh viên đạt danh hiệu Thủ khoa, Á khoa trong kỳ xét tuyển đại học hệ chính quy của Trường.
- Học viên cao học đạt kết quả xuất sắc trong học tập và nghiên cứu khoa học, tích cực trong công tác quản lý lớp.
- Sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có bài báo khoa học hoặc công trình nghiên cứu được công bố Quốc tế trên các tạp chí ISI, Scopus...

2.2. Khen thưởng chuyên đề

- Sinh viên đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
- Sinh viên có đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, Khoa, Viện, Trung tâm, trong khu nội trú, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
- Sinh viên có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng.
- Sinh viên đạt thành tích cao trong các cuộc thi do Trường phát động.
- Sinh viên có các thành tích đặc biệt khác.

Điều 20. Hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng tập thể:

- Khen thưởng định kỳ theo năm học Tặng giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của năm học được khen thưởng.

2. Khen thưởng cá nhân

a. Khen thưởng định kỳ

- Tặng giấy khen kèm theo tiền thưởng đối với sinh viên chính quy xếp loại giỏi, xếp loại xuất sắc năm học (theo quy chế chi tiêu nội bộ của năm học được khen thưởng).
- Tặng giấy khen kèm theo tiền thưởng đối với người học tốt nghiệp loại giỏi, xếp loại xuất sắc khóa học (theo quy chế chi tiêu nội bộ của năm học được khen thưởng).
- Tặng giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng (theo quy chế chi tiêu nội bộ của năm học được khen thưởng) đối với học viên cao học, nghiên cứu sinh có thành tích cao trong quá trình học tập sau khi tốt nghiệp.
- Người học đạt danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.

b. Khen thưởng chuyên đề

- Biểu dương hoặc tặng giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của năm học được khen thưởng. Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.
- Sinh viên đạt giải tại các cuộc thi học thuật được xem xét cộng điểm theo Quyết định của Hiệu trưởng. Mức điểm cộng sẽ thay đổi tùy theo thực tế triển khai từng năm.

3. Các nội dung khen thưởng khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 21. Tiêu chuẩn khen thưởng

1. Đối với cá nhân: *(áp dụng với người học hệ chính quy)*

- Chấp hành tốt nội quy, quy chế của Trường.
- Tham gia tích cực các hoạt động của lớp, của Khoa/Bộ môn/Viện và của Trường.

Tiêu chuẩn xếp loại:

- Người học đạt danh hiệu Giỏi năm học:
 - + Đạt điểm trung bình chung năm học từ 3.2 điểm đến 3.59 điểm tính theo thang điểm 4 và tính điểm thi lần đầu.
 - + Điểm rèn luyện xếp loại Tốt trở lên (đạt từ 80 điểm trở lên).
- Người học đạt danh hiệu Xuất sắc năm học:
 - + Đạt điểm trung bình chung năm học từ 3.6 điểm đến 4.0 điểm tính theo thang điểm 4 và tính điểm thi lần đầu.
 - + Điểm rèn luyện xếp loại Xuất sắc (đạt từ 90 điểm trở lên).

Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.

Không xét khen thưởng đối với người học bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó ở mức không đạt.

Người học có điểm trung bình chung học kỳ và xếp loại rèn luyện không cùng bậc thì được công nhận danh hiệu cá nhân ở loại có bậc thấp hơn.

2. Đối với tập thể lớp người học: (áp dụng với người học hệ chính quy)

Đạt danh hiệu Lớp Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

- + Có từ 25% người học đạt danh hiệu Khá trở lên.
- + Có cá nhân đạt danh hiệu Giỏi trở lên.
- + Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
- + Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.
- Đạt danh hiệu Lớp Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp Tiên tiến và có từ 10% sv đạt danh hiệu Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu Xuất sắc.

Điều 22. Trình tự và hồ sơ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng người học

1. Trình tự xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

a) Căn cứ thành tích đạt được, các lớp tiến hành họp xem xét thành tích, lựa chọn người học đủ tiêu chuẩn lập danh sách đề nghị kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm/trợ lý công tác HSSV, lãnh đạo Khoa/Bộ môn/Viện, gửi Phòng CTHSSV xem xét.

b) Phòng CTHSSV tổng hợp, trình Hội đồng thi đua, khen thưởng người học của Nhà trường xét duyệt.

c) Căn cứ vào đề nghị của thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng người học, Hội đồng thi đua, khen thưởng người học tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng quyết định công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân người học theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

2. Hồ sơ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng báo cáo Hội đồng thi đua, khen thưởng người học của Nhà trường.

- a) Bản kê khai thành tích.
- b) Biên bản họp xét đề nghị danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của lớp người học.
- c) Biên bản họp xét đề nghị danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Khoa/Bộ môn.
- d) Danh sách đề nghị công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

3. Công tác khen thưởng được thực hiện theo thường xuyên và đột xuất. Khen thưởng theo định kỳ được tiến hành vào cuối mỗi năm học, khóa học. Khen thưởng đột xuất khi tập thể, cá nhân có thành tích được các cấp có thẩm quyền ghi nhận.

Mục 2

KỶ LUẬT NGƯỜI HỌC

Điều 23. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng kỷ luật người học

1. Hội đồng kỷ luật người học gồm:
 - a) Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền.
 - b) Phó Chủ tịch Hội đồng là các Phó Hiệu trưởng.
 - c) Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng CTHSSV.
 - d) Các ủy viên: Đại diện các Khoa/Bộ môn, Phòng ban có liên quan; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên; các cơ quan, đơn vị liên quan khác (nếu có) và cá nhân được giao phụ trách trực tiếp người học bị xem xét kỷ luật.
2. Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật người học để xét kỷ luật đối với người học theo từng trường hợp và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.
3. Hội đồng kỷ luật người học được thành lập để xem xét kỷ luật đối với người học của Nhà trường.

Điều 24. Yêu cầu về xử lý kỷ luật người học

1. Bảo đảm khách quan, công bằng, nghiêm minh; đúng người, đúng việc, đúng pháp luật và mang tính giáo dục.
2. Người học bị xem xét kỷ luật được tham dự họp xét kỷ luật, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân; trường hợp người học bị xem xét kỷ luật do vi phạm quy chế học và

thi, có biên bản do các đơn vị có thẩm quyền lập thì không bắt buộc phải có mặt trong cuộc họp xét kỷ luật.

3. Mỗi hành vi vi phạm kỷ luật chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Nếu người học có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm và chịu hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp có hành vi vi phạm phải xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi học.

4. Trường hợp người học đang thi hành quyết định kỷ luật nhưng vẫn tiếp tục có hành vi vi phạm kỷ luật thì tùy theo mức độ vi phạm của người học Hội đồng kỷ luật của Nhà trường xem xét quyết định.

5. Trong quá trình xử lý kỷ luật phải bảo đảm không xâm phạm thân thể, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người học theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Nhà trường phải gửi quyết định kỷ luật cho ủy ban nhân dân cấp xã, phường nơi cư trú và gia đình người học hoặc cơ quan, đơn vị cử đi học.

7. Không tổ chức xem xét kỷ luật đối với người học đang trong thời gian sau:

a) Nghỉ điều trị bệnh; nghỉ học được sự đồng ý của Nhà trường; đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

b) Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh hành vi vi phạm.

8. Quyết định hình thức kỷ luật phải dựa trên cơ sở chứng cứ thu nhận được.

Điều 25. Hành vi vi phạm

1. Các hành vi vi phạm nội quy, quy định, quy chế của Nhà trường hoặc quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, ĐHTN thì bị Nhà trường xử lý theo nội quy, quy định, quy chế hiện hành.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật đã có quyết định xử phạt của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm, người học còn bị đơn vị xem xét xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách đến buộc thôi học.

3. Các hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng đã xét xử thì tùy theo mức độ vi phạm, người học còn bị xem xét xử lý kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập có thời hạn đến buộc thôi học.

Điều 26. Các hình thức và mức độ kỷ luật

Người học có hành vi vi phạm quy định tại Điều 25 Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị đơn vị xử lý kỷ luật tương ứng với một trong các hình thức sau:

1. Khiển trách: Đối với người học có hành vi vi phạm lần đầu và theo quy định tại khung xử lý kỷ luật người học do Hiệu trưởng ban hành.

2. Cảnh cáo: Đối với người học đã bị khiển trách mà tái phạm và theo quy định tại khung xử lý kỷ luật người học do Hiệu trưởng ban hành.

3. Đình chỉ học tập có thời hạn:

Đối với người học đang trong thời gian bị cảnh cáo mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ rất nghiêm trọng hoặc vi phạm pháp luật hình sự mà bị áp dụng hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo: đơn vị căn cứ điều kiện, yêu cầu cụ thể có thể quy định hình thức xử lý kỷ luật cao hơn và theo quy định tại khung xử lý kỷ luật người học do Hiệu trưởng ban hành.

4. Buộc thôi học

Đối với người học đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà tái phạm hoặc có hành vi vi phạm quy định pháp luật đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đơn vị và xã hội hoặc vi phạm pháp luật hình sự mà bị áp dụng hình phạt tù hoặc cao hơn và theo quy định tại khung xử lý kỷ luật người học do Hiệu trưởng ban hành.

5. Đối với người học là LHS

LHS vi phạm kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo các hình thức sau đây:

- a) Khiển trách
- b) Cảnh cáo
- c) Đình chỉ học tập và trả về nước

d) Đề nghị cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam
 Hình thức kỷ luật quy định tại điểm a và b do Hiệu trưởng Nhà trường quyết định.

Hình thức kỷ luật quy định tại điểm c và d do Hiệu trưởng Nhà trường thống nhất với phía gửi đào tạo, phía cấp học bổng quyết định đối với LHS ngoài Hiệp định; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với LHS diện Hiệp định.

Điều 27. Trình tự và hồ sơ xử lý kỷ luật người học

1. Thủ tục xử lý kỷ luật

a) Người học có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp người học không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật người học của đơn vị vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được.

b) Giáo viên chủ nhiệm/trợ lý công tác HSSV chủ trì họp với tập thể lớp quản lý hành chính, phân tích và thống nhất đề nghị hình thức kỷ luật gửi Phòng CTHSSV.

c) Phòng CTHSSV tập hợp hồ sơ, đối chiếu nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật để báo cáo Hội đồng kỷ luật người học của Nhà trường.

d) Hội đồng kỷ luật người học của Nhà trường tổ chức họp để xét kỷ luật. Thành phần ngoài thành viên của Hội đồng kỷ luật người học, có thể mời đại diện tập thể lớp quản lý hành chính có người học vi phạm và người học có hành vi vi phạm, các cơ quan, đơn vị và cá nhân khác có liên quan theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền. Người học vi phạm đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Hội đồng xem xét, bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết, kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật bằng văn bản theo quy định của pháp luật. Các thành phần dự họp không thuộc Hội đồng kỷ luật người học không được quyền bỏ phiếu, chỉ tham dự, phát biểu ý kiến, đề xuất mức kỷ luật tại cuộc họp.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật người học

- a) Bản tự kiểm điểm của người học vi phạm kỷ luật (nếu có).
- b) Biên bản của tập thể lớp quản lý hành chính người học họp kiểm điểm người học có hành vi vi phạm (nếu có).
- c) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 28. Thời hạn, hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với người học bị kỷ luật mức khiển trách: Sau 03 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kỷ luật, nếu người học không tiếp tục vi phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của người học kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với người học bị kỷ luật mức cảnh cáo: Sau 06 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kỷ luật, nếu người học không tiếp tục vi phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của người học kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với người học bị đình chỉ học tập có thời hạn: Khi hết thời hạn đình chỉ nếu người học không tiếp tục vi phạm hoặc không có các hành vi vi phạm đến mức độ phải xử lý kỷ luật, có đơn xin trở lại học tập và xuất trình xác nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương thì được xem xét, quyết định cho trở lại học tập và mọi quyền lợi, nghĩa vụ của người học được thực hiện kể từ ngày quyết định tiếp nhận quay trở lại học tập có hiệu lực.

4. Quyết định kỷ luật phải có điều, khoản ghi rõ thời gian người học bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định của pháp luật.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm của các đơn vị trong Nhà trường

Các Phòng, Khoa, Bộ môn trong toàn trường chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế này và chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, các cơ quan có liên quan trên địa bàn; gia đình người học; các đơn vị tuyển dụng lao động; Hội cựu người học... để đảm bảo hiệu quả công tác người học.

Điều 30. Công tác kiểm tra, báo cáo khen thưởng, kỷ luật

1. Tổ chức tự thanh tra, tự kiểm tra nội bộ; tổ chức đánh giá sơ kết và tổng kết công tác người học và kịp thời báo cáo (định kỳ và đột xuất) về ĐHTN, Bộ GD&ĐT theo quy định.

2. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác người học (nếu có) trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường theo đúng các quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức, cá nhân có thành tích hoặc vi phạm Quy chế về công tác người học được xét khen thưởng hoặc tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 31. Quy định về sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cá nhân phản ánh về Phòng CT HSSV để tổng hợp, báo cáo Hiệu Trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



PHỤ LỤC
MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKH ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Hình thức xử lý (tính theo từng năm học)
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
I	KHÔNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI HỌC					
1.	Đến muộn giờ học, giờ thực tập; mất trật tự (nói chuyện, gọi điện thoại), làm việc riêng (ăn quà, hút thuốc, nhắn tin, chơi điện tử) trong giờ học (học tập trung và học Online), giờ thực hành; vi phạm nội quy phòng thực hành	Lần 1				Sinh viên đã được nhắc nhở nhưng vẫn tiếp tục tái phạm tùy theo mức độ sẽ bị xử lý
2.	Nghỉ học không có lý do trong 1 học kỳ				Lần 1	Nghỉ học không có lý do trong 1 học kỳ
3.	Vô lễ, gây gổ, chống đối đe dọa, lăng mạ với thầy, cô giáo, cán bộ viên chức trong Trường					Tùy theo mức độ xử lý từ Khiển trách đến Buộc thôi học
4.	Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí theo quy định của Trường mà không có lý do chính đáng					Tùy theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học
5.	Không nộp bảo hiểm y tế theo từng năm học.					Xử phạt hành chính theo luật Bảo hiểm y tế
6.	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
7.	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp và nơi cấm hút thuốc theo quy định.					Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo
8.	Có hành vi phá hoại tài sản của Trường.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Trường hợp vi phạm lần 1 nhưng đặc biệt nghiêm trọng sẽ bị đình chỉ 1 năm; buộc thôi học hoặc giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Hình thức xử lý (tính theo từng năm học)
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
						pháp luật và phải bồi thường gấp 2 lần giá trị của tài sản.
9.	Các vi phạm khác					Tùy theo mức độ, Trường xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học.
II VI PHẠM QUY CHẾ ĐÀO TẠO						
1.	Người học có số lần cảnh báo học tập vượt quá 02 lần liên tiếp hoặc vượt quá 03 lần không liên tiếp				Lần 1	
2.	Người học có thời gian học tập vượt quá 02 lần thời gian theo chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường.				Lần 1	
3.	Mang các thiết bị công nghệ; mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi; viết, vẽ bậy vào bài thi; Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với người học khác; nhìn bài, chép bài của người học khác hoặc để người học khác nhìn bài, chép bài của mình.					Xử lý theo Quy chế đào tạo hiện hành
4.	Người học thi, kiểm tra hộ, hoặc nhờ thi, kiểm tra hộ; Làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.			Lần 1	Lần 2	Nếu có tổ chức thi tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
5.	Có hành vi gian lận trong học tập thể hiện trong quá trình đăng ký học, cố tình truy cập vào tài khoản cá nhân của người học khác mà không được sự đồng ý của người học đó.					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Hình thức xử lý (tính theo từng năm học)
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
6.	Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.				Lần 1	
7.	Các vi phạm quy chế đào tạo khác thực hiện theo quy định hiện hành					
III	QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT					
1.	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có.					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
2.	Viết bài, lưu trữ hoặc tuyên truyền, phản ánh sai sự thật làm ảnh hưởng đến uy tín Trường.		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trường hợp vi phạm lần đầu nhưng đặc biệt nghiêm trọng sẽ bị đình chỉ 1 năm hoặc buộc thôi học.
3.	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau.		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu vi phạm có dấu hiệu hình sự, lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.
4.	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật.			Lần 1	Lần 2	
5.	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
6.	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	
7.	Đánh bạc dưới mọi hình thức	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
8.	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Hình thức xử lý (tính theo từng năm học)
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
9.	Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước				Lần 1	
10.	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.					
11.	Đối với những hành vi vi phạm pháp luật phải xử lý hình sự. Trường xem xét tùy theo mức độ nghiêm trọng sẽ xử lý từ Khiển trách/Cảnh cáo đến Buộc thôi học.					Căn cứ vào mức độ vi phạm và xử phạt của cơ quan chức năng để xử lý.

Ghi chú: Những hành vi vi phạm chưa có trong Khung kỷ luật này hoặc những trường hợp người học vi phạm có tính chất hệ thống thì tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng kỷ luật Nhà trường xem xét và quyết định.

3.2 Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 1035/QĐ-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của người học
được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-ĐHKH ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2017 - 2018 và thay thế Quyết định số 794/QĐ-ĐHKH ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác HSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên đại học hệ chính quy của nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Edocman, Website;
- Lưu: VT, CT HSSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

TS. Nguyễn Văn Đăng

QUY ĐỊNH

Đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1035/QĐ-ĐHKH ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên (sau đây gọi chung là người học), bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại kết quả và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá; tổ chức thực hiện.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại Quy định này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.
2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của con người được đánh giá.
3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên là đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:
 - a. Ý thức học tập;
 - b. Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường;
 - c. Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội;
 - d. Phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng;
 - e. Ý thức, kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên.
2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100. Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể của sinh viên trong trường hiện nay, quy định các tiêu chí và mức điểm chi tiết với các nội dung đánh giá tại Chương II của quy định này.

Chương II

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 4. Đánh giá về ý thức tham gia học tập

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức và thái độ trong học tập;
- b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;
- d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;
- đ) Kết quả học tập.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 5. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục đại học

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong nhà trường;
- b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong nhà trường.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;
- b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
- c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng;
- b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng;
- c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có khó khăn, hoạn nạn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 8. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;

b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;

c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và cơ sở giáo dục đại học;

d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

Điều 9. Cộng điểm thưởng cho các sinh viên phấn đấu đạt thành tích đặc biệt và trừ điểm đối với các sinh viên bị kỉ luật.

1. Các tiêu chí để xét cộng điểm thưởng:

a) Có thành tích trong công tác đoàn thanh niên và phấn đấu vào Đảng cộng sản Việt Nam.

b) Có thành tích đặc biệt được khen thưởng các cấp.

c) Sinh viên nghèo vượt khó trong học tập.

d) Có phấn đấu vượt bậc trong học tập.

2. Trừ điểm đối với sinh viên bị kỉ luật từ mức khiển trách trở lên.

Ghi chú: Thang điểm chi tiết theo từng tiêu chí được quy định trong Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên tại Phụ lục của Quy định này.



Chương III

PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 10. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện

- a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;
- e) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- g) Dưới 35 điểm: loại kém.

Điều 11. Phân loại để đánh giá

1. Trong thời gian người học bị kỷ luật ở mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

2. Trong thời gian người học bị kỷ luật ở mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

3. Người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

4. Người học bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Người học hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.

6. Người học khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của người học tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Người học nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Người học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

9. Người học chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

Điều 12. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do nhà trường quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng người học trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

Giáo viên chủ nhiệm xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp khoa/bộ môn (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

3. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 13. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Nhà trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng ban hành Quyết định công nhận kết quả của người học chính thức.

2. Hội đồng cấp trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.

- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

- Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, bộ môn, phòng có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:

- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, bộ môn tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, bộ môn, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

3. Hội đồng cấp khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.

- Các ủy viên: Trợ lý công tác sinh viên; giáo viên chủ nhiệm; đại diện Liên chi đoàn thanh niên; Chi hội hoặc Liên chi Hội sinh viên, Ban cán sự lớp.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng người học trong khoa.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của giáo viên chủ nhiệm của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

Điều 14. Thời gian đánh giá

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của tất cả các tiêu chí đánh giá theo quy định tại Chương II của Quy định này.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.

Điều 15. Sử dụng kết quả

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của nhà trường.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của nhà trường, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 16. Quyền khiếu nại

Người học có quyền khiếu nại lên các phòng chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, Nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Công tác phối hợp, chế độ báo cáo

1. Các đơn vị trong Nhà trường chủ động phối hợp chặt chẽ với nhau để thực hiện tốt Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

2. Kết thúc năm học, các khoa, bộ môn và các đơn vị có liên quan tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quy định này, báo cáo Ban Giám hiệu (qua Phòng Công tác Học sinh Sinh viên) để tổng hợp, báo cáo Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo yêu cầu.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Quy định này áp dụng đối với tất cả các đơn vị, cá nhân có liên quan đến đào tạo và quản lý đào tạo đối với sinh viên thuộc chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên.

2. Quy định này được áp dụng từ năm học 2017-2018, các quy định trước đây trái với Quy định này đều không còn hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, Trường các đơn vị trực thuộc Trường phản ánh kịp thời với Hiệu trưởng (qua Phòng Công tác Học sinh Sinh viên) để nghiên cứu giải quyết./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Văn Đăng

1. Tham gia học đầy đủ, nghiêm túc "Tuần sinh hoạt công dân - HSSV", sinh hoạt lớp đầy đủ (nghỉ 1 buổi trừ 5 điểm) 0-10 điểm				
2. Tham gia đầy đủ các hoạt động tập thể do lớp, Khoa/bộ môn, Trường tổ chức: hđ công ích, tình nguyện, CTXH, VHVN-TDĐT 0-6 điểm				
3. Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và tệ nạn XH 0-4 điểm				
IV. Đánh giá phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng (điểm tối đa: 25 điểm)				
1. Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước 0-10 điểm				
2. Phẩm chất đạo đức; lối sống; quan hệ với cộng đồng; tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn 0-10 điểm				
3. Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng (tính cấp cao nhất): - Cấp Khoa: 1 điểm - Cấp trường: 3 điểm - Cấp Đại học Thái Nguyên trở lên: 5 điểm				
V. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp SV, các đoàn thể, tổ chức khác trong trường (điểm tối đa: 10 điểm)				
1. Tham gia cán bộ (lớp SV, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các CLB) - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao 8-10 điểm - Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao 5-7 điểm - Hoàn thành nhiệm vụ được giao 2-4 điểm				
2. Tham gia cán sự lớp học phần - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao 5-6 điểm - Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao 3-4 điểm - Hoàn thành nhiệm vụ được giao 1-2 điểm				
VI. Thưởng (phạt) vào tổng số điểm rèn luyện				
1. Cộng điểm thưởng đối với sinh viên phấn đấu và có thành tích đặc biệt a) Công tác đoàn thanh niên và phấn đấu trở thành đảng viên: - Đạt danh hiệu đoàn viên xuất sắc 3 điểm - Được cử đi học lớp cảm tình Đảng trong học kì 2 điểm - Được kết nạp Đảng trong học kì 7 điểm b) Có thành tích đặc biệt trong học tập và nghiên cứu khoa học được khen thưởng trong học kì (tính cấp cao nhất) - Khen thưởng cấp Khoa/Bộ môn 2 điểm - Khen thưởng cấp Trường 5 điểm - Khen thưởng cấp Đại học 7 điểm - Khen thưởng từ cấp Bộ trở lên 10 điểm c) Thuộc đối tượng được hưởng chế độ chính sách và có điểm TBC học kì đạt từ 3.0 trở lên 1-5 điểm d) Có xếp loại học tập tiên bộ hơn so với học kì trước 1-3 điểm				
2. Trừ điểm đối với sinh viên bị kỉ luật - Bị kỉ luật ở mức khiển trách trừ 10 điểm - Bị kỉ luật ở mức cảnh cáo trừ 20 điểm - Bị kỉ luật ở mức đình chỉ có thời hạn trừ 30 điểm				
Tổng điểm rèn luyện (tối đa không quá 100 điểm)				

Điểm kết luận của Hội đồng đánh giá cấp khoa/bộ môn điểm, xếp loại:

Chữ ký của sinh viên

(ký, ghi rõ họ tên)

Ban cán sự lớp

(ký, ghi rõ họ tên)

Giáo viên chủ nhiệm

(ký, ghi rõ họ tên)

3.3. Quy chế quản lý sinh viên nội trú

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 796/ QĐ-ĐHKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Quy chế quản lý sinh viên nội trú, hệ chính quy
Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý sinh viên nội trú, hệ chính quy trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản trước đây quy định về công tác quản lý sinh viên nội trú của trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Công tác HSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (b/c);
- Edocman, Website;
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, Công tác HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
TS. Nguyễn Văn Đăng

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 11 năm 2015

QUY CHẾ

Quản lý sinh viên nội trú, hệ chính quy trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 796 /QĐ-ĐHKH ngày 4/11 /2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ký túc xá (viết tắt là KTX) sinh viên là những cơ sở thuộc quyền quản lý của trường bao gồm nhà ở, nhà ăn, sân chơi, bãi tập, câu lạc bộ, và các phương tiện khác để phục vụ sinh viên nhằm góp phần thực hiện tốt mục tiêu và nhiệm vụ đào tạo của nhà trường.

Điều 2. Sinh viên nội trú là những người đang học tại trường và được trường bố trí ở trong KTX theo hợp đồng của sinh viên đã ký với Tổ KTX.

Điều 3. Tùy theo khả năng bố trí chỗ ở trong KTX và căn cứ đơn xin ở nội trú của sinh viên, nhà trường quyết định danh sách sinh viên nội trú theo thứ tự ưu tiên quy định tại phụ lục 1 của Quy chế này (viết tắt là Quy chế sinh viên nội trú).

Tất cả sinh viên nội trú đều phải ký hợp đồng ở trong KTX với Tổ KTX. Hợp đồng nội trú chỉ có giá trị trong từng năm học hoặc học kỳ. Trước khi về nghỉ hè, nghỉ tết hoặc đi vắng dài ngày sinh viên phải giao lại phòng ở cho Tổ KTX để có điều kiện tu bổ, bảo quản.

Điều 4. KTX sinh viên cần có các điều kiện tối thiểu sau đây:

1. Tất cả các KTX phải có biển khu KTX, trên đó có ghi tên trường và địa chỉ. Các nhà, phòng ở phải có biển nhà, biển phòng (bằng chữ hoặc bằng số).
2. Nhà ở, nhà ăn phải bảo đảm tiêu chuẩn an toàn về cấu trúc và xây dựng, phải có phương tiện và thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
3. Phòng ở phải có các điều kiện, tiện nghi và trang bị tối thiểu bảo đảm yêu cầu ở, học tập, sinh hoạt bình thường của sinh viên nội trú.
4. Nhà ăn phải được sử dụng đúng mục đích là phục vụ bữa ăn cho sinh viên. Nhà bếp, phòng ăn và trang thiết bị phục vụ nấu ăn phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh do Bộ Y tế quy định.
5. Cảnh quan môi trường phải sạch sẽ, có đường xá, cây xanh và tường rào bảo vệ.

6. KTX phải có phòng để sinh viên sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, tổ chức sinh nhật và tiếp khách theo quy định của nội quy KTX.

7. KTX phải được trang bị hệ thống truyền thanh, tivi, video và các loại sách báo, tạp chí để phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của sinh viên.

Điều 5. Công tác sinh viên nội trú đặt dưới sự chỉ đạo và quản lý thống nhất của Hiệu trưởng nhà trường (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng). Hiệu trưởng có trách nhiệm chỉ đạo công tác sinh viên nội trú theo đúng pháp luật hiện hành và theo đúng Quy chế sinh viên nội trú với những nội dung công tác chủ yếu sau đây:

1. Bổ nhiệm và miễn nhiệm Tổ trưởng Tổ KTX của trường.
 2. Ban hành nội quy KTX phù hợp với Quy chế sinh viên nội trú và đặc điểm, điều kiện của trường.
 3. Xét duyệt kế hoạch phân phối và sử dụng các nguồn thu của KTX; kế hoạch xây dựng, tu bổ, nâng cấp, sửa chữa nhà ở, nhà ăn, các công trình hạ tầng của KTX.
 4. Quy định mức phí nội trú thích hợp chất lượng phòng ở và điều kiện phục vụ (diện tích bình quân tính theo đầu người, khả năng cung cấp điện, nước, chất lượng công trình phụ, trang bị bàn ghế...). Phí nội trú được sử dụng để tu bổ, sửa chữa, cải thiện điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, trả tiền điện nước và bảo đảm các khâu phục vụ, trên nguyên tắc không nhằm mục đích kinh doanh.
 5. Chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức ăn, ở, tự học, sinh hoạt của sinh viên nội trú. Phối hợp với các đoàn thể trong nhà trường tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, các hoạt động phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội khác cho sinh viên nội trú.
- Phối hợp với chính quyền địa phương sở tại tổ chức các hoạt động đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn trong KTX và các biện pháp xử lý kịp thời các vụ việc liên quan.
6. Hàng năm công bố công khai số chỗ có thể tiếp nhận sinh viên vào ở KTX đối với từng khoá tuyển sinh.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ Ở KÝ TÚC XÁ

Điều 6. Đối với sinh viên năm thứ nhất

- Bước 1: Nộp bản sao giấy báo nhập học, giấy CMND, biên lai đóng tiền học phí tại trường.

- Bước 2: Sinh viên đến Phòng Kế hoạch - Tài chính tại nhà Hiệu bộ phòng 205 (tầng 2) để nộp các khoản lệ phí.

- Bước 3: Sinh viên đến Tổ Ký túc xá Phòng 103 – nhà K14 Khu nội trú Trường Đại học Khoa học để làm thủ tục nhận phòng, làm hợp đồng và khai lý lịch trích ngang.

- Bước 4 : Nhận phòng và bàn giao tài sản phòng ở.

Sinh viên thực hiện theo sự hướng dẫn của Bảo vệ, cán bộ quản lý Ký túc xá và các bạn sinh viên tình nguyện để thực hiện các bước trên.

Điều 7. Đối với sinh viên đang ở nội trú trong học kỳ cũ, sinh viên ngoại trú xin vào KTX.

1. Sinh viên đã có tên trong danh sách ở nội trú năm học cũ: đăng ký lại với cán bộ quản lý trong Tổ KTX để làm hợp đồng. Sau đó đến Phòng Kế hoạch - Tài chính tại nhà Hiệu bộ phòng 205 (tầng 2) để nộp các khoản lệ phí.

2. Sinh viên ngoại trú xin vào:

- Bước 1: làm đơn xin vào ở KTX, các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có) nộp cho Tổ Ký túc xá Phòng 103 – nhà K14 Khu nội trú Trường Đại học Khoa học. Tổ KTX xét duyệt danh sách đã đăng ký, lập danh sách gửi phòng Kế hoạch – Tài chính.

- Bước 2 : Sinh viên đến Phòng Kế hoạch - Tài chính tại nhà Hiệu bộ phòng 205 (tầng 2) để nộp các khoản lệ phí.

- Bước 3 : Sinh viên đến Tổ Ký túc xá Phòng 103 – nhà K14 Khu nội trú Trường Đại học Khoa học để làm thủ tục nhận phòng làm hợp đồng và khai lý lịch trích ngang.

- Bước 4 : Nhận phòng và bàn giao tài sản phòng ở.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 8. Sinh viên nội trú được quyền ăn, ở, tự học, sinh hoạt trong KTX theo đúng hợp đồng ở trong KTX đã ký với Tổ KTX của trường, được quyền sử dụng các trang thiết bị do KTX cung cấp để phục vụ cho việc ăn, ở, tự học, sinh hoạt; được quyền tham gia các hoạt động phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần do KTX tổ chức; được quyền khiếu nại hoặc đề đạt nguyện vọng, yêu cầu đến Tổ trưởng Tổ KTX của trường hoặc đến Hiệu trưởng về những vấn đề liên quan đến công tác sinh viên nội trú.

Điều 9. Sinh viên nội trú phải thực hiện đúng hợp đồng ở trong KTX đã ký và có trách nhiệm:

1. Nộp đủ và đúng hạn phí nhà ở theo quy định trong hợp đồng.
2. Không được tự ý sửa chữa, cải tạo phòng ở, không di chuyển trang thiết bị vật tư của KTX khỏi vị trí đã bố trí.
3. Chịu trách nhiệm đền bù những hư hỏng, mất mát do mình gây ra đối với các trang thiết bị của KTX; tự bảo quản tư trang và đồ đạc của mình.
4. Thực hiện đúng quy định về đăng ký tạm trú.
5. Thực hiện yêu cầu của Tổ trưởng Tổ KTX của trường về việc điều chuyển chỗ ở trong trường hợp cần thiết và có lý do xác đáng.

Điều 10. Sinh viên nội trú có trách nhiệm giữ gìn trật tự, trị an KTX và chấp hành đúng các quy định về trật tự, vệ sinh KTX:

1. Hoàn thành nhiệm vụ trực phòng, trực tầng (dãy) theo lịch phân công. Tham gia đầy đủ kế hoạch làm vệ sinh môi trường của KTX.
2. Quần áo, tư trang, chăn, màn, đồ dùng cá nhân, sách vở phải gọn gàng ngăn nắp đúng nơi quy định trong phòng ở.
3. Chỉ được tắm, giặt, phơi quần áo, chăn, chiếu, màn đúng nơi quy định.
4. Xe đạp, xe máy và các vật dụng công kênh phải để đúng nơi quy định trong KTX.
5. Tiếp khách đúng nơi quy định trong KTX trước 22h00.
6. Chỉ được tổ chức hội họp, văn nghệ đúng nơi quy định khi được phép của Tổ trưởng Tổ KTX.

7. Tích cực tham gia giải quyết các trường hợp bất thường như hoả hoạn, rủi ro, v.v... xảy ra trong KTX.

Điều 11. Nghiêm cấm sinh viên nội trú:

1. Tạo ra hoặc tàng trữ, sử dụng các loại vũ khí, pháo nổ, chất nổ, chất gây cháy, hoá chất độc hại.

2. Tạo ra hoặc tàng trữ buôn bán dưới mọi hình thức các chất ma túy và chế phẩm của nó.

Uống rượu bia trong phòng ở.

3. Tàng trữ, lưu hành hoặc truyền bá phim ảnh, băng đĩa hình, băng đĩa nhạc đồi trụy, khiêu dâm, kích thích bạo lực hoặc các tài liệu chiến tranh tâm lý của địch.

4. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động đánh bạc, số đề, mại dâm dưới bất cứ hình thức nào hoặc có quan hệ nam nữ bất chính.

5. Gây gỗ, đánh nhau hoặc kích động đánh nhau, tổ chức băng nhóm, phe phái, tụ tập gây rối trật tự trị an dưới bất cứ hình thức nào.

6. Có hành vi phá hoại hoặc ăn cắp tài sản công, sử dụng tài sản công không đúng mục đích; ăn cắp tài sản công dân, trộm lộn.

7. Chứa chấp, che giấu hàng lậu và tội phạm.

8. Tiếp khách trong phòng ở, đưa người khác vào trong KTX khi chưa được phép của Tổ KTX.

9. Có hành động, tác phong thiếu văn hoá, gây mất trật tự, gây ô nhiễm vệ sinh môi trường.

- Nói tục, chửi thề.

- Xả rác, khạc nhổ, ăn ở luộm thuộm, mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường trong phòng ở và KTX.

- Nấu ăn trong phòng ở.

- Che chắn phòng ở, giường ngủ làm mất mỹ quan hoặc nhằm mục đích không lành mạnh.

- Viết, vẽ bậy và tùy tiện dán quảng cáo, áp phích.

- Đặt bát hương, thờ cúng trong phòng ở KTX.

10. Gây tiếng ồn quá quy định, tụ tập đông người gây ồn ào làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và học tập của KTX.

11. Xâm phạm kho tàng và các khu vực cấm ở KTX.

Chương IV

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ TRƯỞNG TỔ KTX

Điều 12. Công tác sinh viên nội trú do Tổ trưởng Tổ KTX điều hành. Giúp việc Tổ trưởng Tổ KTX có các nhân viên.

Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổ trưởng Tổ KTX:

1. Nghiên cứu, đề xuất, trình Hiệu trưởng xét duyệt:

- Kế hoạch thu, chi các nguồn kinh phí phục vụ công tác sinh viên nội trú bao gồm: ngân sách Nhà nước và kinh phí do trường cấp, phí ở KTX, nguồn thu do cho thuê nhà ở trong mùa hè và các nguồn thu khác (nếu có).

- Mức phí ở KTX.

- Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, tu bổ nhà ở, nhà ăn, các công trình hạ tầng và công trình phục vụ sinh hoạt; kế hoạch và biện pháp bảo đảm điều kiện hoạt động của KTX.

- Kế hoạch và biện pháp sử dụng có hiệu quả các phòng ở, nhà ăn và các công trình của KTX.

- Báo cáo quyết toán định kỳ về tài chính liên quan đến KTX.

2. Quản lý, điều hành các mặt công tác của KTX.

3. Phổ biến và hướng dẫn thi hành Quy chế công tác sinh viên nội trú và Nội quy KTX.

4. Xử lý các cán bộ, công nhân viên và sinh viên vi phạm Quy chế công tác sinh viên nội trú và Nội quy KTX theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

5. Quyết định danh sách sinh viên được ký hợp đồng ở KTX và cấp thẻ ra vào của sinh viên nội trú.

6. Ký, thực hiện hoặc đình chỉ hợp đồng ở trong KTX, kể cả hợp đồng cho thuê nhà ở trong những tháng hè và các công trình khác của KTX. Khi cần thiết và có lý do chính đáng, có thể điều chuyển chỗ ở của sinh viên nội trú.

Trường hợp số chỗ trong khu nội trú không đáp ứng nhu cầu sử dụng của sinh viên, cần tổ chức liên hệ giúp sinh viên thuê nhà trọ trong vùng xung quanh trường hoặc tại KTX còn chưa dùng hết của các trường khác.

7. Tổ chức sử dụng nhà ăn tập thể đúng mục đích là phục vụ bữa ăn cho sinh viên. Tùy tình hình cụ thể, có thể hợp đồng đầu thầu việc phục vụ bữa ăn cho sinh viên trong các nhà ăn tập thể của KTX.

8. Chủ trì phối hợp cùng với y tế nhà trường, tổ chức phun thuốc đề phòng dịch bệnh trong các phòng ở, hành lang, cầu thang, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà ăn tập thể và khu vực xung quanh KTX.

Khi phát hiện dấu hiệu dịch bệnh phải báo ngay cho cơ quan y tế nhà trường và cơ quan y tế địa phương áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết.

9. Định kỳ kiểm tra, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cung cấp điện, hệ thống chống thấm dột, cửa ra vào, cửa sổ, giường, tủ, bàn, ghế, nhà ăn, nhà vệ sinh, tường rào bảo vệ, các phương tiện phòng cháy, chữa cháy và sửa sang cảnh quan, môi trường trong KTX.

10. Phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng, các lực lượng bảo vệ chuyên trách, thanh niên xung phong an ninh; kết hợp chặt chẽ với công an khu vực, công an phường, xã, quận, huyện, thành phố để thực hiện có hiệu quả các biện pháp, phương án bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn, bảo vệ KTX, bảo vệ tài sản và tính mạng của sinh viên nội trú.

11. Tổ chức đăng ký tạm trú cho sinh viên nội trú. Tổ chức chỗ trông xe hoặc nơi gửi đồ đạc của sinh viên nội trú. Cử người trực nhà ở.

12. Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao cho sinh viên nội trú.

13. Tổ chức trực khu nội trú 24/24 giờ/ngày.

Điều 13. Quyền hạn và trách nhiệm của người trực KTX trong ca trực.

1. Thường xuyên có mặt ở vị trí trực theo đúng lịch và thời gian đã được phân công.

2. Kiểm tra thẻ ra vào của sinh viên nội trú; lưu giữ giấy tờ của khách đến thăm sinh viên nội trú, khi khách ra về thì trả lại. Không cho khách vào phòng ở KTX khi không được phép của Tổ KTX.

3. Không cho phép người ngoài vào ở trong KTX.

4. Bảo quản, kiểm tra thường xuyên các phương tiện phòng cháy, chữa cháy. Khi phát hiện cháy phải áp dụng ngay các biện pháp chữa cháy, đồng thời khẩn cấp thông báo cho cảnh sát phòng cháy chữa cháy.

5. Phân công theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực tăng.

6. Định kỳ phối hợp với ban tự quản sinh viên nội trú, tổ chức kiểm tra sinh viên nội trú thực hiện quy chế và nội quy phòng ở cũng như trong khu nội trú. Tổ chức làm vệ sinh môi trường trong KTX.

7. Khi phát hiện các vi phạm quy chế và nội quy một mặt phải báo cáo ngay với Tổ trưởng Tổ KTX, một mặt phải áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời.

8. Khi sinh viên nội trú đề xuất những vấn đề liên quan đến công tác sinh viên nội trú hoặc yêu cầu sửa chữa nhà ở, nhà ăn và các trang thiết bị, các hệ thống điện, nước, chống thấm, dột, v.v... phải báo cáo ngay cho Tổ trưởng Tổ quản lý KTX có biện pháp giải quyết. Trường hợp có sinh viên ốm đau hoặc tai nạn cần cấp cứu kịp thời phải dùng các biện pháp và phương tiện cần thiết để giúp đỡ sinh viên.

9. Phải có thái độ đúng mực đối với sinh viên cũng như đối với khách của họ trong KTX.

10. Ghi chép đầy đủ tình hình của ca trực và bàn giao sổ trực cho ca trực sau.

Điều 14. Công tác tự quản của sinh viên nội trú.

Để phát huy vai trò tự quản của sinh viên nội trú nhằm thực hiện rõ Quy chế sinh viên nội trú và nội quy KTX, dưới sự chỉ đạo của Đảng uỷ và Hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ KTX phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên tổ chức và chỉ đạo hoạt động của đội An ninh xung kích.

Thành phần của đội An ninh xung kích bao gồm đại diện Đoàn TNCS Hồ Chí Minh do Ban Chấp hành Đoàn trường giới thiệu, đại diện Hội sinh viên do Hội sinh viên trường giới thiệu và đại diện của sinh viên nội trú do Ban Chủ nhiệm khoa giới thiệu; Tổ trưởng Tổ KTX quyết định thành lập, điều hành và bảo đảm các điều kiện về trụ sở, trang bị và chi phí cần thiết cho hoạt động của Ban Tự quản. Ban Tự quản phối hợp với Tổ trưởng Tổ KTX chọn cử những sinh viên có trách nhiệm và nhiệt tình tham gia các đội An ninh xung kích.

Quyền hạn và trách nhiệm của đội An ninh xung kích:

1. Thường xuyên đôn đốc và định kỳ kiểm tra việc thực hiện Quy chế sinh viên nội trú và nội quy KTX tại phòng ở và các khu vực khác của KTX.

2. Tổ chức cho sinh viên nội trú tham gia làm vệ sinh môi trường hoặc tham gia giải quyết các trường hợp bất thường xảy ra trong KTX như hoả hoạn, rủi ro, v.v...

3. Kịp thời phát hiện các vi phạm, lập biên bản và kiến nghị các biện pháp xử lý thích hợp.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Cán bộ, công nhân viên, sinh viên có nhiều đóng góp tích cực trong công tác sinh viên nội trú sẽ được Hiệu trưởng nhà trường khen thưởng.

Điều 16. Cán bộ, công nhân viên vi phạm Quy chế công tác sinh viên nội trú sẽ bị xử lý theo các hình thức và mức độ sau đây:

1. Do thiếu tinh thần trách nhiệm để xảy ra tình trạng không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, phòng bệnh, tiêu chuẩn an toàn về kết cấu và xây dựng đối với nhà ở, nhà ăn và các công trình khác của KTX, tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy và tiêu chuẩn an ninh trật tự gây ra sự cố thì tùy theo mức độ của sự cố và phạm vi trách nhiệm cá nhân sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Che giấu, tiếp tay, đồng lõa trong việc vi phạm các quy định của Quy chế sinh viên nội trú, tùy theo mức độ sẽ bị cảnh cáo, buộc thôi việc hoặc truy tố trước Pháp luật.

3. Không làm tròn các nhiệm vụ quy định tại các điều 12 và 13 của Quy chế này, tùy theo mức độ tác hại và phạm vi trách nhiệm cá nhân sẽ bị phê bình, cảnh cáo, đình chỉ công tác hoặc buộc thôi việc.

Điều 17. Sinh viên vi phạm Quy chế sinh viên nội trú, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật, theo khung kỷ luật quy định tại Phụ lục 4, từ hình thức khiển trách, cảnh cáo, đưa ra khỏi KTX, đình chỉ học tập, buộc thôi học đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 18. Thẩm quyền và xử lý vi phạm.

1. Cán bộ, công nhân viên thuộc quyền quản lý của trường vi phạm Quy chế sinh viên nội trú thì Tổ trưởng Tổ quản lý KTX lập biên bản đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định xử lý.

2. Sinh viên viên của trường vi phạm Quy chế sinh viên nội trú ở mức khiển trách, cảnh cáo hoặc huỷ hợp đồng nội trú thì Hiệu trưởng uỷ quyền Tổ trưởng Tổ KTX ra quyết định xử lý; nếu vi phạm ở mức cao hơn thì lập biên bản đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định xử lý./

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN VI PHẠM QUY CHẾ NỘI TRÚ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 796 /QĐ-ĐHKH ngày 4/11 /2015 của Hiệu trưởng)\
trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên

TT	Nội dung vi phạm	Lần vi phạm			Ghi chú
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1.	Chống người thi hành công vụ	Cảnh cáo toàn trường, báo cho gia đình	Đình chỉ học 1 năm	Buộc thôi học	Tùy theo mức độ vi phạm có thể chịu mức kỷ luật nặng nhất ngay khi vi phạm lần 1
2.	Ra vào KTX quá giờ quy định. Sau 22h30	Cảnh cáo trong toàn KTX.	Kỷ luật mức khiển trách; yêu cầu làm cam kết không tái phạm.	Kỷ luật mức cảnh cáo trước toàn trường, ghi hồ sơ SV.	Thông báo cho gia đình
3.	Làm hư hỏng cơ sở vật chất của ký túc xá.	Kỷ luật mức khiển trách, bồi thường tất cả thiệt hại do mình gây ra.	Bồi thường thiệt hại do mình gây ra; phạt tiền thêm một lần giá trị, kỷ luật mức khiển trách.	Bồi thường thiệt hại do mình gây ra, phạt tiền thêm một lần giá trị; kỷ luật mức cảnh cáo, ghi hồ sơ SV.	Trường hợp vi phạm mang tính phá hoại: tùy theo mức độ thiệt hại, ngoài bồi thường sinh viên có thể bị kỷ luật buộc thôi học.
4.	Di chuyển trang thiết bị vật tư của Ký túc xá ra khỏi vị trí đã được bố trí.	Nhận hình thức kỷ luật khiển trách và thông báo trên bảng tin KTX	Buộc phục hồi nguyên trạng, Kỷ luật mức cảnh cáo trước toàn trường, ghi hồ sơ sinh viên	Buộc phục hồi nguyên trạng, kỷ luật mức đình chỉ 1 năm học.	Trường hợp việc di chuyển này gây hư hỏng mức độ cao, ngoài bồi thường, có thể bị xử lý kỷ luật đến mức buộc thôi học.
5.	Không nộp tiền nhà ở, tiền điện, nước đúng trong thời gian thông báo.	Khiển trách trước toàn trường hạ một bậc điểm rèn luyện và nộp đủ số tiền theo thông báo.	Cảnh cáo trước toàn trường, điểm rèn luyện không vượt qua mức trung bình và nộp đủ số tiền theo thông báo.	Đình chỉ một học kỳ, trực xuất khỏi ký túc xá nhà trường.	Thông báo cho gia đình.
6.	Tự ý vào ở KTX	Khiển trách	Cảnh cáo		Tùy theo thái độ và mục đích vào ở tại KTX có thể bị kỷ luật đến mức buộc thôi học
7.	Tự ý cho người khác vào ở phòng KTX	Khiển trách	Cảnh cáo		Chịu hình thức kỷ luật theo Quy chế HS,SV
8.	Tự ý chuyển ra ngoại trú	SV vẫn phải thực hiện các			

		nghĩa vụ khác như SV nội trú cho đến khi hoàn thiện các thủ tục ra ngoại trú			
9.	Vô lễ với thầy cô giáo, cán bộ nhân viên nhà trường và cán bộ KTX. Nói tục, chửi bậy, cư xử vô văn hóa	Khiển trách.	Cảnh cáo	Đình chỉ học 1 năm	Mức độ nghiêm trọng, có thể buộc thôi học ngay khi vi phạm lần 1, giao cơ quan chức năng xử lý, báo cáo ĐHTN để cấm thi đại học.
10.	Xả rác, ăn ở luộm thuộm, mất vệ sinh, đục lỗ, viết vẽ bậy, gián giấy, tranh ảnh, quảng cáo trên tường, bàn, ghế, trang thiết bị, làm xấu phòng, hành lang, khuôn viên KTX.	Buộc phục hồi nguyên trạng. Kỷ luật mức độ khiển trách, thông báo toàn KTX	Buộc phục hồi nguyên trạng. Phạt tiền và kỷ luật mức cảnh cáo.	Buộc phục hồi nguyên trạng. Phạt tiền và kỷ luật mức đình chỉ học tập 1 năm, ghi hồ sơ sinh viên	Trường hợp cá nhân trong phòng không nhận vi phạm thì cả phòng chịu chung mức kỷ luật
11.	Gây ồn ào, gây rối làm mất trật tự khu KTX với bất cứ hình thức nào, lý do gì	Nhắc nhở	Khiển trách	Cảnh cáo trước toàn trường, ghi hồ sơ sinh viên	Trường hợp vi phạm lần đầu nhưng mức độ nghiêm trọng; có thể xử lý đến mức buộc thôi học, giao cơ quan chức năng xử lý tiếp.
12.	Làm tắc nghẽn bồn cầu, hệ thống thoát nước.	Buộc phục hồi nguyên trạng, cảnh cáo trong toàn KTX.	Buộc phục hồi nguyên trạng. Kỷ luật mức cảnh cáo trước toàn trường và phạt tiền.	Buộc phục hồi nguyên trạng. Kỷ luật mức cảnh cáo, phạt tiền và ghi hồ sơ SV	Trường hợp cá nhân trong phòng không nhận vi phạm thì cả phòng chịu chung mức kỷ luật
13.	Vắng mặt tại phòng KTX không báo cáo	Nhắc nhở	Khiển trách	Cảnh cáo	Báo cho gia đình
14.	Che chắn giường ngủ (treo rèm, chăng ghi đô)	Nhắc nhở	Khiển trách	Cảnh cáo	Báo cho gia đình
15.	Uống rượu bia, hút thuốc lá trong khu vực KTX; Uống rượu bia ở nơi khác trở về KTX trong trạng thái say xỉn; có hành vi, lời nói không chuẩn mực.	Khiển trách	Cảnh cáo trước toàn trường, ghi hồ sơ sinh viên		Tùy theo mức độ sai trái của hành vi, có thể xử lý kỷ luật mức buộc thôi học.
16.	Đặt bát hương, thờ cúng trong KTX.	Buộc phục hồi nguyên trạng, kỷ luật	Buộc phục hồi nguyên trạng. Kỷ luật mức cảnh cáo,		

		mức khiển trách.	ghi hồ sơ sinh viên		
17.	Nấu ăn trong phòng	Cảnh cáo toàn KTX; thu hồi dụng cụ	Cảnh cáo trước toàn trường, thu hồi dụng cụ.	Cảnh cáo trước toàn trường, ghi hồ sơ sinh viên, thu hồi dụng cụ.	Trường hợp cá nhân trong phòng không nhận vi phạm thì cả phòng chịu chung mức kỷ luật. Số lần vi phạm được tính theo số lần cá nhân hoặc tập thể phòng đó vi phạm
18.	Leo trèo lên ban công	Cảnh cáo toàn KTX	Đình chỉ học 1 năm	Buộc thôi học	Các trường hợp tai nạn xảy ra do leo trèo sinh viên tự chịu trách nhiệm về các rủi ro xảy ra
19.	Tổ chức vui chơi, chơi thể thao không đúng nơi quy định	Nhắc nhở; thu hồi dụng cụ	Cảnh cáo trước KTX; thu hồi dụng cụ	Cảnh cáo trước toàn trường, ghi hồ sơ sinh viên	
20.	Đưa bạn khác giới vào nằm chung tại giường ngủ sau 22h	Lập biên bản, cảnh cáo	Trực xuất khỏi KTX, ghi hồ sơ sinh viên		Báo cho gia đình
21.	Vào ngủ tại giường ngủ của bạn khác giới sau 22h	Cảnh cáo, lập biên bản	Trực xuất khỏi KTX, ghi hồ sơ sinh viên		Báo cho gia đình
22.	Phòng có bạn khác giới ngủ chung giường mà phòng không báo BQL KTX	Cảnh cáo toàn KTX	Tất cả các thành viên có mặt tại phòng đều chịu chung mức kỷ luật	Trực xuất khỏi KTX	
23.	Không tham gia các hoạt động ngoại khóa	Nhắc nhở	Khiển trách. Lao động công ích 1 ngày do BQL KTX tổ chức	Cảnh cáo. Lao động công ích 1 tuần	Chỉ áp dụng khi nhà trường thông báo bắt buộc phải có mặt.
24.	Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động đánh bạc dưới mọi hình thức.	Đình chỉ học 1 năm	Buộc thôi học		Tùy theo mức độ nghiêm trọng, có thể giao cơ quan chức năng xử lý tiếp.
25.	Phòng chứa chấp đánh bạc hoặc biết có đánh bạc mà không báo BQL KTX	Cảnh cáo toàn trường	Đình chỉ học 1 năm	Buộc thôi học	Báo cho gia đình
26.	Tham gia đánh bạc	Cảnh cáo toàn trường	Đình chỉ học 1 năm	Buộc thôi học	Báo cho gia đình
27.	Trộm cắp tài sản trong KTX	Đình chỉ 1 năm học	Buộc thôi học		Báo cho gia đình. Tùy theo mức độ nghiêm trọng, có thể giao cơ quan chức năng xử lý tiếp.

28.	Tàng trữ vũ khí, chất nổ, chất cháy, hoá chất độc hại; đốt pháo trong khu KTX.	Chấm dứt hợp đồng nội trú, buộc ra khỏi KTX với thời hạn sớm nhất; kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học; tùy theo mức độ tác hại, có thể giao cơ quan chức năng xử lý tiếp.			
29.	Tàng trữ, mua bán và sử dụng ma túy.	Buộc thôi học; giao cơ quan chức năng xử lý tiếp.			
30.	Tàng trữ, lưu hành văn hóa phẩm độc hại, tài liệu bị nhà nước cấm lưu hành trong KTX	Buộc thôi học; giao cơ quan chức năng xử lý tiếp			
31.	Đánh nhau, tổ chức đánh nhau trong KTX	Đình chỉ 1 năm học	Buộc thôi học		Tùy theo mức độ nghiêm trọng, có thể giao cơ quan chức năng xử lý tiếp.
32.	Chứa chấp che dấu hàng cấm, hàng lậu trong KTX	Buộc thôi học, giao cơ quan chức năng xử lý tiếp			

3.4. Quy định quản lý sinh viên ngoại trú

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 1318/QĐ-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý sinh viên ngoại trú hệ chính quy Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-ĐHKH ngày 09/11/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định 05/2020/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý sinh viên ngoại trú hệ chính quy trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ học kỳ I năm học 2020-2021 và thay thế Quyết định số 795/QĐ-ĐHKH ngày 04/11/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế quản lý sinh viên ngoại trú, hệ chính quy Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác HSSV, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên hệ chính quy của Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (th/h);
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Voffice, Website;
- Lưu: VT, CT HSSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)**

PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUY ĐỊNH

Quản lý sinh viên ngoại trú, hệ chính quy Trường Đại học Khoa học – ĐHTN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1318 QĐ/ĐHKH ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học – ĐHTN)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định ngoại trú của sinh viên Trường Đại học Khoa học bao gồm:

- Quyền và nghĩa vụ của sinh viên ngoại trú.
- Trách nhiệm của Hiệu trưởng, công tác phối hợp của Nhà trường đối với các cá nhân, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý sinh viên ngoại trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với sinh viên ngoại trú hệ chính quy, liên thông chính quy, văn bằng hai chính quy trong Nhà trường, các cá nhân, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có liên quan đến công tác ngoại trú của sinh viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Sinh viên ngoại trú là sinh viên không ở trong khu nội trú của Nhà trường.
2. Cư trú là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 4. Mục đích

1. Là cơ sở pháp lý để Nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho sinh viên, tạo điều kiện đảm bảo về nơi ăn, ở, sinh hoạt cho sinh viên ngoại trú. Việc quản lý sinh viên ở ngoại trú được thực hiện trên cơ sở

các quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho sinh viên ổn định nơi cư trú và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ học tập của sinh viên.

2. Giúp sinh viên học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nề nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

Điều 5. Yêu cầu của công tác sinh viên ngoại trú

1. Công tác phối hợp quản lý sinh viên ngoại trú phải được thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương.

2. Việc phối hợp quản lý phải đảm bảo đồng bộ, đúng quy định của pháp luật; nắm bắt được tình hình sinh viên; mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý kịp thời.

3. Hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hóa ở nơi cư trú.

Chương II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 6. Quyền của sinh viên ngoại trú

1. Sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.

2. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng Nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

Điều 7. Nghĩa vụ của sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với Nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhập học.

4. Trước khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với Nhà trường ít nhất là 10 ngày.

5. Sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

Chương III

CÔNG TÁC SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 8. Công tác quản lý sinh viên ngoại trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường về công tác ngoại trú của sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú ngay từ khi nhập học.

2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý sinh viên ngoại trú

3. Lập sổ theo dõi sinh viên ngoại trú, cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của sinh viên ngoại trú.

Điều 9. Công tác phối hợp

1. Nhà trường xây dựng kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương để nắm bắt tình hình nhà trọ và tư vấn giới thiệu chỗ ở cho sinh viên có nhu cầu; tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa Nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình sinh viên ngoại trú; thống nhất các giải pháp tăng cường hiệu quả công tác quản lý sinh viên ngoại trú.

2. Hướng dẫn, tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú cho sinh viên ngoại trú và quy định cụ thể các hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên ngoại trú. Lập sổ sinh viên ngoại trú, cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của sinh viên ngoại trú. Khuyến cáo sinh viên không thuê nhà trọ ở các gia đình có thành viên liên

quan đến tội phạm, tệ nạn xã hội để đảm bảo an ninh, an toàn tính mạng, sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

3. Phối hợp với cơ quan công an và các ngành có liên quan tăng cường kiểm tra, theo dõi việc chấp hành pháp luật của sinh viên ngoại trú; giải quyết nhanh gọn, dứt điểm các vụ việc có liên quan đến sinh viên ngoại trú; xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi phạm. Làm tốt công tác phối hợp quản lý giáo dục sinh viên ngoại trú sau khi xử lý vi phạm, tăng cường tuyên truyền, giáo dục để sinh viên nâng cao nhận thức và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

4. Phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan trên địa bàn tỉnh để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, thực hiện công tác ngoại trú của sinh viên; đảm bảo hài hòa, hiệu quả giữa việc thực hiện cư trú và thực hiện nhiệm vụ học tập theo quy định.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÀ TRƯỜNG**

Điều 10. Trách nhiệm của Hiệu trưởng Nhà trường

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của Nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của sinh viên theo quy định tại Chương III của Quy định này. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý sinh viên ngoại trú hàng năm của Trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

2. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú của sinh viên.

3. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của các Khoa, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên trong công tác ngoại trú của sinh viên.

4. Có cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

5. Phối hợp với Đại học Thái Nguyên tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo thực hiện công tác phối hợp quản lý ngoại trú của sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Nhà trường kịp thời báo cáo Đại học Thái Nguyên và các cơ quan có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến sinh viên ngoại trú.
2. Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền Nhà trường có trách nhiệm phối hợp với Đại học Thái Nguyên cung cấp thông tin, số liệu về tình hình sinh viên ngoại trú theo đúng phạm vi trách nhiệm và yêu cầu nhiệm vụ được giao.
3. Phòng Công tác HSSV tổng hợp, đánh giá tình hình công tác sinh viên ngoại trú trên địa bàn, báo cáo cho Nhà trường và Đại học Thái Nguyên sau khi kết thúc mỗi năm học.

Điều 12. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Đại học Thái Nguyên, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và Nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của sinh viên ít nhất 02 đợt trong năm học, số lượng kiểm tra 400 sinh viên trong 01 đợt.
2. Sinh viên ngoại trú vi phạm tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị Nhà trường xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách, cảnh cáo đến đình chỉ học tập, buộc thôi học (*có phụ lục kèm theo*).
3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác ngoại trú của sinh viên được Nhà trường xét khen thưởng và tính điểm rèn luyện.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về Phòng Công tác HSSV để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái



PHỤ LỤC 01**KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN VI PHẠM QUY ĐỊNH NGOẠI TRÚ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKH ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

STT	Nội dung vi phạm kỷ luật	Số lần vi phạm và hình thức kỷ luật			
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ 1 năm	Buộc thôi học
1.	Sau 10 ngày không khai báo thông tin ngoại trú vào đầu mỗi học kỳ hoặc khi có thông báo của nhà trường (<i>thông qua phần mềm sổ tay sinh viên</i>)	1 lần	2 lần	3 lần	4 lần
2.	Ít nhất 10 ngày trước khi di chuyển chỗ ở không khai báo với nhà trường. (<i>thông qua phần mềm sổ tay sinh viên</i>)	1 lần	2 lần	3 lần	4 lần
3.	Lấy cắp tài sản của nhà trọ và dân địa phương.	Tùy theo mức độ từ khiển trách đến buộc thôi học			
4.	Làm ô nhiễm môi trường, gây ồn ào ảnh hưởng đến sinh hoạt của khu dân cư, bị chính quyền địa phương lập biên bản.	1 lần	2 lần	Tùy theo mức độ.	
5.	Tổ chức, tham gia đánh bạc, lô, đề.	Tùy theo mức độ từ khiển trách đến buộc thôi học.			
6.	Không thanh toán tiền thuê trọ cho chủ nhà, bị chủ nhà khiếu nại.	1 lần	2 lần	Tùy theo mức độ.	
7.	Tàng trữ, lưu hành văn hóa phẩm đồi trụy, tham gia các hoạt động truyền đạo trái phép, mê tín dị đoan, bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản.		1 lần	2 lần	3 lần
8.	Sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, rủ rê người khác sử dụng ma túy.				1 lần
9.	Hoạt động mại dâm.			1 lần	2 lần
10.	Chứa chấp, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ hàng quốc cấm, hàng lậu, vũ khí, chất gây nổ, chất gây cháy, chất độc hại.	Tùy theo mức độ mà bị xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.			
11.	Đưa phần tử xấu vào nhà trọ để thực hiện các hành vi phạm pháp, bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản.		1 lần	2 lần	3 lần
12.	Tham gia lôi kéo người khác biểu tình, vẽ tranh, viết sách báo, truyền đơn trái pháp luật.			1 lần	2 lần
13.	Đưa bạn khác giới vào phòng trọ khi không được phép của chủ nhà và có những hành vi, thái độ không trong sáng,		1 lần	2 lần	3 lần

	lành mạnh				
14.	Tham gia đua xe trái phép			1 lần	2 lần
15.	Tham gia lôi kéo người khác biểu tình, vẽ tranh, viết sách báo, truyền đơn trái pháp luật				1 lần



3.5. Hướng dẫn quy trình đăng ký và hồ sơ xét chế độ chính sách

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 954 /TB-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO

**Về việc nhận hồ sơ xét chế độ chính sách học kỳ I năm học 2020 - 2021
cho sinh viên các khóa 15, 16, 17, 18**

Căn cứ vào thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động và Thương binh – Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25 tháng 8 năm 1998 về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập ban hành kèm theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/08/2009 sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I phần II Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/ QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ vào Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Nhà trường hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên các khóa 15, 16, 17, 18 như sau:

A. MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ CHO SINH VIÊN

I. Các đối tượng được miễn học phí

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005. Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin miễn học phí (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).
- Giấy xác nhận là con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học...

- Giấy khai sinh bản sao.

- Sổ trợ cấp (nếu có, bản phô tô công chứng)

2. Sinh viên thuộc đối tượng được bảo trợ xã hội không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (Nghị định có tại website <http://std.tnus.edu.vn>).

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin miễn học phí (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).
- Giấy khai sinh bản sao.
- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về tình trạng được bảo trợ xã hội không có nguồn nuôi dưỡng.

3. Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin miễn học phí (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp.

- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp.

4. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ).

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin miễn học phí (*mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>*).

- Bản sao giấy khai sinh.

- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp.

- Sổ hộ khẩu gia đình (bản phô tô công chứng)

5. Sinh viên người dân tộc thiểu số **rất ít người** ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: *La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, O'Đu.*

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các quy định của Nhà nước.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin miễn học phí (*mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>*).

- Bản sao giấy khai sinh.

- Sổ hộ khẩu gia đình (bản phô tô công chứng).

II. Đối tượng được giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số **rất ít người**) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội **đặc biệt khó khăn** theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin giảm học phí (*mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>*).

- Bản sao giấy khai sinh.

- Sổ hộ khẩu (bản phô tô công chứng).

III. Đối tượng được giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin giảm học phí (*mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>*).

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng (bản phô tô công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.

B. TRỢ CẤP XÃ HỘI: Không áp dụng với sinh viên đã được hưởng hỗ trợ chi phí học tập.

Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội bao gồm:

1. Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao (người dân tộc ít người ở vùng cao là người dân tộc ít người liên tục sống ở vùng cao hoặc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao ít nhất từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm vào học tại trường, danh mục các xã, thôn vùng cao xem tại website <http://tnus.edu.vn>).

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin trợ cấp xã hội (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).
- Bản sao công chứng sổ hộ khẩu thường trú (Đáp ứng tiêu chí sống ít nhất 3 năm trở lên tại vùng cao). Trường hợp tách khẩu, cấp mới hoặc đổi hộ khẩu mới... phải có giấy xác nhận của công an địa phương chứng minh đã sống tại địa phương từ 3 năm trở lên.
- Bản sao giấy khai sinh.

2. Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).
- Giấy xác nhận của UBND cấp xã về tình trạng mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

3. Sinh viên là người tàn tật, gặp khó khăn về kinh tế (theo quy định tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 của Chính phủ là những người có khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định).

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).
- Bản sao chứng thực Biên bản giám định y khoa (có ghi rõ tỷ lệ phần trăm về khả năng lao động bị suy giảm).
- Giấy xác nhận có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

4. Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập.

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội (mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).

- Minh chứng về kết quả học tập trong học kỳ xét chế độ chính sách phải đạt kết quả tối thiểu như sau:

+ Điểm trung bình tích lũy học tập lần 01 đạt từ 3.0 trở lên.

+ Điểm kết quả rèn luyện đạt 80 trở lên.

- Giấy chứng nhận là sinh viên thuộc **hộ nghèo** do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo mẫu giấy chứng nhận ban hành kèm theo thông báo này.

C. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều kiện được hỗ trợ chi phí học tập:

1. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

Chính sách hỗ trợ học tập: 60% mức lương cơ sở/người/tháng.

Thời gian được hưởng hỗ trợ: 10 tháng/năm;

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin hỗ trợ chi phí học tập (*mẫu đơn tại website <http://std.tnus.edu.vn>*) nộp kèm theo hồ sơ xin miễn học phí (Chỉ áp dụng đối với những đối tượng sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo).

2. Sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bố Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ (*sau đây gọi là dân tộc rất ít người*).

Chính sách hỗ trợ học tập: 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

Thời gian được hưởng hỗ trợ: 12 tháng/năm;

Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin hỗ trợ chi phí học tập dành riêng cho sinh viên chỉ thuộc đối tượng là người dân tộc **rất ít người** (không thuộc hộ nghèo và cận nghèo).

D. QUY TRÌNH, THỜI HẠN NỘP HỒ SƠ

1. Từ ngày 12/9/2020 đến 18/09/2020 giáo viên chủ nhiệm thông báo, hướng dẫn, thu hồ sơ xin miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội của sinh viên (gồm cả những sinh viên K18 đã được **tạm** hưởng chế độ chính sách đầu vào).

2. Từ ngày 21/9/2020 đến 25/9/2020 Phòng Công tác-HSSV sẽ tiếp nhận hồ sơ chế độ chính sách từ giáo viên chủ nhiệm các lớp tại phòng Công tác-HSSV.

3. Sau khi nhận hồ sơ chế độ chính sách từ các Khoa, phòng Công tác HSSV sẽ thống kê danh sách và trình Hội đồng xét chế độ chính sách Nhà trường phê duyệt.

E. CÁC TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý:

1. Thông báo này không áp dụng đối với sinh viên các khóa 15, 16, 17 đã được xét duyệt chế độ chính sách trong học kỳ II năm học 2019 - 2020 (đương nhiên được hưởng chế độ trong học kỳ I năm học 2020 - 2021). Thông báo chỉ có hiệu lực với sinh viên các khóa 15, 16, 17 nộp bổ sung hồ sơ mới trong học kỳ I năm học 2020 - 2021 (chưa được xét duyệt tại học kỳ II năm học 2019 - 2020).

2. Đối với sinh viên khóa 18, bắt buộc hoàn thiện hồ sơ xét chế độ chính sách đầy đủ theo thông báo (Bao gồm cả những sinh viên đã được tạm xét miễn, giảm học phí tại thời điểm nhập học đầu khóa).

3. Sinh viên nộp đơn sau thời gian quy định, chỉ được xét chế độ chính sách ở các học kỳ tiếp theo.

4. Hồ sơ miễn học phí (đối với trường hợp liên quan tới hộ nghèo hoặc cận nghèo) và hỗ trợ chi phí học tập được gộp chung thành 1 bộ hồ sơ. Hồ sơ trợ cấp xã hội phải làm đầy đủ 1 bộ hồ sơ riêng theo thông báo để nhà trường lưu trữ.

5. Sinh viên chỉ được xét chế độ chính sách trong các học kỳ chính, và không được xét chế độ chính sách cho sinh viên đăng ký học lại, học bổ sung, học hè, học chương trình 2 (ngành 2).

6. Tra cứu danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn tại website <http://std.tnus.edu.vn>).

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (báo cáo);
- Các Khoa (thực hiện);
- Voffice, Website;
- Lưu VT, CT HSSV;

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV**

(đã ký)

TS. Phí Đình Khương

3.6. Quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện Trường Đại học Khoa học

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 851/QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Thư viện trường Đại học Khoa học.**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-ĐHTN ngày 3/4/2012 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc thành lập Trung tâm CNTT-TV thuộc trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-ĐHKH ngày 30/01/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ Trung tâm CNTT-TV trường Đại học Khoa học;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm CNTT-TV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện trường Đại học Khoa học”; “Nội quy sử dụng phòng đọc”; “Nội quy sử dụng phòng mượn”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho các văn bản đã ký về công tác tổ chức hoạt động của Thư viện trường Đại học Khoa học.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm CNTT-TV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- Edocman, Website trường;
- Lưu VT; TT-PC.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nông Quốc Chính

Quy chế “Tổ chức và hoạt động của Thư viện trường Đại học Khoa học” gồm 6 chương 19 điều. Các điều quy định tại quy chế liên quan đến công tác sinh viên như sau:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 11 năm 2015

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Thư viện trường Đại học Khoa học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 851 /QĐ-ĐHKH, ngày 17 tháng 11 năm 2015
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học)*

Điều 1 - Chương I quy định:

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động và cơ sở vật chất của Thư viện trường Đại học Khoa học.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị; cá nhân là cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên của trường Đại học Khoa học; trong công tác tổ chức và hoạt động của Thư viện.

...

Điều 13, 14, 15, 16 - Chương IV quy định:

Chương IV **CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

...

Điều 13. Nội quy Thư viện.

1. Toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, học sinh, sinh viên đang làm việc, học tập tại Trường Đại học Khoa học đều được sử dụng các dịch vụ của Thư viện: đọc tài liệu tại chỗ, mượn tài liệu về nhà, sử dụng các phòng đa phương tiện, phòng Internet...

2. Thời gian phục vụ.

+ Sáng: Từ 8h đến 10h30.

+ Chiều: Từ 14h đến 17h.

3. Khi vào Thư viện, bạn đọc phải xuất trình Thẻ sinh viên tại bàn thủ thư, gửi đồ dùng cá nhân tại tủ gửi đồ (đăng ký, nhận, trả chìa khoá tủ). Không để tiền, tài sản quý trong tủ.

4. Trang phục gọn gàng, lịch sự khi đến Thư viện. Giữ gìn vệ sinh chung, giữ trật tự, thực hiện nếp sống văn minh và cảnh quan, môi trường sư phạm trong khu vực thư viện.

5. Giữ gìn trật tự, vệ sinh. Không mang chất dễ gây cháy, nổ, không hút thuốc lá, không ăn uống trong Thư viện. Có nghĩa vụ xuất trình để kiểm tra tài liệu cũng như các vật dụng mang ra khỏi Thư viện khi có yêu cầu của người có trách nhiệm.

6. Tuyệt đối không mang tài liệu ra khỏi phòng đọc khi chưa được phép của cán bộ Thư viện. Không tráo đổi, cắt xén, đánh dấu làm rách nát, hư hỏng tài liệu; không viết nháp hoặc ghi chép vào các trang sách, báo, tạp chí và các tài liệu khác. Khi sử dụng máy tính tra cứu, tủ mục lục... phải thao tác đúng hướng dẫn. Giữ gìn bàn ghế, giá, tủ, máy móc, trang bị và các vật dụng khác của Thư viện.

7. Việc sao chụp tài liệu trong Thư viện phải tuân theo các quy định của Pháp luật về tác quyền và theo sự hướng dẫn của cán bộ Thư viện.

8. Không được vào các khu vực dành riêng cho cán bộ Thư viện nếu không có nhiệm vụ.

9. Bạn đọc không thuộc trường Đại học Khoa học có nhu cầu sử dụng thư viện phải có Giấy giới thiệu của cơ quan chủ quản kèm theo Chứng minh thư nhân dân, lệ phí ký cược và phí dịch vụ theo quy định của Nhà trường.

10. Cán bộ, nhân viên thư viện phải đeo thẻ công chức, thực hiện nghiêm túc giờ làm việc theo qui định; chấp hành tuyệt đối sự phân công công tác của cấp trên; thái độ phục vụ bạn đọc vui vẻ, hòa nhã, nhiệt tình; có ý thức giữ gìn vệ sinh, tiết kiệm và bảo quản tốt tài sản của Thư viện.

Điều 14. Quy định về việc đăng ký mượn tài liệu trong Thư viện.

1. Thời gian và số lượng tài liệu được mượn.

a. Đối với người học.

- Đối với tài liệu đọc tại chỗ (Tư điển, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp, sách chỉ có một cuốn, báo, tạp chí, CD, DVD).

+ Số lượng tài liệu được mượn tối đa cho 1 lần : 02 tài liệu khác nhau.

+ Thời gian mượn tài liệu: Đọc trong ngày.

- Đối với tài liệu mượn về (giáo trình, tài liệu tham khảo).

- Số lượng tài liệu được mượn tối đa cho 1 lần : 05 tài liệu khác nhau.

- Thời gian mượn tài liệu: 14 ngày.

b. Đối với cán bộ/giáo viên của Trường.

- Đối với tài liệu đọc tại chỗ (Tư điển, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp, sách chỉ có một cuốn, báo, tạp chí, CD, DVD).

+ Số lượng tài liệu được mượn tối đa cho 1 lần : 02 tài liệu khác nhau.

+ Thời gian mượn tài liệu: Đọc trong ngày.

- Đối với tài liệu mượn về (giáo trình, tài liệu tham khảo).

+ Số lượng tài liệu được mượn tối đa cho 1 lần : 05 tài liệu khác nhau.

+ Thời gian mượn tài liệu: 30 ngày.

2. Người mượn phải có trách nhiệm.

a. Đối với người học: Khi nhập học tại trường Đại học Khoa học, người học cần đăng ký làm Thẻ sinh viên theo mẫu của Phòng CT- HSSV và làm sổ mượn theo mẫu của Thư viện nhà trường.

b. Đối với cán bộ/giảng viên: Trước khi sử dụng tài nguyên trong thư viện cán bộ, giáo viên phải xuất trình thẻ viên chức theo mẫu của phòng HC-TC.

3. Quy trình mượn tài liệu.

a. Xuất trình thẻ khi mượn tài liệu, tìm tài liệu theo sự hướng dẫn của cán bộ phục vụ.

b. Khi nhận tài liệu bạn đọc phải kiểm tra. Nếu phát hiện sách bị mất trang, cắt xén, gạch xóa,...bạn đọc phải báo cho cán bộ Thư viện để xác nhận.

c. Sau 02 tuần mượn, muốn giữ sách đọc thêm bạn đọc cần đến Thư viện để gia hạn. Một lần gia hạn được 02 tuần và được gia hạn không quá 02 lần.

d. Nếu sau thời gian quy định bạn đọc không trả hoặc gia hạn, Thư viện sẽ tính phạt quá hạn theo quy định.

Điều 15. Quy định về việc đăng ký trả tài liệu trong Thư viện.

1. Bạn đọc phải trả tài liệu đúng hạn.

2. Khi trả tài liệu phải đúng số đăng ký các biệt, đủ trang, nếu làm hư hỏng, mất tài liệu sẽ bị xử lý theo quy định.

3. Trước khi nhận bằng tốt nghiệp hoặc chuyển trường, chuyển cơ quan công tác, cán bộ đi học hoặc đi công tác xa dài hạn, người học và cán bộ, giảng viên phải trả hết tài liệu đã mượn Thư viện và được xác nhận của cán bộ phụ trách Thư viện.

Điều 16. Đối với phòng Internet, đa phương tiện.

1. Đăng ký sử dụng máy tính tại quầy dịch vụ. Đăng nhập máy tính theo hướng dẫn và phải thoát khỏi tài khoản khi sử dụng xong.

2. Chỉ được sử dụng máy tính để khai thác, tìm kiếm thông tin phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu khoa học. Không chơi game và truy cập vào các Website không lành mạnh. Bạn đọc muốn sao chép thông tin từ mạng sang USB phải được sự đồng ý của cán bộ thư viện.

3. Mọi vi phạm về nội quy phòng máy tính Thư viện đều bị xử lý. Cá nhân nào làm mất mát, hư hỏng tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% giá trị và bị xử lý theo quy chế hiện hành. Cá nhân nào vi phạm vào khoản 2 này sẽ bị đình chỉ việc sử dụng và xử lý tùy theo mức độ nặng, nhẹ.

Điều 17, 18 – Chương V quy định:

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Khen thưởng.

Những cán bộ, giảng viên, giáo viên, học sinh, sinh viên có nhiều đóng góp, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phát hiện những hành vi vi phạm nội quy, quy định của thư viện, tùy theo thành tích cụ thể, được Hiệu trưởng khen thưởng theo quy định.

Điều 18. Xử lý vi phạm.

1. Cán bộ, giảng viên, giáo viên, học sinh, sinh viên nếu vi phạm các nội quy, quy định sẽ bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường ban hành. Mọi vi phạm, tùy theo mức độ sẽ chịu xử lý theo các hình thức kỷ luật sau:

- a. Nhắc nhở, đình chỉ quyền sử dụng Thư viện 1 tháng.
- b. Khiển trách, đình chỉ quyền sử dụng Thư viện 3 tháng.
- c. Cảnh cáo, đình chỉ quyền sử dụng Thư viện 1 năm.
- d. Hình thức xử lý cao hơn mức cảnh cáo do Nhà trường xử lý
- e. Đề nghị truy tố trước pháp luật.

f. Ngoài ra, người vi phạm còn phải bồi thường thiệt hại: mức phạt và bồi thường theo quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin và các quy định khác của pháp luật trong lĩnh vực này.

2. Mức phạt và bồi thường cụ thể.

- a. Đối với tài liệu quá hạn

- Phạt: 1.000 đ/ngày/tài liệu;
- Quá hạn 03 tháng Thư viện sẽ ngừng phục vụ 1 tháng;
- Vi phạm 2 lần liên tiếp Thư viện sẽ ngừng phục vụ vĩnh viễn.

- b. Sao chụp trái phép tài liệu của Thư viện: Phạt 2.000đ/trang tài liệu.

c. Trường hợp bạn đọc làm mất, hư hỏng hoặc tự ý gạch xóa, cắt xén sách, tài liệu phải bồi thường bằng chính tên sách hoặc gấp 03 lần so với giá trị hiện hành (căn cứ vào giá bìa, giá nhân bản tài liệu hoặc danh mục đặt mua tài liệu) và nộp 5.000 đồng tiền biên mục lại. Với tài liệu hiếm hoặc chỉ có 1 bản: Mức phạt sẽ theo quy định của Nhà trường (có thể phạt đền từ 5 đến 10 lần theo giá trị tài liệu).

Điều 19 – Chương VI quy định:

**Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 19. Tổ chức thực hiện.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 579/QĐ-ĐHKH ngày 04/11/2011 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học.

2. Giám đốc CNTT-TV và trưởng các đơn vị căn cứ vào quy chế này có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và phạm vi quyền hạn của mình, đảm bảo cho hoạt động của thư viện được thuận lợi và có hiệu quả.

3. Quy định này sẽ được điều chỉnh bổ sung định kỳ cho phù hợp, mọi sự thay đổi được hội nghị giao ban của trường thông qua và Hiệu trưởng quyết định thực hiện./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Nông Quốc Chính